HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 38 /NQ-HĐND	*Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 8 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 18 tháng 8 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017, 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020;

Trên cơ sở Báo cáo số 360/BC- UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020; Văn bản số 10053/UBND-KT2 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh về việc rà soát một số nội dung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020, như sau:

1. Điều chỉnh tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (nguồn cân đối ngân sách địa phương)

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 26.266 tỷ đồng[1], trong đó:

+ Vốn theo nguyên tắc, tiêu chí: 23.486 tỷ đồng (trong đó được phân khai chi tiết 90% là 21.137,4 tỷ đồng, dự phòng 10% là 2.348,6 tỷ đồng);

[1] Trong đó: Được phân bổ chi tiết 23.639,4 tỷ đồng; dự phòng 10% 2.626,6 tỷ đồng.

+ Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 2.680 tỷ đồng (phân khai chi tiết 90% là 2.412 tỷ đồng, dự phòng 10% là 268 tỷ đồng);

+ Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 100 tỷ đồng(phân khai chi tiết 90% là 90 tỷ đồng, dự phòng 10% là 10 tỷ đồng);

2. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- Theo quy định tại Khoản 5, Điều 75 Luật Đầu tư công: Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn phần cân đối ngân sách địa phương do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch giữa các cơ quan, đơn vị.

- Theo quy định tại điều 56 Luật Đầu tư công, chương trình dự án được bố trí vốn kế hoạch hàng năm phải có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn. Do vậy, đối với các dự án đã được bố trí vốn năm 2016, 2017 chưa có trong Nghị quyết số 51/NQ-HĐND cần được cập nhật, bổ sung trong kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh.

- Theo quy định của Điều 52 Luật Đầu tư công, kế hoạch đầu tư công phải được phân khai chi tiết đến từng danh mục dự án với mức vốn cụ thể.

- Theo quy định của Điều 55 Luật Đầu tư công: Điều kiện để bố trí vốn cho các chương trình, dự án là đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước thời điểm phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn. Do vậy các dự án thuộc các ngành lĩnh vực UBND tỉnh đã cho chủ trương thực hiện thủ tục đầu tư công, nhưng đến ngày 15/11/2017 (ngày UBND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn) chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sẽ thu hồi chuyển cho các công trình trọng điểm và công trình hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc.

- Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công quy định không áp dụng tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư dự án đã được nêu tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ đối với các dự án đã đấu thầu và giá trị đấu thầu đạt trên 90%, các dự án có khối lượng hoàn thành trên 90%, các dự án hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, các dự án mua sắm trang thiết bị, các dự án đã có Quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, các dự án đã thực hiện tiết kiệm 10% trong Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, các dự án chỉ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, các dự án đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước. Do vậy cần phải cập nhật điều chỉnh nguồn vốn bố trí cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn điều chỉnh.

- Căn cứ theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/10/2017 của BCH Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc về Đề án hoàn thiện kết cấu hạ tầng khung đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2025;

- Công trình được bổ sung kế hoạch đầu tư công là công trình đã có chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn vốn bố trí, mức vốn bố trí cho các công trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phần vốn chưa phân khai chi tiết trong Nghị quyết 51/NQ-HĐND và phần điều chỉnh, bổ sung bố trí vốn cho các công trình, dự án theo thứ tự như sau:

+ Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản;

+ Bố trí đủ vốn cam kết đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW nhằm tranh thủ, khai thác các khoản hỗ trợ khác từ NSTW và vốn vay nước ngoài trong giai đoạn 2016-2020.

+ Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp;

+ Đầu tư các công trình dự án mới cấp thiết, dự án nhằm hoàn thiện hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc;

- Không bố trí vốn cho các dự án, công trình không thuộc thuộc nhiệm vụ đầu tư công.

3. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

a. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020:

- Cơ cấu các ngành, lĩnh vực đã được HĐND tỉnh quyết nghị theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND được cập nhật, điều chỉnh giảm 15% tổng vốn đầu tư của từng ngành, lĩnh vực đối với các dự án chưa thực sự cấp thiết với số vốn giãn tiến độ tương ứng 1.119,033 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm 560,126 tỷ đồng của một số dự án thuộc các ngành, lĩnh vực chưa có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công (gồm: Lĩnh vực Trọng điểm 60,337 tỷ đồng; Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Công nghệ thông tin 19,876 tỷ đồng; Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo 380,799 tỷ đồng; Lĩnh vực Y tế 5,832 tỷ đồng; Lĩnh vực Công nghiệp thương mại: 0,45 tỷ đồng; Lĩnh vực Văn hóa thể thao: 69,224 tỷ đồng; Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT 18,376 tỷ đồng và Lĩnh vực Trụ sở QLNN 5,232 tỷ đồng).

b. Bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020:

- Bổ sung tăng thêm 1.045,034 tỷ đồng so với Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2017, đề nghị chỉ bổ sung cho các công trình quan trọng, cần thiết phải đầu tư, đối ứng dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương;

- Số vốn giãn tiến độ 15% các dự án 1.119,033 tỷ đồng để lại dự phòng 10% là 111,9 tỷ đồng; 90% được phân bổ chi tiết là 1.007,132 tỷ đồng, dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ:

+ Bố trí vốn đối ứng cho các dự án vốn vay nước ngoài phát sinh: 237,332 tỷ đồng;

+ Vốn hoàn thiện Bệnh viện Đa khoa tỉnh: 650 tỷ đồng.

+ Vốn cho các chương trình, Nghị quyết, nhiệm vụ còn thiếu (theo cơ cấu vốn của Nghị quyết số 51/NQ-HĐND hiện nay còn thiếu nguồn vốn dành cho các chương trình nghị quyết trong đó: Nghị quyết số 107/2013/NQ-HĐND; Nghị quyết số 75/2012/NQ-HĐND và 115/2013/NQ-HĐND về các công trình văn hóa thuộc các phường và Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND về hỗ trợ Giao thông nông thôn; Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐND về giao thông nông thôn): 70 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ cho các xã không còn đất để trả đất dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị nhà nước thu hồi (giải quyết tồn tại về đất dịch vụ) dự kiến bố trí 30 tỷ đồng.

+ Kinh phí thực hiện chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2021 – 2025: 20 tỷ đồng.

- Số vốn thu hồi 560,126 tỷ đồng của một số dự án thuộc các ngành, lĩnh vực chưa có đủ thủ tục đầu tư, dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ:

+ Bổ sung nguồn vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn vay nước ngoài: 267,098 tỷ đồng.

+ Bổ sung đầu tư Bệnh viện Sản nhi: 74 tỷ đồng;

+ Bổ sung nguồn vốn cho Chương trình xây dựng NTM: 26,346 tỷ đồng;

+ Trả nợ vốn vay Jica thuộc dự án Cải thiện MTĐT: 55 tỷ đồng;

+ Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi Trung ương (khoản vay của tỉnh từ năm 2015 trở về trước cho KCH kênh mương...): 110 tỷ đồng;

+ Trả nợ XDCB các công trình (chốt nợ tại thời điểm 31/12/2014) thuộc trách nhiệm ngân sách tỉnh: 19,131 tỷ đồng;

+ Bổ sung cho các Nghị quyết còn thiếu vốn: 8,551 tỷ đồng;

c. Phân bổ nguồn Xổ số kiến thiết

Tổng nguồn vốn Xổ số kiến thiết giai đoạn 2016-2020 được phân bổ chi tiết là 90 tỷ đồng, trong đó:

- Năm 2016: 16,5 tỷ đồng (đã giao theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015);

- Năm 2017: 18,0 tỷ đồng (đã giao theo Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 21/12/2016);

- Trong giai đoạn 2018-2020 là: 55,5 tỷ đồng phân bổ cho các công trình y tế (được cập nhật bổ sung theo Nghị quyết này).

4. Hệ thống biểu chi tiết dự án theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 và điều chỉnh bổ sung lần này được cập nhật tại *Biểu số 1 đến Biểu số 11* kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ngoài các nội dung theo Nghị quyết này, các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020.

2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Vĩnh Phúc khoá XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Vinh

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, thành ủy; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Báo VP, Đài PTTH, Cổng TTGTĐT, Công báo tỉnh;
- CPVP, CV HĐND;
- Lưu: VT.

CƠ CẤU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016					Giảm, hoãn tiến độ (5%)	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND sau điều chỉnh									Số vốn bổ của các dự án không có thủ tục	Ghi chú
		Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số được phân khai chi tiết	Số phân khai giai đoạn 2016-2020			Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số đã phân khai chi tiết sau điều chỉnh (90%)								
										Tổng	Số đã giao (không thay đổi) trong Nghị quyết 51/NQ-HĐND	Chưa ra						
					Phân khai chi tiết	Phân bổ sau						Số đã giao theo NQ51	Điều chỉnh tăng/giảm	Số vốn sau điều chỉnh	Số để nghị phân khai chi tiết dự án			
A	B	1=7+16-6	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9=10+13+14+15	10	11	12	13	14	15		17
	TỔNG SỐ	25,120,965	2,512,096	22,308,868	17,292,860	5,316,008	-1,119,033	26,206,080	2,626,600	23,639,481	15,283,945	4,813,806	81,933	4,094,939	6,261,406	500,126		
I	Ngân sách tỉnh quản lý	18,236,730	1,823,673	16,104,057	11,888,049	5,316,008	-1,119,033	16,547,571	1,710,770	14,836,802	7,879,134	4,813,806	81,933	4,094,939	3,066,617	500,126		
A	Công trình trọng điểm	6,988,819	698,882	6,289,937	5,459,024	830,913		6,928,482	698,882	6,229,600	4,520,369	938,654	286,794	3,155,849	554,671	60,337		Biểu 05
B	Các chương trình nhiệm vụ, Nghị quyết	2,581,000	258,100	2,322,900	545,400	1,777,500	0	2,581,000	258,100	2,322,900	545,400	0	0	0	1,777,500	0		
1	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư	10,000	1,000	9,000	9,000			10,000	1,000	9,000	9,000							
2	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư và thanh toán công trình quyết toán	500,000	50,000	450,000	450,000			500,000	50,000	450,000	450,000							Trả nợ theo Hợp đồng vay vốn. Kế hoạch nợ các công trình quyết toán. Áp phương án thống nhất với TT HĐND tỉnh trước. Sau quyết định. Riêng phần trả nợ Quyết toán đã bố trí theo danh mục tại Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 13/9/2016
3	Chương trình hỗ trợ xã nghèo, hỗ trợ hạ tầng các xã mất đất theo NQ số 107 và 19	375,000	37,500	37,500		337,500		375,000	37,500	337,500					337,500			Chi tiết tại Phụ lục số 02,03
4	Quỹ phát triển đất	96,000	9,600	86,400	86,400			96,000	9,600	86,400	86,400							
5	Đối ứng ODA và ngân sách trung ương	400,000	40,000	360,000	0	360,000		400,000	40,000	360,000					360,000			Biểu 02 + Biểu 04
6	Các chương trình, nghị quyết thực hiện nông thôn mới	1,200,000	120,000	1,080,000	0	1,080,000		1,200,000	120,000	1,080,000					1,080,000			Biểu 07
C	Hạ tầng Vĩnh Yên Phúc Yên	201,468	20,147	181,321		181,321	-30,220	171,248	17,125	154,124					154,124			Biểu 06
D	Vốn do ngành quản lý	8,455,443	845,544	7,609,899	5,083,625	2,526,274	-1,088,813	6,866,849	736,663	6,130,186	2,813,365	3,074,352	-134,861	2,939,490	1,137,322	499,789		Biểu số 03
*	*Các ngành được giao theo tỷ lệ quy định*	*4,691,095*	*469,110*	*4,221,986*	*2,622,119*	*1,599,867*	*-530,883*	*3,753,786*	*416,050*	*3,337,736*	*859,884*	*1,781,929*	*48,588*	*1,830,517*	*867,155*	*400,507*		
1	Khoa học công nghệ và Công nghệ thông tin	503,230	50,323	452,907	275,258	177,649	-75,455	407,870	42,775	365,095	61,446	213,802	-3,456	210,343	93,296	19,870		
	- Khoa học công nghệ	*383,230*	*38,323*	*349,407*	*180,371*	*169,036*	*-58,355*	*316,319*	*33,000*	*283,319*	*42,725*	*137,648*	*9,872*	*147,520*	*93,296*	*18,457*		Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	- Công nghệ thông tin	*115,000*	*11,500*	*103,500*	*94,887*	*8,613*	*-17,250*	*91,331*	*9,775*	*81,556*	*18,721*	*76,154*	*-13,331*	*62,823*	*0*	*6,419*		Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	Giáo dục và Đào tạo	3,035,456	303,546	2,731,910	1,483,648	1,248,262	-455,318	2,199,339	258,014	1,941,325	385,572	1,097,770	-3,223	1,094,547	461,206	380,799		Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	Y tế	1,152,410	115,241	1,037,169	863,213	173,956		1,146,578	115,241	1,031,337	392,856	470,357	55,270	525,627	112,854	5,832		Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	Vốn do ngành quản lý (các ngành còn lại)	*3,764,348*	*376,435*	*3,387,913*	*2,461,506*	*924,407*	*-558,011*	*3,113,054*	*320,633*	*2,792,421*	*1,373,481*	*1,292,423*	*-185,450*	*1,108,973*	*509,967*	*96,282*		
	Công nghiệp và thương mại	39,930	3,993	35,937	0	35,937		39,480	3,993	35,487					35,487	-450		Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	Giao thông vận tải	766,187	76,619	689,569	610,645	78,924	-114,276	651,911	65,191	586,721	344,393	268,656	-88,915	179,722	62,005			Biểu 08.1
	Công cộng hạ tầng	291,945	29,194	262,750	234,661	28,089	-43,792	248,153	24,815	223,337	148,192	86,469	-33,324	53,145	22,000			

CƠ CẤU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016					Giảm, hoãn tiến độ 15%	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND sau điều chỉnh								Số vốn hồi của các dự án không có thủ tục	Ghi chú
		Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số được phân khai chi tiết	Số phân khai giai đoạn 2016-2020			Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số đã phân khai chi tiết sau điều chỉnh (90%)							
										Tổng	Chia ra						
					Phân khai chi tiết	Phân bổ sau					Số đã giao (không thay đổi) trong Nghị quyết 51/NQ-HĐND	Số điều chỉnh so với Nghị quyết số 51/NQ-HĐND			Số đề nghị phân khai chi tiết đợt này		
												Số đã giao theo NQ51	Điều chỉnh tăng/giảm	Số vốn sau điều chỉnh			
A	B	1=7+16+6	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9=10+13+14+15	10	11	12	13	14	16	17
	TỔNG SỐ	25,120,965	2,512,096	22,608,868	17,292,860	5,316,008	-1,119,033	26,266,000	2,626,600	23,639,401	13,283,945	4,013,006	81,933	4,094,939	6,261,406	508,126	
I	Ngân sách tỉnh quản lý	18,326,730	1,832,673	16,494,057	11,088,949	5,316,008	-1,119,033	16,947,571	1,710,770	14,836,802	7,079,154	4,013,006	81,933	4,094,939	3,663,617	508,126	
A	Công trình trọng điểm	6,988,819	698,882	6,289,937	5,459,024	830,913		6,928,482	698,882	6,229,600	4,520,369	938,654	216,794	1,155,449	554,671	68,337	Biểu 05
B	Các chương trình nhiệm vụ, Nghị quyết	2,581,000	258,100	2,022,900	545,400	1,777,500	0	2,581,000	258,100	2,322,900	545,400	0	0	0	1,777,500	0	
1	Chi đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư	10,000	1,000	9,000	9,000			10,000	1,000	9,000	9,000						
2	Trả nợ vay Ngân hàng phát triển các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư và thanh toán công trình quyết toán	500,000	50,000	450,000	450,000			500,000	50,000	450,000	450,000						Trả nợ theo Hợp đồng vay vốn khi nhận nợ có nông tỉnh quyết toán. Áp phương án thống nhất của TT HĐND tỉnh trước khi quyết định. Riêng phần trả nợ Quyết toán đã bố trí theo danh mục tại Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 13/6/2016
3	Chương trình hỗ trợ xã nghèo	375,000	37,500	337,500		337,500		375,000	37,500	337,500					337,500		Chi tiết tại Phụ lục số 02,03
4	Quỹ phát triển đất	96,000	9,600	86,400	86,400			96,000	9,600	86,400	86,400						
5	Đối ứng ODA và ngân sách trung ương	400,000	40,000	360,000	0	360,000		400,000	40,000	360,000					360,000		Biểu 02 + Biểu 04
6	Các chương trình, nghị quyết thực hiện nông thôn mới	1,200,000	120,000	1,080,000	0	1,080,000		1,200,000	120,000	1,080,000					1,080,000		Biểu 07
C	Hạ tầng Vĩnh Yên Phúc Yên	201,468	20,147	181,321		181,321	-30,220	171,248	17,125	154,124					154,124		Biểu 06
D	Vốn đa ngành quản lý	8,455,443	845,544	7,609,899	5,083,625	2,526,274	-1,088,813	6,366,840	736,663	6,130,178	3,013,365	3,074,352	-154,861	2,939,490	1,177,322	499,789	Biểu số 08
*	*Các ngành được giao theo tỷ lệ quy định*	*4,691,095*	*469,110*	*4,221,986*	*2,622,119*	*1,599,867*	*-530,883*	*3,755,786*	*416,030*	*3,337,756*	*839,884*	*1,781,929*	*48,588*	*1,830,517*	*667,155*	*490,587*	
1	Khoa học công nghệ và Công nghệ thông tin	503,230	50,323	452,907	275,258	177,649	-75,485	407,870	42,775	365,095	61,456	213,802	-3,459	210,343	93,296	19,876	
	- Khoa học công nghệ	*358,230*	*35,823*	*322,407*	*153,371*	*169,036*	*-55,215*	*314,339*	*32,000*	*282,339*	*42,723*	*137,648*	*9,872*	*147,520*	*93,296*	*13,457*	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	- Công nghệ thông tin	*145,000*	*14,500*	*130,500*	*121,887*	*8,613*	*-17,250*	*93,531*	*9,775*	*83,756*	*18,733*	*76,154*	*-13,331*	*62,823*	*0*	*6,419*	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
2	Giáo dục và Đào tạo	3,035,456	303,546	2,731,910	1,483,648	1,248,262	-455,318	2,199,339	258,014	1,941,325	385,572	1,097,770	-3,223	1,094,547	461,206	380,799	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
3	Y tế	1,152,410	115,241	1,037,169	863,213	173,956		1,146,578	115,241	1,031,337	392,856	470,357	55,270	525,627	112,854	5,832	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
*	*Vốn đa ngành quản lý (các ngành còn lại)*	*3,764,348*	*376,435*	*3,387,913*	*2,461,506*	*926,407*	*-558,531*	*3,113,054*	*320,633*	*2,792,421*	*1,173,481*	*1,292,423*	*-183,450*	*1,108,973*	*509,967*	*93,282*	
4	Công nghiệp và thương mại	39,930	3,993	35,937	0	35,937		39,480	3,993	35,487					35,487	450	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
5	Giao thông vận tải	766,187	76,619	689,569	610,645	78,924	-114,276	651,911	65,191	586,721	344,393	268,656	-88,933	179,722	62,605		Biểu 03
6	Công cộng hạ tầng	291,945	29,194	262,750	234,661	28,089	-43,792	248,143	24,815	223,337	148,192	86,469	-33,324	53,145	22,000		

STT		Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016					Giãn, hoãn tiến độ 15%	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND sau điều chỉnh									Ghi chú
		Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số được phân khai chi tiết	Số phân khai giai đoạn 2016-2020			Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số đã phân khai chi tiết sau điều chỉnh (90%)						Số vốn hồi của các dự án không có thủ tục	
					Phân khai chi tiết	Phân bổ sau				Tổng	Chia ra						
											Số đã giao (không thay đổi) trong Nghị quyết 51/NQ-HĐND	Số điều chỉnh so với Nghị quyết số 51/NQ-HĐND			Số đề nghị phân khai chi tiết đợt này		
												Số đã giao theo NQ51	Điều chỉnh tăng/giảm	Số vốn sau điều chỉnh			
7	Văn hoá, Thể thao	345,848	34,585	311,263	149,869	161,394	-51,877	224,747	29,397	195,350	113,768	36,101	-660	35,441	46,141	69,224	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
	- Văn hoá, Thể thao	*230,848*	*23,085*	*207,763*	*65,551*	*142,212*	*-34,627*	*130,634*	*19,622*	*111,032*	*29,450*	*36,101*	*-660*	*35,441*	*46,141*	*65,567*	
	- Hạ tầng du lịch	*115,000*	*11,500*	*103,500*	*84,318*	*19,182*	*-17,250*	*94,093*	*9,773*	*84,318*	*84,318*				*0*	*3,657*	
8	Nông nghiệp và PTNT	1,208,595	120,859	1,087,735	777,515	310,220	-181,289	1,008,929	102,730	906,199	299,410	478,105	-108,741	369,364	237,425	18376	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
9	Quốc phòng	206,416	20,642	185,774	135,562	50,212	-30,962	175,454	17,545	157,908	24,563	110,999	22,347	133,345	0		
10	Tài nguyên và Môi trường	128,778	12,878	115,900	115,900	0	-19,317	109,461	10,946	98,515	9,948	105,952	-17,385	88,567	0		
11	Công an tỉnh	204,739	20,474	184,265	128,089	56,176	-30,711	174,028	17,403	156,625	6,048	122,042	5,857	127,899	22,678		
12	Sở cảnh sát PCCC	76,665	7,666	68,998	8,674	60,324	-11,500	65,165	6,516	58,649	340	8,333	11,840	20,174	18,135		
13	Trụ sở QLNN	404,246	40,425	363,822	245,691	118,131	-60,637	338,377	34,361	304,016	226,818	20,866	33,785	54,651	22,547	5232	Thu hồi chuyển cho đối ứng các dự án ODA và các nhiệm vụ cần thiết khác
14	Xã hội	61,000	6,100	54,900	54,900		-9,150	51,850	5,185	46,665		54,900	-8,235	46,665			
15	Thông tin (phục vụ xuất bản, báo chí, truyền hình, ...)	30,000	3,000	27,000	0	27,000	-4,500	25,500	2,550	22,950					22,950		
II	Nguồn phân theo nguyên tắc và tiêu chí và nguồn thu từ đất	6,894,234	689,423	6,204,811	6,204,811	0		6,894,234	689,423	6,204,811	6,204,811						
A	*Nguồn nguyên tắc và tiêu chí*	*4,745,239*	*474,524*	*4,270,715*	*4,270,715*	*0*	*0*	*4,745,239*	*474,524*	*4,270,715*	*4,270,715*						
1	Vĩnh Yên	628,634	62,863	565,771				628,634	62,863	565,771	565,771						
2	Phúc Yên	776,544	77,654	698,890				776,544	77,654	698,890	698,890						
3	Lập Thạch	489,550	48,955	440,595				489,550	48,955	440,595	440,595						
4	Sông Lô	433,604	43,360	390,244				433,604	43,360	390,244	390,244						
5	Tam Dương	395,670	39,567	356,103				395,670	39,567	356,103	356,103						
6	Tam Đảo	461,388	46,139	415,249				461,388	46,139	415,249	415,249						
7	Bình Xuyên	560,658	56,066	504,592				560,658	56,066	504,592	504,592						
8	Yên Lạc	439,961	43,996	395,965				439,961	43,996	395,965	395,965						
9	Vĩnh Tường	559,231	55,923	503,308				559,231	55,923	503,308	503,308						
B	*Nguồn thu từ đất*	*2,148,995*	*214,900*	*1,934,096*	*1,934,096*	*0*		*2,148,995*	*214,900*	*1,934,096*	*1,934,096*						
III	*Phần tăng thêm 1.045 tỷ đồng so với Nghị quyết số 51/NQ-HĐND*							*1,045,814*	*104,583*	*940,531*					*940,531*		Biểu 03 + Biểu 04
IV	*Bổ sung cho các nhiệm vụ phát sinh*							*1,119,035*	*111,903*	*1,007,132*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1,007,132*		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh							650,000		650,000					650,000		Chi tiết tại Phụ lục số 01
2	Bổ sung cho các Nghị quyết còn thiếu vốn							70,000		70,000					70,000		Trong đó có hạ tầng các thị trấn, phường
3	Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư							20,000		20,000					20,000		
4	Hạ tầng dịch vụ							30,000		30,000					30,000		
5	Đối ứng ODA							237,132		237,132					237,132		Biểu 02

STT	Danh mục công trình	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 12/12/2016					Giảm, hoãn tiến độ 15%	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND sau điều chỉnh									Ghi chú
		Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số được phân khai chi tiết	Số phân khai giai đoạn 2016-2020			Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020	10% dự phòng	Số đã phân khai chi tiết sau điều chỉnh (90%)					Số vốn hồi của các dự án không có thủ tục		
					Phân khai chi tiết	Phân bổ sau				Tăng	Chia ra						
											Số đã giao (không thay đổi) trong Nghị quyết 51/NQ-HĐND	Số điều chỉnh so với Nghị quyết số 51/NQ-HĐND			Số đề nghị phân khai chi tiết đợt này		
												Số đã giao theo NQ51	Điều chỉnh tăng/giảm	Số vốn sau điều chỉnh			
V	Bố trí vốn các dự án sử dụng phát sinh từ nguồn thu hồi các dự án chưa có thủ tục							560,126		560,126					560,126		
1	Đối ứng ODA							267,098		267,098					267,098		Biểu 02
2	Đầu tư Bệnh viện Sản nhi							74,000		74,000					74,000		
3	Bổ sung nguồn vốn cho Chương trình nông thôn mới							26,346		26,346					26,346		
4	Bổ sung cho các Nghị quyết còn thiếu vốn							8,551		8,551					8,551		
5	Trả nợ vốn vay (JICA)							55,000		55,000					55,000		
6	Trả nợ Vốn vay tín dụng ưu đãi ngân sách Trung ương (khoản vay của tỉnh từ 2015 trở về trước cho kiên cố hóa kênh mương)							110,000		110,000					110,000		
7	Trả nợ XDCB các công trình (chốt nợ tại thời điểm 31/12/2014) thuộc trách nhiệm ngân sách tỉnh							19,131		19,131					19,131		
VI	Nguồn Xổ số kiến thiết							100,000	10,000	90,000				0	90,000		Biểu 09

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NGUỒN VỐN ODA

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm ban hành quyết định	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: TMĐT: Tổng số	TMĐT: Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Trong đó: Nguồn khác	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2016: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2016: Nguồn khác	Trong đó: đã giao kế hoạch 2017: Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch 2017: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: đã giao kế hoạch 2017: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Tổng	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Nguồn trong điều	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Bổ sung ODA trung hạn 2016-2020	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Nguồn giảm giá độ các dự án	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Tạm ứng theo hết vốn các ngành chưa có thu tục	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công): Giảm vốn điều lệ Quỹ phát triển đất	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: Nguồn ODA	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ																			6,327,857	1,755,540	000,000	271,110	237,132	267,000	182,000	4,571,517		
A	Dự án chuyển tiếp																												
1	Dự án Cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nội	2008-2014	2725/QĐ-CT ngày 19/10/2006, 1920/QĐ-CT ngày 31/8/2007, 2047/QĐ-CT ngày 17/9/2007	4,020,087	1,690,268	2,331,759	1,691,919	320,600	1,371,319	487,197	90,874	397,323	609,771	60,000	549,771				951,287	119,174		119,174				832,013	1800M tỉnh Vĩnh Phúc	
2	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 5 tỉnh Đồng bằng Sông Hồng	Tỉnh Vĩnh Phúc	2011-2018	1332QĐ-CT ngày 30/6/2011	762,630	309,287	453,343	135,875	24,000	111,875	66,000	0	66,000	54,500	0	54,500				261,282	636		636				262,638	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Dự án PTCS Hạ Tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Đảo, Lập Thạch	2009-2013	2001/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2012, Số 1341/QĐ-CT ngày 26/7/2012, 2300/QĐ-CT ngày 19/9/2012, Số 2311/QĐ-CT ngày 5/10/2012	174,168	34,182	139,986	92,330	22,436	69,862	31,095	2,795	28,300	43,305	8,605	36,600				70,498	11,000		11,000				59,498	Sở Nông nghiệp và PTNT	
B	Dự án khởi công mới 2016 - 2020																				-								
	Phân bổ chi tiết dự án																				-								
1	Dự án Quản lý nguồn nước và nghề lại Vĩnh Phúc	Tam Dương, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Bình Xuyên, Vĩnh Yên	2014-2021	1023/QĐ-TTg ngày 30/6/2011, 776/QĐ-CT ngày 10/5/2016	4,816,000	1,532,000	3,284,000	25,330	25,330	0	45,325	45,325	0	65,000	65,000	0				1,280,730	1,194,000	509,570		237,132	267,000	182,000	2,086,730	VPĐH	
2	Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phố tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2015-2021	393/QĐ-TTg ngày 10/3/2014, 2471/QĐ-CT ngày 29/7/2014	2,234,600	599,700	1,634,900	6,422	6,422	0	11,900	11,900	0	19,500	19,500	0				1,062,610	155,938	100,630	65,000				706,710	VPĐH	
3	Dự án Cầu Dân Vực	Vĩnh Yên	2016-2020	1756/QĐ-TTg ngày 11/10/2011, 2000/QĐ-CT ngày 27/7/2016	546,641	79,827	467,794	0	0	0	867	867	0	3,000	3,000	0				503,900	65,070		65,070				438,830	VPĐH	
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Tỉnh Vĩnh Phúc	2016-2020	1336/QĐ-TTg ngày 05/11/2012, QĐ 1025/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2013	195,710	10,350	185,360	1,000	1,000	0	0	0	0	1,000	1,000	0				194,710	9,350		9,350				185,360	Sở Nông nghiệp và PTNT	

Biểu 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TĂNG THÊM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 572/QĐ-BKHĐT NGÀY 20/4/2017 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 18 / 12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Mục tiêu đầu tư (tính cấp thiết phải đầu tư	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					
							Nguồn Đầu tư công (phần tăng thêm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT)	Nguồn khác từ NS tỉnh	Nguồn NS huyện hoặc nguồn khác			
	TỔNG SỐ				1,843,303	1,605,273	940,531	370,000	294,742			
I	Đối ứng các dự án vốn NSTW				227,000	227,000	227,000					Chi tiết tại biểu số 4 -NSTW
II	Đầu tư cho các dự án cấp thiết khác của tỉnh				1,616,303	1,378,273	713,531	370,000	294,742			
a)	*Hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc*											
1	Đường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên đoạn từ QL2A đến đường Tôn Đức Thắng (nhằm hoàn thiện vành đai 2 hạ tầng khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc)	Vĩnh Yên	L=1,75km, Bn=26m	3055/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	135,000	120,000	120,000			Sở Xây dựng	Nhằm từng bước hoàn thiện đường vành đai 2 thuộc hạ tầng khung đô thị	
2	Đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến nút giao bến xe vĩnh yên (tuyến phía nam đường sắt)	Vĩnh Yên	7,8km	2714/QĐ-CT ngày 7/10/2015	450,303	405,273	123,531	190,000	91,742	UBND thành phố Vĩnh Yên	Nhằm từng bước hoàn thiện hạ tầng khung đô thị theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND	
3	Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài, đoạn ĐT.302B đến đường Tôn Đức Thắng kéo dài (giai đoạn 2)	Bình Xuyên			210,000	150,000	50,000	100,000			Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khung đô thị, hạ tầng KCN Thăng Long 3	100 tỷ đồng từ nguồn tăng thu Chi tiết tại Phụ lục số 01
4	Khu văn hóa thể thao thành phố Vĩnh Yên (thuộc dự án Khu liên hiệp văn hóa thể dục thể thao thành phố Vĩnh Yên)	Vĩnh Yên			200,000	180,000	100,000		80,000		thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 12/6/2014 của Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Vĩnh Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	80 tỷ đồng từ nguồn tiết kiệm chi năm 2016 Chuyển cân đối về ngân sách thành phố để thực hiện theo quy định Chi tiết tại Phụ lục số 01
b)	*Trục giao thông huyết hoạch của tỉnh*											
5	Xây dựng cầu Phú Hậu thuộc tuyến đường nối từ nút giao Văn Quán - cầu Phú Hậu - QL2A- Việt Trì (hạng mục bổ sung đường từ cầu Phú Hậu đến QL2A)	Vĩnh Tường	L=1,7km	3060/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	130,000	130,000	100,000	30,000		Sở GTVT và UBND huyện Lập Thạch	Nhằm kết nối tuyến đường từ QL2A đến nút giao lập thể Văn Quan của đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai	30 tỷ đồng từ nguồn tăng thu
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT 307B huyện Sông Lô đoạn từ xã Nhạo Sơn đến ngã ba thị trấn Tam Sơn	Sông Lô	4km	3019/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	195,000	110000	100,000		10,000	UBND huyện Sông Lô	Nhằm hoàn thiện hạ tầng huyện Sông Lô; Dự kiến giai đoạn 1 làm 1/2 mặt cắt với TMĐT là 110 tỷ đồng	10 tỷ đồng ngân sách huyện Sông Lô
c)	*Hạ tầng thiết yếu thuộc đô thị cấp huyện*											

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020				Chủ đầu tư	Mục tiêu đầu tư (tính cấp thiết phải đầu tư	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó					
							Nguồn Đầu tư công (phần tăng thêm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT)	Nguồn khác từ NS tỉnh	Nguồn NS huyện hoặc nguồn khác			
7	Khu công viên, cây xanh, quảng trường và hệ thống điện chiếu sáng huyện Lập Thạch	Lập Thạch	5,1ha		166,000	166,000	100,000		66,000		Hoàn thiện hạ tầng xã hội thuộc đô thị Lập Thạch	Chi tiết tại Phụ lục số 01
8	Trường chất lượng cao THCS huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường			130,000	117,000	20,000	50,000	47,000			50 tỷ đồng từ nguồn tiết kiệm chi năm 2016 Chi tiết tại Phụ lục số 01

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 2016-2020					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách trung ương		Đối ứng từ Ngân sách tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng Ngân sách trung ương	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Đề nghị đối ứng từ ngân sách tỉnh từ phần tăng thêm	Đề nghị đối ứng từ nguồn vốn đối ứng NSTW (đã quyết định năm 2017)		
	TỔNG SỐ					**2,634,831**	**1,062,501**	**504,944**	**581,788**	**265,898**	**45,000**	**227,000**	**88,890**		
A	**Các dự án Trung ương giao đợt 1 (theo QĐ 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017)**					**2,333,831**	**958,501**	**504,944**	**484,960**	**223,898**	**45,000**	**172,172**	**88,890**		
1	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng**					**1,804,678**	**717,540**	**344,504**	**365,530**	**196,140**	**45,000**	**90,500**	**78,890**		
(2)	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020**					**1,674,678**	**617,540**	**344,504**	**296,030**	**182,140**	**45,000**	**35,000**	**78,890**		
a	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015**								**0**						
1	Đường 307 - Hồ Văn Trục - Ngọc Mỹ	Lập Thạch			1742/QĐ-CT ngày 08/7/2013; 3126/QĐ-UB, 29/10/2010; 3243/QĐ-CT ngày 17/10/2016	133132	60660.5	32,200	50,000	25000	25,000	15,000	10,000	UBND huyện Lập Thạch	
2	Tuyến ĐT 307 - Ngọc Mỹ - Quang Sơn - QL2C huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2012-2016	3212/QĐ-CT ngày 29/10/2010	181,183	105883	75,300	79244	50,000	20000	20,000	0	30,000	UBND huyện Lập Thạch	
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy, UBND huyện Sông Lô		2011-2015	3208/QĐ-CT ngày 29/10/2010; 3111/QĐ-CT ngày 21/11/2012	130,298	76298	54,000	115584	3,000				3,000	UBND huyện Sông Lô	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 2016-2020					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách trung ương		Đối ứng từ Ngân sách tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng Ngân sách trung ương	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Đề nghị đối ứng từ ngân sách tỉnh từ phần tăng thêm	Đề nghị đối ứng từ nguồn vốn đối ứng NSTW (đã quyết định năm 2017)		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020								0						
	Trong đó:								0						
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020								0						
1	Đường nối từ Quang Hà - Xọ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo	Tam Đảo	2011-2016		1614/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	76239	38119.5	30000	28,890	8000		10,000	10,890	UBND huyện Tam Đảo	
2	Đường tỉnh lộ 301, đoạn từ gầm cầu vượt QL2 - BOT vượt qua đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến đường Nguyễn Tất Thành Phúc Yên	Phúc Yên	2015-2019		1435/QĐ-CT ngày 28/5/2015	188380	94190	20000	47,400	37400		10,000		UBND thị xã Phúc Yên	
3	Đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đoạn từ Hợp Thịnh - Đạo Tú đến nút bến xe Vĩnh Yên (tuyến phía nam đường sắt)		2015	2714/QĐ-CT ngày 07/10/2015	2714/QĐ-CT ngày 07/10/2015	987,000	253000	2,000	101,740	91740	0		10,000	UBND thành phố Vĩnh Yên	
4	Xây dựng kè tả sông Lô xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch		2012-2015	354/QĐ-CT ngày 27/01/2014	354/QĐ-CT ngày 27/01/2014	107,746	42270	65,476	15,000				15,000	UBND huyện Lập Thạch	
(3)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					130,000	100,000	0	69,500	14,000	0	55,500			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020								0						
1	Đường vành đai phía Đông huyện Tam Đảo, đoạn nối ĐT310 - QL2B	Tam Đảo	2016-2020		59/QĐ-HDND ngày 28/10/2016	130,000	100,000		69,500	14,000		55,500		UBND huyện Tam Đảo	
II	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					529,153	240,961	160,440	119,430	27,758	0	81,672	10,000		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					443,453	198,961	160,440	63,758	13,758	0	40,000	10,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 2016-2020					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách trung ương		Đối ứng từ Ngân sách tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng Ngân sách trung ương	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Đề nghị đối ứng từ ngân sách tỉnh từ phần tăng thêm	Đề nghị đối ứng từ nguồn vốn đối ứng NSTW (đã quyết định năm 2017)		
	Trong đó:								0						
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020								0						
1	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy tỉnh Vĩnh Phúc	Tam dương Vĩnh Tường	2012-2016		517/QĐ-CT ngày 28/2/2012	261,645	112,478	108,720	23,758	3,758		20,000		Chi cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão	
2	Xử lý cấp bách gia cố thân đê, nền đê và mở rộng mặt đê tả sông Phó Đáy đoạn K13+500 đến K23+370 huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Tuyến đê tả sông phó Đáy	2013-2018		2432/QĐ_CT ngày 27/9/2012; 1138 ngày 22/5/2012	181,808	86,483	51,720	40,000	10,000		20,000	10,000	Chi cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão	
(2)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020**					85,700	42,000	0	55,672	14,000	0	41,672	0		
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020								0						
	Xử lý kè chống sạt lở bờ hữu sông Phó Đáy và đập đê chống tràn, địa phận huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2017-2020		51/QĐ-HĐND ngày 11/10/2016	85,700	42,000		55,672	14,000		41,672		UBND huyện Lập Thạch	
B	Các dự án Trung ương giao đợt 2 (theo QĐ 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017)					301,000	104,000	0	96,828	42,000	0	54,828	0		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng					100,000	14,000	0	50,000	14,000	0	36,000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					100,000	14,000	0	50,000	14,000	0	36,000			
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					100,000	14,000	0	50,000	14,000	0	36,000			
	Dự án nhóm B								0						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 2016-2020					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách trung ương		Đối ứng từ Ngân sách tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng Ngân sách trung ương	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Đề nghị đối ứng từ ngân sách tỉnh từ phần tăng thêm	Đề nghị đối ứng từ nguồn vốn đối ứng NSTW (đã quyết định năm 2017)		
	Đường Tây Thiên - Tam Sơn, đoạn Tây Thiên đến QL 2C - đoạn từ Km8+950-Km10+300	Lập Thạch	2016-2020		05/QĐ-HĐND ngày 24/02/2017	100,000	14,000		50,000	14,000		36,000		Sở GTVT	Chưa bao gồm 40 tỷ ở vốn trong điểm tại Biểu số 05
II	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					156,000	45,000	0	20,500	14,000	0	6,500			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					156,000	45,000	0	20,500	14,000	0	6,500			
	Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2016-2020								0						
1	Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Dương	2017-2020	13/QĐ-HĐND ngày 29/3/2016	13/QĐ-HĐND ngày 29/3/2016	156,000	45,000		20,500	14,000		6,500		Sở LĐTBXH	
III	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					45,000	45,000	0	26,328	14,000	0	12,328			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					45,000	45,000	0	26,328	14,000	0	12,328			
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản nhi tỉnh	Vĩnh Yên	2017-2020	50/QĐ-HĐND ngày 01/10/2016	50/QĐ-HĐND ngày 01/10/2016	45,000	45,000		26,328	14,000		12,328		Sở Y tế	Phần còn lại được bố trí từ vốn ngành y tế

Biểu số 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(CÔNG TRÌNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh đầu tư: Số quyết định; Tổng mức đầu tư	Tổng số	Tổng số: Vốn ngân sách Nhà nước	Tổng số: Vốn vay	Tổng số: Các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số: Dự phòng 20%	Tổng số: Dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Dự án nhóm B thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Dự án nhóm C thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Nguồn khác	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 (Điều chỉnh lần 1): Tổng số	Tổng số: Nhà nước giao dự toán	Tổng số: Vay	Tổng số: Các nguồn vốn hợp pháp	Tổng số: Dự phòng 20%	Tổng số: Dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Nguồn khác	Tổng số: Nhà nước giao dự toán	Tổng số: Vay	Tổng số: Các nguồn vốn hợp pháp	Tổng số: Dự phòng 20%	Tổng số: Dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Nguồn khác	Kế hoạch năm 2022: Tổng số	Tổng số: Nhà nước giao dự toán	Tổng số: Vay	Tổng số: Các nguồn vốn hợp pháp	Tổng số: Dự phòng 20%	Tổng số: Dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh	Tổng số: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí	Ghi chú
					14,070,000	10,054,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000			14,070,000	10,054,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000													
														600,000	600,000																		
					14,070,000	10,054,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000			14,070,000	10,054,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000													
A	DỰ ÁN KHÔNG PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (QUYẾT ĐỊNH SỐ 1535/QĐ-TTG)				11,555,000	7,539,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000			7,539,000	4,539,000	1,400,000	104,700	20,000	200,000	1,311,000													
A.1	Các dự án trong điểm Chương trình phát triển đô thị tỉnh				3,700,000	1,600,000	0	0	0	0	0			552,000	552,000	40,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Giao thông vận tải				1,400,000	1,200,000	0	0	0	0	0			324,000	144,000	40,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Tất Thành thành Nguyễn	Bình Xuyên	2016	QĐ-UBND-CT ngày 19/01/2021										1,300	1,300																		UBND huyện Bình Xuyên
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Tất Thành thành Nguyễn	Bình Xuyên	2016	QĐ-UBND-CT ngày 19/01/2021										4,700	4,700																		UBND huyện Bình Xuyên
3	Đường vào KCN Thổ Tang, huyện Bình Xuyên (giai đoạn 1) theo QĐ 2 và quyết toán hoàn thành dự án	Bình Xuyên	2010	1-BQLDA-CT ngày 19/1/2011	20,000	20,000								1,300	1,300																		Sở Giao thông vận tải
4	Nâng cấp mặt đường Hồ Xá, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	Bình Xuyên	2011	1066/QĐ-CT ngày 20/9/2011										2,400	2,400																		Ban Chỉ huy quân sự huyện Bình Xuyên quản lý
5	Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài thuộc địa phận huyện Bình Xuyên giai đoạn 2	Bình Xuyên	2016	QĐ-UBND-CT ngày 19/01/2021										7,000	7,000																		UBND huyện Bình Xuyên
6	Đường vành đai phía Bắc hồ Vĩnh Phúc giai đoạn	Bình Xuyên	2016	2114-QĐ-CT ngày 15/9/2014										600	600																		Sở GTVT
7	Tu bổ tôn tạo di tích xã Bá Hiến phục vụ CPMB dự án cải tạo, nâng cấp ĐT 310 đoạn Hồ Hai Lò - KCN Bá Hiến	Bình Xuyên	2016	1241-QĐ-CT ngày 15/9/2014	7,014									651	651																		UBND xã Bá Hiến
8	Đường nối VĐ4 huyện Bình Xuyên và TL308 qua thôn Đồng Tâm, xã Quất Lưu - H. Kim Anh - H.Sóc Sơn	Bình Xuyên	2016	1-BQLDA-CT ngày 19/01/2014	7,200	7,200								1,120	1,120																		UBND huyện Bình Xuyên	Nghị định 57/NĐ
9	Đường vành đai phía Bắc TP Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	Chưa xác định	2016-2021	95,000	95,000								1,000	1,000																		Sở GTVT
10	Đường Nguyễn Tất Thành huyện Bình Xuyên (Đoạn cuối cùng)	Bình Xuyên	2016	Phần chuyển tiếp	5,127	5,127								4,127	4,127																		UBND huyện Bình Xuyên
11	Đường Mạc Chín - Cống Thủ, nối QL 23 với QL 2C (GBGT)	TP. Vĩnh Yên	707 m²	Theo tiến độ	110,000									40,000	0	40,000																	Sở GTVT	Đường nối Mạc Đĩnh Chi với đường ĐH 2 và đã kq ông Đàm cấp đất
12	Đường Nguyễn Tất Thành và đường Lam Sơn thành phố Vĩnh Yên (phần vỉa hè và cây xanh)	Vĩnh Yên	1,600	Phần chuyển tiếp, đang xem quyết toán	3,000	3,000								1,000	1,000	0	0																UBND thành phố Vĩnh Yên
13	Cải tạo, nâng cấp ĐT 305 Hai Lê - Hợp Tín	Tam Đảo, Tam Dương	Cải tạo, nâng cấp	Quyết định số 2019/QĐ-CT ngày 29/9/2015	200,170	200,170								130,170	130,170																		Sở GTVT
14	Đường Nguyễn Tất Thành Phúc Yên	Phúc Yên	7,2km	2009-2014	41,000	41,000								20,000	20,000																		UBND thị xã Phúc Yên
15	Đường vành đai phía Tây thành phố Vĩnh Yên đoạn từ gần Vòng đầu Hồ DC đi 3	Vĩnh Yên	Cải tạo, nâng cấp	1-BQLDA-CT ngày 19/1/2011	15,000	15,000								1,000	1,000																		Sở GTVT	Phần đầu đã hoàn thành chuẩn nông và tu sửa chiều dài
16	Đường Lam Sơn, đoạn nối Đường đến Đường tỉnh Hoàn Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2-BQLDA-CT ngày 1/1/2011										10,000	10,000																		UBND thành phố Vĩnh Yên
17	Dự án QT Đường QL2 vào đường Đào nông tỉ Hoàng Việt Hoàn	Phúc Yên		1-BQLDA-CT ngày 4/1/2011										11,000	11,000																		Sở Xây dựng
II	Công trình văn hóa				1,200,000	0,000,000	0	0	0	0	0			200,000	200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Công trình nhà bảo tàng Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	1000 chỗ ngồi	2011	500,000	500,000								140,000	140,000																		Ban Điều tra xây dựng công trình tỉnh	Đã hoàn thiện 30 gồm phần khai sơn, sinh hoạt, điều 1 tầm chiếm của chu kỳ BVDSVH 1 mái hoàn thành và đã đưa vào khai thác sử dụng, mặc hoàn tu thu hồi trị giá
2	Văn miếu tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2012	2011-QĐ-CT ngày 30/10/2011	250,000	250,000								30,000	30,000																		Sở Văn hóa thể thao và du lịch	Ban điều tra xây dựng
3	Lăng đền tại xã Hồng Châu, Bình Xuyên GĐ 1	Tam Dương	2012	2011-QĐ-CT ngày 30/10/2011	95,000	95,000								10,000	10,000																		Sở Văn hóa thể thao và du lịch	
4	Thanh niên lên công viên quảng trường tỉnh	Vĩnh Yên	2014	1-BQLDA-CT ngày 19/1/2014	30,000	30,000								1,000	1,000																		Sở Xây dựng Vĩnh Phúc	
5	Các hạng mục đã hoàn thành và bàn giao Thăng Long Thiên				107,000	107,000	0	0	0	0	0			17,000	17,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Hệ thống điện chiếu sáng, điều khiển sáng, điều trang trí tuyến đường Tây Phúc quan đoạn 2 đoạn chạy từ cổng Tam Quan đến Bảo Thanh	Tam Đảo	2012	2011-QĐ-CT ngày 30/10/2011	1,117	1,117								500	500																		Sở Công thương	
	Hệ ngầm đường dây 0,4kV phục vụ cho Cửa hàng Tân Thanh huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2012	2011-QĐ-CT ngày 30/10/2011	2,053	2,053								0,51	0,51																		Sở Công thương	
	Hệ thống điện chiếu sáng và điện Cửa hàng Thương mại điện Thương mại chính Phố Hội, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2012	2011-QĐ-UBND ngày 30/10/2011	6,207	6,207								1,207	1,207																		Sở Công thương	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh đầu tư: Số quyết định; Tổng mức đầu tư	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 (giao tháng 12/2015): Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác	Dự kiến năm 2020 (giao tháng 12/2019): Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác	Ước thực hiện 2019: Tổng số	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Các nguồn vốn khác	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	2017	1137/QĐ-CT ngày 19/5/2016	3,217	3,217			3,217	3,217										3,217	3,217				Đã Công chương
[illegible]	[illegible]	Tân Châu		2011	1746/QĐ-CT ngày 30/9/2011	13,073	13,073			7,073	7,073										7,073	7,073				Lũy kế: Ngân Tân Châu
[illegible]	[illegible]	Tân Châu		2011	1819/QĐ-CT ngày 30/9/2011	16,667	16,667			14,612	14,612										14,612	14,612				Lũy kế: Ngân Tân Châu
[illegible]	[illegible]	[illegible]		2014	1012/QĐ-CT ngày 30/5/2014	4,151	4,151			2,151	2,151				0	0					2,151	2,151				Lũy kế: Ngân Tân Châu
[illegible]	[illegible]	[illegible]		2014	1160/QĐ-CT ngày 30/5/2014	1,053	1,053			482	482										482	482				Lũy kế: Ngân Tân Châu
[illegible]	[illegible]	Tân Châu		2014	1010/QĐ-CT ngày 30/5/2014	117,571	117,571			12,171	12,171										12,171	12,171				Dự kiến dừng
A.1	Công trình trung điểm [illegible]					6,054,000	5,104,140	400,000	554,700	30,000	400,140	400,000			7,100,041	5,500,007	1,540,325	1,114,740	30,000	130,000	400,140	400	400			7,100,352	5 540 140	4,442,316	1,114 740	30,000	130,000	400,140		
1	Giao thông vận tải																										
1	Đường từ cầu Bà Lê đi trung tâm thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch	20 km	2015-Qui 4/2017	1199/QĐ-CT ngày 30/5/2014	500,130	397,130			190,000	190,000										190,000	190,000				Bố trí VT3
2	Tiếp tương tác hạ tầng thông đô thị																										
-	Đường bên đường Tân Đức Thắng kéo dài nối Cầu Quang Minh đến đường Phương Tô Thành tỉnh đến	Bình Xuyên	5+1,117 km Bm 32,5m	2,011	1619/QĐ-CT ngày 30/5/2014	135,300	135,300			61,836	61,836										61,836	61,836				Lũy kế: Ngân Bình Xuyên
-	Cầu Quang Minh QĐ 1	Bình Xuyên		2017	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	40,000	30,000		10,000	14,711	14,711	0	0	10,000	0	0					14,711	14,711	0	0	10,000	Lũy kế: Ngân Bình Xuyên
3	Hạ tầng đô thị Vĩnh Yên																										
-	Công viên Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2016	1819/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	500,000	300,000		200,000	200,000	200,000	0	200,000	0	0	0					200,000	200,000	0	200,000	0	Lũy kế: thành phố Vĩnh Yên
-	Trồng cây xanh [illegible] đường nội thị thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2011	1819/QĐ-CT ngày 30/5/2014	40,000	40,000			0,200	42,140	40,000	0	0	0	0	2,140				42,140	40,000	0	0	0	2,140	Lũy kế: thành phố Vĩnh Yên
4	Đường Kim Ngọc kéo dài đến Cầu Đầm Vạc	Vĩnh Yên		2015	1819/QĐ-CT ngày 30/5/2014	300,000	300,000			300,000	300,000										300,000	300,000				Lũy kế: thành phố Vĩnh Yên
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT 300 đoạn từ km2+319 đến km 20+362	Vĩnh Yên		2016	1819/QĐ-CT ngày 30/5/2014	170,000	170,000			122,000	117,000	30,000		15,000							122,000	117,000	30,000		15,000	Bố trí theo tiến độ
6	Hạ tầng đô thị Phúc Yên																										
-	Làm mới nâng cấp ĐT 300 từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến ngã tư bến đò Bạch Đằng đến Cầu Cao Thanh Cao	Phúc Yên	Cải tạo, nâng cấp	2013-2016	1711/QĐ-UBND ngày 13/9/2014	140,231	140,231			70,061	92,061	20,000									70,061	92,061	20,000			Bố trí VT3
-	Kéo dài Bạch Đằng 1 đường mới ĐT 301 đoạn từ giao nối với QL2 ĐPT và nối giao đường cầu Hạ Hồi - Lào Cai với đường Nguyễn Tất Thành đến xã Phúc Yên	Phúc Yên		2015	1819/QĐ-CT ngày 30/5/2014	90,000	90,000			64,000	100,000	30,000		70,000							100,000	60,000	30,000		70,000	Đã xin ý kiến đường [illegible] Phúc Yên
-	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường mới kéo dài đến đường Bạch Đằng Thanh Hoàn	Phúc Yên		2014	1819/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	35,000	35,000		35,000	0,000	3,000	0	30,000	0	0	0					35,000	3,000	0	30,000	0	Lũy kế: đến xã Phúc Yên
-	Đường mới Kim Ngọc nối đến đường Nguyễn Tất Thành đi Bạch Ngọc đến chân cầu giao với QL2 [illegible]	Phúc Yên		2014	1819/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	370,000	340,000		190,000	130,000	6,000	0	130,000	0	0	0					130,000	6,000	0	130,000	0	Lũy kế: đến xã Phúc Yên
-	Đường mới Phúc Yên từ km đầu đến đến Dốc [illegible] đường cầu Hạ Hồi Vĩnh Yên	Phúc Yên		2014	1819/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	120,000	0		120,000	110,000	0	0	110,000	0	0	0					110,000	0	0	110,000	0	Lũy kế: đến xã Phúc Yên
7	Đường từ cầu giao bị thể Vĩnh Quang đến đường [illegible]	Lập Thạch - Sông Lô		2016	1179/QĐ-CT ngày 30/5/2016	370,000	300,000		0,000	300,000	360,000	130,000		0							300,000	360,000	130,000		0	Đã [illegible]
8	Cầu Phú Hậu và các đường dẫn																										
-	Đường mới giao Vĩnh Quang đến cầu Phú Hậu	Vĩnh Tường - Lập Thạch		2013	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	160,000	40,000		120,000	110,000	30,000	0	120,000	0	0	0					110,000	30,000	0	120,000	0	Lũy kế: Ngân Lập Thạch
9	Đường QL2D từ Hồ Chín Suối đến Vĩ đến Thị trấn Tam Đảo	Tam Đảo		2017	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	370,000	300,000	170,000		320,000	363,000	170,000		0							320,000	363,000	170,000		0	Đã Xây dựng
10	Đường Vành đai KCN Tam Dương (QL2C đến ĐT 309)	Tam Dương		2017	1619/QĐ-CT ngày 30/5/2014	120,000	50,000	50,000		50,000	67,000	30,000		37,000							100,000	67,000	30,000		37,000	Ngân sách Tam Dương
11	Đường Vành đai 2																										
-	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên (Đoạn từ Tỉnh lộ Thăng đến QL2D)	Vĩnh Yên		2017	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	150,000		130,000		79,000	170,000	0	130,000	0	0	0	40,000				170,000	0	130,000	0	0	40,000	Đã Xây dựng
-	Đường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên (Đoạn từ QL2D đến QL2C)	Vĩnh Yên - Tam Dương		2017	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	199,720		199,720			179,720	0		179,720							179,720		179,720	0		Đã Xây dựng
12	Đường vành đai 3 hạ tầng thông đô thị																										
-	Đường vành đai 3 trong quy hoạch phân miền giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc - VD 1 [illegible] Tân Lạc - Bình Dương	Bình Dương		2017	1619/QĐ-CT ngày 30/5/2014	300,000	170,000		0,000	310,000	310,000	0	0	0	0	0					310,000	310,000	0	0	0	Đã hoàn thành [illegible]
13	Đường trung tâm đường cầu																										
-	Đường trung tâm đường cầu [illegible] đường Nguyễn Tất Thành đến đường QL2C	Vĩnh Yên		2017	1619/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	140,941	140,941			134,947	134,947	0	0	0	0	0					134,947	134,947	0	0	0	Đã [illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh đầu tư: Tổng mức đầu tư									Kế hoạch đã giao trung hạn 2016 - 2020 (lần 1, lần 2): Tổng số								Ước thực hiện 2016 - 2020: Tổng số								Kế hoạch vốn giai đoạn: Tổng số								Nhu cầu vốn	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng số	Trong đó: Đầu tư xây dựng (ngân sách)	Trong đó: Vốn	Trong đó: Chi sách nhà nước	Trong đó: Dự phòng NS	Trong đó: Dự nghiệp có tính chất đầu tư	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trong đó: Vốn	Trong đó: Chi sách nhà nước	Trong đó: Dự phòng NS	Trong đó: Dự nghiệp có tính chất đầu tư	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trong đó: Vốn	Trong đó: Chi sách nhà nước	Trong đó: Dự phòng NS	Trong đó: Dự nghiệp có tính chất đầu tư	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trong đó: Vốn	Trong đó: Chi sách nhà nước	Trong đó: Dự phòng NS	Trong đó: Dự nghiệp có tính chất đầu tư	Trong đó: Nguồn khác		
-	[illegible]			2017	2171/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	74,000					74,000	0	74,000					74,000	0																			Đã bàn giao	
-	[illegible]			2017	2171/QĐ-CT ngày 05/10/2015	153,233							153,000	70,000	100,000	0			53,000																			1 Đường thành phố Vĩnh Yên	
11	[illegible]	[illegible]	0+1km, 1,4k, 5km	2014	1614/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	243,000	0	232,000				0	224,000	0	136,000	0	0	0	100,000																			1 Đường ba Vĩnh Tường	Tổng thể và thường xuyên dự án [illegible]
12	Đường [illegible]	Vĩnh Tường			2 [illegible]/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	34,000	34,000						32,000	32,000																								1 UBND thành phố Vĩnh Yên	
II	Công trình văn hóa																																								
01	Khu bảo tồn thể thao và văn hóa tập luyện dụng vườn Đỗ Đình																																								
-	Khu dân cư văn động viên tập thể dục 1y	Lam Giang		1,0ha	1144/QĐ-CT ngày 30/8/2014	324,000	324,000						195,000	195,000																								Sở Văn hóa thể thao và du lịch	
-	ĐT-QĐ-BĐ và sửa hạ tầng Khu Liên hợp thể Thao	Tam Dương		2011	1609/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	309,383	309,383						309,383	309,383	0	0	0	0	0	-800	-800						800,971	800,971	0	0	0	0					Ban Điều ước xây dựng công trình	
17	Cụm công nghiệp hạ tầng kinh doanh thông Tây Thanh	Lam Giang																																							
-	Đường ra Phiền viên đến đến Tây Thanh và ĐT 302. Kéo dài đường Tây Thanh, đoạn từ Miếu ra ĐT và ĐT 302	Lam Giang		2015	1614/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	28,500	28,500						10,000	10,000													10,000	10,000										GPMB Sample Tam Giang	
-	Đường ra ĐT 302 của Miếu Miếu Đền và Vật hoạt và tạo những vấp đường Đền Cần Trung	Lam Giang		2017	1676/QĐ-CT ngày 30/10/2014	26,000	26,000						22,500	22,500													22,500	22,500										Lãnh đạo huyện Tam Giang	
-	Đường ra ĐT 302 đến đến đường kinh doanh thông Tây Thanh qua Đường Việt Tiến 1 đến Tây Thanh huyện Tam Giang	TD	302 m	2016-2020	1150/QĐ-CT ngày 30/10/2014	90,250		55,250				0	61,925	0	61,925				0								61,925	0	61,925										Đã thi công hoàn thành	
-	Đường nối từ đường Hùng Chiến - Đồng Tính đến kinh doanh thông Tây Thanh	TD, TD	520 m	2016-2020	1750/QĐ-CT ngày 29/5/2015	130,626		120,626				0	116,063	0	116,063				0								116,063	0	116,063										Đã GPMB	Đã xây dựng nguồn vốn trung đầu
-	Đường nối từ Tây Thanh đến kênh đi qua Đền Tam	TD	320 m	2016-2020	1600/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	49,997		49,997				40,000	77,000	0	77,000				0								77,000	0	77,000										Đã GPMB	Đã xây dựng nguồn vốn trung đầu
III	Y tế																																								
1	Đầu tư xây dựng 03 a trạm Y tế xã tại Vĩnh Phú	Tân Lạc		2015	1609/QĐ-CT ngày 29/10/2013, số 1609/QĐ-CT ngày 13/10/2014	1,174,000	1,114,000						1,004,000	224,000	917,000	150,000			(Sự nghiệp)								1,004,000	224,000	917,000	150,000				1 Ban QLDA ĐTXD huyện	Vốn sau khi hoàn thành 2016 và bàn kết VLXD [illegible]	
IV	Công nghiệp và phát triển nông thôn																																								
1	Cải tạo hồng lưu và đồng tỉnh Vĩnh Phúc	toàn tỉnh		2020	1 NQ/QĐ-HĐND ngày 31/10/2014	195,000	195,000						175,000	175,000													175,000	175,000											Do Nhà nước [illegible]	
V	Hạ tầng giao thông và thủy lợi trong nông [illegible]												800,000	800,000													800,000	800,000												
1	Dự án Quản lý [illegible]	Bình Dương, Lam Giang, Vĩnh Tường		2016-2020	1600/QĐ-TTg ngày 30/10/2014, 1700/QĐ-CT ngày 30/10/2014																																		
2	Chương trình [illegible] - Dự án thành phố tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Tân		2015-2020	1600/QĐ-TTg ngày 30/10/2014, 1700/QĐ-CT ngày 30/10/2014																																		
A2	CÁC DỰ ÁN KHÁC					48,000	0	0	0	0	0	0	48,000	27,000	0	0	0	0	24,000	0	0	0	0	0	0	0	48,000	27,000	0	0	0	0	24,000					
1	Hỗng cấp và tạo vốn vốn đầu tư 1 [illegible]	Phúc Yên		2017	1614/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	48,000							42,000	27,000					24,000								42,000	27,000					24,000					UBND thành phố Phúc Yên	
B	DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC VỐN DỰ VỚI NGÂN SÁCH QUYẾT ĐỊNH					2,540,000	2,040,000	500,000	0	0	0	500,000	2,000,000	110,000	112,000	200,000	0	0	200,000	-42,000	110,000	110,000	0	0	0	200,000	2,017,000	1,195,000	112,000	110,000	0	0	200,000	200,000				
B 1	Các dự án trong điểm Chú đoạn 2011 - 2015 do hoàn thành					1,270,270	1,270,270	0	0	0	0	0	897,700	897,700	0	0	0	0	0	24,000	24,000	0,000	0	0	0	0	897,700	882,700	0,000	0	0	0	0					
1	Giao thông vận tải					1,144,270	1,144,270	0	0	0	0	0	170,000	170,000	0	0	0	0	0	-24,000	24,000	0,000	0	0	0	0	170,000	155,000	0,000	0	0	0	0					
1	Đường Nguyễn T + Đình đến phía huyện Bình Xuyên [illegible]	Bình Xuyên		2009-2011	1614/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	5,000	5,000						5,000	5,000						-5,000	-5,000						0	0										1 Đường huyện Bình Xuyên	Hoàn thiện đã bàn thiết kế [illegible]
2	Đường Tam Đảo Thắng Lợi đến đoạn qua địa phận huyện Bình Xuyên	Vĩnh Tân + Bình Xuyên		2008	1614/QĐ-CT ngày 30/10/2014	78,225	78,225						13,025	13,025						-2,250	-2,250						13,025	13,025										1 Đường huyện Bình Xuyên	Đã thi xong [illegible]
3	Đường Lê Độ CNH Bình Xuyên từ TL 310 huyện Bình Xuyên (phía giáp đến đến số 18 km 2+794 - km0+00 phía đoạn 2)	Bình Xuyên		2009	1614/QĐ-CT ngày 30/10/2014	168,130	168,130						1,025	1,025						-2,025	-2,025						0	0										1 Đường huyện Bình Xuyên	Hoàn thiện đã bàn thiết kế [illegible]
4	Đường QL3C - Cầu Đi Lo	Lam Giang	0+1,2 km, km1km, km2km	2009	1614/QĐ-CT ngày 30/10/2014	115,000	115,000						22,000	22,000						-22,000	-22,000						4,000	4,000										1 Đường huyện Tam Giang	Đã xây dựng
5	Đường Hùng Thanh - Đền Tô	Lam Giang	2,0 km	2014-2016	1614/QĐ-CT ngày 30/10/2014	300,000	300,000						136,700	136,700							20,000	20,000					136,700	136,700	20,000									Đã GPMB	
IV	Công trình văn hóa					300,000	300,000	0	0	0	0	0	15,000	15,000	0	0	0	0	0	0,000	0,000	0	0	0	0	0	15,000	15,000	0	0	0	0	0					
1	Cải tạo nâng cấp [illegible]	Vĩnh Tân		2014	1609/QĐ-CT ngày 30/10/2014 và 1610/QĐ-CT ngày 30/10/2014	46,420	46,420						13,420	13,420													13,420	13,420										Sở Xây dựng Vĩnh Phúc	
2	Cải tạo nâng cấp [illegible]					113,192	113,192	0	0	0	0	0	13,971	13,971	0	0	0	0	0	0,000	0,000	0	0	0	0	0	13,971	13,971	0	0	0	0	0					
3	[illegible]	Lam Giang		2014	QĐ số 1710/QĐ-CT ngày 30/10/2013 và 1609/QĐ-CT ngày 30/10/2014	39,630	39,630						30,630	30,630						2,500	2,500						33,130	33,130										Lãnh đạo huyện Tam Giang	Phê duyệt quyết [illegible]
4	Tu bổ, tôn tạo [illegible]	Lam Giang		2015	1614/QĐ-CT ngày 30/10/2014	61,563	61,563						1,500	1,500						-1,500	-1,500						0,000	0,000										Sở Văn hóa thể thao và du lịch	Đã tổ chức [illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Số quyết định ĐầuTư	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Trung ương	Các nguồn vốn trong cân đối NSĐP	Vay phương MĐ	Vay ngân hàng phát triển nhà ở	Nguồn khác	Tổng số	NSNN trong nước	Trung ương	Các nguồn vốn trong	Vay phương MĐ	Vay ngân hàng phát triển nhà ở	Nguồn khác	Tổng số	NSNN trong nước	Trung ương	Các nguồn vốn trong	Vay phương MĐ	Vay ngân hàng phát triển nhà ở	Nguồn khác	Tổng số	NSNN trong nước	Trung ương	Các nguồn vốn trong	Vay phương MĐ	Vay ngân hàng phát triển nhà ở	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
[illegible]	[illegible]					1,[illegible]	1,[illegible]	[illegible]				[illegible]	1,[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]					1,[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]																																		
[illegible]	[illegible]	[illegible]		2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]							LBND huyện Bình Xuyên	[illegible]
[illegible]	[illegible]	Vĩnh Yên		2,[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]							Ban Lập dựng	[illegible]
1	Cầu Phú Hậu và các đường dẫn																																		
[illegible]	Cầu Phú Hậu	Lập Thạch		2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]				[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]	[illegible]					LBND huyện Lập Thạch	[illegible]
[illegible]	Đường vành đai 3 Đông Bình Xuyên																																		
[illegible]	Đường vành đai 3 trung quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc (đoạn Thương Cách - Bình Phương - QL2 Hương Canh - TT Vĩnh Tường)	Vĩnh Tường		2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]	[illegible]					Ban Giao thông vận tải	[illegible]
3	Đường nông nghiệp																																		
[illegible]	Đường nông nghiệp thôn đi đoạn từ đường Kim Ngọc đến tiếp xúc Vĩnh Tân huyện Vĩnh Tường đường vào khu Bãi - Lao Cầu	Vĩnh Tân		2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						Ban Xây dựng	[illegible]
II	Công trình giao thông					[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]							
1	Cầu vượt đường tránh tại đường Tây Thanh	Tam Đảo																																	
[illegible]	Đường ĐT Lý Bôn và khối mặt cắt Tam Đảo đến Thiên Thi - Vĩnh, xã Đạo Đức, huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Xã Đồng Đức, huyện Lập Thạch, Xã Đạo Đức, huyện Lập Thạch		2017	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						Ban Xây dựng	[illegible]
III	Công trình y tế					[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]							
1	Nâng cấp và mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						Ban QLDA XDCT tỉnh	Nguồn kinh tế vốn ngoài nước chính quyền vay ngoài và trong nước trong điều ký hiệu [illegible]
IV	CÁC DỰ ÁN KHÁC					[illegible]							[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]							
1	Đường nâng cấp đoạn tuyến Vĩnh Tường - Tam Đảo	Vĩnh Tường		2017	[illegible]	[illegible]							[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]						LBND huyện Vĩnh Tường	
C	DANH MỤC THỰC HIỆN NĂM 2016																																		
1	Các nhà đang đã phân bổ chi tiết năm 2016 và 2017					1,[illegible]	[illegible]					[illegible]	[illegible]							[illegible]	[illegible]						[illegible]	[illegible]					[illegible]		
1	Lập dự án xây dựng	Tam Đảo		[illegible]																													Ban QLDA [illegible]	[illegible]
2	Thanh toán dự án ĐT hạ tầng trung tâm Lễ hội Tây Thiên (BT vốn)	Tam Đảo		2015																													Ban Xây dựng	[illegible]
3	Cải phòng mặt bằng khu vực vườn quốc gia Tam Đảo	Vĩnh Yên		2014																													Ban [illegible]	[illegible]
4	Thu hồi [illegible]																																		
5	Di chuyển đường điện phục vụ QHĐ đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh, nối QL2B với QL2C do Sở GTVT làm chủ đầu tư	Lam Sơn và Tam Dương		2015	[illegible]	[illegible]																											Ban [illegible]	[illegible]
6	Điện Chiếu sáng đô thị Vĩnh Phúc đến QL2B/QT tuyến Vĩnh Yên	Vĩnh Tường		2014	[illegible]	[illegible]																											Ban Vĩnh Tường	[illegible]
7	Đầu tư phát triển nhà ở																																		
II	Các dự án đầu tư mới bổ sung																																		
1	Đầu tư xây dựng trường giáo dục nông nghiệp Tam Đảo huyện Vĩnh Tân	Vĩnh Yên		2014		[illegible]	[illegible]													[illegible]	[illegible]													[illegible]

TT		Địa điểm XD	Dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu/điều chỉnh gần nhất: Tổng mức đầu tư								Kế hoạch vốn năm 2024 - 2025 (theo NQ 30):							Số ước thực hiện (+):							Số hoàn ứng đến hết							Ghi chú	Nhận xét
					Số quyết định QĐ	Tổng số	Bao ngoài theo NQ30	Trong đó: Trung ương	Cân đối theo tiêu chí DTT	Địa phương PB	Doanh nghiệp nhà nước đầu tư	Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trung ương	Cân đối tiêu chí	Địa phương PB	Doanh nghiệp nhà nước đầu tư	Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trung ương	Cân đối tiêu chí	Địa phương PB	Doanh nghiệp nhà nước đầu tư	Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (trong đó)	Trung ương	Cân đối tiêu chí	Địa phương PB	Doanh nghiệp nhà nước đầu tư	Nguồn khác		
1	[illegible]	Tam Bình		2,[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]					14,[illegible]								[illegible]	[illegible]							[illegible]						11,[illegible]	Số Chưa đăng tập tin	Nguồn khác là nhà nước trong giấy xác định là ngân sách nhà nước
2	[illegible]	Bình Minh		2,[illegible]	[illegible]	22,[illegible]	22,[illegible]													[illegible]	[illegible]							[illegible]							UBND huyện Tam Bình	
4	[illegible]	Tam Bình		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]													[illegible]	[illegible]							[illegible]							UBND huyện Tam Bình	
5	[illegible]	Vĩnh Trà		[illegible]	[illegible]															[illegible]	[illegible]							[illegible]							Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình [illegible]	
III	Dự án khác																																			
1	Trường Chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Tân		2,[illegible]		[illegible]	[illegible]													[illegible]	[illegible]							[illegible]								Chủ đầu tư: Phòng tài chính
2	Điểm chiếu sáng QL30 đoạn 6+00 đến cầu Chùa Phổ	TP. TP		2,[illegible]		[illegible]	[illegible]													[illegible]	[illegible]							[illegible]								Chủ đầu tư: Phòng tài chính

Biểu số 01

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020
NGUỒN VỐN HỖ TRỢ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VĨNH YÊN - PHÚC YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: Trong đó: NS tỉnh	TMĐT: Trong đó: NS huyện	Lũy kế vốn bố trí thanh toán 31/12/2017	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: NS tỉnh	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: NS huyện	Nhu cầu đầu tư tiếp đến ngày 31/12/2016: Tổng số	Nhu cầu đầu tư tiếp đến ngày 31/12/2016: Trong đó: NS tỉnh	Nhu cầu đầu tư tiếp đến ngày 31/12/2016: Trong đó: NS huyện	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017: Tổng số 2 năm 2016-2017	Tổng số 2 năm 2016-2017: Trong đó: NS tỉnh	Tổng số 2 năm 2016-2017: Trong đó: NS huyện	Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2016	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS huyện	Trong đó: đã giao kế hoạch 2017	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS huyện	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: NS tỉnh (vốn tư công)	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất tăng giảm theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Đề xuất tăng giảm theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: NS tỉnh (vốn tư công)	Đề xuất tăng giảm theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: NS tỉnh (vốn tư công)	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ				637,026	345,367	291,874	406,959	270,251	111,701	152,550	326,195	193,537	135,842	148,930	105,831	43,099	72,430	51,831	21,099	76,000	54,000	22,000	0	0	0	326,605	196,777	129,905	311,274	191,040	129,905		
I	Cắt giảm 15%																										30,130	30,130		30,130	30,130			
II	Dự phòng 10%																										17,124	17,124		17,124	17,124			
III	Phân bổ chi tiết				637,026	345,367	292,874	406,959	270,251	111,701	152,550	326,195	191,537	135,842	148,930	105,831	43,099	72,430	51,831	21,099	76,000	54,000	22,000	0	0	0	279,261	149,455	129,905	263,930	154,114	129,905		
1	VĨNH YÊN				438,867	234,709	195,276	299,262	205,009	84,429	114,660	186,320	110,671	67,633	80,839	46,939	13,900	66,839	32,939	13,900	14,000	14,000	0	0	0	0	137,905	76,009	61,896	142,654	88,750	61,896		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				221,874	127,370	99,938	163,348	133,911	56,930	76,981	57,126	26,938	21,099	22,784	14,884	7,900	66,284	8,384	7,900	6,500	6,500	0	0	0	0	37,347	16,248	21,099	42,017	20,918	21,099		
1	Kè đá chống sạt lở Thôn Vậy	Vĩnh Yên		2010	36468/QĐ-CT ngày 19/10/2012	30,522	30,313	20,209	41,451	40,635	16,070	24,555	465.9	465.9	0	389	389	0	389	389		0			0		389	389	0	389	389	0	UBND thành phố Vĩnh Yên	Thu hồi 27tỷ KH 2016 theo QĐ 248
2	Đường giao thông và cảnh quan nước Làng Trâm và Đình Trung	Vĩnh Yên		2012	Số 118/QĐ-CT ngày 19/9/2012	4,305	2,585	1,722	4,300	2,500	1,000	1,500	1,805	1,583	222	1,300	900	400	1,300	900	400	0			0		1,122	900	222	1,122	900	222	UBND xã Định Trung	Cấp đủ 80% cho QT CT đã có vốn giảm số hồi ứng sau BC 200
3	Cải tạo kênh Đức An, xóm Tốc, phường Tích Sơn	Vĩnh Yên		2011	Số 193 ngày 6/10/2011	11,171	6,705	5,586	8,800	6,300	2,500	3,800	4,871	2,500	2,371	2,500	2,500	0	2,000	2,000		500	500		0		4,871	2,500	2,371	4,871	2,500	2,371	UBND phường Tích Sơn	Cấp đủ 80% cho QT
4	Kè hồ Hàn Lê phường Khai Quang	Vĩnh Yên	1,5km	2013	số 1278 ngày 31/12/2011	25,470	15,282	10,188	16,927	14,136	4,700	9,436	7,824	5,824	2,000	2,791	791	2,000	2,791	791	2,000	0			0		4,155	2,155	2,000	4,155	2,155	2,000	UBND thành phố Vĩnh Yên	Thu hồi 1,295tỷ KH 2016 theo QĐ 248. Công trình đã đc vốn 1,6tỷ ứng sau BC 200 Thu hồi 600tr KH2016 theo QĐ 248. Công trình đã đc vốn giảm 3 600tr sau BC 200
5	Cải tạo hồ Đọi hồ thuộc phường Đồng Tâm và phường Tích Sơn Thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2013	4038/QĐ-CT ngày 31/10/2013	34,044	34,100	39,944	48,790	35,795	19,965	15,830	31,054	12,000	9,054	9,400	6,400	3,000	5,400	2,400	3,000	4,000	4,000		0		11,454	6,400	9,054	11,454	6,400	9,054	UBND thành phố Vĩnh Yên	
6	Nhà văn hóa Làm phố mới phường Đồng đa	Đồng Đa		2012	04 ngày 20/10/2013	4,346	3,800	2,546	4,300	3,545	1,545	1,000	3,801	2,255	1,546	1,904	1,904	0	1,904	1,904		0			0		3,650	1,904	1,746	3,650	1,904	1,746		
7	Cải tạo hồ Đầm Phúc phường Tích Sơn	Vĩnh Yên	28,35 ha	2015	3258/QĐ-CT ngày 25/9/2011	49,316	29,590	19,726	36,510	32,010	11,110	20,900	17,306	11,400	5,906	4,500	2,600	1,900	2,500	0	1,500	2,000	2,000		0		7,906	2,000	5,906	12,376	6,470	5,906	UBND thành phố Vĩnh Yên	Thu hồi 3tỷ KH 2016 theo QĐ 248. Công trình đã đc vốn
b	Dự án chuyển tiếp				100,414	58,882	41,532	57,290	34,568	18,964	15,604	62,257	38,328	23,913	20,117	22,817	5,300	19,897	14,597	5,300	8,310	8,310	0	0	0	0	30,352	27,423	23,929	30,352	27,423	23,929		
1	Đường dọc vườn hồ và xây dựng hệ thống thu gom nước thải trong quanh hồ xóm Gạch, phường Tích Sơn	Vĩnh Yên	L=106 3,m	2013	153/QĐ-UBND ngày 31/1/2013	11,662	7,000	4,662	4,662	4,245	3,500	755	7,397	3,500	3,897	3,000	3,000	0	3,000	3,000		1,000	1,000				7,397	3,500	3,897	7,397	3,500	3,897	UBND phường Tích Sơn	Cấp đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
2	Đường giao thông, cảnh quan nước nối tuyến phường Đồng Tâm - thành phố Vĩnh Yên. Tuyến nhánh 2, nhánh 1 (ba nhánh ngõ 31 Lý Thường Kiệt	Vĩnh Yên		2016-2018	2716 ngày 29/10/2014	4,521	2,700	1,821	6,421	0		0	3,921	2,700	1,221	3,500	1,900	600	1,500	900	600	1,900	1,000				3,921	2,700	1,221	3,921	2,700	1,221	UBND phường Đồng Tâm	
3	Đường dọc vườn hồ Bàu Sen	Vĩnh Yên	Mặt cắt 7,5m, đường dạo 2,5m	2013	3013/QĐ-CT ngày 06/10/2014	27,668	16,600	11,068	10,057	7,494	7,494	0	16,424	6,860	9,564	3,477	3,477	0	1,477	1,477		2,000	2,000		0		13,041	3,477	9,564	13,041	3,477	9,564	UBND thành phố Vĩnh Yên	BS 1477tr KH 2016 theo QĐ 248. Công trình đã đc vốn giảm 3 387tr so với BC 200
5	Nhà văn hóa Làm dân cư Tỉnh uỷ, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2013	124 ngày 23/10/2012	4,956	2,970	1,986	5,330	3,500	1,000	2,500	1,656	1,656	0	650	650	0	650	650		0			0		1,656	1,656	0	1,656	1,656	0	UBND phường Đồng Tâm	Cấp đủ 80% chủ QT
6	Hệ thống thoát nước thải Làm dân cư Làng Yên - phường Hội Hợp	Vĩnh Yên		2012	05/QĐ-CTUBND ngày 17/5/2013	5,809	3,500	2,309	4,743	2,300		2,300	3,500	3,500	0	2,000	2,000	200	1,700	1,500	200	500	500		0		2,000	2,000	0	2,000	2,000	0	UBND phường Hội Hợp	Dự án đã cấp đủ hồi ứng giảm 1500tr theo BC 200
7	Cải tạo cảnh quan nước và vỉa hè tổ dân phố Lam Sơn phường Tích Sơn TP Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2014	24 ngày 02/6/2014	2,979	1,787	1,191	2,000	2,000	1,500	500	979	287	691	250	250	0	250	250		0			0		941	250	691	941	250	691	UBND phường Tích Sơn	Cấp đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
8	Xây dựng chỉ vỉa hoè thả thơm phường Đồng Đa thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2015	3034/QĐ-CT ngày 29/10/2014	7,799	4,680	3,119	7,399	7,399	4,280	3,119	1,180	1,180	0	1,180	1,180	0	1,180	1,180	0	0			0		1,180	1,180	0	1,180	1,180	0	UBND phường Đồng Đa	Cấp đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
9	Cải tạo hệ thống cảnh quan nước Khu hành chính 10, 11, 12, 13, 14 phường Liễu Đạo, thành phố Vĩnh Yên Hàng mục cảnh quan nước tổ	Vĩnh Yên		2014 -	153/QĐ-UBND ngày 19/1/2013	6,220	3,110	3,110	5,215	1,000		1,000	5,220	3,110	2,110	1,610	2,310	1,300	1,800	1,500	1,300	410	810		0		5,220	3,110	2,110	5,220	3,110	2,110	UBND phường Liễu Đạo	Cấp đủ phần NS tỉnh hỗ trợ

TT				Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Kinh phí hoàn thành đến 31/12/2017	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Dồn vốn đầu tư sắp đến ngày 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017									Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Dự toán ngân sách theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó		Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2016	Trong đó		Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2017	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	NS tỉnh	NS huyện			NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác		
	TỔNG SỐ				637,026	345,267	291,876	404,999	270,351	111,791	132,550	336,195	191,537	135,043	140,920	140,021	43,089	72,420	51,021	21,089	76,000	54,000	22,000	0	0	0	326,605	196,799	129,805	333,174	201,068	129,891		
10	Đường [illegible]	Vĩnh Yên		604/QĐ-CT ngày 28/3/2013	4,543	2,700	1,843	3,200	1,000		1,000	3,543	2,700	843	2,100	1,800	300	1,800	1,500	300	300	300			0		3,343	2,700	843	3,543	2,700	843	UBND phường Khai Quang	Cấp đủ 80% dự toán
11	Đường nối từ đường [illegible]	Vĩnh Yên		1631/QĐ-CT ngày 19/10/2014	10,592	6,300	4,292	1,500	1,500		1,500	9,092	6,300	2,792	2,900	2,500	400	1,200	800	400	1,700	1,700			0		5,292	2,500	2,792	5,292	2,500	2,792	UBND phường Tích Sơn	Tên hồ: 800 tr KH 2016 theo QĐ 248. Công trình đã đc vốn, giao 1 800tr sa ấn b" 201...
12	Hệ thống thoát nước thân bên hành chính số 14, phường Liên Bảo	Vĩnh Yên		216 ngày 25/10/2014	3,317	1,900	1,417	3,253	600		600	3,517	1,900	617	1,800	1,300	500	1,300	800	500	500	500			0		2,517	1,900	617	2,317	1,900	617	UBND phường Liên Bảo	Cấp đủ 80% dự toán
13	Cải tạo đô hệ phường Hội Quyền	Vĩnh Yên		5405 ngày 29/10/2014	3,485	1,485	2,000	2,000	2,000		2,000	1,485	1,485	0	800	800	0	800	800		0				0		800	800		800	800		UBND thành phố Vĩnh Yên	Công trình đã QT, đã vốn, Chưa 681 tr ng ...
14	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước đường Phan Văn Đáng	Vĩnh Yên		4325 ngày 23/9/2013	4,900	3,000	1,900	500	500		500	4,400	3,000	1,400	3,500	1,500	2,000	3,000	1,000	2,000	500	500			0		2,900	1,500	1,400	2,900	1,500	1,400	UBND thành phố Vĩnh Yên	Chưa 1 [illegible]
15	Lát hè khu đô thị Định Trung	Vĩnh Yên		5[illegible] 23/10/2013	1,900	1,130	794	1,000	1,000	1,000	0	944	150	794	150	150	0	150	150	0	0				0		944	150	794	944	150	794	UBND xã Định Trung	Cấp đủ phần HS định kỳ trả
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				107,379	53,456	53,023	70,964	26,600	8,725	21,875	66,036	44,315	21,611	29,036	29,236	700	10,748	10,048	700	19,290	19,190	0	0	0	0	40,387	32,155	16,069	49,286	32,157	16,069		
c.1	Dự án KC năm 2016, chuyển tiếp sang 2017-2020				37,254	16,150	10,824	20,210	700	700	0	36,494	15,670	10,824	16,170	15,470	700	5,500	4,800	700	12,670	12,670	0	0	0	0	36,494	15,670	10,824	36,494	15,669	10,824		
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã, phường, xã và Hợp Thanh, huyện Tam Dương và phường Hội Hợp, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,452km	3899/QĐ-CT ngày 30/10/2015	6,862	4,200	2,662	5,300	200	200	0	6,582	3,920	2,662	3,920	3,720	200	2,000	1,800	200	1,920	1,920			0		6,582	3,920	2,662	6,582	3,920	2,662	UBND phường Hội Hợp	KĐCH 1 bổ sa vốn CMDT (QĐ 2984 ngày 29/10/2015); KĐCH 2 bổ sa vốn CMDT (QĐ 2984 ngày 29/10/2015)
2	Hệ thống rãnh thoát nước, đường bê tông, cây xanh, vỉa hè khu Chi Điền, xã Định Phú 2	Vĩnh Yên	0,65 km	2104/QĐ-CT ngày 30/10/2015	5,172	3,100	2,072	4,920	400	400	0	4,692	2,620	2,072	2,620	2,620	0	1,000	1,000		1,620	1,620			0		4,692	2,620	2,072	4,692	2,619	2,072	UBND phường Đồng Tâm	
3	Cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường gom đường, vỉa hè thoát nước xã đô thị phố Tiền Sơn - Phường Hội Hợp	Vĩnh Yên	1,239 km	3056 ngày 30/10/2015	4,170	2,500	1,670	2,097	0	0	0	4,170	2,500	1,670	2,700	2,500	200	200		200	2,500	2,500			0		4,170	2,500	1,670	4,170	2,500	1,670	UBND phường Hội Hợp	Cấp đủ phần HS định kỳ trả
4	Đường GT và rãnh thoát nước làng Mạnh, phường Hội Hợp	Vĩnh Yên	0,919km	3776/QĐ-CT ngày 30/10/2015	11,050	6,630	4,420	7,097	0	0	0	11,050	6,630	4,420	6,930	6,630	300	300		300	6,630	6,630			0		11,050	6,630	4,420	11,050	6,630	4,420	UBND phường Hội Hợp	Cấp đủ phần HS định kỳ trả
c.2	Dự án KC mới 2017-2020				13,545	9,500	6,045	8,473	0	0	0	13,545	9,500	6,045	6,520	6,520	0	0	0	0	6,520	6,520	0	0	0	0	13,545	9,500	6,045	13,545	9,500	6,045		
1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đường giao thông, rãnh thoát nước xã đô thị phố Yên, phường Hội Hợp	Vĩnh Yên	1,615 km	2611/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3,963	2,500	1,463	2,850	0	0	0	3,963	2,500	1,463	2,500	2,500	0	0			2,500	2,500			0		3,963	2,500	1,463	3,963	2,500	1,463	UBND phường Hội Hợp	
2	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đường giao thông, rãnh thoát nước xã đô phố Nin, phường Hội Hợp	Vĩnh Yên	1,984 km	2616/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4,952	3,000	1,952	3,713	0	0	0	4,952	3,000	1,952	1,020	1,020	0	0			1,020	1,020			0		4,952	3,000	1,952	4,952	3,000	1,952	UBND phường Hội Hợp	
3	Đường GT và rãnh thoát nước khu dân cư xóm Chi Bưu xã Định Trung	Vĩnh Yên	0,332 km	2614/QĐ-CT ngày 31/3/2016	6,630	4,000	2,630	1,910	0	0	0	6,630	4,000	2,630	3,000	3,000	0	0			3,000	3,000			0		6,630	4,000	2,630	6,630	4,000	2,630	UBND xã Định Trung	
C	Dự án được hỗ trợ vốn bổ sung trong kế hoạch 2016 (chưa có trong Trung hạn)				66,481	37,526	36,955	36,319	35,850	7,975	21,875	24,898	19,105	5,793	7,248	7,248	0	7,248	7,248	0	0	0	0	0	0	0	7,248	7,248	0	7,248	7,248	0		
1	Tuyến đường khu vực Miếu Lâm - Miếu Thông, phường Khai Quang	Khai Quang		2015	0825/QĐ-CT ngày 30/10/2014	32,825	13,566	19,259	19,500	16,000		16,825	11,266	5,286	2,809	2,809	0	2,809	2,809		0				0		2,809	2,809		2,809	1,809		UBND TP Vĩnh Yên	BS KH 2016 280tr theo QĐ 248
2	Trường Tiểu học Tích Sơn: Hàng mục nhà nên hiệu thể thao	Tích Sơn		09 ngày 16/9/2015	5,937	1,575	4,362	5,640	1,550	675	2,875	3,387	900	1,487	900	900	0	900	900		0				0		900	900		900	900		UBND phường Tích Sơn	BS KH 2016 280tr theo QĐ 248
3	Đường tích tụ, định trang đô xã Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		QĐ QT số 300/QĐ-CT ngày 31/03/2015	5,245	5,245		4,819	4,300	4,300		539	539		539	539	0	539	539		0				0		539	539		539	539		UBND xã Định Trung	BS KH 2016 280tr theo QĐ 248
4	Sửa chữa đường gom đường Tích Sơn-Định Trung - Thanh Vân	Định Trung		98A ngày 23/10/2012, 804/QĐ-CT ngày 15/03/2016	10,237	6,140	4,097	10,130	6,000	3,000	3,000	4,130	3,140	980	2,000	2,000	0	2,000	2,000		0				0		2,000	2,000		2,000	2,000		UBND phường Tích Sơn	Bổ sung 2000 tr KH 2016 (QĐ 248 [illegible])
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường gom đường TDP Tân Tiến, TDP Đồng Khiêu, phường Tích Sơn	Vĩnh Yên		86/QĐ-CT ngày 22/8/2014	10,237	1,000	9,237	10,130	6,000			1,000	1,000		1,000	1,000	0	1,000	1,000		0				0		1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Định Trung	BS KH 2016 1000tr QĐ 248
II	PHÚC YÊN				308,158	110,558	97,600	107,657	65,162	27,272	37,890	139,875	72,866	66,309	68,001	30,092	29,909	25,501	10,093	7,909	42,000	20,000	22,000	0	0	0	141,176	73,366	67,909	148,276	73,366	67,909		
	Chuẩn bị đầu tư														500	500			500								500	500		500	500			

					Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2017	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Phần còn đầu tư tiếp đến ngày 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017									Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Đề nghị tăng giảm theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
						TMĐT										Tổng số 3 năm 2016-2017			Trong đó: đã giao KH hoạch năm 2016			Trong đó: đã giao KH hoạch 2017						Trong đó			Trong đó				
						Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện		Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện	Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện	Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện	Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện	Tổng số	Trong đó NS tỉnh	Trong đó NS huyện	Tổng số	NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	NS tỉnh (đầu tư công)	Nguồn khác		
					4	657,026	345,367	293,076	406,959	279,351	111,791	152,550	326,195	191,557	135,041	148,920	105,054	43,889	72,420	51,831	21,589	76,000	54,000	22,000	0	0	0	326,605	196,799	129,805	311,274	201,468	109,806		
						99,077	59,350	39,727	75,162	56,462	37,272	19,190	42,529	28,671	15,858	23,586	22,397	1,189	18,261	17,072	1,189	5,325	5,325	0	0	0	0	42,729	28,671	15,858	42,729	28,671	15,858		
1	[illegible]	Phúc Yên		2015	2309A ngày 27/10/2012	14,151	8,500	5,651	9,200	9,151	7,000	2,151	5,020	1,500	3,520	1,500	1,500	0	1,500	1,500		0					0	5,020	1,500	3,520	5,020	1,500	3,520	UBND thị xã Phúc Yên	Hỗ trợ do 60% phần NS tỉnh
2	Đường [illegible] phường Phúc Thắng	Phúc Thắng	383,57 m	2015	2636 ngày 18/10/2011	11,961	7,200	4,761	10,167	4,000	0	4,000	7,961	7,200	761	7,089	6,300	389	5,029	4,650	389	2,050	2,050				0	7,961	7,200	761	7,961	7,200	761	UBND phường Phúc Thắng	Cấp đủ 50% cho QT
3	Đường QL2 đi UBND xã Tiền Châu	Phúc Yên	1132m	2010	3420 ngày 30/10/2009	27,770	16,650	11,120	16,272	10,272	12,272	6,000	9,498	4,378	5,120	2,467	2,467	0	1,592	1,592		875	875				0	9,498	4,378	5,120	9,498	4,378	5,120	UBND thị xã Phúc Yên	Thẩm tra 1/100 KH 2016 theo QĐ 248
4	Nhà văn hoá thôn thôn nội thị xã Phúc Yên (giai đoạn 1)	Phúc Yên	1,423 km	2014	3404 ngày 19/10/2011	12,555	7,500	5,055	10,151	10,055	2,000	8,055	2,500	2,500	0	2,500	1,500	500	2,500	1,500	500	0					0	2,500	2,500	0	2,500	1,500	0	UBND thị xã Phúc Yên	Thẩm tra 1/100 KH 2016 theo QĐ 248
5	Cải tạo nâng cấp đường Chùa Châu thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	957m	2014	2717 6/9/2013	6,500	3,900	2,600	5,850	3,000	2,000	0	4,500	1,900	2,600	700	700	0	700	700		0					0	4,500	1,900	2,600	4,500	1,900	2,600	UBND thị xã Phúc Yên	Thẩm tra 1/100 KH 2016 theo QĐ 248
6	Cải tạo gạch phân cách đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2014	2715 ngày 29/10/2014	4,250	2,750	2,500	5,625	2,000	2,000	0	4,250	2,950	2,500	2,950	2,950	0	2,950	2,950		0					0	5,450	2,950	2,500	5,450	2,950	2,500	UBND thị xã Phúc Yên	BS KH 2016 1/100 theo QĐ 248
7	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trục giữa thành các xã trên địa bàn thị xã Phúc Yên năm 2014	Phúc Yên		2015	2041 ngày 31/10/2014	7,675	4,600	3,075	6,906	4,500	1,000	3,500	3,087	3,087	0	2,450	2,450	0	1,650	1,650		800	800				0	3,087	3,087	0	3,087	3,087	0	UBND thị xã Phúc Yên	Cấp đủ 50% cho QT
8	Bảng thoát nước và lát hè đường Phạm Văn Đồng (Km1+130,16-Km2+145,51)	Phúc Yên		2015	2642/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6,157	3,600	2,557	5,541	2,000		2,000	4,157	1,600	557	3,000	2,500	500	2,200	1,700	500	800	800				0	4,157	3,600	557	4,157	3,600	557	UBND thị xã Phúc Yên	Cấp đủ 50% cho QT
9	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trục chính thành các xã trên địa bàn thị xã Phúc Yên năm 2014	Phúc Yên		2015	2540 ngày 31/10/2014	6,956	3,650	3,406	5,450	4,500	1,000	3,500	1,556	1,556	0	1,150	1,150	0	350	350		850	850				0	1,556	1,556	0	1,556	1,556	0	UBND thị xã Phúc Yên	QT
b)	Dự án mới trong giai đoạn 2016-2020					109,881	51,208	57,673	32,495	8,700	0	8,700	97,146	44,195	53,151	43,995	15,195	28,800	7,320	520	6,800	36,675	14,675	22,000	0	0	0	97,047	44,195	52,851	97,047	44,195	52,851		
b-1	*Dự án KC 2016 chuyển tiếp sang 2017-2020*					*61,405*	*29,675*	*31,730*	*22,789*	*0*	*0*	*0*	*61,405*	*29,675*	*31,730*	*33,675*	*14,675*	*19,000*	*6,500*	*0*	*6,500*	*27,175*	*14,675*	*12,500*	*0*	*0*	*0*	*61,405*	*29,675*	*31,730*	*61,405*	*29,675*	*31,730*		
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 301 đi đình Khê Dơ xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2016-2019	665 ngày 29/3/2016	3,475	1,975	1,500	2,837				3,475	1,975	1,500	2,975	1,475	1,500	1,500	0	1,500	1,475	1,475				0	3,475	1,975	1,500	3,475	1,975	1,500	UBND thị xã Phúc Yên	Cấp đủ phần NS tỉnh
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Hội Hiền phường Phúc Thắng thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2016-2019	679 ngày 30/3/2016	8,500	5,100	3,400	5,100				8,500	5,100	3,400	4,200	3,200	1,000	2,000	0	2,000	2,200	2,200				0	8,500	5,100	3,400	8,500	5,100	3,400	UBND phường Phúc Thắng	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ vòng tròn 2 Xuân Hòa đi hết ngõ ga Ấm Xuân Hòa)	Phúc Yên	2,329 km	2016-2019	251 ngày 29/1/2016	13,972	5,600	8,372	7,325				13,972	5,600	8,372	9,000	3,000	6,000	2,000	0	2,000	6,000	3,000	3,000			0	13,972	5,600	8,372	13,972	5,600	8,372	UBND thị xã Phúc Yên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ xã Nam Thanh. Đoạn từ thôn Đồng Quang đi thôn Minh Tân xã Minh Ký	Phúc Yên	3,469 km	2016-2019	436/QĐ-UBND ngày 10/2/2016	24,294	10,000	14,294	7,288				24,294	10,000	14,294	11,500	4,000	7,500	1,000		1,000	10,500	4,000	6,500			0	24,294	10,000	14,294	24,294	10,000	14,294	UBND thị xã Phúc Yên	
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường tỉnh 308 (đoạn từ Cầu gạo vào QL2 đến Đền Tiền Châu đi xã Tiền Thắng huyện Mê Linh)	Phúc Yên	0,815 km	2017-2019	2047 ngày 31/3/2015 và 236/QĐ-CT ngày [illegible]	*11,164*	*7,000*	*4,164*	*221*				*11,164*	*7,000*	*4,164*	*7,000*	*4,000*	*3,000*				*7,000*	*4,000*	*3,000*			*0*	*11,164*	*7,000*	*4,164*	*11,164*	*7,000*	*4,164*	UBND thị xã Phúc Yên	
b-2	*Dự án mới 2017-2020*					*35,111*	*14,000*	*21,121*	*0*	*0*	*0*	*0*	*35,111*	*14,000*	*21,121*	*9,500*	*0*	*9,500*	*0*	*0*	*0*	*9,500*	*0*	*9,500*	*0*	*0*	*0*	*35,121*	*14,000*	*21,121*	*35,121*	*14,000*	*21,121*		
1	Hệ thống thoát nước và lát vỉa hè đường Phạm Văn Đồng thị xã Phúc Yên (đoạn từ ngõ 5 ngõ nhà đường Phạm Hồng Thái và Lê Xoay đến nhà máy xe đạp Xuân Hoà – Lý trình Km0+345.02-Km1+130.16 và Km2+145-Km3+361.51)	Phúc Yên		2018	2478 ngày 31/10/2016	18,894	5,000	13,894					18,894	5,000	13,894	5,000	0	5,000	0	0	0	5,000		5,000			0	18,894	5,000	13,894	18,894	5,000	13,894	UBND thị xã Phúc Yên	NS tỉnh hỗ trợ từ 2016
2	Vỉa hè, cây xanh đường Trường Chinh (DT.301) đoạn từ đầu tuyến phường Đồng Xuân đến ngã ba khu du lịch Đầm Lải, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2,12 km	2018	3363/QĐ-CT ngày 30/10/2016	16,227	9,000	7,227					16,227	9,000	7,227	4,500	0	4,500	0	0	0	4,500		4,500			0	16,227	9,000	7,227	16,227	9,000	7,227	UBND thị xã Phúc Yên	NS tỉnh hỗ trợ từ 2016 (1/3 Vốn sổ 500)
b3	Dự án được bổ trí vốn bổ sung trong kế hoạch 2016 (chưa có trong Trung hạn)					12555	7533	5022	9706	8700	0	8700	820	520	300	820	520	300	820	520	300	0	0	0	0	0	0	520	520	0	520	520	0		
	Nhà văn hóa thôn thôn nội (giai đoạn 2)	Trung tâm		2016	674 ngày 30/3/2015	12555	7533	5022	9706	8700	0	8700	820	520	300	820	520	300	820	520	300	0					0	520	520		520	520			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 (ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG) VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Tổng số	TMĐT: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	TMĐT: Trong đó: Nguồn khác	Số QĐ điều chỉnh, ngày, tháng, năm ban hành	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng số 2 năm 2016-2017	Tổng số 2 năm 2016-2017: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Tổng số 2 năm 2016-2017: Trong đó: Nguồn khác	Trong đó đã giao kế hoạch năm 2016: Tổng số	Trong đó đã giao kế hoạch năm 2016: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Trong đó đã giao kế hoạch năm 2016: Trong đó: Nguồn khác	Trong đó đã giao kế hoạch 2017: Tổng số	Trong đó đã giao kế hoạch 2017: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Trong đó đã giao kế hoạch 2017: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Đề xuất điều chỉnh tăng so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Đề xuất điều chỉnh tăng so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: NSTW (vốn đầu tư công)	Kế hoạch sau điều chỉnh: Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
	[illegible]																							1,200,000	1,200,000	0	1,200,000	1,200,000			
	[illegible]																							130,000	130,000		130,000	130,000			
	Phần thu hồi				190,329	190,329	0	14,670	79,517	36,017	3,500		937,873	937,873		657,123	657,123		280,750	280,750		0	0	0	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000			
A	NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN				190,329	190,329	0	14,670	79,517	36,017	3,500		401,297	401,297	0	47,768	47,768	0	353,529	353,529	0	0	0	0	141,632	141,632	0	141,632	141,632	0		
I	Các dự án đang bố trí kế hoạch năm 2016-2017				53474	53474	0	14670	19671	16171	3500	23482	21482	0	20282	20282	0	270	270	0	0	0	0	26412	26412	0	26412	26412	0		
1	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Tứ Lã, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2016	1980/QĐ-CT ngày 13/7/2015	1,891	1,891			0				1,513	1,513		1,513	1513								1891	1891		1891	1891		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
2	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016	1949/QĐ-UBND ngày 15/7/2015	985	985			0				788	788		788	788								875	875		875	875		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
3	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2016	2054/QĐ-CT ngày 29/10/2015	1,476	1,476			0				1,181	1,181		1,181	1181								1476	1476		1476	1476		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
4	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2016	2090/QĐ-CT ngày 31/10/2015	4,592	4,592			0				3,674	3,674		3,674	3674								4207	4207		4207	4207		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
5	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2016	2090/QĐ-CT ngày 31/10/2015	2,603	2,603			0				2,083	2,083		2,083	2083								2603	2603		2603	2603		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
6	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đồi Ngô, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2016	2062/QĐ-CT ngày 29/10/2015	3,657	3,657			0				2,763	2,763		2,763	2763								3657	3657		3657	3657		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
7	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đạo Trù, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2015-2016	2054/QĐ-CT ngày 29/10/2015; 1290/QĐ-UBND ngày 21/12/2017	3,158	3,158			0				2,750	2,750		2,480	2480		270	270					3158	3158		3158	3158		Công ty THĐB I TVTL Lập Sơn	48/2015/QĐ-HĐND; 41/2016/QĐ-HĐND ngày 21/12/2016
8	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Cao Phong, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2016	2400/QĐ-CT ngày 29/11/2014	1,415,875	1,415,875		700			700	433	433		433	433								517	517		517	517		Công ty THĐB I TVTL Lập Thạch	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
9	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Nhân Đạo, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2016	2400/QĐ-CT ngày 29/11/2014	3,766	3,766		1,400			1400	1,613	1,613		1,613	1613								2366	2366		2366	2366		Công ty THĐB I TVTL Lập Thạch	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
10	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Đạt Đình, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2015-2016	2400/QĐ-CT ngày 15/12/2014	3,765	3,765		1,400			1400	1,612	1,612		1,612	1612								1715	1715		1715	1715		Công ty THĐB I TVTL Tam Đảo	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
11	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2016	1117/QĐ-CT ngày 30/10/2015	3,838	3,838		0				3,070	3,070		3,070	3070								3630	3630		3630	3630		Công ty THĐB I TVTL Lập Thạch	48/2015/QĐ-HĐND ngày 25/12/2015
12	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2015-2016	2000/QĐ-CT ngày 30/10/2014	15,599	15,599		11,245	11,239	11,239														165			165			Công ty THĐB I TVTL Tam Đảo	
13	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2015-2016	1600/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4,067	4,067		2,910	2,705	2,705														205	205		205	205		Công ty THĐB I TVTL Tam Đảo	
14	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Bồi Lê, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2016	1999/QĐ-CT ngày 31/7/2014	2,862	2,862		2,416	2,227	2,227														189	189		189	189		Công ty THĐB I TVTL Lập Thạch	
II	Các dự án bố trí kế hoạch năm 2018				40,774	40,774	0	0	0	0	0	50,891	50,891	0	26,556	26,556	0	24,335	24,335	0	0	0	0	40,774	40,774	0	40,774	40,774	0	0	
1	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Hợp Thanh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2016-2018	2013/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	11,731	11,731						9,387	9,387		4,927	4,927		4,460	4,460					11,731	11,731		11,731	11,731		Công ty THĐB I TVTL Phúc Yên	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 41/2016/QĐ-HĐND ngày 21/12/2016
2	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Phương Khoan	Sông Lô	2016	2116/QĐ-CT ngày 30/10/2015	1,094	1,094						875	875		460	460		415	415					1,094	1,094		1,094	1,094		Công ty THĐB I TVTL Lập Thạch	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 41/2016/QĐ-HĐND ngày 21/12/2016

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hiện chỉ trương đầu tư				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017												Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Đề xuất điều chỉnh tăng so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND				Kế hoạch sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT							Tổng số 2 năm 2016-2017			Trong đó năm KH 2016			Trong đó năm KH 2017			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số					
					Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	3910/QĐ-CT [illegible]/2015	1,752	1,752						1,396	1,396		736	736		660	660								1,752	1,752		1,752	1,752		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Thạch	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
4	Kiên cố hóa kênh [illegible] xây dựng nông thôn mới xã Bình [illegible]	Sông Lô	[illegible]	1042Q-CT ngày 30/10/2015, 2114/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,101	3,101						2,629	2,629		1,379	1,379		1,250	1,250								3,101	3,101		3,101	3,101		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Thạch	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
5	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016	3956/QĐ-CT ngày 29/10/2015	5,213	5,213						4,170	4,170		2,190	2,190		1,980	1,980								5,213	5,213		5,213	5,213		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
6	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Xuân Lôi, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016	3959/QĐ-CT ngày 30/10/2015	1,890	1,890						1,514	1,514		794	794		720	720								1,890	1,890		1,890	1,890		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
7	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016-2017	2000/QĐ-CT ngày 30/10/2017	5,996	5,996						4,800	4,800		2,510	2,510		2,290	2,290								5,996	5,996		5,996	5,996		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
8	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Hoàng Hoa	Tam Dương	2016	3970/QĐ-CT ngày 30/10/2015	4,553	4,553						3,643	3,642		1,912	1,912		1,730	1,730								4,553	4,553		4,553	4,553		Công ty TNHH 1 TVTL Tam Dương	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
9	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương	Tam Dương	2016	3969/QĐ-CT ngày 29/10/2015	3,372	3,372						2,696	2,696		1,416	1,416		1,280	1,280								3,372	3,372		3,372	3,372		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
10	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Yên Phương	Tam Đảo	2016	3956/QĐ-CT ngày 29/10/2015	2,910	2,910						2,332	2,332		1,222	1,222		1,100	1,100								2,910	2,910		2,910	2,910		Công ty TNHH 1 TVTL Tam Đảo	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
11	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Pho Tri	Tam Đảo	2016	4070/QĐ-CT ngày 30/10/2015	5,872	5,872						4,696	4,696		2,466	2,466		2,230	2,230								5,872	5,872		5,872	5,872		Công ty TNHH 1 TVTL Tam Đảo	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
12	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Tam Quan	Tam Đảo	2016	3974/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 2004/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	7,121	7,121						7,564	7,564		3,814	3,814		3,750	3,750								7,121	7,121		7,121	7,121		Công ty TNHH 1 TVTL Tam Đảo	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016, QĐ 248/QĐ-UBND ngày 19/01/2017
13	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2016-2018	2004/QĐ-CT ngày 31/10/2017	2,221	2,221						1,775	1,775		933	933		840	840								2,221	2,221		2,221	2,221		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
14	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đồng Cương, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2016	3983/QĐ-CT ngày 15/9/2015, 2004/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2,421.7	2,421.7						2,209	2,209		1,149	1,149		1,060	1,060								2,422	2,422		2,422	2,422		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
15	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016-2018	2000/QĐ-CT ngày 30/10/2017	1,525	1,525						1,230	1,230		640	640		580	580								1,525	1,525		1,525	1,525		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	QĐ 1982/QĐ-UBND ngày 14/6/2016, 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
III	các công trình quyết toán và các xã đang lập hồng thành NTM năm 2017, 2018				76481	76481	0	0	19846	19846	0	29224	29224	0	0	0	0	29224	29224	0	0	0	0	54445	54445	0	54445	54445	0					
	Công trình quyết toán																																				
1	Kiên cố hóa kênh loại III và nâng cấp các công trình thủy lợi xây dựng NTM xã Tung Hà	huyện Yên Lạc	S.C: 1013/QĐ-2014 HT: 1393/QĐ-2015	Số 1704/QĐ-CT ngày 30/5/2016	1,126	1,126			980	980		146	146					146	146					146	146		146	146		146	146		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
2	Kiên cố hóa kênh loại III và nâng cấp các công trình thủy lợi xây dựng NTM xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường	huyện Vĩnh Tường	S.C: 1013/QĐ-2014 HT: 1393/QĐ-2015	2000/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	1,404	1,404			1,250	1,250		154	154					154	154					154	154		154	154		154	154		Công ty TNHH 1 TVTL Lập Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư điều chỉnh lần cuối (nếu có)				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015				Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017												Kế hoạch đầu tư công giao NQ 51 của HĐND tỉnh			Kế hoạch điều chỉnh tương ứng với Nghị quyết 51/NQ-HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMĐT								Tổng số 2 năm 2016-2017			Trong đó: đã giao kế hoạch năm 2016			Trong đó Đã giao kế hoạch 2017																
					Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác		
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	610	610			530	530		88	88					88	88					88	88		88	88		88	88		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
4	Kiên cố hóa [illegible]	Phú Bình	[illegible]	1009/QĐ-CT ngày 15/6/2016	1,803	1,803			1,580	1,580		223	223					223	223					223	223		223	223		223	223		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
5	KCH các tuyến kênh loại III xây dựng Nông thôn mới năm 2015 xã Tiên Châu	Phổ Yên	2015-2016	1020/QĐ-CT ngày 30/10/2016	4,500	4,500			3,950	3,950		550	550					550	550					550	550		550	550		550	550		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
6	KCH các tuyến kênh loại III xã Tiên Châu	Phổ Yên	2015-2016	1739/QĐ-CT ngày 20/7/2016	1,916	1,916			1,530	1,530		282	282					282	282					282	282		282	282		282	282		Công ty THĐB 1 TV TL Phổ Yên	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
7	KCH các tuyến kênh loại III xây dựng Nông thôn mới xã Cao Ninh	Phổ Yên	2015-2016	2006/QĐ-CT ngày 30/9/2016	3,719	3,719			3,228	3,228		491	491					491	491					491	491		491	491		491	491		Công ty THĐB 1 TV TL Phổ Yên	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
8	DA KCH tuyến kênh loại III tập điểm xây dựng NTM xã Tân Hợp, huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		946/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	2,264.8	2,264.8			1,521	1,521		0	0											171.0	171.0		171.0	171.0		171.0	171.0		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Tam Dương	
9	DA KCH các tuyến kênh loại III, xã Hương Sơn xây dựng NTM huyện Đồng Hỷ	Đồng Hỷ		444/QĐ-UBND ngày 28/03/2017	956.4	956.4			761.2	761.2		0	0											38.0	38.0		38.0	38.0		38.0	38.0		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Tam Dương	
10	DA KCH kênh loại III xây dựng NTM xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		1004/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	1,628.0	1,628.0			1,278	1,278		0	0											151.0	151.0		151.0	151.0		151.0	151.0		Công ty THĐB MTV thủy lợi Lập Thạch	
11	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Tây Thanh huyện Sông Lô	Sông Lô		1064/QĐ-UBND ngày 30/05/2017	2,758.4	2,758.4			1,731	1,731		0	0											283.0	283		283.0	283		283.0	283		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Lập Thạch	
12	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Kim Lũng, huyện Tam Dương	Tam Dương		1185/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	1,584.3	1,584.3			1,507	1,507		0	0											77.0	77.0		77.0	77.0		77.0	77.0		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Tam Dương	
Công trình mở																																			
1	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Đồng	Vĩnh Tường	2017	QĐ 1323/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	3,390	3,390						2,710	2,710					2,710	2,710					3,390	3,390		3,390	3,390		3,390	3,390		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
2	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Liễn Sơn	Lập Thạch	2017	QĐ 1436/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1,689	1,689						1,350	1,350					1,350	1,350					1,689	1,689		1,689	1,689		1,689	1,689		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
3	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã An Hòa	Tam Dương	2017	QĐ 1546/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7,694	7,694						6,000	6,000					6,000	6,000					7,694	7,694		7,694	7,694		7,694	7,694		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
4	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Đức Bác	Sông Lô	2017	1230/QĐ-CT ngày 10/11/2016	4,334	4,334						3,470	3,470					3,470	3,470					4,334	4,334		4,334	4,334		4,334	4,334		Công ty THĐB 1 TV TL Lập Thạch	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
5	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Nghĩa Hưng	Vĩnh Tường	2017	QĐ 1440/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	684	684						550	550					550	550					684	684		684	684		684	684		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
6	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Yên Ninh	Vĩnh Tường	2017	QĐ 1436/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	1,455	1,455						1,160	1,160					1,160	1,160					1,455	1,455		1,455	1,455		1,455	1,455		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
7	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Yên Tiến	Vĩnh Tường	2017	QĐ 1323/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	1,525	1,525						1,220	1,220					1,220	1,220					1,525	1,525		1,525	1,525		1,525	1,525		Công ty THĐB 1 TV TL Lâm Sơn	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
8	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Vân Quán	Xã Vân Quán	2017	2474/QĐ-CT ngày 04/9/2016	4,306	4,306						3,440	3,440					3,440	3,440					4,306	4,306		4,306	4,306		4,306	4,306		Công ty THĐB 1 TV TL Lập Thạch	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
9	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Ngọc Mỹ	Xã Ngọc Mỹ	2017	1700/QĐ-CT ngày 20/5/2016	4,313	4,313						3,450	3,450					3,450	3,450					4,313	4,313		4,313	4,313		4,313	4,313		Công ty THĐB 1 TV TL Lập Thạch	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
10	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Hoàng Đan	Tam Đảo	2017	2170/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	4,928	4,928						3,940	3,940					3,940	3,940					4,928	4,928		4,928	4,928		4,928	4,928		Công ty THĐB 1 TV TL Tam Đảo	4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
11	DA KCH kênh loại III xây dựng NTM xã Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017	364/QĐ-CT ngày 28/3/2017	10,180	10,180																		10,180	10,180		10,180	10,180		10,180	10,180		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Lâm Sơn	
12	DA KCH kênh loại III xây dựng NTM xã Yên Lập, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016	2040/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1,944.0	1,944.0																		1,944	1,944		1,944	1,944		1,944	1,944		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Lâm Sơn	
13	DA KCH kênh loại III xây dựng NTM xã Đồng Thick, Sông Lô	Sông Lô	2016	1012/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	778.0	778.0																		778	778		778	778		778	778		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Lập Thạch	
14	DA KCH kênh loại III xây dựng NTM xã Đồng Tâm, Tam Dương	Tam Dương	2016	2033/QĐ-CT ngày 25/10/2017	4,783.0	4,783.0																		4,783	4,783		4,783	4,783		4,783	4,783		Công ty THĐB MTV Thủy lợi Lâm Sơn	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017									Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Đề xuất điều chỉnh tăng so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày tháng năm ban hành	TMĐT							Tổng số	Trong đó		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác		
0	GTNT									560,962	560,962	0	416,847	416,847	0	144,095	144,095	0	0	0	0	560,962	560,962	0	560,962	560,962	0		
I	Giao thông									264,160	264,160		212,530	212,530		51,630	51,630					264,160	264,160		264,160	264,160			Số 2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 2017...
0	Giao thông									296,802	296,802		204,317	204,317		92,485	92,485					296,802	296,802		296,802	296,802			09/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2013, 01/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017
C	VĂN HÓA									130,312	130,312		103,772	103,772		26,540	26,540					130,312	130,312		130,312	130,312			09/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2013, 01/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017
D	MÔI TRƯỜNG									88,500	88,500		74,500	74,500		14,000	14,000					88,500	88,500		88,500	88,500			09/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2013, 01/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017
E	HẠ TẦNG CHỢ									19,775	19,775	0	13,215	13,215	0	6,560	6,560	0				19,775	19,775	0	19,775	19,775			09/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2013, 01/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017, 1000/QĐ-UBND ngày 13/04/2016, 01/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, 2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017
F	THANH TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO KH 2014									27,726	27,726					27,726	27,726					27,726	27,726		27,726	27,726			QĐ 4279/QĐ-UBND ngày 25/12/2014
G	THƯỞNG NTM									1,000	1,000		1,000	1,000								1,000	1,000		1,000	1,000			2444/QĐ-UBND ngày 31/05/2017
H	Chuyển nguồn về các huyện phân bổ chi tiết cho các công trình GTNT, GTND, cấp thoát nước, nghĩa trang... vốn hỗ trợ năm 2015										0											73,730	73,730		73,730	73,730			
1	Huyện Vĩnh Tường																					31,047	31,047		31,047	31,047			
2	Huyện Lập Thạch																					20,730	20,730		20,730	20,730			
3	Huyện Sông Lô																					16,313	16,313		16,313	16,313			
4	Huyện Tam Dương																					3,648	3,648		3,648	3,648			
5	Huyện Tam Đảo																					2,000	2,000		2,000	2,000			
I	Chuyển nguồn về các huyện phân bổ chi tiết cho các công trình GTNT, GTND, cấp thoát nước, nghĩa trang... vốn hỗ trợ năm 2016																					28,355	28,355		28,355	28,355			
1	Huyện Vĩnh Tường																					12,442	12,000		12,000	12,000			
2	Huyện Tam Dương																					10,000	10,000		10,000	10,000			
3	Huyện Sông Lô																					6,355	6,355		6,355	6,355			

Chú thích: Kế hoạch 2016, 2017 bao gồm cả nguồn phân khai sau, điều chuyển từ dầu tư công trong các năm và các quyết định khác

Cột ghi chú ghi rõ số quyết định được bố trí năm 2016, 2017

Biểu số 06

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	TMĐT: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
					19,257,004	18,217,168	2,577,476	4,828,913	5,431,794	4,769,010	662,139	2,872,098	2,564,739	335,799	10,915,863	8,486,445	2,499,472	(1,844,451)	(1,333,000)	134,133	9,072,627	7,395,455	2,670,414		
I	[illegible]				810,919	810,919	0	354,600	391,307	390,904	373	177,314	177,314	0	903,230	903,230	0	-95,360	-95,360	0	807,870	807,870	0		
A	NGÀNH [illegible]				609,866	609,866	0	130,344	198,143	197,200	373	140,000	140,000	0	388,330	388,330	0	-72,000	-72,000	0	316,520	316,520	0		
A.1	Dự phòng [illegible]														38,833	38,833		-5,833	-5,833		33,000	33,000			
A.2	PHÂN KHAI CHI TIẾT				609,866	609,866	0	130,344	198,143	197,200	373	140,000	140,000	0	349,497	349,497	0	-66,000	-66,000	0	283,529	283,529	0		
I.1	[illegible]				206,977	206,977	0	149,333	183,798	183,326	373	34,797	34,797	0	42,732	42,732	0	0	0	0	42,732	42,732	0		
a	Dự án hoàn thành [illegible]				146,721	146,721	0	119,321	108,894	104,632	373	6,400	6,400	0	14,466	14,466	0	0	0	0	14,466	14,466	0		
1	Dự án "Đầu tư xây dựng [illegible] Vĩnh Phúc"	Toàn địa bàn tỉnh	2013-2014	3088/QĐ-CT ngày 31/10/2013	21,040	21,040		19,224	16,300	16,300		2,734	2,734		2,734	2,734		0	0		2,734	2,734		Sở Khoa học và Công nghệ	QĐ số [illegible]
2	Đầu tư nâng cấp Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc thành Thư viện điện tử, [illegible]	Vĩnh Yên	2014-2015	1357/QĐ-CT ngày 15/6/2012	4,303	4,303		3,333	4,000	4,000		733	733		733	733		0	0		733	733		Thư viện tỉnh	
3	Dự án Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống [illegible] CNTT tại Đài PTTH tỉnh VP	P Ngô Quyền, Vĩnh Yên	2015-2015	3176/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,583	3,583		4,117	4,400	4,400		417	417		417	417		0	0		417	417		Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	QĐ số [illegible]
4	Dự án tăng cường [illegible] WTO [illegible] Vĩnh Phúc, giai đoạn 2009-2012	P. Đống Đa	2010-2011	số 3790/QĐ-CT ngày 25/10/2009	3,690	3,690		3,636	3,533	3,533		133	133		133	133		0	0		133	133		Chi cục thú y tỉnh	
5	[illegible]	P Đống Đa, Vĩnh Yên	2014-2015	3085/QĐ-CT ngày 30/10/2013	8,347	8,347		7,311	6,300	6,300		1,011	1,011		1,011	1,011		0	0		1,011	1,011		Báo Vĩnh Phúc	QĐ số [illegible]
6	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) [illegible] Vĩnh Phúc	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2013-2014	3036/QĐ-CT ngày 30/10/2012	4,374	4,374		3,640	3,300	3,300		440	440		440	440		0	0		440	440		Chi cục BVTV tỉnh	
7	[illegible]	Toàn địa bàn tỉnh	2014-2015	1338/QĐ-CT ngày 14/6/2013	30,020	30,020		3,921	3,800	3,800		111	111		111	111		0	0		111	111		Sở Khoa học và Công nghệ	
8	Dự án xây dựng hệ thống [illegible]	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2013-2015	2934/QĐ-CT ngày 22/10/2014	3,643	3,643		3,023	2,805	2,805		218	218		218	218		0	0		218	218		Sở Khoa học và Công nghệ	
9	Dự án Đầu tư [illegible] Vĩnh Phúc [illegible]	Toàn địa bàn tỉnh	2014-2015	số 2341/QĐ-CT ngày [illegible]/2014	26,309	26,309		23,973	22,300	22,300		0	0		1,305	1,305		0	0		1,305	1,305		Sở Khoa học và Công nghệ	
10	Dự án "Đầu tư xây dựng dây chuyền kiểm định [illegible]"	P Khai Quang, Vĩnh Yên	2013-2014	771/QĐ-CT ngày 29/3/2012	4,330	4,330		4,004	3,973	3,400	573	34	34		31	31		0	0		31	31		Sở Giao thông vận tải	QĐ số [illegible]
11	[illegible] Ứng dụng GIS quản lý giao thông tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn địa bàn tỉnh	2013-2015	3835/QĐ-CT ngày 20/01/2014	4,390	4,390		4,130	3,700	3,700		430	430		430	430		0	0		430	430		Sở Giao thông vận tải	
12	Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Công thương tỉnh Vĩnh Phúc		2014-2014	3052/QĐ-CT ngày 30/10/2013	913	913		913	900	900		0	0		413	412		0	0		413	413		Sở Công thương	
13	"Xây dựng, [illegible] Tư pháp [illegible]"	Toàn địa bàn tỉnh	2013-2013	1485/QĐ-CT ngày [illegible]/2010	1,363	1,363		1,024	1,000	1,000		0	0		34	34		0	0		34	34		Sở Tư pháp	
14	Dự án đầu tư Xây dựng hệ thống thông tin [illegible] Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2014-2015	3347/QĐ-CT ngày 19/12/2011	4,375	4,375		4,230	3,300	3,100		0	0		730	730		0	0		730	730		Sở Tư pháp	
15	Đầu tư trang thiết bị [illegible] Trường Cao đẳng nghề Việt Đức Vĩnh Phúc	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2013-2014	3113/QĐ-CT ngày [illegible]/2009	12,023	12,023		10,771	8,000	8,000		0	0		2,171	2,171		0	0		2,171	2,171		Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	
16	[illegible] trang thiết bị cho Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Vĩnh Phúc	Phường Đống Đa, Vĩnh Yên	2013-2013	3072/QĐ-CT ngày 22/12/2010	8,133	8,133		8,133	7,000	7,000		0	0		1,133	1,133		0	0		1,133	1,133		Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh	
17	Dự án "Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ của Trung tâm phát triển lâm nông nghiệp Vĩnh Phúc"	Xã Hợp Châu, Tam Đảo	2015-2015	3169/QĐ-CT ngày 30/10/2014	7,163	7,163		5,001	3,700	3,700		0	0		901	901		0	0		901	901		Trung tâm phát triển lâm nông nghiệp Vĩnh Phúc	
	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý Chương trình nông thôn mới tỉnh Vĩnh Phúc	P Đống Đa, Vĩnh Yên	2015-2015	số 3168/QĐ-CT ngày 30/10/2014, Quyết định phê duyệt quyết toán số 2784/QĐ-CT ngày 29/9/2016	1,630	1,630		1,466	1,197	1,197		209	209		209	209		0	0		209	209		Sở Nông nghiệp và PTNT	
b	Dự án chuyển tiếp				130,000	130,000	0	40,702	40,702	40,702	0	21,290	21,290	0	21,290	21,290	0	0	0	0	21,290	21,290	0		
	[illegible] 2014-2020	Toàn địa bàn tỉnh	2015-2019	2419/QĐ-CT ngày 05/9/2014	130,000	130,000		40,702	40,702	40,702		21,290	21,290		21,290	21,290		0	0		21,290	21,290		Quỹ phát triển khoa học [illegible]	QĐ số [illegible]
c	Dự án khởi công mới 2016 - 2020				30,256	30,256	0	0	0	0	0	7,000	7,000	0	7,000	7,000	0	0	0	0	7,000	7,000	0		
	Cải tạo, [illegible] Khoa học và Công nghệ, [illegible]	P Đống Đa, Vĩnh Yên	2017-2018	3615/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	30,256	30,256						7,000	7,000		7,000	7,000		0	0		7,000	7,000		Sở Khoa học và Công nghệ	
I.2	Dự án điều chỉnh [illegible] NQ51				393,094	393,094	0	70,333	44,364	44,364	0	105,243	105,243	0	137,610	137,610	0	9,872	9,872	0	147,520	147,520	0		
	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				64,400	64,400	0	56,866	44,364	44,364	0	0	0	0	11,942	11,942	0	649	649	0	12,590	12,590	0		
	Dự án Đầu tư trang thiết bị [illegible] Vĩnh Phúc [illegible]	P Khai Quang, Vĩnh Yên	2013-2016	3135/QĐ-CT ngày 31/10/2013	10,945	10,945		17,489	13,936	13,936		0	0		3,706	3,706		-143	-143		3,563	3,563		Trung tâm giám sát và kiểm định chất lượng xây dựng Vĩnh Phúc	[illegible]
	Dự án phần mềm ứng dụng [illegible] UBND [illegible] Vĩnh Phúc	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2014-2015	3117/QĐ-CT ngày 31/10/2013	13,617	13,617		10,814	8,142	8,143		0	0		2,373	2,373		299	299		2,672	2,672		Sở Nội vụ	[illegible]
3	Dự án phần mềm ứng dụng quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Vĩnh Phúc	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2015-2015	3030/QĐ-CT ngày 30/10/2014	7,843	7,043		6,049	4,396	4,396		0	0		1,249	1,249		1,304	1,304		2,553	2,553		Sở Nội vụ	[illegible]

CTT Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc [illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ số ... HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Số vốn điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết ... HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
	[illegible]	P Hội Hợp, Vĩnh Yên	2015-2016	1143/QĐ-CT ngày 23/4/2014	34,039	34,031		31,714	14,000	14,000		0	0		4,334	4,334		420	420		3,714	3,714		Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Vĩnh Phúc	[illegible]
	[illegible]				137,636	137,636	0	13,255	0	0	0	109,243	109,243	0	128,706	128,706	0	9,331	9,331	0	178,000	138,000	0		
1	[illegible]	P Đống Đa, Vĩnh Yên	2016-2016	3096/QĐ-CT ngày 30/10/2015 phê duyệt dự án	2,004	2,004		1,822				1,600	1,600		1,804	1,804		18	18		1,822	1,822		Sở Khoa học và Công nghệ	[illegible]
2	Đầu tư thiết bị [illegible] huyện Sông Lô	Thị trấn Tam Sơn	2016-2016	3430/QĐ-UBND ngày 9/9/2017	3732	3732						2,000	2,000		3,688	3,688		44	44		3,732	3,732		UBND huyện Sông Lô	[illegible]
3	[illegible]	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2016-2017	3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 phê duyệt dự án	49,007	49,007						41,043	41,043		44,190	44,190		4,817	4,817		49,007	49,007		Sở Y tế	[illegible]
4	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy cho 12 trường THCS trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	2017-2018	1163/QĐ-CT ngày 30/3/2016 phê duyệt dự án	12,436	12,436		11,433				10,000	10,000		11,000	11,000		-1,000	-1,000		10,000	10,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
5	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật [illegible] Đài phát thanh và truyền hình Vĩnh Phúc	P Ngô Quyền, Vĩnh Yên	2017-2019	3374/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	36,693	36,693						23,000	23,000		25,301	25,303		1,009	1,009		26,693	26,693		Đài Phát thanh và truyền hình Vĩnh Phúc	[illegible]
7	Đầu tư trang thiết bị cho các đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ [illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2017-2018	3473/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	9,407	9,407						8,000	8,000		8,099	8,899		308	308		9,407	9,407		Sở Khoa học và Công nghệ	
8	[illegible] Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2019	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2017-2019	3544/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6,403	6,403						5,300	5,300		5,833	5,833		640	640		6,403	6,403		Chi cục thú y tỉnh	
9	[illegible]	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2017-2018	3525/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12,906	12,906						10,300	10,300		11,615	11,615		1,291	1,291		12,906	12,906		Trung tâm Kiểm nghiệm Vĩnh Phúc	[illegible]
10	[illegible] tỉnh Vĩnh Phúc	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2017-2018	3593/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4,969	4,969						4,000	4,000		4,472	4,472		497	497		4,969	4,969		Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	
11	Đầu tư trang thiết bị cho phòng phân tích, đánh giá chất lượng [illegible]	P Liên Bảo, Vĩnh Yên	2018-2019	3348/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư	10,000	10,000						0	0		9,000	9,000		1,000	1,000		10,000	10,000		Trung tâm kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng [illegible] Vĩnh Phúc	
1.3	[illegible]				108,795	108,795	0	0	0	0	0	0	0	0	100,026	100,026	0	-75,741	-75,741	0	93,229	93,229	0		
1	[illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2019-2020	QĐ phê duyệt CTĐT số 2988/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	33,830	33,830		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	33,830	33,830		Sở Y tế	
2	[illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2018-2019	QĐ phê duyệt CTĐT 793/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	23,047	23,047		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23,047	23,047		Sở Khoa học và Công nghệ	
3	[illegible] tỉnh Vĩnh Phúc	P Tích Sơn, Vĩnh Yên	2018-2019	QĐ CTĐT 693/QĐ-UBND ngày 6/3/2017; QĐ DA 3134/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	4,982	4,982		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,982	4 982		Sở Khoa học và Công nghệ	
4	Đầu tư nâng cấp mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT [illegible]	[illegible]	2018-2019	QĐ phê duyệt CTĐT số 1963/QĐ_UBND ngày 20/2017	3,116	3,116		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,116	3,116		Sở Khoa học và Công nghệ	
5	[illegible] Trung tâm y tế huyện Lập Thạch, Trung tâm y tế huyện Sông Lô	Lập Thạch, Sông Lô	2018-2020		33,500	33,500		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33,500	33,500			[illegible]
B	NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				309,484	309,484	0	116,266	93,295	93,295	0	27,724	27,724	0	118,000	118,000	0	-33,640	-33,640	0	91,331	91,331	0		
B.1	Dự phòng 10%														11,800	11,800		-1,726	-1,726		9,779	9,779			
B.2	PHÂN KHAI CHI TIẾT				309,484	309,484	0	116,266	93,295	93,295	0	27,724	27,724	0	103,800	102,800	0	-31,944	-31,944	0	81,606	81,606	0		
1.1	[illegible]				199,762	199,762	0	104,898	88,797	88,797	0	13,629	13,629	0	10,733	10,733	0	0	0	0	10,733	10,733	0		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				199,762	199,762	0	104,628	88,797	88,797	0	13,629	13,629	0	10,733	10,733	0	0	0	0	10,733	10,733	0		
1	Xây dựng hệ thống mạng máy tính nội bộ và đầu tư trang thiết bị CNTT-TT cơ quan Ủy ban MTTQ tỉnh VP	Vĩnh Yên	2014-2015	2903/QĐ-CT ngày 26/09/2012	595	595		564	436	436		100	100		100	100		0	0		100	100		UBMTTQ tỉnh	
2	Ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả công tác quản lý và hoạt động của Hội LHPN các cấp	Vĩnh Yên	2014-2015	2902/QĐ-CT ngày 26/09/2012	601	601		370	466	466		104	104		104	104		0	0		104	104		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	
3	Đầu tư hạ tầng CNTT tại Chi cục Thú y tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2014-2015	2792/QĐ-CT ngày 27/09/2012	560	560		520	432	432		96	96		96	96		0	0		96	96		Chi cục thú y tỉnh	
4	Bổ sung, nâng cấp mạng LAN Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	Vĩnh Yên	2014-2015	2791/QĐ-CT ngày 27/09/2012	1,353	1,353		1,311	1,083	1,085		246	246		246	246		0	0		246	246		Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh	
5	Nâng cấp hệ thống mạng máy tính nội bộ và bổ sung thiết bị CNTT Sở Xây dựng tỉnh VP	Vĩnh Yên	2014-2015	2904/QĐ-CT ngày 11/10/2012	900	900		815	630	630		137	137		137	137		0	0		137	137		Sở Xây dựng	
6	Xây dựng mạng LAN và trang thông tin điện tử của Sở GTVT tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2011-2013	3470/QĐ-CT ngày 19/11/2010	1,295	1,291		941	809	800		31	31		31	31		0	0		31	31		Sở Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	[illegible]
7	Dự án Đầu tư XDCT trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ Vĩnh Phúc, hạng mục: Hệ thống hạ tầng thông tin mạng LAN và mạng điện thoại trong nhà	Vĩnh Yên	2013-2015	1711/QĐ-CT ngày 20/06/2014	1,600	1,600		1,360	1,330	1,330		10	10		10	10		0	0		10	10		Sở Ngoại vụ	
8	Nâng cấp mạng LAN, thiết bị CNTT cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2015	1093/QĐ-CT ngày 19/4/2014	968	968		793	700	700		12	12		12	12		0	0		12	12		Chi cục Kiểm lâm tỉnh	
9	Xây dựng hạ tầng CNTT-TT và mua sắm trang thiết bị cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2011-2013	3098/QĐ-CT ngày 27-10-2010	470	470		340	302	302		37	37		37	37		0	0		37	37		BQL các KCN tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2015	Ước thực hiện 31/12/2016: Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020: Tổng số 3 năm 2016-2017	Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 24 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Đề nghị điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 14/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NSĐP	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
10	[illegible]	Vĩnh Phúc	2010-2013	2799/QĐ-CT ngày 30/10/2011	1,000	1,000		1,134	920	920		226	226		226	226		0	0		226	226		Ban QLDA[illegible]	
11	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2015	2800/QĐ-CT ngày 30/10/2011	1,900	1,900		2,805	2,395	2,395		407	407		407	407		0	0		407	407		Văn phòng Thành ủy Vĩnh Phúc	Qđ số [illegible] ngày 1/6/2016
12	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2015	619/QĐ-CT ngày 11/3/2014	636	636		571	500	500		74	74		74	74		0	0		74	74		Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
13	[illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2013-2015	1913/QĐ-CT ngày 31/10/2014	13,860	13,860		13,167	10,466	10,466		2,701	2,701		2,701	2,701		0	0		2,701	2,701		Sở Thông tin và Truyền thông	Qđ số 2000/QĐ-UBND ngày 29/6/2016
14	Xây dựng Trung tâm hạ tầng thông tin tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2015	1775/QĐ-CT ngày 30/10/2013	67,765	67,765		65,059	52,345	52,345		7,320	7,320		12,434	12,434		0	0		12,434	12,434		Sở Thông tin và Truyền thông	
14.1	*Hàng mục Xây dựng hệ thống mạng Ba Trung tâm hạ tầng thông tin*							*58,163*	*38,496*	*38,496*		*7,320*	*7,320*		*7,685*	*7,685*		*0*	*0*		*7,685*	*7,685*			Qđ số 2000/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; Qđ số điều chỉnh 1888/QĐ-UBND ngày 29/12/2016
14.2	*Hàng mục Xây dựng phần mềm hệ thống quản lý*							*13,272*	*13,261*	*13,261*		*0*	*0*		*5,012*	*5,012*		*0*	*0*		*5,012*	*5,012*			
16	Dự án Điều tra VTH truyền thanh Phát thanh truyền hình [illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2013-2015	1119/QĐ-CT ngày 23/5/2014	13,763	13,763		13,752	10,963	10,963		1,771	1,771		1,771	1,771		0	0		1,771	1,771		Đài PTTH tỉnh	Qđ số [illegible] ngày 30/5/2016
17	Nâng cấp trang thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác quản lý Nhà nước tỉnh vào chân vi, viễn thông	Vĩnh Yên	2013-2015	2774/QĐ-CT ngày 29/10/2013	1,305	1,305		1,153	952	952		231	231		230	231		0	0		230	231		Sở Thông tin và Truyền thông	Qđ số 1640/QĐ-UBND ngày 19/9/2017
18	Nâng cấp trang thiết bị và xây dựng hạ tầng CNTT-TT tại Liên minh HTX	Vĩnh Yên	2009-2011	1791/QĐ-CT ngày 30/6/2009	350	350		344	310	310		0	0		34	34		0	0		34	34		Liên minh HTX	
19	Tin học hoá các quy trình nghiệp vụ trên mạng Internet theo cơ chế "một cửa" tại UBND thị xã Phúc Yên	Vĩnh Yên	2009-2011	959/QĐ-CT ngày 31/3/2009	375	375		336	290	290		0	0		34	34		0	0		34	34		UBND TX Phúc Yên	
3.3	Dự án nâng cấp [illegible]				99,472	99,472	0	11,726	7,000	7,000	0	24,108	24,108	0	76,254	76,254	0	-17,351	-17,351	0	67,903	67,903	0		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				1,300	1,300	0	1,094	1,245	1,245	0	0	0	0	127	127	0	2	2	0	129	129	0		
1	Xây dựng phần mềm hỗ trợ công tác thi đua khen thưởng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2015	2404/QĐ-CT ngày 29/10/2011	796	796		603	543	543		0	0		87	87		55	55		142	142		Sở Nội vụ	[illegible]
2	Điều tra hạ tầng và ứng dụng CNTT-TT phục vụng xây quản lý, điều hành và chuyển đổi nghiệp vụ tại Trung tâm Giáo dục - Lao động - Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2015	1788/QĐ-CT ngày 10/9/2011	800	800		910	700	700		0	0		70	70		-56	-56		14	14		TT Giáo dục - Lao động - Xã hội	[illegible]
b	Dự án chuyển tiếp			8,000	8,000	0	8,176	6,355	6,355	0	1,822	1,822	0	1,822	1,822	0	-1	-1	0	1,821	1,821	0		
1	Xây dựng cổng thông tin điện tử chính phủ điện tử sở quản chính tỉnh Vĩnh Phúc (giai đoạn II)	Vĩnh Yên	2013-2015	2021/QĐ-CT ngày 23/10/2014	8,000	8,000		8,176	6,355	6,355		1,822	1,822		1,822	1,822		-1	-1		1,821	1,822		Sở Thông tin và Truyền thông	Qđ số [illegible] ngày [illegible]
c	Dự án khởi công mới 2016 - 2020			91,466	89,466	0	1,950	0	0	0	22,242	22,242	0	74,171	74,171	0	-17,352	-17,352	0	69,819	69,819	0		
1	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Tam Dương	Tam Dương	2016-2017	2107/QĐ-CT ngày 30/10/2015 và 1744/QĐ-CT ngày 14/7/2016	1,333	1,333		1,163				1,166	1,166		-.30	-.30		1,166	1,166		1,166	1,166		UBND huyện Tam Dương	[illegible]
2	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016	QĐCT 1675/QĐ-UBND ngày 10/5/2016, QĐ DA 2346/qđ-UBND ngày 19/9/2017	1,634	1,634						0	0		1,473	1,473		151	151		1,624	1,624		UBND Huyện Lập Thạch	
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Tam Đảo	Tam đảo	2016	2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2016 và 2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2017	945	945						0	0		954	954		93	93		945	945		UBND Huyện Tam Đảo	
4	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016	2041/QĐ-UBND ngày 20/11/2014, số 2270/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	1,371	1,371						0	0		1,390	1,390		17	17		1,373	1,373		UBND huyện Vĩnh Tường	
5	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Yên Lạc	Yên lạc	2016	1040/QĐ-UBND ngày 25/5/2016, 2000/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	1,144	1,144						0	0		1,063	1,063		70	70		1,144	1,144		UBND Huyện Yên Lạc	Không phù hợp [illegible]
6	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2016	1042/QĐ-UBND ngày 19/5/2016, 2024/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	1,004	1,004						0	0		1,005	1,005		79	79		1,084	1,084		UBND Huyện Bình xuyên	
7	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại sở Tư pháp	Vĩnh Yên	2017	1471/QĐ-UBND ngày 30/06/2016	999	999						800	800		999	999		100	100		999	999		Sở Tư pháp	
8	Đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT phục vụ công tác khuyến nông năm 2016-2017	Vĩnh Yên	2016	1414/QĐ-UBND ngày 30/06/2016	800	800		797				650	650		727	727		70	70		797	797		Trung tâm KHKN&CN mới	
9	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại sở Nội vụ	Vĩnh Yên	2016	1416/QĐ-UBND ngày 30/06/2016	842	842						700	700		750	750		84	84		842	842		Sở Nội vụ	
10	Đầu tư, thay thế nâng cấp hạ tầng CNTT của Sở Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	2016	2047/QĐ-UBND ngày 30/08/2016, QĐDA 2051/QĐ-UBND ngày 30/08/2017	1,000	1,000						0	0		1,000	1,000		14	14		1,000	1,000		Sở TN&MT	
11	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng LAN và bổ sung thiết bị CNTT tại sở Y tế	Vĩnh Yên	2016	1700/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	990	990						0	0		991	991		99	99		990	990		Sở Y tế	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số, ngày tháng năm quyết định	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí hết năm 2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2021: Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 26 của HĐND tỉnh	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Nhu cầu vốn chưa bố trí theo quyết định số 1470/QĐ-UBND	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch vốn điều chỉnh	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
12	[illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2013	1155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2631/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	11,551	11,551					0	0		12,500	12,500		-0,017	-0,017		0,551	0,551		Sở Nông nghiệp	UBND ban hành QĐ 1470/QĐ-UBND ngày 29/10/2017 điều chỉnh lần 2 và lần 3 là ngày 30 tháng 10 năm 2017; không phân bổ kinh phí
13	[illegible]	Vĩnh Yên	2017	2340/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	814	814			630	630			731	731		11	11		810	810		Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	
14	Công trình [illegible]	Trên địa bàn tỉnh	2017-2018	2340/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	20,000	20,000			13,663	13,663			11,200	11,200		2,000	2,000		20,000	20,000		Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc	
14.1	Dự án ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2017-2020 (giai đoạn 1)	Trên địa bàn tỉnh	2017-2018	2340/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	20,000	20,000			17,663	17,663			11,411	11,411		2,001	2,001		20,000	20,000		Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc	
15	Xây dựng phần mềm quản lý điều hành số nâng cao hiệu quả hoạt động, chiến lược tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh	Vĩnh Yên	2017	2145/QĐ-UBND ngày 6/10/2016	2,427	2,427			2,700	2,700			1,064	1,064		343	343		2,427	2,427		Bệnh viện YHCT	Không phân bổ kinh phí
16	Xây dựng CSDL điều tra thiết số và phần mềm quản lý công tác điều tra	Vĩnh Yên	2018	QĐ CTUT 2019/QĐ-UBND ngày 29/10/2016, QĐ 2646/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	300	300			0	0			160	160		30	30		300	300		Ban điều tra tỉnh	
17	Hỗ trợ, nâng cấp hệ thống CNTT ban đầu ở xã, xây dựng thông tin điện tử	Vĩnh Yên	2019	1634/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	11,474	11,474			0	0			40,227	40,227		-40,227	-40,227		0	0		Sở TT&TT	Không đầu tư do đã cân đối kinh phí để xây dựng cổng thông tin điện tử
18	Xây dựng điểm nhấn số trong LAN xã, phường	Trên địa bàn tỉnh	2016	3470/QĐ-UBND; 5202/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 2781/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2,001	2,001			0	0			3,440	3,440		561	561		2,001	2,001		Sở TT&TT	Không phân bổ Gói 10%
19	Hỗ trợ, nâng cấp hệ thống lọc vi sinh, xử lý nước thải phòng ở tập thể cho các hộ thông thông tin của tỉnh tại Trung tâm BTTT	Vĩnh Yên	2016	1410/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3,995	3,995			0	0			3,996	3,996		-3,996	-3,996		0	0		TT BTTT - Sở TT&TT	Không đầu tư do đã cân đối kinh phí để xây dựng cổng thông tin điện tử
20	Nâng cấp 2 ứng dụng dùng chung của tỉnh	Vĩnh Yên	2019	3470/QĐ-UBND; 5202/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4,000	4,000			0	0			3,600	3,600		400	400		4,000	4,000		Sở TT&TT	Không phân bổ kinh phí
B	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				5,007,009	4,011,484	799,504	1,206,473	1,179,000	1,000,374	133,534	1,007,120	1,177,120	80,000	3,084,007	2,610,400	- 0	-402,360	-426,117	0	3,095,120	2,599,136	0		
A	NGÀNH THPT và Trường [illegible]				4,000,000	3,204,484	799,504	796,000	0,00,000	0,00,000	133,534	1,000,000	1,000,000	80,000	2,0,0,000	2,000,721	0	-000,704	-000,000	0	2,000,000	2,000,000	0		
A.1	[illegible]																	341,000	341,000							
A.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											0	0		341,077	341,077		36,000	-36,000		300,000	300,000			
A.3	Nhóm khởi dự án				4,000,000	3,204,484	799,504	796,000	0,00,000	0,00,000	133,534	1,000,000	1,000,000	80,000	1,000,000	1,000,000	0	000,000	000,000	0	1,000,000	1,000,000	0		
A.3.1	Dự án khởi công giai đoạn 2016-2020				4,000,000	3,204,484	799,504	796,000	0,00,000	0,00,000	133,534	1,000,000	1,000,000	80,000	1,000,000	1,000,000	0	000,000	000,000	0	1,000,000	1,000,000	0		
1	Nhà lớp học 2 tầng và sân vườn, tường rào TT GDTX Bình Xuyên	Bình Xuyên	2013-2015	1440/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	3,914	3,914		3,000	2,900	2,900		700	700	0	700	700		0	0		700	700		TT GDTX Bình Xuyên	
2	Nhà đa năng trường THPT Bến Tre	Vĩnh Tường	2010-2013	3700/QĐ-CT ngày 30/9/2009	4,330	4,330		1,179	1,000	1,000		275	275	0	275	275		0	0		275	275		Trường THPT Bến Tre	
3	Công trình hàn rào, cổng trường THPT Phúc Thắng	Tam Đảo	2011-2013	1430/QĐ-CT ngày 30/10/2010	7,306	7,306		7,306	7,306	7,306		110	110	0	110	110		0	0		110	110		Trường THPT Phúc Thắng	
4	Sân vườn, tường rào bổ sung trường THPT Phúc Thắng	Tam Đảo	2013-2015	2700/QĐ-CT ngày 30/10/2012	3,720	3,720		3,347	3,347	3,347		70	70	0	70	70		0	0		70	70		THPT Phúc Thắng	
5	Nhà học đa năng TTGDTX Tam Đảo	Tam Đảo	2010-2012	433/QĐ-CT ngày 30/3/2009	3,362	3,362		3,300	3,100	3,100		200	200	0	200	200		0	0		200	200		TT GDTX Tam Đảo	
6	Nhà sân huyấu đa năng, nhà thư viện trường trường THPT Quang Hà	Bình Xuyên	2012-2014	1070/QĐ-CT ngày 31/10/2011 và 2032/QĐ-CT ngày 31/10/2011	4,301	4,301		4,077	3,340	3,340		720	720	0	720	720		0	0		720	720		Trường THPT Quang Hà	
7	Nhà lớp học bổ sung THPT Vĩnh Lạc II	Vĩnh Tường	2010-2012	2700/QĐ-CT ngày 12/9/2009	3,664	3,664		3,135	3,040	3,040		406	406	0	406	406		0	0		406	406		Trường THPT Vĩnh Lạc II	
8	Nhà học bổ sung THCS và THPT Hồi Hồ Tường	Phúc Yên	2010-2012	2730 ngày 30/10/2009	3,940	3,940		3,742	3,170	3,170		1,392	1,392	0	1,392	1,392		0	0		1,392	1,392		Trường THCS và THPT Hồi Hồ Tường	
9	Nhà sân huyấu đa năng THPT Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2011-2013	2020/QĐ-CT ngày 30/9/2009	3,466	3,466		3,340	4,000	4,000		1,240	1,240	0	1,240	1,240		0	0		1,240	1,240		Trường THPT Vĩnh Yên	
10	Nhà sân huyấu đa năng và sân vườn, tường rào hàn cổng mở rộng THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2010-2013	3700/QĐ-CT ngày 30/9/2009	0,020	0,020		7,761	0,066	0,066		1,095	1,095	0	1,095	1,095		0	0		1,095	1,095		Trường THPT Nguyễn Viết Xuân	
11	Nhà lớp học bổ sung kết hợp thư viện truyền thông trường THPT Văn Quán, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2012-2014	số 2950 ngày 31/10/2011	11,092	11,092		10,361	0,000	0,000		1,761	1,761	0	1,761	1,761		0	0		1,761	1,761		Trường THPT Vĩnh Yên	
12	Dự án Trường THPT Văn Quán, Hạng mục nhà học lý thuyết, nhà điều hành, sân nền, hệ thống thoát nước, nhà bảo vệ	Lập Thạch	2009-2011	1494/QĐ-CT ngày 12/3/2009	13,792	13,792		14,641	12,000	12,000		1,033	1,033	0	1,033	1,033		0	0		1,033	1,033		Trường THPT Văn Quán	
13	Nhà lớp học 2 tầng 18 phòng và tường rào TTGDTX Tam Đảo	Tam Đảo	2010-2012	2370/QĐ-CT ngày 30/9/2011	5,513	5,513		5,034	4,687	4,687		427	427	0	427	427		0	0		427	427		TT GDTX Tam Đảo	
14	Nhà lớp học đa năng trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên	2010-2012	913/QĐ-CT ngày 30/6/2009	14,000	14,000		13,970	11,627	11,627		1,312	1,312	0	1,312	1,312		0	0		1,312	1,312		Trung tâm GDTX tỉnh	
15	Nhà sân huyấu đa năng trường THPT Tam Dương	Tam Dương	2010-2012	2700/QĐ-CT ngày 30/9/09	4,041	4,041		4,000	3,750	3,750		0	0	0	750	750		0	0		750	750		Trường THPT Tam Dương	
16	Nhà lớp học đa năng trường THPT Trần Nguyên Hãn	Lập Thạch	2008-2010	970/QĐ-CT ngày 30/7/2007	3,336	3,336		3,300	3,026	3,026		454	454	0	0	0		0	0		454	454		Trường THPT Trần Nguyên Hãn	
17	Sân vườn trung tâm GDTX tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2002-2005	2700/QĐ-UBND ngày 02/11/2001	404	404		430	394	394		0	0	0	136	136		0	0		136	136		Trung tâm GDTX tỉnh	
18	Trường THPT Hồ Xuân Hương	Vĩnh Tường	2009-2011	2970/QĐ-CT ngày 13/9/2009	21,963	21,963		19,000	18,430	18,430		1,350	1,350	0	1,350	1,350		0	0		1,350	1,350		Trường THPT Hồ Xuân Hương	
19	Nhà sân huyấu đa năng trường THPT Đồng Đậu	Yên Lạc	2011-2013	2000/QĐ-CT ngày 31/10/2010	6,957	6,957		6,864	6,000	6,000		864	864	0	864	864		0	0		864	864		Trường THPT Đồng Đậu	
20	Nhà lớp học bổ sung trường THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên	2013-2015	số 170/QĐ-CT ngày 17/2/2012	5,956	5,956		7,936	4,000	4,000		1,956	1,956	0	1,956	1,956		0	0		1,956	1,956		Trường THPT Bình Xuyên	
21	Trường THPT Sáng Lê Hồng cơ: Nhà lớp học số 2	Sáng Lê	2013-2014	1070/QĐ-CT ngày 31/7/2011	4,900	4,900		4,671	4,671	4,671		300	300	0	300	300		0	0		300	300		Trường THPT Sáng Lê	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn do giao năm 2016 - 2017: Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 84 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Đề nghị điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 84/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
21	[illegible]	Sông Lô	2013-2014	1605/QĐ-CT ngày 15/9/2011	49,393	49,393		34,100	34,000	34,000		100	100	0	100	100		0	0		100	100		Trường THPT Sông Lô	
22	Trường [illegible]	Sông Lô	2013-2014	1601/QĐ-CT ngày 15/7/2011	4,000	4,000		4,000	2,300	2,300		0	0	0	1,700	1,700		0	0		1,700	1,700		Trường THPT Xuân Lai	
24	Nhà hành [illegible]	Tân Dương	2013-2015	1720/QĐ-CT ngày 19/9/2012	6,451	6,451		2,824	4,440	4,440		1,394	1,394	0	1,394	1,394		0	0		1,394	1,394		Trường THPT Tân Hồng Dư	
23	Nhà lớp học [illegible] THPT Tân Yên	Phú Yên	2011-2013	số 1134/QĐ-CT ngày 19/10/2010	9,667	9,667		7,820	1,997	1,997		1,833	1,833	0	1,833	1,833		0	0		1,833	1,833		Trường THPT Tân Yên	
26	Nhà học bộ môn THPT Đồng Đăng	Văn Lan	2011-2013	1990/QĐ-CT ngày 31/10/2010	10,792	10,792		10,515	8,877	8,877		1,700	1,700	0	1,700	1,700		0	0		1,700	1,700		Trường THPT Đồng Đăng	
27	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Nguyễn Huy Tự	Bình Nghĩa	2011-2013	1990/QĐ-CT ngày 31/10/2010	6,310	6,310		6,004	5,930	5,930		140	140	0	140	140		0	0		140	140		Trường THPT Nguyễn Huy Tự	
28	Nhà học bộ môn trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo	2011-2013	1206/QĐ-CT ngày 20/10/2010	19,983	19,983		11,980	11,870	11,870		1,710	1,710	0	1,710	1,710		0	0		1,710	1,710		Trường THPT Tam Đảo II	
29	Nhà đa năng trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo	2,011	1206/QĐ-CT ngày 20/10/2010	2,166	2,166		2,166	2,000	2,000		177	177	0	177	177		0	0		177	177		THPT Tam Đảo II	
30	Nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn, nhà làm việc trường THPT Tam Đảo 3. Hạng mục: San nền, kè đá, hàng rào và cổng chính khu đa năng	Tam Đảo	2011-2013	1206/QĐ-CT ngày 20/10/2010	19,905	19,905		19,211	18,234	18,234		975	975	0	975	975		0	0		975	975		THPT Tam Đảo 3	
31	Nhà làm việc trường THPT Trần Phú	Vĩnh Tường	2011-2013	1204/QĐ-CT ngày 20/10/2010	3,506	3,506		3,424	3,729	3,729		765	765	0	765	765		0	0		765	765		Trường THPT Trần Phú	
32	Nhà học bộ môn Trạm Thản	Lập Thạch	2013-2015	3211/QĐ-CT ngày 15/12/2011	22,850	22,850		17,255	11,000	11,000		3,763	3,763	0	3,763	3,763		0	0		3,763	3,763		Trường THPT Trạm Thản	
33	Sân nền khu sân bóng thể thao THPT Nguyễn Thái Học	Vĩnh Yên	2013-2016	1323/QĐ-CT ngày 30/8/2011	12,027	12,027		11,209	10,451	10,451		930	930	0	930	930		0	0		930	930		Trường THPT Nguyễn Thái Học	
34	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2010-2011	3729/QĐ-CT ngày 30/9/2009	5,092	5,092		5,092	4,260	4,260		0	0	0	1,432	1,432		0	0		1,432	1,432		Trường THPT Nguyễn Viết Xuân	
35	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Yên Lạc II	Yên Lạc	2014 - 2015	3136/QĐ-CT ngày 31/08/2011	12,211	12,212		12,200	7,300	7,300		1,800	1,800	0	4,700	4,700		0	0		4,700	4,700		THPT Yên Lạc 2	
36	Nhà học bộ môn THPT Thái Hòa	Lập Thạch	2010-2012	3540/QĐ-CT ngày 31/10/2009	5,708	5,708		5,619	4,600	4,600		619	619	0	619	619		0	0		619	619		Trường THPT Thái Hòa	
37	Nhà lớp thể giáo viên trường THPT Thái Hòa	Lập Thạch	2013-2014	3387/QĐ-CT ngày 31/8/2011	2,600	2,600		2,441	2,050	2,050		391	391	0	391	391		0	0		391	391		Trường THPT Thái Hòa	
38	Nhà đa năng thể chất THPT Liễn Sơn	Lập Thạch	2010-2012	3600/QĐ-CT ngày 31/10/2009	4,600	4,600		4,154	3,700	3,700		424	424	0	424	424		0	0		424	424		Trường THPT Liễn Sơn	
39	Nhà làm việc trường THPT Liễn Sơn	Lập Thạch	2010-2013	3033/QĐ-CT ngày 30/10/2008	3,111	3,111		3,111	2,400	2,400		0	0	0	711	711		0	0		711	711		Trường THPT Liễn Sơn	
40	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THPT Liễn Sơn	Lập Thạch	2009-2010	3304/QĐ-CT ngày 31/10/2007	2,193	2,193		1,920	1,670	1,670		250	250	0	250	250		0	0		250	250		THPT Liễn Sơn	
41	Cải tạo, nâng cấp nhà thư viện THPT Chuyên	Vĩnh Yên	2013-2015	1763/QĐ-CT ngày 27/7/2011	4,663	4,663		3,993	3,540	3,540		443	443	0	443	443		0	0		443	443		Trường THPT Chuyên VP	
42	Cải tạo nâng cấp nhà học đa năng thành nhà học bộ môn, thư viện, trường THPT Nguyễn Thái Học	Vĩnh Yên	2013-2015	số 3004/QĐ-CT ngày 30/8/2011	14,500	14,500		13,136	9,900	9,900		3,656	3,656	0	3,656	3,656		0	0		3,656	3,656		Trường THPT Nguyễn Thái Học	
43	Nhà đa năng thể chất THPT Tam Đảo	Tam Đảo	2011-2013	3200/QĐ-CT ngày 30/10/2009	5,950	5,950		5,950	4,900	4,900		0	0	0	950	950		0	0		950	950		Trường THPT Tam Đảo	
44	Công trình trường THPT Tam Đảo giai đoạn II	Tam Đảo	2011-2013	3070/QĐ-CT ngày 19/11/2013	15,000	15,000		11,000	11,000	11,000		0	0	0	2,000	2,000		0	0		2,000	2,000		Trường THPT Tam Đảo	
45	Nhà đa năng thể chất trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo	2014 - 2015	3070/QĐ-CT ngày 31/08/2011	5,330	5,330		5,302	4,300	4,300		0	0	0	1,102	1,102		0	0		1,102	1,102		Trường THPT Tam Đảo	
46	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên	2014-2015	3114/QĐ-CT ngày 31/08/2011	1,950	1,950		1,770	1,500	1,500		270	270	0	270	270		0	0		270	270		Trường THPT Bình Xuyên	
47	Nhà học bộ môn kết hợp thư viện trường THPT Phúc Yên	Phúc Yên	2011-2013	1005/QĐ-CT ngày 30/10/2008	9,068	9,068		9,068	7,300	7,300		200	200	0	1,968	1,968		0	0		1,968	1,968		Trường THPT Phúc Yên	
48	Nhà đa năng thể chất trường THPT Phúc Yên	Phúc Yên	2011-2013	1004/QĐ-CT ngày 30/10/2008	5,450	5,450		5,450	4,330	4,330		0	0	0	1,100	1,100		0	0		1,100	1,100		Trường THPT Phúc Yên	
49	Sân nền khu đa năng sau khu thể dục trường THPT Sông Lô	Sông Lô	2012 - 2014	3075/QĐ-CT ngày 30/8/2011	17,310	17,310		17,300	14,515	14,515		0	0	0	2,795	2,795		0	0		2,795	2,795		Trường THPT Sông Lô	
50	Cải tạo nhà lớp học 1 tầng + nhà lớp học 3 tầng + sân vườn trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên	2012 - 2015	2613/QĐ-CT ngày 16/10/2014	1,549	1,549		1,549	1,200	1,200		0	0	0	349	349		0	0		349	349		Sở GD-ĐT	
51	Cải tạo sân vườn khu nhà lớp học 5 tầng, chống mối nhà thư viện trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên	2013- 2015	2703/QĐ-CT ngày 23/10/2011	3,287	3,287		3,287	2,000	2,000		0	0	0	1,287	1,287		0	0		1,287	1,287		Sở GD-ĐT	
52	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 13 phòng và xây mới nhà thư viện trường trung trung THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2013 - 2014	3114/QĐ-CT ngày 30/10/2014	5,630	5,630		5,630	4,000	4,000		300	300	0	1,630	1,630		0	0		1,630	1,630		Sở GD-ĐT	
53	Nhà đa năng thể chất trường THPT Tam Dương II	Tam Dương	2014 - 2015	3044/QĐ-CT ngày 31/08/2011, số 1944/QĐ-CT ngày 03/9/2014	5,040	5,040		3,045	4,000	4,000		885	885	0	885	885		0	0		885	885		Sở GD-ĐT	
54	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 02 tầng trường THP Ngô Gia Tự	Lập Thạch	2015 - 2017	3000/QĐ-CT ngày 30/8/2011	2,196	2,196		2,120	1,700	1,700		0	0	0	470	470		0	0		470	470		Sở GD-ĐT	
55	Sân vườn, nhà để xe trường THCS DTNT Tam Đảo	Tam Đảo	2015 - 2017	3030/QĐ-CT ngày 30/8/2011	1,330	1,330		1,200	800	800		200	200	0	400	400		0	0		400	400		Sở GD-ĐT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (bao gồm đầu tư chung)	Nguồn khác	Ước thực hiện 2013	Vốn đã cấp đến 31/12/2013: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (bao gồm đầu tư chung)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn do giao năm 2014 - 2017: Tổng số 4 năm 2014-2017	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2013-2015 sau HĐND tỉnh	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Nguồn khác	Đề nghị điều chỉnh trung gian so với Nghị quyết 16/NQ-HĐND	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
36	[illegible]	Lập Thạch	2013 - 2015	1975/QĐ-CT ngày 30/10/2014	1,063	1,063		1,000	800	800		0	0	0	300	300		0	0		300	300		Ban QLDA	
37	[illegible]	Phúc Yên	2015 - 2015	1975/QĐ-CT ngày 30/10/2014	1,326	1,326		1,150	1,000	1,000		151	151	0	150	150		0	0		150	150		Sở Giáo dục và Đào tạo	
38	[illegible]	Phúc Yên	2015 - 2015	1980/QĐ-CT ngày 13/10/2014	2,173	2,173		1,953	1,698	1,698		257	257	0	257	257		0	0		257	257		Sở Giáo dục và Đào tạo	
39	Nhà lớp học [illegible] trường Phổ thông DTNT cấp 2, 3 tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2010-2013	3237/QĐ-CTUBND ngày 15/9/2010	5,447	5,447		4,717	4,161	4,161		556	556	0	556	556		0	0		556	556		Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp 2-3 Vĩnh Phúc	
40	Cải tạo, nâng cấp hệ thống [illegible] số 1, số 2 trường Phổ thông DTNT cấp 2, 3 tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2015	3187/QĐ-CT ngày 31/10/2013	10,264	10,264		7,624	7,249	7,249		375	375	0	375	375		0	0		375	375		Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp 2-3 Vĩnh Phúc	
41	Nhà nội trú huyện thể thao trường phổ thông dân tộc nội trú cấp 2-3 Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2011-2014	3675/QĐ-CT ngày 23/9/2010	5,202	5,202		5,045	4,150	4,150		895	895	0	895	895		0	0		895	895		Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp 2-3 Vĩnh Phúc	
42	Nhà ăn trường PTCS DTNT Lập Thạch	Lập Thạch	2014-2015	1133/QĐ-CT ngày 31/10/2011	2,715	2,715		2,115	2,119	2,119		234	234	0	234	234		0	0		234	234		DTNT Lập Thạch	
43	Cải tạo nhà lớp học 4 tầng nhà vườn, đường nội bộ THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường	2013-2014	số 1061/QĐ-CT ngày 19/12/2011	3,609	3,609		2,985	2,365	2,365		320	320	0	320	320		0	0		320	320		THPT Lê Xoay	
44	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường	2013-2015	số 2633/QĐ-CT ngày 30/10/2013	3,145	3,145		2,251	2,500	2,500		331	331	0	331	331		0	0		331	331		THPT Lê Xoay	
45	Sửa chữa hè đường nội vườn THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường	2009-2013	474/QĐ-CT ngày 30/3/2009	3,949	3,949		3,452	2,653	2,653		799	799	0	799	799		0	0		799	799		Trường THPT Lê Xoay	
46	Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học 2 tầng TT GDTX Phúc Yên	Phúc Yên	2011-2013	3009/QĐ-CT ngày 27/10/2010	973	973		961	600	600		362	362	0	362	362		0	0		362	362		TT GDTX Phúc Yên	
47	Nhà ăn huyện thể thao THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2010	1000/QĐ-CT ngày 30/7/2012	3,949	3,949		3,799	3,494	3,494		305	305	0	305	305		0	0		305	305		THPT Xuân Hòa	
48	Lớp giáo dục thể chất trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2013-2016	2478/QĐ-UBND ngày 31/12/2011	1,108	1,108		1,008	864	864		230	230	0	230	230		0	0		230	230		THPT Xuân Hòa	
49	Cổng hàng rào và sân trước trụ sở văn phòng TT GDTX tỉnh	Vĩnh Yên	2012-2013	2213/QĐ-CT ngày 19/10/2011	8,750	8,750		6,952	7,445	6,781	664	607	607	0	607	607		0	0		607	607		TT GDTX tỉnh	
50	Nhà lớp học 10 phòng kết hợp nhà làm việc hành chính trường THCS dân tộc nội trú Tam Đảo	Tam Đảo	2013-2014	1394/QĐ-CT ngày 17/7/2012	12,337	12,337		10,000	9,504	9,504		416	416	0	416	416		0	0		416	416		Trường THCS DTNT Tam Đảo	
51	Nhà KTX kết hợp nhà ăn trường THCS DTNT Tam Đảo	Tam Đảo	2010-2013	2387/QĐ-CT ngày 31/10/2011	10,171	10,171		8,329	7,957	7,957		372	372	0	372	372		0	0		372	372		Trường THCS DTNT Tam Đảo	
52	Cải tạo tạm nhà làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	Vĩnh Yên	2013	2137/QĐ-CT ngày 31/10/2013	3,164	3,164		1,352	2,300	2,300		52	52	0	52	52		0	0		52	52		Sở Giáo dục và Đào tạo	
53	Nhà ăn nhà lớp học, nhà điều hành, nhà thư viện, cổng tường rào trường THPT Tam Dương. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, 02 nhà vệ	Tam Dương	2008-2011	1140/QĐ-CT ngày 30/7/2014	5,237	5,237		920	832	832		88	88	0	88	88		0	0		88	88		Trường THPT Tam Dương	
54	Nhà ăn phòng học trung tuyển của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2013	2093/QĐ-CT ngày 23/10/2014	1,084	1,084		1,038	797	797		231	231	0	231	231		0	0		231	231		Sở Giáo dục và Đào tạo	
55	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				145,450	145,450	0	73,140	67,171	67,171	0	68,290	68,290	0	68,000	68,000	0	-0,104	-300	0	63,896	63,896	0		
1	Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT Phúc Yên giai đoạn 1	Phúc Yên	2014 - 2016	2036/QĐ-CT ngày 31/10/2013	48,793	48,793		36,000	30,000	30,000		3,000	3,000	0	13,103	13,307		-0,179	0		13,307	13,307		Trường PT DTNT THCS và THPT Phúc Yên	đã bù 102 sang đề
2	Kè bờ sông, nhà hành lang thể dục thể thao Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2014 - 2016	2000/QĐ-CT ngày 31/7/2014; số 1000/QĐ-CT ngày 30/4/2014	19,000	19,000		14,000	14,371	14,371		3,300	3,300	0	3,250	3,256		-300	-300		2,950	2,950		Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Cấp chính thức gia sẽ quyết toán
3	Trường THPT Nguyễn Duy Thì	Bình Xuyên	2014 - 2016	2030/QĐ-CT ngày 24/9/2012	68,059	68,059		30,000	17,000	17,000		53,919	53,919	0	64,253	64,253		0	0		64,253	64,253		UBND huyện Bình Xuyên	
4	Nhà nội trú huyện thể thao THPT Thái Hòa, Lập Thạch	Lập Thạch	2013-2016	3174/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,241	3,241		3,000	2,000	2,000		951	951	0	1,717	1,717		0	0		1,717	1,717		Sở Giáo dục và Đào tạo	Chuyển từ dự án XD, cải thiện hạ tầng
5	Cổng trường, nâng cấp đường vào trường, hàng rào trường THPT Tam Dương	Tam Dương	2013 - 2015	3230/QĐ-CT ngày 31/10/2014	3,523	3,523		3,000	2,000	2,000		923	923	0	1,174	1,174		0	0		1,174	1,174		Sở Giáo dục và Đào tạo	Giảm vốn do điều chỉnh quy mô
6	Dự án khởi công mới GD 2016-2020				143,052	143,052	0	0	0	0	0	68,842	68,842	0	136,700	136,700	0	0	0	0	136,700	136,700	0		
1	Dự án Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT Phúc Yên giai đoạn 2	Phúc Yên	2016-2018	1117/QĐ-CT ngày 30/5/2014	36,853	36,853						36,343	36,343	0	34,500	34,500		0	0		34,500	34,500		Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Công trình 02 Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng Trường MN Vĩnh Lộc	Vĩnh Tường	2016-2017	1171/QĐ-CT ngày 30/5/2014	30,982	30,982						16,700	16,700	0	18,000	18,000		0	0		18,000	18,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	02 Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học trường mầm non xã Tứ Lũ, huyện Tân Lạc	Tân Lạc	2017-2018	số 2432/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	22,596	22,596						19,000	19,000	0	21,200	21,200		0	0		21,200	21,200		Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Tam Dương	2016-2020	1944/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	75,740	75,740						0	0	0	48,500	48,500		0	0		48,500	48,500		Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Xây dựng 05 bể bơi tại các trường Phổ thông trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2017-2018	2334/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	14,042	14,042						12,000	12,000	0	14,000	14,000		0	0		14,000	14,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Hỗ trợ có mục tiêu thu ngân sách cấp huyện để đầu tư cho các đơn vị trường biên giới, TH, THCS do UBND cấp huyện, xã làm chủ đầu tư theo các nhà khác, xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc				234,2.00	56,750	169,490	77,000	74,960	67,640	57,350	56,750	56,750	0	56,750	56,750	0	0	0	0	56,750	56,750	0		
1	Trường THCS Đồng Tĩnh, Hạng mục nhà ăn, bể ăn	TĐ	2013-2016	63/QĐ-CT ngày 13/9/2013	13,304	2,000	11,304	1,000	1,000		1,000	2,000	2,000	0	2,000	2,000		0	0		2,000	2,000		UBND xã Đồng Tĩnh	
2	Trường biên giới Khu B xã Lăng Công huyện Bảo Lâm - Hạng mục Lớp học, cổng, tường rào	Bảo Lâm	2014-2015	34/QĐ-CTUBND ngày 09/9/2013	2,956	1,300	1,656	500	500		500	1,300	1,300	0	1,300	1,300		0	0		1,300	1,300		UBND xã Lăng Công	
3	Trường biên giới thôn Đồng ít 1 Đồng Minh, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2014-2016	311/QĐ-CT ngày 31/10/2011	4,887	1,000	3,887	2,130	1,130		2,130	1,000	1,000	0	2,000	2,000		0	0		2,000	2,000		UBND xã Đồng Minh	

TT	Danh mục công trình dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc văn bản trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015
4	Trường [illegible]	Vĩnh Yên			31,935	9,000	22,935	14,609
	Trường [illegible] - Hạng mục [illegible]		2012-2015	3087/QĐ-CT ngày 19/11/2012	22,333	4,000	18,333	13,100
	- Nhà [illegible]		2013-2016	2944/QĐ-CT ngày 27/10/2013	9,600	5,000	4,600	1,500
5	Trường [illegible]	Tam Đảo	2013-2017	32/QĐ-CT ngày 09/01/2013	7,400	2,000	5,400	2,000
6	Trường [illegible] Tam Dương [illegible] nhà lớp học [illegible]	Tam Dương	2013-2015	3773/QĐ-CT ngày 29/10/2012	10,097	3,000	7,097	4,000
7	Trường Mầm Non [illegible]	Bình Xuyên	2014-2016	3130/QĐ-CT ngày 31/10/2013	13,200	3,000	10,200	4,300
8	Trường Mầm non Đồng Xuân, xã Tam Quan - Hạng mục nhà lớp học 2T8P (phòng học và phòng GDNĐ-TC)	Tam Đảo	2013-2016	434/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	9,117	4,265	4,852	3,900
9	Điểm trường MN [illegible] thuộc trường MN [illegible] xã Đại Đình, Tam Đảo	Tam Đảo	2013-2016	433/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	7,714	2,000	5,714	3,000
10	Trường mầm non xã Vân Hội [illegible] hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà ăn	Tam Dương	2014-2016	34/QĐ-UBND ngày 07/01/2013	13,431	3,000	10,431	40
11	Nhà lớp học 3 tầng 7 phòng trường MN Vĩnh Sơn	Vĩnh Tường	2016-2018	662/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	7,167	5,000	2,167	
12	Trường Mầm non Đồng Ích, Lập Thạch [illegible] hạng mục: san nền, tường rào, nhà lớp học, nhà [illegible]	Lập Thạch	2016-2017	1303/QĐ-CTUBND ngày 21/10/2015	4,000	4,000	0	
13	Trường MN Hương Sơn Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	Bình Xuyên	2016-2017	2990/QĐ-CT ngày 29/10/2013	12,330	4,000	8,330	
14	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Duy Phiên, huyện Tam Dương	Tam Dương	2013	517/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	9,407	1,300	8,107	5,927
15	Trường Mầm non xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2011-2013	2301/QĐ-CT ngày 20/10/2009	12,815	1,500	11,315	10,706
16	Nhà lớp học bộ môn, phòng học thực hành và nhà hiệu bộ trường THCS xã Văn Tiến, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2,014	324/QĐ-CTUBND ngày 24/10/2011	5,629	1,000	4,629	4,000
17	Nhà lớp học, nhà điều hành trường THCS xã Trung Kiên	Yên Lạc	2,014	Số 79/QĐ-CTUBND ngày 08/4/2013	3,102	958	2,144	1,700
18	Trường mầm non [illegible] xã Trung Hà	Yên Lạc	2,013	2374/QĐ-CT ngày 24/10/2011	7,811	350	7,461	3,920
19	Trường MN xã Trung Kiên hạng mục: san lấp mặt bằng, tường rào, nhà bếp, nhà ăn	Yên Lạc	2,014	31/QĐ-CTUBND ngày 24/10/2011	4,366	1,000	3,366	2,050
20	Nhà lớp học và nhà lớp học thực hành 2 tầng trường THCS xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2,014	Số 169/QĐ-CTUBND ngày 17/9/2013	3,070	617	2,461	3,275
21	Trường Mầm non 2 thị trấn Hợp Hòa hạng mục: Nhà lớp học, nhà bếp ăn, [illegible]	Tam Dương	2014-2016	2[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	13,733	1,500	12,233	2,000
22	Xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao, Trường Tiểu học xã Tề Lỗ, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2010-2011	Số 226/QĐ-CT ngày 14/10/2009	7,077	1,200	4,677	3,333
23	Trường MN Hoa Sen, xã Đồng Tĩnh, huyện Tam Dương (giai đoạn 2) hạng mục: Nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà điều hành 2 tầng, nhà lớp học số 2, hệ thống cấp nước, thoát nước, cổng, tường rào	Tam Dương	2,016	2516/QĐ-UBND ngày 23/9/2014	13,337	1,300	12,037	3,000
A.3.2	Dự án điều chỉnh mức vốn so với NQ 56				1,366,569	1,230,388	119,391	395,993
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				33,254	33,254	0	30,840
1	Nhà rèn luyện thể chất THPT Yên Lạc II	Yên Lạc	2011-2013	1425/QĐ-CT ngày 31/5/2010	6,046	6,046		4,602
2	Nhà lớp học bộ môn THPT Trần Phú	Vĩnh Yên	2013-2016	số 2954/QĐ-CT ngày 19/10/2010	21,072	21,072		16,602
3	Nhà rèn luyện thể chất THPT Phạm Công Bình	Yên Lạc	2014-2015	Số 2836/QĐ-CT ngày 30/10/2013	5,136	5,136		5,136
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				303,046	275,072	0	111,248
1	Nhà rèn luyện thể chất và sân nền khu đất mở rộng trường THPT Yên Lạc	Yên Lạc	2013-2015	2993/QĐ-CT ngày 13/10/2010	9,622	9,622		7,314
2	Nhà rèn luyện thể chất và sân nền tường rào khu đất mở rộng trường THPT Triệu Thái	Lập Thạch	2011-2015	3166/QĐ-CT ngày 28/10/2010	10,373	10,373		12,300
3	Sân nền, tường rào, nhà rèn luyện thể chất THPT Trần Nguyên Hãn	Lập Thạch	2014-2015	2993/QĐ-CT ngày 31/10/2011	5,083	1,960		4,600
4	Nhà rèn luyện thể chất trường THPT Đội Cấn	Vĩnh Tường	2014-2015	3119/QĐ-CT ngày 26/10/2010	7,131	7,131		4,000
5	Nhà rèn luyện thể chất trường THPT Bến Tre	Phúc Yên	2014-2016	3402/QĐ-CT ngày 10/12/2013	5,986	5,986		4,000
6	Nhà rèn luyện thể chất, sân nền, tường rào khu đất mở rộng THPT Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2015-2017	507/QĐ-CT ngày 29/3/2014	10,396	10,396		5,000
7	Cải tạo, sửa chữa trường phổ thông DTNT cấp 2,3 Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2015-2017	3134/QĐ-CT ngày 30/[illegible]	8,370	8,370		5,000
8	Cải tạo dãy nhà lớp học trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2015-2016	3003/QĐ-CT ngày 29/10/2015	4,136	4,136		3,000

TT	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ số [illegible] HĐND tỉnh: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 56/NQ-HĐND: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
4	14,609	8,140	6,469	9,000	9,000	0	9,000	9,000		0	0		9,000	9,000		UBND xã Định Trung	
	12,700	5,140	7,560	4,000	4,000	0	4,000	4,000		0	0		4,000	4,000			
	1,500	1,000	500	5,000	5,000	0	5,000	5,000		0	0		5,000	5,000			
5	2,000	2,000	0	2,000	2,000	0	2,000	2,000		0	0		2,000	2,000		UBND xã Tam [illegible]	
6	4,000	4,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000		0	0		3,000	3,000		UBND xã Hoàng Đan	
7	4,300	3,300	1,000	3,000	3,000	0	3,000	3,000		0	0		3,000	3,000		UBND xã Thiện Kế	
8	3,900		3,900	4,263	4,263	0	4,263	4,263		0	0		4,263	4,263		UBND xã Tam Quan	
9	3,000	2,000	1,000	2,000	2,000	0	2,000	2,000		0	0		2,000	2,000		UBND xã Đại Đình	
10	40	0	40	3,000	3,000	0	3,000	3,000		0	0		3,000	3,000		UBND xã Vân Hội	
11			0	3,000	3,000	0	3,000	3,000		0	0		3,000	3,000		UBND xã Vĩnh Sơn	
12			0	4,000	4,000	0	4,000	4,000		0	0		4,000	4,000		UBND xã Đồng Ích	
13			0	4,000	4,000	0	4,000	4,000		0	0		4,000	4,000		UBND xã Hương Sơn	
14	5,927		5,927	1,300	1,300	0	1,300	1,300		0	0		1,300	1,300		UBND xã Duy Phiên	
15	7,000		7,000	1,500	1,500	0	1,500	1,500		0	0		1,500	1,500		UBND xã Yên Đồng	
16	4,000		4,000	1,000	1,000	0	1,000	1,000		0	0		1,000	1,000		UBND xã Văn Tiến	
17	1,700		1,700	958	958	0	958	958		0	0		958	958		UBND xã Trung Kiên	
18	3,920		3,920	350	350	0	350	350		0	0		350	350		UBND xã Trung Hà	
19	2,050		2,050	1,000	1,000	0	1,000	1,000		0	0		1,000	1,000		UBND xã Trung Kiên	
20	3,275		3,275	617	617	0	617	617		0	0		617	617		UBND xã Trung Kiên	
21	2,000		2,000	1,500	1,500	0	1,500	1,500		0	0		1,500	1,500		UBND thị trấn Hợp Hòa	
22	3,333		3,333	1,200	1,200	0	1,200	1,200		0	0		1,200	1,200		UBND xã Tề Lỗ	
23	3,000		3,000	1,500	1,500	0	1,500	1,500		0	0		1,500	1,500		UBND huyện Tam Dương	
A.3.2	368,690	357,646	11,304	736,423	725,423	80,000	995,471	799,193	0	-21,530	-20,072	0	970,729	996,720	0		
a	25,400	25,400	0	2,392	2,392	0	4,520	4,362	0	1,000	1,000	0	5,149	5,149	0		
1	4,300	4,300		1,602	1,602	0	1,602	1,516		0	86		1,602	1,602		Trường THPT Yên Lạc II	
2	16,102	16,102		700	700	0	2,500	2,500		971	971		3,471	3,471		THPT Trần Phú	Cập nhật theo giá trị QT
3	4,800	4,800		0	0	0	336	336		31	31		367	367		Trường THPT Phạm Công Bình	Cập nhật theo giá trị QT
b	113,792	113,792	0	104,831	104,831	0	143,667	140,867	0	-9,398	-6,541	0	134,269	134,326	0		
1	6,726	6,726		626	626	0	1,943	1,943		-1,317	-1,317		626	626		Trường THPT Yên Lạc	
2	12,300	12,300		4,106	4,106	0	4,035	4,035		1,347	1,347		5,382	5,382		Trường THPT Triệu Thái	[illegible]
3	4,600	4,600		0	0	0	1,200	623		0	380		1,203	1,203		Trường THPT Trần Nguyên Hãn	[illegible]
4	1,000	1,000		3,000	3,000	0	4,609	4,609		713	713		5,321	5,321		Trường THPT Đội Cấn	[illegible]
5	1,300	1,300		3,700	1,700	0	3,507	3,507		399	399		4,106	4,106		Trường THPT Bến Tre	[illegible]
6	3,000	3,000		3,300	3,300	0	4,536	4,536		1,060	1,060		5,596	5,596		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
7	3,000	3,000		1,700	1,700	0	2,540	2,540		836	836		3,376	3,376		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
8	3,000	3,000		0	0	0	1,136	732		-300	114		836	836		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng thực hiện đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp: Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Vốn đã cấp: Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Số vốn điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 55/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
9	[illegible]	Tam Đảo	2015 - 2016	3134/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,430	3,430		3,417	2,300	2,300		230	230	0	930	347		0	343		930	930		Sở Giáo dục và Đào tạo	
10	[illegible]	Sông Lô	2015 - 2016	3133/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4,474	4,474		3,300	3,300	3,300		0	0	0	974	527		0	447		974	954		Sở Giáo dục và Đào tạo	
11	[illegible]	Tam Dương	2015 - 2015	3135/QĐ-CT ngày 30/10/2014	9,615	9,633		6,000	6,000	6,000		985	985	0	2,670	2,670		-715	-715		1,955	1,955		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
12	[illegible] mở rộng trường THPT [illegible]	Sông Lô	2015-2016	3400/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4,313	4,313		1,300	1,300	1,300		3,300	3,300	0	4,093	4,093		421	421		4,715	4,715		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
13	Dự án mua sắm thiết bị [illegible] THCS, THPT chất lượng cao trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2014 - 2015	1970/QĐ-CT ngày 17/4/2014	140,833	140,266		35,000	35,000	35,000		75,000	75,000	0	98,229	98,229		-33,229	-33,229		65,000	65,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	
14	ĐA hệ thống thông tin quản lý lớp học giai đoạn II	Toàn tỉnh	2014-2015	3175/QĐ-CT ngày 31/10/2013	9,639	9,639		6,000	6,000	6,000		0	0	0	1,639	675		0	964		1,639	1,639		Sở Giáo dục và Đào tạo	
15	Đầu tư TB dạy học ngoại ngữ trong hệ thống GD quốc dân cho khối lớp 3,4,5 của 50 trường TH chuẩn QG mức độ 2 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	toàn tỉnh	2015-2016	3004/QĐ-CT ngày 30/10/2014	11,854	11,854		3,732	3,732	3,732		6,300	6,300	0	7,817	7,817		1,285	1,285		9,102	9,102		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
16	ĐA ứng dụng CNTT QL lớp học cho các trường trọng điểm CLC cấp tiểu học, THCS và Mầm non của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2015 - 2016	3173/QĐ-CT ngày 30/10/2014	16,556	16,556		13,025	13,025	13,025		3,342	3,342	0	3,675	3,675		[illegible]	[illegible]		3,342	3,342		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
c	Dự án khởi công mới GĐ 2016-2020				297,099	289,099	8,000	0	0	0	0	306,400	276,400	30,000	808,220	808,220	0	30,864	-30,864	0	787,864	787,864	0		
1	Nhà lớp học trường MN Trung Mỹ	Bình Xuyên	2016-2018	2841/QĐ-CT ngày 13/10/2015	7,663	7,663						6,600	6,600	0	6,900	6,900		763	763		7,663	7,663		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
2	Nhà lớp học trường MN Đồng Cương	Yên Lạc	2016-2018	2858/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,750	8,750						7,000	7,000	0	7,900	7,900		850	850		8,750	8,750		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường MN Tuân Chính	Vĩnh Tường	2016-2018	2853/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,573	8,573						6,800	6,800	0	7,700	7,700		873	873		8,573	8,573		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
4	Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học trường MN Hợp Thịnh	Tam Dương	2016-2018	2851/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,609	8,609						6,700	6,700	0	7,700	7,700		909	909		8,609	8,609		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non Đồng Tĩnh	Tam Dương	2016-2018	2842/QĐ-CT ngày 13/10/2016	9,318	9,318						7,200	7,200	0	8,400	8,400		918	918		9,318	9,318		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
6	Nhà lớp học trường MN Duy Phiên	Tam Dương	2016-2018	2854/QĐ-CT ngày 13/10/2016	10,750	10,750						6,500	6,500	0	9,700	9,700		1,050	1,050		10,750	10,750		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do dự án không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
7	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường MN Đạo Trù	Tam Đảo	2016-2018	2836/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,831	8,831						7,000	7,000	0	8,000	8,000		831	831		8,831	8,831		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
8	Nhà lớp học trường MN Yên Dương	Tam Đảo	2016-2018	2840/QĐ-CT ngày 13/10/2015	7,034	7,034						3,600	3,600	0	6,300	6,300		734	734		7,034	7,034		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
9	Nhà lớp học trường MN Đại Đình	Tam Đảo	2016-2018	2861/QĐ-CT ngày 13/10/2015	9,646	9,646						7,700	7,700	0	8,700	8,700		946	946		9,646	9,646		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
10	Nhà lớp học trường MN Minh Quang	Tam Đảo	2016-2018	2860/QĐ-CT ngày 13/10/2015	9,073	9,073						7,300	7,300	0	8,200	8,200		873	873		9,073	9,073		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
11	Nhà lớp học trường MN Ngọc Mỹ A	Lập Thạch	2016-2018	2856/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,321	8,321						6,600	6,600	0	7,500	7,500		821	821		8,321	8,321		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
12	Nhà lớp học trường MN Bắc Lũng	Lập Thạch	2016-2018	2852/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,771	8,771						6,900	6,900	0	7,900	7,900		871	871		8,771	8,771		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
13	Nhà lớp học trường MN Bàn Giản	Lập Thạch	2016-2018	2855/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,741	8,741						7,000	7,000	0	7,900	7,900		841	841		8,741	8,741		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
14	Nhà lớp học trường MN Xuân Lôi	Lập Thạch	2016-2018	2848/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,239	8,239						6,600	6,600	0	7,400	7,400		839	839		8,239	8,239		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
15	Nhà lớp học trường MN Nhân Đạo	Sông Lô	2016-2018	2862/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,734	8,734						7,000	7,000	0	7,900	7,900		834	834		8,734	8,734		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
16	Nhà lớp học trường MN Như Thụy	Sông Lô	2016-2018	2857/QĐ-CT ngày 13/10/2015	12,033	12,033						9,600	9,600	0	10,900	10,900		1,133	1,133		12,033	12,033		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
17	Nhà lớp học trường MN Lãng Công	Sông Lô	2016-2018	2863/QĐ-CT ngày 13/10/2015	13,362	13,362						10,000	10,000	0	12,300	12,300		1,062	1,062		13,362	13,362		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
18	Nhà lớp học trường MN Hải Lựu	Sông Lô	2016-2018	2850/QĐ-CT ngày 13/10/2015	8,343	8,343						6,600	6,600	0	7,500	7,500		843	843		8,343	8,343		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
19	Cải tạo 2 nhà lớp học trường THPT Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2016-2018	2960/QĐ-CT ngày 20/10/2015	2,534	2,534						2,000	2,000	0	2,200	2,200		334	334		2,534	2,534		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
20	Cải tạo nhà điều hành, 2 nhà lớp học 8 phòng trường THPT Yên Lạc	Yên Lạc	2016-2018	2964/QĐ-CT ngày 20/10/2015	3,737	3,737						3,000	3,000	0	3,300	3,300		437	437		3,737	3,737		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
21	Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng của trường THPT Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016-2018	2961/QĐ-CT ngày 22/10/2015	2,954	2,954						2,500	2,500	0	2,700	2,700		254	254		2,954	2,954		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
22	Sân vườn, cảnh quan khuôn viên trường THPT Phạm Công Bình	Yên Lạc	2016-2018	2970/QĐ-CT ngày 20/10/2015	2,394	2,394						2,000	2,000	0	2,200	2,200		194	194		2,394	2,394		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
23	Cải tạo nhà KTX trường THCS DTNT Tam Đảo	Tam Đảo	2016-2018	2967/QĐ-CT ngày 20/10/2015	1,679	1,679						1,300	1,300	0	1,500	1,500		179	179		1,679	1,679		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
24	San nền tường rào khu đất mở rộng THPT Nguyễn Thái Học	Vĩnh Yên	2016-2018	2818/QĐ-CT ngày 14/10/2016	3,761	3,761						3,001	3,001	0	3,400	3,400		361	361		3,761	3,761		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
25	Nhà câu luyện thể chất trường THPT Văn Quán	Lập Thạch	2016-2018	2971/QĐ-CT ngày 20/10/2015	5,612	5,612						4,600	4,600	0	5,200	5,200		412	412		5,612	5,612		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
26	Nhà câu luyện thể chất THPT Sông Lô	Sông Lô	2016-2018	2979/QĐ-CT ngày 20/10/2015	5,844	5,844						4,600	4,600	0	5,200	5,200		644	644		5,844	5,844		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do ĐA không phân rã giao 90% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 38 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 38/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
27	Cải tạo [illegible] trường THPT [illegible]	Vĩnh Tường	2016-2018	3694/QĐ-CT ngày 30/10/2015	3,190	3,190						1,600	1,600	0	3,000	3,000		190	190		3,190	3,190		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
28	Cải tạo nhà chức năng [illegible], nhà lớp học [illegible] trường THPT Phúc Yên	Phúc Yên	2016-2017	188/QĐ-CT ngày 20/01/2016	3,874	3,874						3,100	3,100	0	3,500	3,500		374	374		3,874	3,874		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
29	Cải tạo [illegible] trường THPT [illegible]	Lập Thạch	2016-2017	433/QĐ-CT ngày 05/02/2016	3,129	3,129						1,700	1,700	0	2,900	2,900		229	229		3,129	3,129		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
30	Cải tạo [illegible] trường THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên	2016-2017	523/QĐ-CT ngày 22/02/2016	3,100	3,100						2,300	2,300	0	2,800	2,800		300	300		3,100	3,100		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
31	Cải tạo nhà lớp học [illegible] phòng học cho trường THPT [illegible] Nguyễn Hiền	Lập Thạch	2016-2017	778/QĐ-CT ngày 10/3/2016	4,103	4,103						950	950	0	3,700	3,700		403	403		4,103	4,103		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
32	Cải tạo sân vườn, nhà lớp học 3 tầng trường THPT Triệu Thái	Lập Thạch	2016-2017	3158/QĐ-CT ngày 20/03/2016	2,096	2,096						1,630	1,630	0	1,900	1,900		196	196		2,096	2,096		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
33	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng, nhà điều hành, sân vườn trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2016-2017	1147/QĐ-CT ngày 30/3/2016	3,506	3,506						3,000	3,000	0	3,200	3,200		306	306		3,506	3,506		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
34	Xây dựng Trường THPT Đồng Đậu (tại địa điểm mới)	Yên Lạc	2016-2018	974/QĐ-CT ngày 22/3/2016	80,614	80,614	8000					22,310	22,310	0	79,700	79,700		-7,200	-7,200		72,500	72,500		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
35	Nhà văn hóa thể chất trường THPT Sông Lô	Sông Lô	2016-2017	1159/QĐ-CT ngày 30/3/2016	5,707	5,707						4,000	4,000	0	5,200	5,200		507	507		5,707	5,707		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
36	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và nhà học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Tam Hợp	Bình Xuyên	2016-2017	1114/QĐ-CT ngày 29/3/2016	13,203	13,203						10,300	10,300	0	11,900	11,900		1,303	1,303		13,203	13,203		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
37	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường mầm non A xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2016-2017	1130/QĐ-CT ngày 30/3/2016	10,073	10,073						7,000	7,000	0	9,000	9,000		1,073	1,073		10,073	10,073		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
38	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non xã Triệu Đề, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2017-2018	1370/QĐ-CT ngày 13/4/2016	11,110	11,110						8,000	8,000	0	10,000	10,000		1,110	1,110		11,110	11,110		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
39	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non B xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô	Sông Lô	2017-2018	1430/QĐ-CT ngày 22/4/2016	9,053	9,053						7,200	7,200	0	8,150	8,150		903	903		9,053	9,053		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
40	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng học trường Mầm non xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017-2018	1424/QĐ-CT ngày 21/4/2016	7,963	7,963						6,200	6,200	0	7,170	7,170		793	793		7,963	7,963		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
41	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	1479/QĐ-CT ngày 28/4/2016	9,293	9,293						7,400	7,400	0	8,400	8,400		893	893		9,293	9,293		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
42	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Hồng Châu, Yên Lạc	Yên Lạc	2017-2018	1494/QĐ-CT ngày 29/4/2016	9,647	9,647						7,700	7,700	0	8,700	8,700		947	947		9,647	9,647		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
43	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Hoàng Đan cơ sở 2	Tam Dương	2017-2018	1734/QĐ-CT ngày 24/5/2016	7,417	7,417						5,900	5,900	0	6,700	6,700		717	717		7,417	7,417		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
44	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non xã Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	Tam Dương	2017-2018	1606/QĐ-CT ngày 13/5/2016	8,952	8,952						7,100	7,100	0	8,000	8,000		952	952		8,952	8,952		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
45	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường Mầm non xã Tân Lập, huyện Sông Lô	Sông Lô	2017-2018	1687/QĐ-CT ngày 20/5/2016	6,627	6,627						5,400	5,400	0	5,900	5,900		727	727		6,627	6,627		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
46	Trường Mầm non trong khu nhà ở cho công nhân và người thu nhập thấp phường Khai Quang (giai đoạn 2)	Vĩnh Yên	2017-2018	3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1,506	1,506						1,100	1,100	0	1,400	1,400		106	106		1,506	1,506		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
47	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phương, Yên Lạc	Yên Lạc	2017-2018	3426/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,493	7,493						6,000	6,000	0	6,700	6,700		793	793		7,493	7,493		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
48	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non phân hiệu B, xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	791/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11,365	11,365						9,200	9,200	0	10,200	10,200		1,165	1,165		11,365	11,365		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
49	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non B Quang Yên	Sông Lô	2017-2018	768/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	7,686	7,686						6,000	6,000	0	6,900	6,900		786	786		7,686	7,686		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
50	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non xã Nam Viêm cơ sở B, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017-2018	3422/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,968	7,968						6,300	6,300	0	7,200	7,200		768	768		7,968	7,968		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
51	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3360/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	9,090	9,090						7,300	7,300	0	8,300	8,300		790	790		9,090	9,090		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
52	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Đạo Đức B, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2017-2018	3029/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	10,690	10,690						8,500	8,500	0	9,600	9,600		1,090	1,090		10,690	10,690		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
53	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Ngọc Thanh C cơ sở 1, xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017-2018	3379/QĐ-UBND ngày 19/10/2016	5,600	5,600						4,400	4,400	0	5,000	5,000		600	600		5,600	5,600		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
54	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường mầm non Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3467/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,771	9,771						7,800	7,800	0	8,800	8,800		971	971		9,771	9,771		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
55	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường mầm non Tân Cương, xã Tân Cương, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,949	9,949						7,900	7,900	0	9,000	9,000		949	949		9,949	9,949		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
56	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường mầm non trung tâm xã Trung Hà	Yên Lạc	2017-2018	3363/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	7,180	7,180						5,700	5,700	0	6,400	6,400		780	780		7,180	7,180		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
57	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Phú Thịnh (khu trung tâm)	Vĩnh Tường	2017-2018	3484/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,300	7,300						5,800	5,800	0	6,600	6,600		700	700		7,300	7,300		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
58	NLH 2 tầng 8 phòng trường MN Lũng Hòa B	Vĩnh Tường	2017-2018	3466/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,154	9,154						7,200	7,200	0	8,200	8,200		954	954		9,154	9,154		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
59	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non Cao Đại, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3313/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	7,860	7,860						6,300	6,300	0	7,100	7,100		760	760		7,860	7,860		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
60	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non Vũ Di, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,320	7,320						5,800	5,800	0	6,600	6,600		720	720		7,320	7,320		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2020 (Tổng số 5 năm 2016-2020): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 34 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 34/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
61	[illegible]	Sông Lô	2017-2018	3397/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7,200	7,200						6,900	3,000	0	7,000	7,000		390	390		7,200	7,200		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
62	[illegible]	Lập Thạch	2017-2018	3483/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5,444	5,444						4,900	4,300	0	4,900	4,900		544	544		5,444	5,444		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
63	[illegible]	Lập Thạch	2017-2018	3434/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	7,495	7,495						6,900	5,900	0	6,700	6,700		795	795		7,495	7,495		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
64	[illegible]	Phúc Yên	2017-2018	3433/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	7,495	7,495						5,900	3,000	0	6,700	6,700		795	795		7,495	7,495		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
65	Nhà lớp học 2 [illegible] phòng học trường Mầm non [illegible] (điểm trung tâm)	Phúc Yên	2017-2018	3107/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	5,300	5,300						4,800	4,200	0	4,800	4,800		500	500		5,300	5,300		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
66	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Liên Hòa (Tại địa điểm mới)	Lập Thạch	2017-2018	3495/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	9,142	9,142						7,200	7,200	0	8,200	8,200		942	942		9,142	9,142		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
67	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non Hồ Sơn, xã Hồ Sơn	Tam Đảo	2017-2018	3630/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	5,113	5,113						4,000	4,000	0	4,800	4,800		313	313		5,113	5,113		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
68	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non An Hòa cơ sở 2, xã An Hòa, huyện Tam Dương	Tam Dương	2017-2018	3451/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	9,477	9,477						7,800	7,300	0	8,500	8,500		977	977		9,477	9,477		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
69	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non Tân Phong	Bình Xuyên	2017-2018	3487/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	9,126	9,126						7,300	7,300	0	8,200	8,200		926	926		9,126	9,126		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
70	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường mầm non Trung Mỹ khu B	Bình Xuyên	2017-2018	3380/QĐ-UBND ngày 11/10/2016	7,223	7,223						5,700	5,700	0	6,500	6,500		723	723		7,223	7,223		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
71	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3399/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	10,399	10,399						8,400	8,400	0	9,300	9,300		1,099	1,099		10,399	10,399		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
72	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường mầm non xã Vĩnh Ninh (Điểm lẻ Kim Xá)	Vĩnh Tường	2017-2018	3631/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	7,330	7,330						5,000	5,000	0	6,600	6,600		730	730		7,330	7,330		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
73	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non [illegible], xã Yên Bình	Vĩnh Tường	2017-2018	3632/QĐ-UBND ngày 13/9/2016	7,330	7,330						5,000	5,000	0	6,600	6,600		730	730		7,330	7,330		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
74	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non xã Tam Hồng [illegible], huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2017-2018	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/9/2016	9,930	9,930						7,900	7,900	0	8,900	8,900		1,030	1,030		9,930	9,930		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
75	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hoa Hồng, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2017-2018	3484/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	7,517	7,517						6,800	6,800	0	6,800	6,800		717	717		7,517	7,517		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
76	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học trường mầm non xã Thanh Vân (khu [illegible]), huyện Tam Dương	Tam Dương	2017-2018	3431/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	5,445	5,445						4,300	4,300	0	4,900	4,900		545	545		5,445	5,445		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
77	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non xã Thanh Vân (khu trung tâm)	Tam Dương	2017-2018	Số 3472 ngày 20/10/2016	8,434	8,434						6,700	6,700	0	7,600	7,600		834	834		8,434	8,434		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
78	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường mầm non xã Thượng Trưng (điểm trung tâm), huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	3325/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10,783	10,783						8,600	8,600	0	9,700	9,700		1,083	1,083		10,783	10,783		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
79	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non xã Hồ Lý (điểm [illegible]), huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2017-2018	Số 3488 ngày 20/10/2016	5,577	5,577						4,400	4,400	0	5,000	5,000		577	577		5,577	5,577		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
80	Nhà học 3 tầng 12 phòng trường Mầm non xã Liên Châu, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2017-2018	Số 3390/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14,900	14,900						11,600	11,600	0	13,500	13,500		1,400	1,400		14,900	14,900		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
81	Sân nền, tường rào [illegible] trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2017-2018	1793/QĐ-CT ngày 20/7/2016	1,904	1,904						1,800	1,300	0	1,700	1,700		204	204		1,904	1,904		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
82	Nhà tập luyện thể chất trường THPT Hồ Xuân Hương	Vĩnh Tường	2017-2018	2119/QĐ-CT ngày 04/7/2016	5,113	5,113						4,100	4,100	0	4,600	4,600		-4,480	-4,480		120	120		Sở Giáo dục và Đào tạo	Dừng triển khai theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh
83	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng trung tâm GDTX và DN huyện Tam Dương	Tam Dương	2017-2018	3484/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	1,205	1,205						1,000	1,000	0	1,100	1,100		105	105		1,205	1,205		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
84	Cải tạo sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường THPT Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2017-2018	3432/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	3,189	3,189						2,500	2,500	0	2,900	2,900		289	289		3,189	3,189		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
85	Cải tạo [illegible] nhà lớp học đa năng 2 tầng và nhà tập luyện thể chất trường THPT Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2017-2018	3486/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4,059	4,059						3,200	3,200	0	3,600	3,600		459	459		4,059	4,059		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
86	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Phạm Công Bình	Yên Lạc	2017-2018	3334/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	6,209	6,209						5,000	5,000	0	5,700	5,700		509	509		6,209	6,209		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
87	Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành bộ môn và nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học trường THPT Yên Lạc 2	Yên Lạc	2017-2018	3465/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4,159	4,159						3,300	3,300	0	3,700	3,700		459	459		4,159	4,159		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
88	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, [illegible] và các hạng mục phụ trợ TT GDTX và DN huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2017-2018	3470/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4,092	4,092						3,300	3,300	0	3,700	3,700		392	392		4,092	4,092		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
89	Cải tạo nhà thực hành và [illegible] hạng mục phụ trợ trường THPT Nguyễn Thái Học	Vĩnh Yên	2017-2019	3463/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4,080	4,080						3,300	3,300	0	3,700	3,700		380	380		4,080	4,080		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
90	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THPT Tam Đảo	Tam Đảo	2019-2020	3466/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	3,764	3,764						3,300	3,300	0	3,500	3,500		264	264		3,764	3,764		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
91	Cải tạo nhà thực hành, nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Hai Bà Trưng	Phúc Yên	2017-2019	3334/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	4,683	4,683						3,600	3,600	0	4,100	4,100		-3,971	-3,971		129	129		Sở Giáo dục và Đào tạo	Dừng triển khai theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh
92	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học Trường Phổ thông DTNT Lập Thạch	Lập Thạch	2017-2018	3553/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1,730	1,730						1,400	1,400	0	1,600	1,600		130	130		1,730	1,730		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
93	Xây dựng [illegible] các trường MN, TH, THCS [illegible] ngành Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	2017-2018	3457/QĐ-UBND ngày 23/[illegible]/2016	3,622	3,622						3,000	3,000	0	3,000	3,000		622	622		3,622	3,622		Sở Giáo dục và Đào tạo	Do DA không phải cắt giảm 10% tổng mức đầu tư theo NQ 70/NQ-CP
94	Đầu tư phòng học bộ môn [illegible] các trường THCS, THPT [illegible] tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	2017-2018	3399 ngày 20/10/2016	29,157	29,157						33,894	33,594	0	26,200	26,200		-25,200	-25,200		1,000	1,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	Dừng triển khai theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015 Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	KH đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017 Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư)	Nguồn khác	KH đầu tư công theo NQ 56 của HĐND tỉnh Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 56/NQ-HĐND Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
95	[illegible]	Toàn tỉnh	2017-2018	3020/QĐ-UBND ngày 05/9/2016	18,634	18,634						15,000	15,000	0	17,300	17,300		-16,300	-16,300		1,000	1,000		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
96	Ứng dụng CNTT [illegible] THCS [illegible]	Toàn tỉnh	2017-2018	1163/QĐ-CT ngày 30/3/2016	12,436	12,436						11,300	1,300	10,000	11,300	11,300		-9,767	-9,767		1,633	1,633		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
97	[illegible]	Toàn tỉnh	2018-2019	1115/QĐ-UBND ngày 11/9/2016	16,041	16,041						0	0	0	16,300	16,300		-16,300	-16,300					Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
98	Xây dựng [illegible] THPT [illegible]	Vĩnh Yên	2016-2017	1314/QĐ-CT ngày 13/5/2016	2,984	2,984						2,300	2,300	0	2,700	2,700		284	284		2,984	2,984		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
99	Cải tạo, sửa chữa [illegible] Lập Thạch	Lập Thạch	2017-2019	3479/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	2,047	2,047						0	0	0	1,800	1,800		247	247		2,047	2,047		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
100	Cải tạo, sửa chữa trường [illegible]	Vĩnh Yên	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	4,711	4,711						0	0	0	4,300	4,300		-4,300	-4,300		0	0			[illegible]
101	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Bình Sơn	Sông Lô	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,300	3,300						0	0	0	3,000	3,000		300	300		3,300	3,300		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
102	Dự án cải tạo, sửa chữa trường THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,345	3,345						0	0	0	3,000	3,000		345	345		3,345	3,345		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
103	Cải tạo nhà điều hành, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,330	3,330						0	0	0	3,300	3,300		30	30		3,330	3,330		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
104	Cải tạo trường THPT Tam Dương	Tam Dương	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	2,133	2,133						0	0	0	1,900	1,900		237	237		2,137	2,137		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
105	Cải tạo, sửa chữa [illegible] trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên	2018-2020	2766/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,830	3,830						0	0	0	3,700	3,700		130	130		3,830	3,830		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
106	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà lớp học đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,600	3,600						0	0	0	3,200	3,200		400	400		3,600	3,600		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
107	Cải tạo nhà lớp học 4 tầng trường THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	2,430	2,430						0	0	0	2,200	2,200		230	230		2,430	2,430		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
108	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Thái Hòa	Lập Thạch	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	4,211	4,211						3,300	3,300	0	1,000	1,000		-3,700	-3,700		600	600		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
109	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 3 tầng 10 phòng học trường THPT Liễn Sơn	Lập Thạch	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	1,347	1,347						0	0	0	1,200	1,200		147	147		1,347	1,347		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
110	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, 42 nhà lớp học trường THPT Võ Thị Sáu	Bình Xuyên	2019-2020	2760/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	2,930	2,930						0	0	0	2,700	2,700		230	230		2,930	2,930		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
111	Nhà đa năng [illegible] trường PT THCS-THPT [illegible] Lập Thạch	Lập Thạch	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,090	3,090						0	0	0	3,100	3,100		390	390		3,090	3,090		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
112	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng trường THPT Đội Cấn	Vĩnh Tường	2018-2019	2761/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	3,904	3,904						0	0	0	3,600	3,600		304	304		3,904	3,904		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
113	Cải tạo sân trường, đường nội bộ, [illegible] và các hạng mục phụ trợ trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,407	3,407						0	0	0	3,100	3,100		307	307		3,407	3,407		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
114	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo	2018-2019	2763/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017	1,913	1,913						0	0	0	1,700	1,700		213	213		1,913	1,913		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
115	Cải tạo nhà điều hành trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	800	800						0	0	0	700	700		100	100		800	800		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
116	Đầu tư phòng học bộ môn [illegible] các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	2018-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	28,574	28,574						0	0	0	25,700	25,700		2,874	2,874		28,574	28,574		Sở Giáo dục và Đào tạo	[illegible]
4	[illegible]				154,491	43,190	111,301	30,904	29,704	18,440	11,264	43,190	43,190	0	35,800	27,340	0	7,300	15,740	0	43,100	43,100	0		
1	Trường Tiểu học Hương Canh B - hạng mục nhà lớp học đa năng, nhà bếp, nhà ăn bán trú	Bình Xuyên	2015-2016	5144/QĐ-CT ngày [illegible]/2014	7,033	3,000	4,333	3,000	3,000	3,000	0	3,600	3,600	0	3,600	2,600		0	1,000		3,600	3,600		UBND thị trấn Hương Canh	[illegible]
2	Dự án xây dựng trường mầm non Ánh Dương xã Sơn Lôi huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2015-2017	3533/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	16,956	7,000	9,956	2,000	2,000	2,000	0	7,000	7,000	0	7,000	5,000		0	2,000		7,000	7,000		UBND xã Sơn Lôi	[illegible]
3	Cải tạo, xây mới một số hạng mục trường Tiểu học Hội Hợp B và Trường THCS Hội Hợp, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2015-2017	77/QĐ-CT ngày 12/1/2016	5,004	2,000	3,004	1,300	1,300	1,300	0	2,000	2,000	0	2,000	500		0	1,500		2,000	2,000		UBND phường Hội Hợp	[illegible]
4	Cải tạo, xây mới một số hạng mục trường Tiểu học Hội Hợp A phường Hội Hợp thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2015-2017	78/QĐ-CT ngày 12/1/2016	3,557	1,300	2,257	1,200	1,200	1,200	0	1,300	1,300	0	1,300	300		0	1,000		1,300	1,300		UBND phường Hội Hợp	[illegible]
5	Trường MN xã Hoàng Đan huyện Tam Dương, hạng mục [illegible]	Tam Dương	2015-2017	66/QĐ-CT ngày [illegible]	3,919	1,000	2,919	700	700	700	0	1,000	1,000	0	1,000	300		0	700		1,000	1,000		UBND xã Hoàng Đan	[illegible]
6	Trường MN xã Hoàng Đan huyện Tam Dương [illegible]	Tam Dương	2015-2017	86/QĐ-CT ngày [illegible]	2,601	1,000	1,601	300	300	300	0	1,000	1,000	0	1,000	700		0	300		1,000	1,000		UBND xã Hoàng Đan	[illegible]
7	Trường MN cơ sở 2 xã Hoàng Hoa huyện Tam Dương, hạng mục nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	Tam Dương	2015-2017	13/QĐ-CT ngày [illegible]	6,270	2,000	4,270	300	300	300	0	2,000	2,000	0	2,000	1,500		0	500		2,000	2,000		UBND xã Hoàng Hoa	[illegible]
8	Trường tiểu học Liễn Sơn - Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2017	1122/QĐ-CT/UBND ngày 23/10/2014	29,400	7,300	22,100	8,000	8,000	5,000	3,000	7,300	7,300	0	5,000	5,000		2,300	2,300		7,300	7,300		UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
9	Trường THCS Liễn Sơn Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2017	1121/QĐ-CT/UBND ngày 23/10/2014	29,391	7,300	22,091	5,000	5,000	3,000	1,000	7,300	7,300	0	5,000	5,000		2,300	2,300		7,300	7,300		UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
10	Trường TH xã Cao Phong huyện Sông Lô (Giai đoạn I)	Sông Lô	2013-2015	93/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	8,493	3,000	5,493	1,000	1,000	1,000	0	3,000	3,000	0	3,000	2,000		0	1,000		3,000	3,000		UBND xã Cao Phong	[illegible]
11	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường MN An Tường, xã An Tường - điểm trường 2	Vĩnh Tường	2015-2016	số 3469/QĐ-UBND ngày [illegible]/2014	10,132	1,000	9,132	4,104	4,104	640	3,464	2,000	2,000	0	2,000	1,360		0	640		2,000	2,000		UBND xã An Tường	[illegible]
12	Trường THCS xã Hợp Thịnh, huyện Tam Dương	Tam Dương	2,013	1979/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	27,330	4,000	23,330	1,800	1,800		1,800	4,000	4,000	0	1,500	1,500		2,500	2,500		4,000	4,000		UBND xã Hợp Thịnh	[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư					Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017				Kế hoạch đầu tư công theo NQ 16 của HĐND tỉnh			Dự toán điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 16/NQ-HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Lũy kế đầu tư	Ghi chú
					Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT							Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác		Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư cân đối)	Nguồn khác		
15	[illegible]	Phú Yên	2012	Số 96/QĐ-CTUBND ngày 20/2/2012	1,300	1,000	300		1,300			0	1,000	1,000	0	1,300	1,300		300	300		1,000	1,000			UBND xã Ngọc Thanh	
A.3.3	[illegible]					1,265,472	1,000,206	296,506	160,600	74,761	13,775	60,986	83,262	62,262	0	0	0	0	310,271	310,271	0	310,271	310,271	0			
+	[illegible]					9,264	9,264	0	6,499	5,978	5,978	0	525	525	0	0	0	0	1,100	1,100	0	1,625	1,625	0			
1	[illegible]	Tuy Hòa	2012-2013	1317/QĐ-CT ngày 13/6/2011	1,225	1,225			1,225	700	700		525	525	0	0	0		525	525		525	525			Trường THCS và THPT huyện Tuy Phước	
2	Cải tạo nhà [illegible] 12 phòng Trường THPT Lần Đỏ	Lập Thạch	2014-2016	1811/QĐ-UBND ngày 23/6/2013	1,700	1,700			1,470	1,377	1,377		0						103	103		103	103			Trường THPT Lần Đỏ	
3	Nhà lớp học 6 [illegible] trường THPT Lang Ngô	Lập Thạch	2016-2018	1646/QĐ-CTUBND ngày 30/6/2015	2002	2002			1,900	1600	1600								306	306		306	306			Trường THPT Lang Ngô	
4	Nhà làm việc kết hợp nhà để xe cơ quan 20 Điện ảnh và Điện tạo	Vĩnh Yên	2013-2016	3051/QĐ-CT ngày 30/10/2014	2,197	2,197			1,050	1,300	1,300								246	246		246	246			Sở Lao động và Thương binh	
5	Dự án khởi công mới Gối 2016-2020				1,000,207	994,242	10,202		0	0	0	0	74,000	74,000	0	0	0	0	2,08,254	2,08,254	0	2,08,254	2,08,254	0			
1	Nâng cấp nâng cấp đường nội bộ và cải tạo hàng rào phía tây Trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Tuy[illegible]	2018-2019	2013/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	52,900	52,900							0	0	0				26,300	26,300		26,300	26,300			Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Hồng [illegible] Đông	Lập Thạch	2017-2019	3400/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	10,001	10,001							9,300	9,300	0				10,003	10,003		10,003	10,003			Sở Giáo dục và Đào tạo	
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học thường MN xã Đồng	Sông Lô	2016-2019	3966/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,535	6,535				0	0	0							6,515	6,515		6,515	6,515			UBND huyện Sông Lô	
4	Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ và cải tạo hàng rào phía tây Trung tâm GDTX tỉnh	Tuy Hòa	2017-2018	2783/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2,011	2,011				0	0	0	0	0					2,011	2,011		2,011	2,011			Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Cải tạo, sửa chữa, tường rào và cải tạo hàng rào phía tây trường THPT Điền Tạo	Phú Yên	2018-2020	3043/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2,189	2,189				0	0	0							2,189	2,189		2,189	2,189			Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm GDTX và Dạy nghề huyện Tam Dân	Tam Dân	2019-2020	1138/QĐ-UBND ngày 13/5/2016	2,062	2,062				0	0	0							2,062	2,062		2,062	2,062			Sở Giáo dục và Đào tạo	
7	Nhà lớp học 2 tầng 04 phòng học và sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 04 phòng học trường Hồng [illegible] Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2018-2019	3004/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6,000	6,000				0	0	0							6,000	6,000		6,000	6,000			UBND huyện Lập Thạch	
8	Cải tạo nhà trường, 2 tầng 12 phòng và sửa chữa ký túc, ăn, [illegible] thí nghiệm trường THPT Điền Tạo	Phú Yên	2019-2020	2330/QĐ-UBND ngày 16/8/2011	3,300	3,300				0	0	0							3,300	3,300		3,300	3,300			Sở Giáo dục và Đào tạo	
9	Nhà ở [illegible] huyện và Ký túc trường THPT Đình Lũy	Sông Lô	2018-2019	3014/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	5,600	5,600				0	0	0							5,600	5,600		5,600	5,600			Sở Giáo dục và Đào tạo	
10	Cải tạo, sửa chữa nhà KTX, Ký Trường Phổ thông DTNT cấp 2,3 tỉnh tỉnh	Vĩnh Yên	2019-2020	3040/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1,900	1,900				0									1,900	1,900		1,900	1,900			Sở Giáo dục và Đào tạo	
11	Cải tạo, sửa chữa trung tâm GDTX và Dạy nghề huyện Vĩnh Tường (giai đoạ 2)	Vĩnh Tường	2018-2019	3075/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2,753	2,753													2,753	2,753		2,753	2,753			UBND huyện Vĩnh Tường	
12	Sửa chữa Nhà điều hành, nhà ở, Nhà vệ sinh huyện Đồng Hỷ, Nhà lớp học 6 phòng, Nhà vệ sinh chung và Tường rào nhà Trường THPT Ngô Gia Tự	Lập Thạch	2016 - 2019	3079/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	8,947	8,947				0	0	0							8,947	8,947		8,947	8,947			Sở Giáo dục và Đào tạo	
13	Dự án đầu tư phòng hộ môi trường nhà cho các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	2018-2019	3316/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19,874	19,874				0	0	0							19,874	19,874		19,874	19,874			Sở Giáo dục và Đào tạo	
14	Trường THCS Uông Thượng huyện Tam Dương hạ độ điểm mới	Phú Yên	2019-2020	3017/UBND ngày 27/10/2017	41,333	30,000	11333			0	0	0							23,000	23,000		23,000	23,000			Sở Giáo dục và Đào tạo	
15	Trường THCS Đồi Ngô (giai đoạn 2)	Bình Xuyên	2,018	1999/QĐ-CT ngày 10/7/2017	42,999	11,000	32,999			0	0	0							8,000	8,000		8,000	8,000			UBND xã Đồi Ngô	
16	Dự án xây dựng trường THPT Chuyên tạo độ điểm mới	Vĩnh Yên	2018-2020		350,000	350,000				0	0	0							50,000	50,000		50,000	50,000				Đã bố trí tại Phụ lục số 01
4	Đầu tư nâng cấp trường Tiểu học ngoài sinh cấp huyện để đáp ứng yêu cầu của dự án trường kiểu mẫu, THCS do UBND cấp huyện, xã làm chủ đầu tư thuộc các xã khó khăn, xã miền núi, xã ngoài đồng, vùng miền				330,271	96,037	235,234	154,190	69,201	0,000	69,986	73,027	73,027	0	0	0	0	96,037	96,037	0	96,037	96,037	0			
1	Trường THCS Đại Tự hàng mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học, bể bơi	Yên Lạc	2016-2017	Số 694 ngày 6/5/2011	11,000	3,000	10,000	11,210	2,975		2,975	2,000	2,000	0					2,000	2,000		2,000	2,000			UBND xã Đại Tự	
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, phòng giáo dục nghệ thuật trường tiểu học Đại Tự	Yên Lạc	2016-2017	3-QĐ-CT; 30/10/2011	4,803	1,300	3,303	3,349	300		300	1,300	1,300	0					1,300	1,300		1,300	1,300			UBND xã Đại Tự	
3	Cải tạo nhà điều hành lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH Yên Phương	Yên Lạc	2016	147 ngày 30/10/2011	2,447	1,000	1,447	1,300	800		800	1,000	1,000	0					1,000	1,000		1,000	1,000			UBND xã Yên Phương	
4	Cải tạo 2 nhà lớp học 2 tầng 14 phòng trường THCS Tam Hồng	Yên Lạc	2016	147/QĐ-CT ngày 30/10/2011	4,924	2,000	2,924	2,000	650		650	2,000	2,000	0					2,000	2,000		2,000	2,000			UBND xã Tam Hồng	
5	Nhà điều hành và phòng học bổ sung trường THCS Phúc Cung Ninh	Yên Lạc	2016-2017	203/QĐ-CT ngày 30/10/2011	6,203	2,000	4,203	4,300	3,300		3,300	2,000	2,000	0					2,000	2,000		2,000	2,000			UBND xã Đồng Văn	
6	Trường Tiểu học trung tâm xã Đồng Tĩnh - huyện Tam Dương. Hạng mục Nhà lớp học	Tam Dương	2013-2017	304/QĐ-CT ngày 30/10/2011	14,649	4,000	4,649	9,000	1,000		1,000	4,000	4,000	0					4,000	4,000		4,000	4,000			UBND xã Đồng Tĩnh	
7	Cải tạo nâng cấp nhà lớp học, nhà điều hành trường THCS xã Đồng Quang, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Yên Lạc	2016-2018	Số 1003/QĐ-CT ngày 30/10/2011	3,201	1,200	2,001	2,400	300		300	1,200	1,200	0					1,200	1,200		1,200	1,200			UBND xã Đồng Quang	
8	Trường TH số 1 Cao Minh, thị trấn Phúc Yên Hạng mục nhà vệ sinh số 1	Phúc Yên	2017	3037 ngày 31/10/2016	3,041	1,500	1,541	1,000	1,000		1,000	1,500	1,500	0					1,500	1,500		1,500	1,500			UBND xã Cao Minh	
9	Công trình mở rộng trường tiểu học Ở thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	Tam Dương	2013-2015	92/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	14,942	1,300	13,642	10,150	3,200		3,200	1,300	1,300	0					1,300	1,300		1,300	1,300			UBND thị trấn Hợp Hòa	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2018	Vốn đã cấp đến 31/12/2018: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Số cuối điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
10	[illegible] trường THCS xã Duy Phiên	Tam Dương	2015-2017	117/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	7,107	1,000	6,107	7,100	3,000		3,000	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Duy Phiên	
11	[illegible] Duy Phiên	Tam Dương	2013	333 ngày 16/5/2012	4,640	1,000	3,640	4,700	700		700	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Duy Phiên	
12	Dự án [illegible] xã Duy Phiên	Tam Dương	2014	126 ngày 26/2/2014	4,366	1,000	3,366	4,000	300		300	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Duy Phiên	
13	Trường [illegible]	Tam Đảo	2016	38 ngày 10/3/2016	3,677	500	3,177	3,600	900		900	500	500	0				500	500		500	500		UBND xã Yên Dương	
14	Công trình [illegible]	Sông Lô	2014	43 ngày 29/3/2014	1,616	900	716	1400	300		300	900	900	0				900	900		900	900		UBND xã Nhân Đạo	
15	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng [illegible] mầm non Hội Hợp B	Tam Dương	2016	171/QĐ-CTUBND ngày 27/10/2015	11,009	1,000	10,009	8,500	7,500	7,500	0	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND phường Hội Hợp	
16	Nhà điều hành trường tiểu học Đồng Ích B, xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016	29/QĐ-CTUBND ngày 22/6/2015	4,859	1,000	3,859	3,000	1,700		1,700	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Đồng Ích	
17	Trường Mầm non Lãng Công huyện Sông Lô. Hạng mục nhà điều hành, nhà ăn, nhà để xe và các công trình phụ trợ	Sông Lô	2015-2017	7/QĐ-CTUBND ngày [illegible]/2014	4,305	1,000	3,305	4,300	300		300	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Lãng Công	
18	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + sân vườn trường mầm non xã Hải Lựu, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Sông Lô	2015-2017	15/QĐ-CTUBND ngày [illegible]/2015	2,930	1,600	1,330	1,600	300		300	1,600	1,600	0				1,600	1,600		1,600	1,600		UBND xã Hải Lựu	
19	Nhà điều hành trường THCS xã Trung Nguyên, Yên Lạc	Yên Lạc	2016-2017	41/QĐ-CTUBND ngày 16/3/2012	4,033	1,500	2,533	4,000	1,072		1,072	1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Trung Nguyên	
20	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Trung Nguyên	Yên Lạc	2014-2016	15/QĐ-CTUBND ngày 20/[illegible]/2014	737	500	237	700			0	500	500	0				500	500		500	500		UBND xã Trung Nguyên	
21	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường Tiểu học xã Trung Nguyên	Yên Lạc	2015-2017	41/QĐ-CTUBND ngày [illegible]	933	600	333	900			0	600	600	0				600	600		600	600		UBND xã Trung Nguyên	
22	Nhà điều hành trường Tiểu học Đồng Ích A	Lập Thạch	2015	19/QĐ-CTUBND ngày [illegible]/2013	3,442	400	3,042	3,250	1,600	900	700	400	400	0				400	400		400	400		UBND xã Đồng Ích	
23	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Vĩnh Sơn	Vĩnh Tường	2017-2018	138 ngày 28/10/2016	7,727	5,000	2,727				0	1,000	1,000	0				5,000	5,000		5,000	5,000		UBND xã Vĩnh Sơn	
24	Trường MN xã Vân Hội [illegible]	Tam Dương	2017-2018	170 ngày 29/10/2016	14,900	2,000	12,900				0	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Vân Hội	
25	Trường mầm non xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Hạng mục: Nhà lớp học, khối nhà điều hành và công trình phụ trợ	xã Đồng Thịnh	2016-2017	QĐ số 19/QĐ-UBND ngày 20/[illegible]/2013	4,453	3,000	1,453	1,900	600		600	3,000	3,000	0				3,000	3,000		3,000	3,000		UBND xã Đồng Thịnh	
26	Sân nền hàng rào, nhà lớp học, nhà bếp trường MN [illegible]	Lập Thạch	2017	2042 ngày [illegible]/2016	9,377	2,000	7,377				0	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND huyện Lập Thạch	
27	Trường MN Ngọc Mỹ Hạng mục nhà điều hành	Lập Thạch	2015	33 ngày 20/10/2014	2,909	1,000	1,909	2,540	600		600	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Ngọc Mỹ	
28	Trường mầm non [illegible], huyện Lập Thạch, hạng mục: Nhà hành chính quản trị, bếp ăn và nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	Lập Thạch	2017-2018	199/QĐ-CTUBND ngày [illegible]	10,410	3,000	7,410				0	3,000	3,000	0				3,000	3,000		3,000	3,000		UBND huyện Lập Thạch	
29	[illegible] trường mầm non trung tâm xã Hải Lựu, huyện Sông Lô	Sông Lô	2017	36/QĐ-CT ngày 09/[illegible]/2011	13,757	2,500	11,257				0	2,500	2,500	0				2,500	2,500		2,500	2,500		UBND xã Hải Lựu	
30	Nhà lớp học 2 tầng, nhà điều hành, [illegible] trường TH Việt Xuân	Vĩnh Tường	2017-2018	33 ngày [illegible]/2013	12,603	2,000	10,603				0	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Việt Xuân	
31	Nhà lớp học [illegible] nhà điều hành [illegible] trường MN [illegible], huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2017	số 143 ngày 20/10/2016	4,414	1,000	3,414				0	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Đồng Ích	
32	Nhà lớp học 12 phòng Trường THCS Tân Lập	Vĩnh Tường	2017	số 47 ngày 21/10/2016	14,934	2,637	12,317				0	2,637	2,637	0				2,637	2,637		2,637	2,637		UBND xã Tân Lập	
33	Công trình nâng cấp trường MN trung tâm xã Đức Nhân	Sông Lô	2016-2017	số 36 ngày [illegible]/2013	11,811	2,000	9,811				0	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Đức Nhân	
34	Trường MN Tiên Lữ hạng mục Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	Lập Thạch	2017-2018	2166 ngày 28/10/2016	8,706	2,000	6,706				0	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Tiên Lữ	
35	Trường TH Phúc Thắng Hạng mục nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học, [illegible]	Phúc Yên	2016-2017	433 ngày 20/[illegible]/2016	9,019	2,000	7,019	4,000	4,000		4,000	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND phường Phúc Thắng	
36	Trường MN Đồng Xuân. Hạng mục nhà học 2 tầng 8 phòng	Phúc Yên	2017	664 ngày 29/3/2016	9,215	1,000	8,215	6,000	6,000		6,000	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND phường Đồng Xuân	
37	Trường MN Kim Long B, Hạng mục: nhà học 2 tầng, [illegible]	Tam Dương	2014-2015	số 93 ngày 27/10/2013	9,720	1,000	7,920	9,700	5,109		5,109	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Kim Long	
38	Trường MN xã Bạch Lưu, huyện Sông Lô hạng mục nhà lớp học [illegible]	Sông Lô	2015	số 208 ngày 21/[illegible]/2013	4,934	1,500	3,434	4,994	2,400		2,400	1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Bạch Lưu	
39	Nhà [illegible] trường TH xã Bạch Lưu, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015	số 28A ngày 9/[illegible]/2013	4,305	2,000	2,305	3,795	1,400		1,400	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Bạch Lưu	
40	Trường MN xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, hạng mục [illegible]	Tam Dương	2013-2014	số [illegible] ngày 13/[illegible]/2013	3,654	1,900	1,754	3,650	1,800		1,800	1,900	1,900	0				1,900	1,900		1,900	1,900		UBND xã Hướng Đạo	
41	Trường MN [illegible] xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Tam Dương	2014-2015	số 13 ngày [illegible]/2014	6,270	2,000	4,270	6,200	2,000		2,000	2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Hoàng Hoa	
42	Trường MN xã Tam Quan, huyện Tam Đảo. Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	Tam Đảo	2014-2016	số 22 ngày [illegible]/2013	7,400	3,500	3,900	5,000	3,000		2,000	1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Tam Quan	
43	Trường mầm non trung tâm xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng - sân nền, phòng chờ, [illegible]	Lập Thạch	2014-2017	1601A ngày 31/10/2013	8,990	1,300	7,690	7,994	4,400		4,400	1,300	1,300	0				1,300	1,300		1,300	1,300		UBND xã Sơn Đông	
44	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường trường THCS Quang Yên	Lập Thạch	2013	QĐ 13 ngày 30/11/2013	1,135	800	335				0	800	800	0				800	800		800	800		UBND xã Quang Yên	
45	Cải tạo sửa chữa trường TH xã Đình Chu, huyện Lập Thạch, hạng mục: [illegible]	Lập Thạch	2015	18 ngày 14/[illegible]/2014	2,309	1,000	1,309	1,700	300		300	1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Đình Chu	
46	Trường Mầm non Tam Dương	Tam Dương	2017-2019	1163/QĐ-CT ngày 13/9/2017	24,361	3,000	21,361				0	0	0	0				3,000	3,000		3,000	3,000		UBND huyện Tam Dương	
c	Phân khai sau														669,219	669,219		497,436	497,436						
b	KHỐI LAO ĐỘNG XÃ HỘI - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ				1,277,704	1,000,000	277,213	399,300	413,206	408,406	3,000	654,334	654,334	0	616,724	616,724	0	217,405	217,405	0	260,239	260,239	0		
B1	Các [illegible] theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh																	43,300	43,300						[illegible]
B2	[illegible]																								
B3	[illegible]				294,472	292,322	2,000	271,700	260,547	255,947	2,000	7,419	7,419	0	91,472	91,472	0	9,232	9,232	0	31,470	31,470	0		
a	[illegible]				191,404	191,404	0	212,193	149,090	149,090	0	3,419	3,419	0	39,990	39,990	0	0	0	0	30,000	30,000	0		
a1	[illegible]				31,434	31,434	0	41,351	38,108	38,108	0	3,499	3,499	0	11,210	11,210	0	0	0	0	21,110	21,110	0		
	[illegible]				3,099	3,099															1,010	1,010			
1	[illegible]	VT	2016-2018	720/QĐ-CT ngày 21/[illegible]/2015	3,013	3,154		3,013	3,154		2,023	500	500	0	500	500					500	500		[illegible]	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 58 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	[illegible]	VY	2011-2016	1125/QĐ-CT ngày [illegible]/2015	6,446	6,446		6,298	6,093	6,093		303	303	0	303	303					303	303		TT Bảo trợ xã hội tỉnh	
3	[illegible]	VY	2013-2016	840/QĐ-CT ngày [illegible]/2015	1,233	1,233		1,196	916	916		200	200	0	200	200					200	200		TT công tác xã hội	
4	[illegible]	VY	2013-2015	2613/QĐ-CT, ngày 13/9/2011 và 2720/QĐ-CT, ngày 07/10/2013	8,863	8,863		7,314	6,130	6,130		1,364	1,364	0	1,364	1,364					1,364	1,364		Quỹ Bảo trợ trẻ em	
5	Đầu tư xây dựng [illegible] Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Vĩnh Phúc [illegible]	TD	2016-2017	3051/QĐ-CT ngày 31/10/2013	550	550		433	400	400		33	33	0	33	33					33	33		Trung tâm GDLĐXH tỉnh	
6	Dự án Nhà thí nghiệm thực hành và Nhà học chuyên ngành Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc [illegible]	PY	2013-2015	1915/QĐ-CT ngày 31/7/2013	23,322	23,322		15,211	14,234	14,234		930	930	0	930	930					930	930		Trường CĐ VP	
8	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phúc	PY	2014-2016	1420/QĐ-CT ngày 22/4/2014	2,599	2,599		2,330	2,231	2,231		368	368	0	368	368					368	368		Trường CĐ VP	
10	Dự án Phá dỡ giải phóng mặt bằng trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc	VY	2013-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	2,900	2,900		2,606	2,596	2,596		20	20	0	20	20					20	20		Trường CĐ KTKT	
14	Mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tam Đảo, giai đoạn 2012 - 2013	TD	2013-2016	1427/QĐ-CT ngày 22/4/2014	2,651	2,631		2,386	2,377	2,377		9	9	0	9	9					9	9		Trung tâm GDTX huyện Tam Đảo	
a2	Công trình hoàn thành chờ quyết toán				100,640	100,640	0	110,883	120,700	120,700	0	0	0	0	28,279	28,279	0	0	0	0	28,279	28,279	0		
1	Nhà điều dưỡng người có công Tam Đảo [illegible]	Tam Đảo	2013-2016	3328/QĐ-CT ngày 19/12/2013	3,259	3,259		2,000	1,999	1,999		0	0	0	479	479					479	479		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2	Cải tạo nhà ở, nhà học [illegible] Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	VY	2013-2016	2766/QĐ-CT, ngày 15/10/2013	9,187	9,187		8,000	7,350	7,350		0	0	0	1,837	1,837					1,837	1,837		TT Bảo trợ xã hội tỉnh	
3	Đầu tư trang thiết bị y tế [illegible] Trung tâm [illegible]	VY	2013-2016	1054/QĐ-CT ngày 27/4/2011	12,390	12,390		7,050	7,050	7,050		0	0	0	5,340	5,340					5,340	5,340		TT trợ giúp [illegible]	
4	[illegible] Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	PY	2011-2013	3053/QĐ-CT, ngày 20/9/2010	1,464	1,464			700	700		0	0	0	764	764					764	764		CĐ Vĩnh Phúc	
5	Sân vườn, cây xanh Trường CĐ Vĩnh Phúc	Trường CĐVP	2011-2013	3052/QĐ-CT, ngày 20/9/2010	4,900	4,900		4,994	3,900	3,900		0	0	0	994	994					994	994		CĐ Vĩnh Phúc	
6	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2009-2013	1720/QĐ-CT ngày [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]	79,640		0	0	0	16,101	16,101					16,101	16,101		Trường Trung học VHNT	
7	Cải tạo [illegible] PCCC trường Chính trị tỉnh	VY	2013-2016	3093/QĐ-CT ngày 31/10/2013	1,250	1,250		1,000	1,000	1,000		0	0	0	250	250					250	250		Trường Chính trị tỉnh	
8	Dự án đầu tư [illegible] trang thiết bị và nội thất cho trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2016-2017	số 3125/QĐ-CT ngày 31/10/2013	11,230	11,230		8,000	8,900	8,900		0	0	0	3,290	3,290					3,290	3,290		Trường Trung học VHNT	
b	Dự án chuyển tiếp				48,171	27,271	3,900	20,866	19,649	16,749	2,900	4,700	4,700	0	16,242	16,242	0	0	0	0	16,242	16,242	0		
1	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Vĩnh Phúc	VY	2011-2016	3467/QĐ-CT, ngày 22/12/2011	18,040	15,140	2,900	11,900	11,900	9,000	2,900	900	900	0	4,100	4,100		0	0		4,100	4,100		Sở Lao động - TBXH	
2	[illegible] Lê Xoay [illegible] huyện Vĩnh Tường	VT	2015-2017	3460/QĐ-CT, ngày 30/10/2014	13,713	13,713	0	5,365	5,365	5,365	0	0	0		7,177	7,177		0	0		7,177	7,177		UBND huyện Vĩnh Tường	
3	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	TD	2014-2016	1886/QĐ-CT ngày 22/7/2013	8,410	8,410		1,900	3,504	3,504		1,800	1,800	0	4,905	4,905		0	0		4,905	4,905		TT Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020				4,466	4,466	0	0	0	0	0	0	0	0	2,466	2,466	0	0	0	0	2,466	2,466	0		
1	Trụ sở làm việc Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2017-2019	3496/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	4,466	4,466						0	0	0	2,466	2,466		0	0		2,466	2,466		Sở LĐTBXH	
B1	Dự án điều chỉnh giảm vốn so với NQ 58				205,972	203,077	0	135,400	199,319	199,319	0	30,248	30,248	0	116,969	116,969	0	6,839	6,839	0	122,808	123,810	0		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				120,410	120,410	0	109,716	96,002	96,002	0	11,792	11,792	0	11,999	11,997	0	726	726	0	13,911	13,911	0		
a1	Công trình quyết toán				112,879	112,879	0	60,309	59,901	59,901	0	6,629	6,629	0	9,127	6,529	0	-702	-702	0	6,826	6,826	0		
1	Nhà ở kết hợp cho [illegible] - Trường Cao đẳng sư phạm Vĩnh Phúc (trường Cao đẳng Vĩnh Phúc)	PY	2014-2016	525/QĐ-CT ngày 22/02/2016	9,896	9,896		9,335	8,606	8,606		668	668	0	669	669		-1	-1		668	668		Trường CĐ VP	Đã phê duyệt quyết toán
2	Dự án Nhà giảng đường số 04, 05 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc, hạng mục: Nhà giảng đường số 01, [illegible]	VY	2010-2014	91/QĐ-CT ngày 13/01/2016	80,054	80,054		48,719	33,130	33,130		7,390	7,390	0	7,399	7,399		-1	-1		7,398	7,398		Trường CĐ KTKT	Đã phê duyệt quyết toán
3	Dự án Hệ thống [illegible] Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Vĩnh Phúc	VY	2013-2015	49/QĐ-CT ngày 08/01/2016	3,647	3,647		3,553	3,030	3,030		482	482	0	483	483		-1	-1		482	482		Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	Đã phê duyệt quyết toán
4	Dự án Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật và du lịch Vĩnh Phúc. Hạng mục: [illegible]	VY	2011-2013	99/QĐ-CT ngày 13/01/2016	431	431		204	125	125		78	78	0	79	79		-1	-1		78	78		Trường Trung cấp VHNT Vĩnh Phúc	Đã phê duyệt quyết toán
5	Dự án Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tam Dương. [illegible]	TD	2009-2013	3380/QĐ-CT ngày [illegible]	20,060	20,060		17,609	11,000	15,000		0	0	0	609	609		-609	-609		0	0		Huyện ủy Tam Dương	[illegible]
a2	Công trình hoàn thành chờ quyết toán				45,731	45,701	0	40,307	36,032	36,032	0	2,673	2,673	0	5,460	5,460	0	1,429	1,429	0	7,089	7,089	0		
1	Hệ thống xử lý nước thải [illegible] Trung tâm nuôi dưỡng và phục hồi chức năng người tâm thần	VY	2015-2017	3061/QĐ-CT ngày 30/10/2014	930	930			730	730		0	0	0	0	0		189	189		189	189		TT nuôi dưỡng và PHCN người tâm thần	[illegible]
2	Nhà hiệu bộ trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	P. Hội hợp	2012-2016	số 2176/QĐ-CT ngày 23/8/2011	13,613	13,615		12,090	10,300	10,300		2,798	2,798	0	3,313	3,315		-517	-517		2,798	2,798		Trường CĐ KTKT	Đã phê duyệt quyết toán
3	Khu tập luyện thể thao ngoài trời Trường CĐ Vĩnh Phúc		2011-2015	số 3180/QĐ-CT, ngày 29/9/2010	6,789	6,789		4,340	3,000	3,000		0	0	0	1,340	1,340		449	449		1,789	1,789		CĐ Vĩnh Phúc	[illegible]
4	Sửa chữa nhà lớp học, nhà điều hành, nhà thư viện trường Chính trị tỉnh	VY	2014-2016	3308/QĐ-CT ngày 10/10/2013	1,349	1,349		900	950	950		0	0	0	250	250		349	349		599	599		Trường Chính trị tỉnh	[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ [illegible] của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Số vốn điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết [illegible]/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	[illegible]	Trường CĐVP	2007-2010	2336/QĐ-CT ngày [illegible]	10,637	10,637		9,435	9,357	9,357		77	77	0	286	286		-209	-209		77	77		CĐ Vĩnh Phúc	[illegible]
4	[illegible] Trường CĐ Vĩnh Phúc	Trường CĐVP	2007-2011	2304/QĐ-CT ngày [illegible]	13,300	13,300		10,834	10,363	10,363		0	0	0	309	309		1,268	1,268		1,637	1,637		CĐ Vĩnh Phúc	[illegible]
b	[illegible]				[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	20,347	20,347	0	[illegible]	[illegible]	0	2,709	2,709	0	[illegible]	[illegible]	0		
1	[illegible]	Vĩnh Yên	2006-2010	2720/QĐ-CT ngày [illegible]/2012	8,061	8,061		6,520	4,130	4,130		942	942	0	1,214	1,214		615	615		1,829	1,829		Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	[illegible]
2	[illegible] giai đoạn I	Tam Dương	2011-2015	1413/QĐ-CT ngày 13/5/2010	31,962	31,962		28,866	29,369	29,369	0	1,887	1,887	0	7,255	7,255		9,826	9,826		17,181	17,181		TT Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh	[illegible]
3	[illegible]	Các xã, phường, thị trấn	2015-2017	1463/QĐ-UBND ngày 29/5/2015	5,400	5,400		170	170	170		3,616	3,616	0	4,563	4,563		75	75		4,638	4,638		Sở LĐTBXH	[illegible]
4	Hệ thống xử lý nước thải [illegible] Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2016	3062/QĐ-CT ngày 30/10/2014	1,133	1,133		700	634	634		260	260	0	384	384		115	115		499	499		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
5	Dự án đầu tư [illegible] dạy nghề [illegible]	Vĩnh Yên	2012-2015	1773/QĐ-UBND ngày [illegible]/2013	25,431	25,431		31,130	30,000	30,000		1,250	1,830	0	2,906	2,906		-1,048	-1,048		1,858	1,858		Sở LĐTBXH	[illegible]
6	Cải tạo [illegible] TT BTXH	Hướng Đạo - Tam Dương	2016-2016	Số 773/QĐ-CT ngày 31/3/2016	773	773						600	600	0	670	670		70	70		740	740		Sở LĐTBXH	[illegible]
7	Nhà xưởng dạy nghề [illegible] Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	Tam Dương	2006-2015	Số 690/QĐ-CT ngày [illegible]/2006	7,400	7,400						3,900	3,900	0	6,660	6,660		630	630		7,310	7,310		Sở LĐTBXH	[illegible]
8	Cải tạo [illegible] Sở Lao động - TBXH	Vĩnh Yên	2006-2008	Số [illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]/2006	970	970						300	300	0	873	873		77	77		950	950		Sở LĐTBXH	[illegible]
9	Dự án Nhà điều hành trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Vĩnh Yên	2012-2015	Số 2303/QĐ-CT ngày [illegible]/2011, QĐ số 1033/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	17,859	17,859		11,900	11,900	11,900		400	400	0	3,433	3,435		-457	-457		2,978	2,978		CĐ KTKT	[illegible]
10	Nhà giảng đường số 2 - Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2016	Số 2863/QĐ-CT ngày [illegible]/2011	27,341	27,341		16,717	16,717	16,717		7,000	7,000	0	20,784	20,784		-9,621	-9,621		11,163	11,163		CĐ KTKT	
11	Cải tạo [illegible] giảng đường [illegible] trường chính trị tỉnh	Vĩnh Yên	2013-2015	Số 2880/QĐ-CT ngày [illegible]/2012	6,002	6,002		3,000	3,000	3,000		1,000	1,000	0	2,402	2,402		224	224		2,626	2,626		Trường Chính trị tỉnh	[illegible]
12	Dự án đầu tư [illegible]	Vĩnh Yên	2013-2015	Số 3135/QĐ-CT ngày 31/10/2012	6,335	6,333		4,300	4,300	4,300		304	304	0	1,220	1,220		435	435		1,655	1,655		Trường Trung học [illegible]	[illegible]
13	Nhà lớp học, nhà ăn - Trung tâm dạy nghề huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2012-2014	3083/QĐ-CT ngày 31/10/2011	13,233	13,233		9,700	9,700	9,700		302	302	0	1,320	1,326		1,225	1,225		2,551	2,551		Trung tâm dạy nghề huyện Lập Thạch	[illegible]
14	Cải tạo [illegible] lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2006-2010	1179/QĐ-CT ngày [illegible]/2006	4,004	4,004						3,000	3,000	0	4,324	4,324		322	322		4,646	4,646		CĐ nghề Vĩnh Phúc	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020				47,410	47,410	0	0	0	0	0	8,000	8,000	0	41,660	41,660	0	5,515	5,515	0	47,000	47,000	0		
1	Cải tạo [illegible] TT GDLĐXH [illegible]	Tam Dương	2017-2019	Số 2636/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	2,795	2,795						2,200	2,200	0	2,516	2,516		279	279		2,795	2,795		Sở LĐTBXH	[illegible]
2	Hệ thống xử lý nước thải [illegible] TT GDLĐXH tỉnh	Tam Dương	2017-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,307	3,307						0	0	0	3,048	3,048		-9	-9		3,039	3,039		Sở LĐTBXH	[illegible]
3	[illegible] Trung tâm GDLĐXH tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Dương	2017-2020	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	2,950	2,950						0	0	0	2,657	2,657		293	293		2,950	2,950		Sở LĐTBXH	[illegible]
5	Dự án [illegible] Vĩnh Phúc	Toàn địa bàn tỉnh	2017-2020	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	2,200	2,200						0	0	0	1,980	1,980		220	220		2,200	2,200		Sở LĐTBXH	[illegible]
6	Dự án [illegible] đến năm 2020	Toàn địa bàn tỉnh	2017-2020	3378/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	18,296	18,296						0	0	0	16,666	16,666		1,630	1,630		18,296	18,296		Sở LĐTBXH	[illegible]
7	Dự án [illegible] trường Cao đẳng KTKT VP	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	3316/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,828	3,828						0	0	0	4,422	4,422		-594	-594		3,828	3,828		CĐ KTKT	[illegible]
8	Cải tạo [illegible] trường Cao đẳng KTKT Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2018-2020	3033/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	3,500	3,500						0	0	0	3,150	3,150		350	350		3,500	3,500		CĐ KTKT	[illegible]
9	Cải tạo [illegible] Trường CĐ nghề Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2017-2019	3436/QĐ-CT ngày [illegible]/2016	1,641	1,641						1,400	1,400	0	1,477	1,477		163	163		1,640	1,640		CĐ nghề Vĩnh Phúc	[illegible]
10	[illegible] Trường Chính trị	Vĩnh Yên	2017-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	6,813	6,813			0			5,400	5,400	0	6,132	6,132		681	681		6,813	6,813		Trường Chính trị tỉnh	[illegible]
II.2	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	0		
a	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	0		
1	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2014	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]/2011	3,309	3,309		2,823.0	3,331	3,331		145	145	0				145	145		145	145		[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	Vĩnh Yên	2012-2016	3413/QĐ-CT ngày [illegible]/2011 và 2758/QĐ-CT ngày [illegible]/2015	1,214	1,261		1,190	942	942		240	240	0				240	240		240	240		[illegible]	[illegible]
3	[illegible] trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật		2013-2016	Số 2797/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	14,045	14,045		6,641	6,047	6,047		0	0	0	0	0		394	394		394	394		Trường CĐ kinh tế kỹ thuật	
4	[illegible] Vĩnh Phúc	Tam Dương	2017-2019	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	147,252	145,212						35,000	35,000	0				35,000	35,000		35,000	35,000		Sở LĐTBXH	[illegible]

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc văn bản thông báo danh mục: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ số ... HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
5	[illegible] Vĩnh Phúc	Phúc Yên	2018-2020	2547/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6,000	6,000						0	0	0				6,000	6,000		6,000	6,000		CĐ Vĩnh Phúc	
6	[illegible]	Vĩnh Yên	2016-2020	443/QĐ-CT ngày 08/2/2017	3,970	3,970						0	0	0				3,970	3,970		3,970	3,970		CĐ nghề Vĩnh Phúc	
7	[illegible] Trường Cao đẳng [illegible]	Vĩnh Yên	2016-2020	3771/QĐ-UBND ngày [illegible]/10/2017	6,990	6,990						0	0	0				6,990	6,990		6,990	6,990		Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	
8	[illegible] tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		3463/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	33,000	33,000	29,900					0	0	0				29,900	29,900		29,900	29,900		Trường Chính trị tỉnh Vĩnh Phúc	
B	Bổ sung có mục tiêu [illegible] cấp huyện [illegible]				249,746	61,223	178,617	0	22,920	21,920	0	60,871	60,871	0	0	0	0	60,871	60,871	0	60,871	60,871	0		
1	Trường MN xã Vân Hội cơ sở 2; hạng mục nhà lớp học 2 tầng [illegible]	Tam Dương	2017-2018	120 ngày [illegible]/2016	14,900	5,000	9,900		0			5,000	5,000	0				5,000	5,000		5,000	5,000		UBND xã Vân Hội	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
2	Trường Tiểu học xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2013-2017	03/QĐ-CT ngày 06/01/2011	33,791	3,000	29,791		10,000	10,000		3,000	3,000	0				3,000	3,000		3,000	3,000		UBND xã Thượng Trưng	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
3	Mở rộng trường tiểu học Phú Thịnh. Hạng mục: Xây mới nhà điều hành và nhà lớp học 3 tầng	Vĩnh Tường	2017-2018	77a/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	14,997	2,000	12,997		0			2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Phú Thịnh	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
4	Trường Tiểu học Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	130/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	9,949	2,000	7,949		0			2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Chấn Hưng	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
5	Cải tạo, sửa chữa các dãy nhà lớp học Khu A, Khu B, Khu C trường tiểu học [illegible] xã Bình Định, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2017-2018	76a/QĐ-CT ngày 23/3/2016	4,106	2,000	2,106		0			2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Bình Định	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
6	Trường THCS xã Xuân Lôi, huyện Lập Thạch. Hạng mục: [illegible]	Lập Thạch	2017-2018	259/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]/2016	7,093	1,000	6,093		0			1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND huyện Lập Thạch	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
7	Trường THCS Cao Minh. Hạng mục: nhà lớp học 3 tầng 15 phòng	Phúc Yên	2017	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2016	11,852	2,300	9,552		3,000	3,000		2,300	2,300	0				2,300	2,300		2,300	2,300		UBND thị xã Phúc Yên	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
8	Mở rộng trường THCS xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch	Bình Xuyên	2013	79a/QĐ-CT/UBND ngày 20/10/2013	1,846	800	1,046		700	700		800	800	0				800	800		800	800		UBND xã Xuân Hòa	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
9	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng học và các công trình phụ trợ trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2014-2016	36/QĐ-UBND ngày 20/3/2013	3,972	800	3,172		1,000	1,000		800	800	0				800	800		800	800		UBND xã Ngũ Kiên	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
10	Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng học và các công trình phụ trợ trường tiểu học Phú Đa, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2014-2015	66/QĐ-UBND ngày 20/3/2013	5,915	1,000	4,915		1,300	1,300		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Phú Đa	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
11	Nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng trường THCS xã Đạo Tú, huyện Tam Dương	Tam Dương	2017-2018	33/QĐ-UBND ngày 20/2/2016	4700	1,000	2,500		350	350		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Đạo Tú	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
12	Nhà điều hành 2 tầng trường tiểu học xã Phương Khoan, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2017	99a/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	3,599	1,500	2,099		1,500	1,500		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Phương Khoan	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
13	Nhà điều hành 2 tầng trường Mầm non thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015	440/QĐ-CT ngày 08/2/2013	2,606	1,500	1,106		400	400		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND thị trấn Tam Sơn	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
14	Trường THCS Sông Lô huyện Sông Lô (giai đoạn 1)	Sông Lô	2016-2017	1012/QĐ-CT/UBND ngày 22/3/2013	14,647	1,500	13,147		4,500	4,500		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND huyện Sông Lô	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
15	Nhà điều hành trường THCS Hương Canh, thị trấn Hương Canh	Bình Xuyên	2017-2018	179/QĐ-CT ngày [illegible]/2016	4397	1,000	3,397		1,100	1,100		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND thị trấn Hương Canh	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
16	Nhà điều hành và nhà lớp học 7 phòng trường tiểu học xã Yên Phương, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2016-2017	Số 74A1/QĐ-CT ngày [illegible]/2014	4,813	1,300	3,513		1,000	1,000		1,300	1,300	0				1,300	1,300		1,300	1,300		UBND xã Yên Phương	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
17	Cải tạo nâng cấp nhà lớp học, nhà điều hành trường THCS xã Đồng Cương, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Yên Lạc	2016-2017	Số [illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]/2013	3,201	1,500	1,701		800	800		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Đồng Cương	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
18	Nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng trường Tiểu học xã An Hòa, huyện Tam Dương	Tam Dương	2016-2017	44/QĐ-UBND ngày 23/2/2016	4256	1,800	2,456		300	300		1,800	1,800	0				1,800	1,800		1,800	1,800		UBND xã An Hòa	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
19	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng học trường Tiểu học xã Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	Tam Dương	2015-2017	188/QĐ-CT ngày 24/20/2014	2,223	1,500	723		300	300		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Hoàng Lâu	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
20	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng học trường THCS xã Trung Kiên, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2016-2017	109/QĐ-CT ngày 13/10/2013	1,996	1,000	996		420	420		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Trung Kiên	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
21	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng trường tiểu học xã Trung Kiên	Yên Lạc	2016-2017	109/QĐ-CT ngày 16/10/2013	2,296	1,000	1,296		300	300		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Trung Kiên	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
22	Cải tạo, sửa chữa 02 nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2016	36/QĐ-CT ngày 13/3/2014	4,611	1,500	3,131		300	300		1,500	1,500	0				1,500	1,500		1,500	1,500		UBND xã Ngọc Mỹ	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
23	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Quan Đình - xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2014-2017	08/QĐ-CT ngày 13/9/2013	3,392	1,200	2,392		300	300		1,200	1,200	0				1,200	1,200		1,200	1,200		UBND xã Tam Quan	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
24	Trường Mầm non xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương, khu vực thôn Cao Hào Thượng. Hạng mục: Khối nhà hành chính, quản trị và khối phòng vụ học tập	Tam Dương	2014-2017	88a/QĐ-CT ngày 03/4/2013	3,906	1,300	2,606		300	300		1,300	1,300	0				1,300	1,300		1,300	1,300		UBND xã Hướng Đạo	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
25	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, [illegible] phòng	Lập Thạch	2015-2016	130/QĐ-CT/UBND ngày 20/02/2014	1,460	900	560		300	300		900	900	0				900	900		900	900		UBND xã Thái Hòa	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
26	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng [illegible] phòng trường tiểu học xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2016	18a/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]/2011	1,253	900	353		250	250		900	900	0				900	900		900	900		UBND xã Tiên Lữ	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
27	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non xã Vân Trục, huyện Lập Thạch. Hạng mục: Khuôn viên, sân, tường rào, nhà lớp học và [illegible]	Lập Thạch	2015-2016	20/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]/2014	2,890	1,000	1,890		250	250		1,000	1,000	0				1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Vân Trục	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
28	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Kim Long, huyện Tam Dương	Tam Dương	2016-2017	21/QĐ-CT ngày 24/2/2013	12,006	1,800	10,206		1,000	1,000		1,800	1,800	0				1,800	1,800		1,800	1,800		UBND xã Kim Long	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
29	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường THCS xã Yên Thạch, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2016	133/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]/2014	2,400	1,800	600		300	300		1,800	1,800	0				1,800	1,800		1,800	1,800		UBND xã Yên Thạch	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
30	Trường Mầm non Vân Trục B, xã Vân Trục. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà bếp	Lập Thạch	2017-2018	104/QĐ-CT/UBND ngày 20/10/2016	11,131	2,000	9,131		0			2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã Vân Trục	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
31	Mở rộng khuôn viên trường THCS xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Lập Thạch	2017	71/QĐ-UBND ngày 19/10/2016	2,900	900	2,000		0			900	900	0				900	900		900	900		UBND xã Thái Hòa	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017
32	Trường Tiểu học xã Tân Tiến, huyện Vĩnh Tường (Giai đoạn 1: San nền, kè đá, tường rào, cổng)	Vĩnh Tường	2017	144/QĐ-CT ngày 29/12/2016	4,609	1,774	2,835		0			1,774	1,774	0				1,774	1,774		1,774	1,774		UBND xã Tân Tiến	Quyết định số [illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]/2017

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Số vốn điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
33	[illegible]	[illegible]	2013-2014	[illegible]	734	734			430	430		300	300	0				300	300		300	300		UBND xã [illegible]	Quyết định số [illegible]
34	[illegible]	[illegible]	2017-2018	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]	3,670	2,000	1,670		0	0		2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã [illegible] Quang	Quyết định số [illegible]
35	[illegible]	Lập Thạch	2014-2016	[illegible]/QĐ-UBND ngày [illegible]	3,442	1,300	2,142		300	300		1,300	1,300	0				1,300	1,300		1,300	1,300		UBND xã [illegible]	Quyết định số [illegible]
36	[illegible]	Lập Thạch	2,016	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	4,182	2,000	2,182		0			2,000	2,000	0				2,000	2,000		2,000	2,000		UBND xã [illegible]	Quyết định số [illegible]
37	[illegible]	Lập Thạch	2017-2019	[illegible]/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]	7,900	3,000	4,894		0			3,000	3,000	0				3,000	3,000		3,000	3,000		UBND huyện Lập Thạch	Quyết định số [illegible]
38	Trường mầm non Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc, Hạng mục: [illegible]	Sông Lô	2006-2011	QĐ số [illegible]/QĐ-CT/UBND ngày [illegible]	5,373	1,300	4,073		300	300		1,300	1,300	0				1,300	1,300		1,300	1,300		UBND xã Yên Thạch	Quyết định số [illegible]
II.6	Phân bổ sau														308,917	308,917		-293,549	-293,549			0			
III	NGÀNH Y TẾ				[illegible]	[illegible]	261,842	[illegible]	790,237	649,713	40,524	73,082	693,494	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	14,470	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
III.1	[illegible]															[illegible]			0			[illegible]			
III.2	[illegible]				[illegible]	[illegible]	261,842	[illegible]	790,237	649,713	40,524	73,082	693,494	0	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	14,470	[illegible]	[illegible]	[illegible]		
A	[illegible]				[illegible]	[illegible]	90,217	[illegible]	[illegible]	[illegible]	54,474	0	[illegible]	0	[illegible]	[illegible]	0	0	0	0	[illegible]	[illegible]	0		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	34,474	0	[illegible]	0	62,309	62,309	0	0	0	0	62,309	62,309	0		
1	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2014	1111/QĐ-CT ngày [illegible]	8,700	8,700		7,004	7,600	7,600			364		364	364		0	0		364	364		Bệnh viện đa khoa tỉnh	
2	[illegible]	Phúc Yên	2008-2012	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	2,305	2,305		2,494	2,100	2,100			394		394	394		0	0		394	394		Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	44,000	44,000		40,342	[illegible]	[illegible]			461		461	461		0	0		461	461		Trung tâm kiểm nghiệm	
4	Trung tâm pháp y tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2013-2014	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	7,100	7,100		4,765	3,561	3,561			1,204		1,204	1 204		0	0		1,204	1,204		Trung tâm pháp y tỉnh	
5	[illegible]	Vĩnh Yên	2011-2016	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	144,130	144,130		1,236	930	930			306		306	306		0	0		306	306		Bệnh viện PHCN tỉnh	
6	[illegible]	Sông Lô	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	139,346	139,346		1,547	1,000	1,000			547		547	547		0	0		547	547		Sở y tế	
7	[illegible]	Vĩnh Yên	2004-2008	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	32,429	32,429		2,182	2,000	2,000			182		182	182		0	0		182	182		Sở Y tế	
8	[illegible]	Vĩnh Yên	2004-2010	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	32,429	32,429		7,213	7,192	7,192			30		30	30		0	0		30	30		Sở Y tế	
9	[illegible]	Vĩnh Yên	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	4,410	4,410		4,007	3,330	3,330			657		657	657		0	0		657	657		Chi cục dân số KHHGĐ	
10	[illegible]	Vĩnh Yên	2014-2015	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	9,907	9,907		1,230	930	930			300		300	300		0	0		300	300		[illegible]	
11	[illegible]	Vĩnh Yên	2010	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	5,073	478	4,595	5,651	4,995		4,995		36		36	36		0	0		36	36		Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	
12	[illegible]	Phúc Yên	2010-2012	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	70,340	41,440	30,000	70,753	67,947	37,500	30,447		2,806		2,806	2,806		0	0		2,806	2,806		Sở Y tế	
13	[illegible]	Vĩnh Tường	2008-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	26,770	23,770	3,000	27,060	20,579	17,579	3,000		6,472		6,472	6,472		0	0		6,472	6,472		Sở Y tế	
14	[illegible]	Vĩnh Yên	2007-2010	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	23,144	23,144		25,134	19,526	19,526			3,620		3,620	3,620		0	0		3,620	3,620		Bệnh viện PHCN tỉnh	
15	[illegible]	Phúc Yên	2013-2014	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	42,309	42,309		36,710	33,173	33,173			3,538		3,538	3,538		0	0		3,538	3,538		Sở Y tế	
16	[illegible]	Toàn tỉnh	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	30,900	30,900		21,761	19,500	19,500			2,263		2,263	2,263		0	0		2,263	2,263		Sở Y tế	
17	[illegible]	Toàn tỉnh	2014-2016	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	19,315	19,315		18,449	15,340	15,340			2,909		2,909	2,909		0	0		2,909	2,909		Sở Y tế	
18	Trung tâm y tế dự phòng Yên Lạc	Yên Lạc	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	13,988	13,988		13,988	12,076	12,076			0		1,912	1,912		0	0		1,912	1,912		Trung tâm y tế Yên Lạc	
19	[illegible]	Yên Lạc	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	1,334	1,334		1,334	1,000	1,000			0		334	334		0	0		334	334		Trung tâm y tế huyện Yên Lạc	
20	[illegible]	Vĩnh Tường	2009	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	1,330	1,330		1,330	1,000	1,000			0		330	330		0	0		330	330		Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường	
21	[illegible]	Tam Dương	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	6,514	6,514		5,000	4,760	1,000	3,760		0		1,746	1,746		0	0		1,746	1,746		Sở Y tế	
22	[illegible]	Vĩnh Yên	2004-2011	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	32,429	32,429		30,000	23,000	23,000			0		7,429	7,429		0	0		7,429	7,429		Sở Y tế	
23	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2014	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	16,310	5,946	10,364	13,000	13,764	3,500	10,264		0		3,446	3,446		0	0		3,446	3,446		TT phòng chống HIV/AIDS	
24	[illegible]	Sông Lô	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	14,257	14,257		16,500	10,500	10,500			0		3,757	3,757		0	0		3,757	3,757		Trung tâm y tế huyện Sông Lô	
25	[illegible]	Vĩnh Yên	2011-2013	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	13,043	13,043		8,500	8,500	8,500			2,100		4,543	4,543		0	0		4,543	4,543		Trung tâm pháp y tỉnh	
26	[illegible]	Vĩnh Yên	2014-2016	[illegible]/QĐ-CT ngày [illegible]	18,173	18,173		15,300	14,300	14,300			0		3,673	3,673		0	0		3,673	3,673		Bệnh viện đa khoa tỉnh	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số ngày tháng năm quyết định	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: TMĐT Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
27	[illegible]	Vĩnh Yên	2013-2017	Số 306/QĐ-CT ngày 05/02/2014	8,663	8,663		5,300	7,000	7,000			0		1,663	1,663		0	0		1,663	1,663		Sở Y tế	
28	[illegible]	Vĩnh Yên	2011-2012	Số 1023/QĐ-CT ngày 9/5/2011	3,275	3,275		3,200	2,600	2,600			0		675	675		0	0		675	675		Bệnh viện đa khoa thành phố Vĩnh Yên	
29	[illegible]	Vĩnh Yên	2015-2016	Số 3161/QĐ-CT ngày 30/10/2015	3,891	3,891		3,891	3,100	3,100			0		791	791		0	0		791	791		Sở Y tế	
30	[illegible]	Vĩnh Yên	2015-2016	Số 3065/QĐ-CT ngày 30/10/2015	1,349	1,349		1,349	1,000	1,000			0		349	349		0	0		349	349		Sở Y tế	
31	Xử lý khắc phục [illegible] Vĩnh Yên - Vĩnh Tường qua khu đất xây dựng Bệnh viện Sản nhi và Trung tâm Lưu trữ tỉnh Vĩnh Phúc	Hợp Thịnh	2013-2016	3064/QĐ-CT ngày 30/10/2014	13,474	13,474		13,474	9,800	9,800			0		3,674	3,674		0	0		3,674	3,674		Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất	
b	Dự án chuyển tiếp				497,481	278,352	22,128	111,600	116,891	116,891	0	0	110,595	0	194,304	194,304	0	0	0	0	194,304	194,304	0		
1	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Lô	Sông Lô	2011-2015	Số 2136/QĐ-CT ngày 3/8/2010	129,366	129,366		40,000	45,511	45,511			35,000		50,910	50,910		0	0		50,910	50,910		Sở y tế	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên giai đoạn II	Phúc Yên	2012-2015	Số 1023/QĐ-CT ngày 30/4/2011	233,379	233,379		71,000	71,000	71,000			70,000		130,961	130,961		0	0		130,961	130,961		Sở Y tế	
3	Cải tạo, sửa chữa, xây mới [illegible] Bệnh viện đa khoa tỉnh	Vĩnh Yên	2016-2019	Số 2999/QĐ-CT ngày 29/10/2012	12,013	12,013							9,300		1,000	1,000		0	0		1,000	1,000		Sở Y tế	
4	Dự án xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Phúc Yên	2016	Số 403/QĐ-CT ngày 27/4/2015	10,352	1,177	9,175						1,177		1,177	1,177	0	0	0		1,177	1,177	0	Sở Y tế	
5	Dự án [illegible] Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Phúc Yên	2016	Số [illegible]/QĐ-CT ngày 29/4/2016	15,911	3,520	12,391						3,520		3,520	3,520	0	0	0		3,520	3,520	0	Sở Y tế	
c	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020				180,799	180,799	0	0	0	0	0	0	34,307	0	136,802	136,802	0	0	0	0	136,802	136,802	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017-2020	Số 25/QĐ-HĐND ngày 22/10/2016	76,700	76,700							4,307		69,651	69,651		0	0		69,651	69,651		Sở Y tế	
2	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường giai đoạn 2	Vĩnh Tường	2017-2019	Số 3300/QĐ-CT ngày 31/10/2016	44,520	44,520							30,000		40,152	40,152		0	0		40,152	40,152		Sở Y tế	
3	Trung tâm y tế huyện Tam Đảo mở rộng giai đoạn 2	Tam Đảo	2017-2019	Số 3300/QĐ-CT ngày 26/10/2016	28,400	28,400							30,000		27,000	27,000		0	0		27,000	27,000		Sở Y tế	
b	Dự án điều chỉnh nước vốn so với NQ 84				2,287,799	2,287,799	0	170,729	300,004	300,004	0	0	417,897	0	1,777,440	479,887	1,302,000	88,779	88,779	0	1,792,419	568,457	1,316,990		
b.1	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				91,750	91,750	0	83,667	80,834	80,834	0	0	0	0	2,720	2,720	0	1,500	1,500	0	2,211	2,211	0		
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Vĩnh Yên	2006-2010	1746/QĐ-CT ngày 23/7/2012	87,263	87,263		77,833	77,674	77,674			0		1,666	1,666		-1,537	-1,537		150	139		Bệnh viện Y học cổ truyền	Cấp tiếp để quyết toán
2	Đường dây 35(22)KV và trạm biến áp 320KVA 35(22)/0,4KV cấp điện cho Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tỉnh	Vĩnh Yên	2014	Số 2660/QĐ-CT ngày 31/10/2013	1,200	1,200		1,134	900	900			0		240	240		-76	-76		164	164		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tỉnh	Cấp tiếp để quyết toán
3	[illegible] Bệnh viện đa khoa tỉnh [illegible]	Vĩnh Yên	2014-2015	Số 133/QĐ-CT ngày 17/1/2014	3,300	3,300		3,100	3,200	3,200			0		811	811		97	97		900	900		Bệnh viện đa khoa tỉnh	
b.2	Dự án chuyển tiếp				2,216,049	2,216,049	0	80,662	129,170	129,170	0	0	417,897	0	1,774,720	487,611	1,303,000	24,779	24,779	0	1,791,292	326,762	1,314,990		
1	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN: Đầu tư xây dựng giai đoạn 1	Vĩnh Yên	2011-2015	Số 2014/QĐ-CT ngày 31/8/2011	144,130	144,130		47,040	47,000	47,040			32,579		32,000	32,000		-4,421	-4,421		27,579	27,579		Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Hợp Thịnh	2014-2018	3660/QĐ-CT ngày 10/10/2012; số 366/QĐ-CT ngày 15/02/2016	1,171,302	1,171,302		11,532	47,138	47,138			150,000		1,007,394	150,000	857,394	40,000	40,000		1,047,394	190,000	857,394	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình tỉnh	Điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với cơ cấu nguồn vốn
3	Khu tái định cư Bệnh viện Sản nhi tỉnh	Tam Dương	2014-2015	Số 2723/QĐ-CT ngày 8/10/2014	11,067	11,067		5,300	5,153	5,153			4,000		3,614	3,614		1,197	1,197		4,811	4,811		Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh	Cấp tiếp để bổ sung vốn cấp
4	Nhà điều trị nội trú Bệnh viện đa khoa tỉnh	Vĩnh Yên	2015-2019	Số 343/QĐ-CT ngày 13/02/2016	700,400	700,400							341,318		709,614	300,000	425,614	20,000	20,000		709,614	300,000	449,614	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình tỉnh	Điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với cơ cấu nguồn vốn
C	Phân khai chi tiết đợt sau				324,012	240,352	89,838	22,892	27,702	22,702	4,959	72,022	73,922	0	0	0	0	117,311	112,034	11,478	117,312	112,034	11,478		
c.1	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				18,316	18,316	0	16,316	16,304	16,304	0	14	14	0	0	0	0	14	14	0	14	14	0		
1	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng mới Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	Hợp Thịnh	2011-2016	Số 1653/QĐ-CT ngày 29/6/2012	18,316	18,316		16,316	16,304	16,304		14	14		0	0		14	14		14	14		Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất	
c.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020				45,000	23,913	21,087	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18,672	18,672	0	18,672	18,672	0		
1	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện sản nhi tỉnh	Vĩnh Yên	2018-2020	Số 3373/QĐ-CT ngày 27/10/2016	45,000	23,913	21,087						0					18,672	18,672		18,672	18,672		Sở Y tế	
C.3	Hỗ trợ xây dựng các trạm y tế xã theo NQ 84/NQ-HĐND tỉnh				260,697	200,754	59,739	4,263	8,497	3,707	4,950	72,000	72,000	0	0	0	0	140,616	91,760	11,478	140,616	91,760	11,478	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Bình Định huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2017	Số 41/QĐ-CT ngày 20/4/2014	1,131	716	415		350		350	716	716					716	716	0	716	716	0	UBND xã Bình Định	
2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế xã Việt Xuân	Vĩnh Tường	2016-2018	Số 175/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	771	410	361					410	410					410	410	0	410	410	0	UBND xã Việt Xuân	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016-2018	Số 109/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	1,043	830	213					830	830					830	830	0	830	830	0	UBND xã Vĩnh Thịnh	
4	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Đồng Chiêm huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2014-2016	Số 90/QĐ-UBND ngày 30/9/2013	1,857	666	1,191		300		300	666	666					666	666	0	666	666	0	UBND xã Đồng Chiêm	
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hải Lựu, huyện Sông Lô	Sông Lô	2014-2016	Số 36/QĐ-UBND ngày 3/5/2013	5,940	4,700	1,160		1,000	1,000		3,700	3,700					3,700	3,700	0	3,700	3,700	0	UBND xã Hải Lựu	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà trạm, nhà bếp, bảo, tường, nhà để xe, vườn thuốc nam trạm y tế xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2017	Số 18/QĐ-UBND ngày 3/3/2014	1,256	425	431					425	425					425	425	0	425	425	0	UBND xã Liên Hòa	
7	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Trạm y tế xã Phú Thịnh	Vĩnh Tường	2016-2018	Số 116/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1,128	829	299					829	829					829	829	0	829	829	0	UBND xã Phú Thịnh	

TT		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó: Hỗ trợ (Vốn đầu tư)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 34 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Dự điều chỉnh trung gian 2016 theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
8	[illegible]	[illegible] Vĩnh Tường	2014-2016	số 111/QĐ-CT ngày 29/10/2013	1,017	990	317					800	800					800	800	0	800	800	0	UBND xã An Lạng	
9	[illegible]	Tam Đảo	2015-2017	số 73/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	4,476	1,700	2,776					1,700	1,700					1,700	1,700	0	1,700	1,700	0	UBND xã Đạo Trù	
10	[illegible]	Sông Lô	2015-2016	số 614/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,550	1,019	1,531					1,019	1,019					1,019	1,019	0	1,019	1,019	0	UBND xã Bạch Lưu	
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo: 2 tầng, nhà vệ sinh, nhà [illegible]	Tam Đảo	2015-2017	số 110/QĐ-CT ngày 19/9/2013	1,292	640	532					640	640					640	640	0	640	640	0	UBND xã Phú Xuân	
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Xuân Lôi, huyện Lập Thạch: nhà khám bệnh, nhà kho, nhà khám chữa bệnh	Lập Thạch	2015-2017	số 92/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2013	1,291	900	391					900	900					900	900	0	900	900	0	UBND xã Xuân Lôi	
13	Cải tạo, nâng cấp nhà trực, nhà vệ sinh phụ nữ, nhà, hàn rào, nhà để xe, nhà kho, nhà bếp, vườn thuốc nam Trạm y tế xã Đồng Ích	Lập Thạch	2015-2017	số 100a/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2013	1,462	900	562					900	900					900	900	0	900	900	0	UBND xã Đồng Ích	
14	Sửa chữa nhà trực, nhà trung cấu, nhà, hàn rào, nhà vườn thuốc nam Trạm y tế xã Phương Khoan	Sông Lô	2015-2017	số 176a/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2013	1,000	1,005	515					1,005	1,005					1,005	1,005	0	1,005	1,005	0	UBND xã Phương Khoan	
15	Cải tạo, sửa chữa nhà chính 2 tầng Trạm y tế xã Đạo Trù	Bình Xuyên	2015-2017	số 73/QĐ-UBND ngày 25/6/2013	990	490	500					490	490					490	490	0	490	490	0	UBND xã Đạo Trù	
16	Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh và nâng hạng trạm phòng bệnh Trạm y tế xã Hương Canh	Vĩnh Tường	2015-2017	số 109/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	2,179	895	1,276					895	895					895	895	0	895	895	0	UBND xã Hương Canh	
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Đan	Hoàng Đan	2014-2016	số 70a/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	1,130	660	470					660	660					660	660	0	660	660	0	UBND xã Hoàng Đan	
18	Trạm y tế xã Văn Quán huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016-2018	số 140a/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	4,483	3,700	783					4,730	4,730					4,730	4,730	0	4,730	4,730	0	UBND xã Văn Quán	
19	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Tân Lê: hàng rào, nhà bếp nhà khám chữa bệnh, nhà bệnh nhân, bếp nấu, nhà để xe, nâng trông nền, giếng khơi	Lập Thạch	2015-2017	số 29/QĐ-CTUBND ngày 23/5/2013	1,550	906	653					906	906					906	906	0	906	906	0	UBND xã Tân Lê	
20	Cải tạo Trạm y tế xã Quất Lưu huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2014-2015	số 46a/QĐ-CT ngày 13/8/2013	1,400	630	800					630	630					630	630	0	630	630	0	UBND xã Quất Lưu	
21	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Cương huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2017	số 16/QĐ-CT ngày 19/3/2014	1,620	760	851					760	760					760	760	0	760	760	0	UBND xã Đồng Cương	
22	Cải tạo Trạm y tế xã Phú Đa huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2014-2016	số 114a/QĐ-CT ngày 29/10/2013	847	677	170					677	677					677	677	0	677	677	0	UBND xã Phú Đa	
23	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế xã Ngọc Thanh thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2015-2017	số 2630/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	998	800	198					800	800					800	800	0	800	800	0	UBND xã Ngọc Thanh	
24	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2015-2017	số 110/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1,001	260	812					260	260					260	260	0	260	260	0	UBND xã Cao Đại	
25	Trạm y tế xã Tam Hồng huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2014-2016	số 113/QĐ-CT ngày 13/10/2013	3,360	1,000	4,960		1,000		2,000	1,000	1,000					1,000	1,000	0	1,000	1,000	0	UBND xã Tam Hồng	
26	Trạm y tế xã Chấn Hưng huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2014-2016	số 125/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	4,705	3,500	1,215					4,730	4,730					4,730	4,730	0	4,730	4,730	0	UBND xã Chấn Hưng	
27	Cải tạo, nâng cấp nhà khám vào 2 tầng và nâng hạng trạm phòng bệnh Trạm y tế xã Tam Quan huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2015-2017	số 102/QĐ-CT ngày 09/2/2014	1,620	650	970					650	650					650	650	0	650	650	0	UBND xã Tam Quan	
28	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đạo Trù huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2014-2016	số 68b/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	1,713	605	1,019	700			700	605	605					605	605	0	605	605	0	UBND xã Đạo Trù	
29	Cải tạo, sửa chữa cổng nhà vào, nhà dược trạm y tế xã Ngọc Hồi Hồng sau Mẫu dược, nhà vào, nhà kế hoạch hóa gia đình, kê đi hàng rào	Yên Lạc	2015-2017	số 68c/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,137	1,006	1,041					1,006	1,006					1,006	1,006	0	1,006	1,006	0	UBND xã Ngọc Hồi Hồng	
30	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Yên Bình, hàng rào sửa chữa nhà trực, cổng, hàn, cho để xe, nhà kho, bếp, vườn thuốc nam	Vĩnh Tường	2015-2017	số 110/QĐ-CT ngày 29/10/2013	1,240	895	345					895	895					895	895	0	895	895	0	UBND xã Yên Bình	
31	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Đồng	Đại Đồng	2014-2016	số 66a/QĐ-CT ngày 13/10/2013	2,133	1,063	1,047					1,063	1,063					1,063	1,063	0	1,063	1,063	0	UBND xã Đại Đồng	
32	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Ngọc Mỹ	2014-2015	số 66c/QĐ-CT ngày 04/10/2013	1,077	820	840	300			300	820	820					820	820	0	820	820	0	UBND xã Ngọc Mỹ	
33	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã Hướng Đạo huyện Tam Dương	Tam Dương	2015-2017	số 133/QĐ-CT ngày 30/7/2014	1,630	1,005	532	20			20	1,005	1,005					1,005	1,005	0	1,005	1,005	0	UBND xã Hướng Đạo	
34	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã An Hòa huyện Tam Dương	Tam Dương	2014-2016	số 51/QĐ-CT ngày 30/10/2013	1,991	1,003	986	30			30	1,003	1,003					1,003	1,003	0	1,003	1,003	0	UBND xã An Hòa	
35	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Quang Yên huyện Sông Lô	Sông Lô	2013-2015	số 113a/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	3,163	3,163	0					2,830	2,830					2,830	2,830	0	2,830	2,830	0	UBND xã Quang Yên	
36	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Thái huyện Sông Lô	Sông Lô	2013-2015	số 113/QĐ-UBND ngày 31/08/2011	3,064	3,064	0					2,600	2,600					2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	UBND xã Hồng Thái	

TT		Địa điểm XD	Thời gian K/C-HT	Quyết định đầu tư hoặc văn bản thay thế				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017			Kế hoạch đầu tư công điều chỉnh			Đề nghị điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 14/NQ-HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Văn đầu tư	Ghi chú
				Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		
37	Trụ sở [illegible]	[illegible]	2013-2017	số 68/QĐ-CT ngày 13/03/2014	4,633	4,130	503		3,017	2,017	1,000	1,113	1,113					1,113	1,113	0	1,113	1,113	0	UBND xã Đã Lã	
38	Đồng [illegible]	Vĩnh Yên	2015-2018	số 169/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4,748	3,075	1,673					3,300	3,300					3,075	3,075	0	3,075	3,075	0	UBND phường Đồng Xuân	
39	Cải tạo, nâng cấp trụ sở [illegible]	Sông Lô	2013-2017	số 121/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2014	1,777	1,045	673		500		500	1,045	1,045					1,045	1,045	0	1,045	1,045	0	UBND xã Lũng Cú	
40	Cải tạo, nâng cấp trụ sở [illegible]	Vĩnh Tường	2015-2016	số 276/QĐ-CTUBND ngày 10/10/2014	5,336	3,300	1,036					3,300	3,300					3,300	3,300	0	3,300	3,300	0	UBND xã Vĩnh Sơn	
41	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở xã Bình Minh. Hạng mục nhà khám chữa bệnh, nhà vệ sinh, tường rào, vườn thuốc nam	Lập Thạch	2016-2017	số 1142/QĐ-CTUBND ngày 17/03/2014	1,312	850	462	300	500		500	850	850					850	850	0	850	850	0	UBND xã Bình Minh	
42	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồn thuộc huyện Sông Lô	Sông Lô	2016-2017	số 2142/QĐ-UBND ngày 13/10/2015, số 2266/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2015	4,970	4,750	220	300	300	300		2,204	2,204					4,750	4,750	0	4,750	4,750	0	UBND xã Đồn Minh	
43	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế Phường Đồng Tâm	Vĩnh Yên	2016- 2017	số 2256/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1,204	1,085	119	240	500		500	1,000	1,000					1,204	1,000	204	1,204	1,000	204	UBND phường Đồng Tâm	
44	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế thị trấn Tam Sơn	Sông Lô	2015-2017	số 2772/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,536	968	566	225	50		50	968	968					1,536	968	566	1,136	968	168	UBND thị trấn Tam Sơn	
45	Cải tạo trạm y tế xã Văn Xuân huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2015-2018	số 1142/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,414	1,085	329					1,085	1,085					1,414	1,085	329	1,414	1,085	329	UBND xã Văn Xuân	
46	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tân Tiến, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2015-2016	số 1140/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,172	800	372					800	800					1,172	800	372	1,172	800	372	UBND xã Tân Tiến	
47	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tương Ngọc huyện Tam Đảo. Hạng mục nhà khám chữa bệnh, nhà vệ sinh và cổng hành phía trước	Tam Đảo	2015-2016	số 1975/QĐ-CT ngày 31/10/2014	1600	1600	800					1600	1600					1600	1600	800	1600	1600	800	UBND xã Tương Ngọc	
48	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đảo, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2015-2016	số 1420/QĐ-CT ngày 19/10/2014	1520	1600	720					1600	1600					1520	1600	720	1520	1600	720	UBND xã Tam Đảo	
49	Trạm y tế xã Nhân Đạo, huyện Sông Lô. Hạng mục sửa lại nhà kỹ thuật, nhà vệ sinh, cổng hàng rào, gạo ao	Sông Lô	2016-2017	số 1172/QĐ-CTUBND ngày 19/10/2015	1,542	900	712					900	900					1,542	900	712	1,542	900	712	UBND xã Nhân Đạo	
50	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tân Lập, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2017	số 1066/QĐ-CTUBND ngày [illegible]	1,907	800	1,107					800	800					1,907	800	1,107	1,907	800	1,107	UBND xã Tân Lập	
51	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quế	Sông Lô	2015-2017	số 2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,885	750	1,135	1,750	300		300	750	750					1,885	750	1,135	1,885	750	1,135	UBND xã Đồng Quế	
52	Nâng cấp, nâng cấp Trạm y tế xã Lũng Hồa, huyện Vĩnh Tường. Hạng mục: Ô cửa sổ, vườn thuốc nam, cổng vườn, tường rào, nhà khám, nhà để xe, nhà vệ sinh	Vĩnh Tường	2017-2018	số 1142/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,842	1,085	757					1,085	1,085					1,842	1,085	757	1,842	1,085	757	UBND xã Lũng Hòa	
53	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch	2016-2017	số 1066/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2,217	800	1,417	1,400	250		250	800	800					1,367	800	1,367	1,367	800	1,367	UBND thị trấn Lập Thạch	
54	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Hoa Sơn huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016-2018	số 1066/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1,691	1,500	191		150		150	1,500	1,500					1,541	1,500	41	1,541	1,500	41	UBND thị trấn Hoa Sơn	
55	Trạm y tế xã Nghĩa Hưng huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2017-2018	số 1719/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4,364	3,600	764					3,300	3,300					4,364	3,365	619	4,364	3,365	619	UBND xã Nghĩa Hưng	
56	Trạm y tế thị trấn Hạp Hòa, huyện Tam Dương	Tam Dương	2015-2017	1176/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	2,713	1,085	1,628					0	0					2,713	1,085	1,628	2,713	1,085	1,628	UBND thị trấn Hạp Hòa	
57	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồn Bái, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2017	1424/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2014	1,399	900	499											900	900	0	900	900	0	UBND xã Đồn Bái	Đã có QĐ phê duyệt DA
58	Cải tạo nâng cấp trạm y tế thị trấn Yên Lạc	Yên Lạc	2016-2017	1368/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,140	840	300					0	0					840	540	0	840	540	0	UBND thị trấn Yên Lạc	Đã có QĐ phê duyệt DA
59	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Trung Kiên	Yên Lạc	2016-2017	669/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,271	820	451					0	0					820	820	0	820	820	0	UBND xã Trung Kiên	Đã có QĐ phê duyệt DA
60	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc. Hạng mục nhà khám chữa bệnh, nhà vệ sinh, cổng vào vườn và xây mới nhà bếp + kho	Yên Lạc	2016-2017	1438/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3,267	952	2,315											952	952	0	952	952	0	UBND xã Đồng Văn	Đã có QĐ phê duyệt DA
61	Cải tạo trạm y tế phường Phúc Thắng	Phúc Yên	2016-2017	1114/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,190	1,085	95					0	0					1,085	1,085	0	1,085	1,085	0	UBND phường Phúc Thắng	
62	Cải tạo trạm y tế thị trấn Thổ Tang	Vĩnh Tường	2016-2017	1140/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,251	1,085	166					0	0					1,085	1,085	0	1,085	1,085	0	UBND thị trấn Thổ Tang	
63	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2016-2017	664/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,977	788	1,189											788	788	0	788	788	0	UBND phường Khai Quang	
64	Nâng cấp, cải tiến trạm y tế phường Tương Mai	Phúc Yên	2016-2017	1026/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	894	673	216											673	673	0	673	673	0	UBND phường Tương Mai	Đã có QĐ phê duyệt DA
65	Nâng cấp, cải tiến trạm y tế phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2016-2017	31/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	971	536	435											536	536	0	536	536	0	UBND phường Xuân Hòa	Đã có QĐ phê duyệt DA
66	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tân Lập, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2016-2017	1142/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	1,396	655	741											655	655	0	655	655	0	UBND xã Tân Lập	Đã có QĐ phê duyệt DA

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí hết năm 2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn năm 2016 - 2017: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 84 năm 2016: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Dự toán điều chỉnh trung gian ra vốn Nghị quyết 84/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch năm điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
63	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Tô Vĩnh Diện, huyện Lâm Bình	[illegible] Lâm	2018-2019	73/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	4,000	2,000	2,000											2,000	2,000	0	2,000	2,000	0	UBND xã Tự Do	Đã có QĐ phê duyệt DA
64	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Tường	Tuyên Quang	2018-2019	34/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,305	860	711											860	860	0	860	860	0	UBND xã Lam Sơn	Đã có QĐ phê duyệt DA
65	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Dương	Tuyên Quang	2018-2019	71/QĐ-CT ngày 27/3/2015	2,000	1,060	940											2,000	1,060	940	2,000	1,060	940	UBND xã Đông Thọ	
66	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Tân Dương, huyện [illegible] Chỉ tạo nhà [illegible] gồm: 2 [illegible] nhà bếp + [illegible]	Tân Dân	2018-2019	65/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2,053	630	2,053											2,053	630	2,053	2,053	630	2,053	UBND xã Tân Dương	
67	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã [illegible] Thanh Mai. Cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng	Lập Thạch	2018-2019	77/QĐ-UBND ngày 30/9/2017	1,753	460	1,343											1,753	460	1,343	1,753	460	1,343	UBND xã Tiên Lữ	
68	Cải tạo trạm y tế xã Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2018-2019	69/QĐ-UBND ngày 30/9/2017	1,561	1,085	476			0	0							1,085	1,085	0	1,085	1,085	0	UBND xã Vĩnh Tường	
II	Nhóm hỗ trợ	Số mục	2006-2015		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17,966	17,966	0	17,966	17,966	0					
IV	HÀ TẦNG CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI														10,000	10,000					10,000	10,000			
1	Dự án nhóm NSTW														3,993	3,993					3,993	3,993			
2	Dự án hoàn thành chuyển tiếp sau Nghị quyết 84/NQ-HĐND																								
3	Phân bổ sau khi có quyết định đầu tư			73,857	44,857	9,000	0	19,000	9,000	1,000	10,177	4,077	14,000	0	0	0	15,247	15,247	0	15,247	15,247	0			
3.1	Cải tạo, nâng cấp Chợ Sơn, huyện Yên Sơn thuộc Sở Công Thương	TP Tuyên Quang	2015-2016	2374/QĐ-CT ngày 31/10/2011	10,347	10,347		9,000	9,000		1,377	1,377			9,347	9,347		9,347	9,347		9,347	9,347		Sở Công thương	
3.2	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện lưới tại khu du lịch Tam Đảo	Huyện Tam Đảo	2016-2018	2000/QĐ-CT ngày 14/9/2016	21,000	21,000		14,500			14,500		14,500		5,000	5,000		5,000	5,000		5,000	5,000		Sở Công thương	Nguồn vốn bổ sung từ nguồn dự đoán bổ sung từ nguồn tăng thu
3.3	Dự án sửa bảo dưỡng 9 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh	2012	01/1/2012/QĐ-CT ngày 30/1/2012	2,871	2,871		1,500		1,500	600	600									1,216	1,216		Sở Công thương	
3.4	Dự án Chiếu sáng ĐT 318 từ KCN Bá Thiện II đến giáp QL 2B	Huyện Bình Xuyên	2018	01/2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14,500	14,500		0	0		0	0									14,972	14,972		Sở Công thương	
3.5	Dự án hạ ngầm lưới điện trung thế khu du lịch Đại Lải	TX Phúc Yên	2017-2018	2000/QĐ-UBND ngày 27/9/2017	14,000	5,000	9,000								5,000	5,000					5,000	5,000		Sở Công thương	
V	GIAO THÔNG VẬN TẢI			1,000,133				209,400	433,281	19,900	329,001	145,001	34,000	1,363,117	766,100	597,100	(13,000)	(130,000)	124,115	6,000,750	764,100	714,590		Biểu số 01
V1	CÔNG CỘNG HÓA TẢI			815,775	596,000	314,272	272,726	347,500	364,000	83,692	158,416	105,010	45,590	488,419	291,940	116,225	12,470	3,370	8,800	464,517	291,941	114,232		
1	Kiên, hoàn thiện hệ (10%)														43,791	43,791					43,791	43,791			
2	Dự án nhóm NSTW													29,198	29,198						29,198	29,198			
2	Dự án hoàn thành chuyển tiếp sau Nghị quyết 84/NQ-HĐND			815,775	596,000	314,272	272,726	347,500	364,000	83,692	158,416	105,010	45,590	279,221	262,750	116,225	(12,470)	(3,370)	8,800	421,517	262,751	114,232		
2.1	Dự án không đủ vốn đầu tư sau Nghị quyết số 84/NQ-HĐND			417,487	439,506	171,487	314,505	113,000	329,966	63,692	106,732	74,482	27,250	223,531	148,191	78,493				212,931	148,191	78,493		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015			138,062	111,841	-	113,450	108,871	94,971	4,000	10,613	10,613	-	13,081	11,731	1,350	-	-	-	11,064	11,731	1,350		
a.1	Dự án đã quyết toán			118,062	111,841	-	108,450	94,971	94,971	4,000	6,612	6,612	-	6,612	6,612	-	-	-	-	6,612	6,612	-		
1	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường trung tâm huyện Sơn Dương (gồm 2 đoạn: Đoạn 1: Đường nối Cầu Tân Lập với Quốc lộ 2 tại thôn Tân Lập, xã Tân Thanh, huyện Sơn Dương; Đoạn 2: Đường Nguyễn Trãi, đường Nguyễn Chí Thanh và đường Lý Thái Tổ (giữa cầu 2))	Vĩnh Yên	2013-2014	2000/QĐ-CT ngày 31/10/2013 và 1320/QĐ-CT ngày 10/2/2012	13,013	13,013		13,013	13,013		1,000	1,000	-	1,000	1,000					1,000	1,000		Ban QLDTXDCT tỉnh Vĩnh Phúc	
2	Hệ thống đèn chiếu sáng Thương - Đệ tiểu Đương Cảnh - huyện Bình Xuyên. Hàng mục đường gom đường, thoát nước, vỉa hè	Hương Canh	2009-2010	1620/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	4,160	4,160		3,160	3,000	1,000	190	190	-	190	190					190	190		UBND huyện Bình Xuyên	
3	Hạ tầng khu đô thị và thôn Tân Hòa, Thăng Thiện, thị xã Phúc Yên (Hàng mục đền bù - GPMB và quyết toán hoàn thành)	Hà Thiện	2009-2010	1614/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	66,200	66,200		36,633	36,379	36,379	253	253	-	253	253					253	253		UBND huyện Bình Xuyên	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và vỉa đô thị và phát triển Cổ Đông, thành Vĩnh Yên, xã Hà Thiện (Hàng mục: San nền, đường gom đường, hệ thống thoát nước, hệ thống vỉa hè)	Hà Thiện	2008	4600/QĐ-CT ngày 11/12/2012	4,327	4,327		2,967	2,450	2,450	1,517	1,517	-	1,517	1,517					1,517	1,517		UBND xã Hà Thiện	
5	Đường dây 35kV, trạm biến áp Bồ Lý II 250kVA-35/0,4kV và đường dây 0,4kV sau 3 trạm biến áp xã Bồ Lý, huyện Lập Thạch	Bồ Lý	2007	1187/QĐ-CT ngày 19/9/2007	2,300	2,300		1,273	1,272	1,272	301	301	-	301	301					301	301		UBND xã Bồ Lý	
6	Hệ thống điện chiếu sáng đường phố Thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô	2009-2010	1183/QĐ-CTUBND ngày 15/12/2011	4,915			4,219	4,000	4,000	219	219	-	219	219					219	219		UBND thị trấn Tam Sơn	
7	Cải tạo nâng cấp hệ thống đê và kè suối nhỏ hệ thống cấp nước Tân Lanh	Phúc Yên	2011	1402/QĐ-CT ngày 30/9/2013	10,306	10,306		9,655	9,055		1,600	1,600	-	1,600	1,600					1,600	1,600		Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc	
8	Nâng cấp đoạn từ cầu hệ thống cấp nước Phúc Yên đến cổng gom, xử lý thôn Minh [illegible] - Đồng hồ đến xã [illegible] - đoạn từ cầu đến đoạn [illegible]	Phúc Yên	2011	2125/QĐ-CT ngày 05/9/2013	6,427	6,427		2,040	2,040	2,000	40	40	-	40	40					40	40		Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc	
9	Trạm bơm, cấp nước tập trung dịch vụ và dân dụng xã Hà Thiện	Bình Xuyên	2013-2014	3120/QĐ-CT ngày 29/10/2010	3,040	3,040		2,611	2,570	2,570	455	455	-	455	455					455	455		Công ty Dịch vụ nông và thủy sản đô thị Vĩnh Phúc	
v.2	Dự án hoàn thành chuyển tiếp 2012-2015			17,114	17,114	-	11,794	6,362	6,362	-	4,640	4,640	-	6,077	5,561	1,126	-	-	-	4,677	5,561	1,126		
1	Chỉnh trang vỉa hè và hầm vực đô Tỉnh uỷ	Vĩnh Yên	2014	2036/QĐ-CT ngày 31/10/2012	6,315	6,315		4,000	4,000	4,000	2,760	2,760	-	4,315	4,315					4,315	4,315		Ban QLDTXDCT tỉnh Vĩnh Phúc	
2	Điện tư thành Lâm Sơn thị xã huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2013-2016	2771/QĐ-CT ngày 25/12/2010 và 421/QĐ-CT ngày 1/3/2016	9,956	9,956		7,708	2,362	2,362	670	670	-	2,362	1,246	1,126				2,362	1,246	1,126	Ban quản lý khu vực thành Vĩnh Phúc	
b	Dự án chuyển tiếp			421,211	360,707	152,404	131,110	112,007	112,275	79,692	73,949	54,249	33,000	156,441	101,007	56,175				156,611	101,007	56,175		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Liễn Sơn	Lập Thạch	2011	7172/QĐ-CTUBND ngày 23/12/2011	34,390	23,000	11,390	12,890	10,277	13,700	3,677	4,000	-	9,000	9,000					9,000	9,000		UBND xã Liễn Sơn	
3	Đường vào bãi Hòa Sơn, phường Liễu Đạo	Vĩnh Yên	2009	2344/QĐ-CT ngày 11/9/2008, 1611/QĐ-CT ngày 29/12/2011	47,465	31,491	15,994	36,904	27,314	11,361	16,113	3,000	1,000	15,319	12,000	3,319				15,319	12,000	3,319	UBND thành phố Vĩnh Yên	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ đã của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
4	[illegible]	Vĩnh Yên	2,013	101/QĐ-CT ngày 04/3/2012	6,000	4,040		4,040	4,040	4,040		600	600	-	1,414	1,414					1,414	1,414	-	Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên	
5	Hệ thống [illegible] Nguyễn Văn [illegible]	Vĩnh Yên	2,015	836/QĐ-CT ngày 14/3/2016	12,019	12,009		-	0	0		9,047	9,047	-	10,017	10,017					10,017	10,017	-	Ban QLDAĐTXDCT tỉnh Vĩnh Phúc	
7	Xây dựng [illegible] Thương, thôn [illegible] Đầm Vạc [illegible]	Tam Dương	2,015	3142/QĐ-CT ngày 30/10/2014	7,110	7,101		2,500	2,500	2,500		3,250	3,250	-	4,112	3,963					4,111	3,963	-	Ban QLDA[illegible]	
8	Bãi tập kết [illegible] Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,013	2661/QĐ-CT ngày 10/12/2013	11,630	11,631		10,500	7,125	7,125		2,000	2,000	-	3,050	3,050					3,050	3,050	-	Công ty Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên	
9	CTMC đường GT thị trấn Tam Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuyến: ĐT307-khu phố Lạc Kiều (Km0-Km0+71,89)	Tam Sơn	2,015	67/QĐ-CT/UBND ngày 11/3/2013	6,136	3,750	2,386	3,400	3,400	2,000	1,400	1,530	1,530	-	2,796	1,730	1,066				2,796	1,730	1,066	UBND thị trấn Tam Sơn	
10	Sân vận động Phúc Yên	Phúc Yên	2,010	2270/QĐ-CT ngày 27/8/2009	60,430	57,430	3,000	35,279	51,796	48,796	3,000	900	900	-	2,391	2,391					2,391	2,391	-	UBND thị xã Phúc Yên	
11	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Trãi thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2,013	2980/QĐ-CT ngày 31/10/2011	34,798	20,879	13,919	22,044	27,044	19,300	7,744	900	900	-	4,979	1,241	3,738				4,979	1,241	3,738	UBND thị xã Phúc Yên	
12	Đường vành đai Phúc Yên tuyến từ đường Nguyễn Trãi đến QL2A - Lâm Hộ	Phúc Yên	2,010	2790/QĐ-CT ngày 27/8/2009	44,096	27,604	16,492	33,493	32,877	24,911	7,876	1,000	1,000	-	11,861	2,386	9,476				11,861	2,386	9,476	UBND thị xã Phúc Yên	
13	Cải tạo sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đường kết nối CCN Bình Xuyên với ĐT310 [illegible]	Bình Xuyên	2,016	1162/QĐ-CT ngày 20/2/2016	2,163	2,163		-	-	-	-	2,050	2,050	-	2,109	2,109					2,109	2,109	-	UBND huyện Bình Xuyên	
14	Tuyến đường [illegible] Liên - Hậu Thông, phường Khai Quang thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,015	4822/QĐ-TC ngày 20/10/2012	32,852	15,500	17,352	14,000	15,000		15,000	8,000	7,000	1,000	14,366	13,366	1,000				14,366	13,366	1,000	UBND thành phố Vĩnh Yên	
15	Chỉnh trang hồ [illegible] thành phố Vĩnh Yên giai đoạn 2	Vĩnh Yên	2,017	3088/QĐ-CT ngày 23/?/2014	82,397	45,000	30,997	20,000	37,000	20,000	17,000	13,932	13,932	-	30,317	29,420	10,897				30,317	29,420	10,897	UBND thành phố Vĩnh Yên	[illegible]
16	Cải tạo sửa chữa [illegible] Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2,016	2096/QĐ-CT ngày 30/9/2015	2,307	2,307	-	-	-	-		1,500	1,500	-	1,500	1,500	-				1,500	1,500	-	Ban quản lý [illegible] Vĩnh Phúc	[illegible]
17	Xử lý cấp bách [illegible] trường THPT chuyên Vĩnh Phúc, phường [illegible] thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,016	3115/QĐ-CT ngày 30/10/2015	33,771	6,771	27,000	-	-	-	-	23,000	3,000	20,000	30,394	6,094	24,300				30,394	6,094	24,300	UBND thành phố Vĩnh Yên	[illegible]
c	Dự án khởi công mới 2016 - 2020				60,271	30,320	30,952	-	-	-	-	17,170	11,920	5,250	54,260	38,379	15,882	-	-	-	54,260	38,379	15,882		
1	Cấp nước và [illegible] phường Khai Quang, TP Vĩnh Yên [illegible]	Vĩnh Yên	2,017	2270/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	11,986	11,636	350	-	-	-	-	4,970	4,730	240	10,897	10,647	250				10,897	10,647	250	UBND thành phố Vĩnh Yên	
2	Đường vào trung tâm dịch vụ [illegible] Vĩnh Phúc, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,017	3077/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 và 1173/QĐ-CT ngày 20/2/2016	8,417	4,500	3,917	-	-	-	-	3,000	2,000	1,000	7,375	4,050	3,325				7,375	4,050	3,325	UBND thành phố Vĩnh Yên	
3	Đường từ trường [illegible] bệnh viện [illegible]	Vĩnh Yên	2,017	183/QĐ-CT ngày 22/2/2016	8,423	5,000	3,423	-	-	-	-	3,000	2,000	1,000	7,672	4,900	3,062				7,672	4,900	3,062	UBND thành phố Vĩnh Yên	
4	Hạ ngầm [illegible]	Phúc Yên	2016-2018	453/QĐ-CT ngày 03/2/2016	10,339	5,330	5,000	-	-	-	-	-	-	-	9,305	4,805	4,500				9,305	4,805	4,500	Sở Công thương	[illegible]
6	Đường Phạm Văn Đồng, thị xã Phúc Yên [illegible]	Phúc Yên	2,017	721 ngày 21/2/2016	20,903	12,541	8,362	-	-	-	-	4,200	3,200	1,000	18,812	11,287	7,525				18,812	11,287	7,525	UBND thị xã Phúc Yên	
2.2	Dự án điều chỉnh [illegible] Nghị quyết [illegible]				198,019	156,302	41,406	39,422	34,202	34,202	-	49,604	30,336	10,348	137,200	86,469	49,732	(38,220)	(38,320)	8,090	100,979	60,340	40,830		
a	Dự án hoàn thành [illegible]				15,046	15,046	-	11,500	4,046	4,046	-	1,000	1,000	-	4,046	596	3,450	1,089	1,089	-	5,136	1,677	3,450		
a.1	Dự án đã quyết toán				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	677	677	-	677	677	-		
10	Hệ thống điện chiếu sáng đường phố Thị trấn Hoa Sơn, huyện Lập Thạch	Thị trấn Hoa Sơn	2,009	2439/QĐ-CT/UBND ngày 3/12/2008														677	677		677	677	-	UBND thị trấn Hoa Sơn	
a.2	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				15,046	15,046	-	11,500	4,046	4,046	-	1,000	1,000	-	4,046	596	3,450	412	412	-	4,458	1,008	3,450		
2	Bản đồ [illegible] huyện Sông Lô	Sông Lô	2014-2016	3145/QĐ-CT ngày 3/11/2013	15,046	15,046		11,500	4,046	4,046		1,000	1,000	-	4,046	596	3,450	412	412		4,458	1,008	3,450	Ban quản lý [illegible] Vĩnh Phúc	[illegible]
b	Dự án chuyển tiếp				60,082	60,082	-	17,033	20,150	20,150	-	22,230	17,525	-	14,600	14,600	-	(4,814)	(4,814)	-	12,796	12,796			
1	Kè hồ Đầm Châu Hàm [illegible]	Vĩnh Yên	2,015	2090/QĐ-CT ngày 29/10/2014 và 2270/QĐ-CT ngày 13/7/2016	14,310	14,310		6,000	6,000	6,000		8,844	8,844	-	7,336	7,336		1,500	1,500		8,414	8,844	-	Văn phòng Tỉnh ủy	[illegible]
2	Chỉnh trang hè tuyến đường QL2B [illegible] Tam Đảo [illegible]	Vĩnh Yên	2016-2018	2044/QĐ-CT ngày 30/10/2015	12,571	12,571		-	4,300	4,300		2,500	2,500	-	7,014	7,014		(4,514)	(4,514)		2,500	2,500	-	Ban QLDAĐTXDCT tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
3	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường [illegible] Tam Đảo	Vĩnh Yên	2,015	CT quyết toán tại QĐ số 063/QĐ-UBND ngày 04/?/2016	4,887	4,887		4,393	4,000	4,000		393	393	-	-	-	-	393	393		393	393	-	UBND huyện Tam Đảo	[illegible]
4	Điện chiếu sáng QL2 [illegible] thành phố Vĩnh Yên [illegible]	Vĩnh Yên	2,013	2848/QĐ-CT ngày 04/10/2011	20,740	20,740	-	3,140	1,762	1,762		1,000	1,000	-	-	-	-	1,000	1,000		1,000	1,000	-	Sở Giao thông Vận tải	[illegible]
5	Kè hồ Đầm Châu [illegible] Tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2,015	879/QĐ-CT ngày 20/3/2014	7,043	7,043		4,004	4,004	4,004		900	900	-	-	-	-	909	909		904	909		Văn phòng Tỉnh ủy	[illegible]
c	Dự án khởi công mới 2016 - 2020				114,112	72,797	41,406	-	-			21,750	16,419	10,248	100,000	72,826	27,834	(35,891)	(33,989)	8,070	63,783	37,868	26,271		
1	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ cầu Vĩnh Thịnh đến điểm giao cắt QL2 BOT tránh Vĩnh Yên	H. Vĩnh Tường, Yên Lạc	2016-2018	1135/QĐ-CT ngày 30/5/2016	24,900	14,900	-	-	-	-	-	14,314	9,216	4,098	22,417	22,417	-	333	(7,765)	8,000	22,750	14,652	8,098	Sở Công thương	[illegible]
2	Di chuyển đường ống cấp nước D400 trên đường Tôn Đức Thắng thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2,017	2946/QĐ-UBND ngày 11/?/2016	4,571	4,571						4,194	4,094	-	4,114	4,114	-	457	457		4,571	4,571	-	Ban QLDA[illegible]	[illegible]

TT		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017			Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh			Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		
	[illegible] Tân	Hòng Vương	2,011	QĐ số 700/QĐ-UBND ngày 31/03/2010	24,243	5,000	19,243	-	-	-	-	14,250	4,000	10,250	21,819	4,500	17,319	(4,500)	(4,500)		17,319	-	17,319	UBND thị xã Phúc Yên	Đã bố trí 2016 - 2020 tại Nghị Quyết 51/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 Cần giảm 15% do chưa triển khai
4	[illegible] Thắng	Phúc Thắng	2,010	QĐ số 277 ngày 26/02/2010	14,970	5,000	9,970	-	-	-	-	-	-	-	13,473	4,500	8,973	(4,500)	(4,500)		8,973	-	8,973	UBND thị xã Phúc Yên	Cần giảm 15% do chưa triển khai
5	Nâng cấp kè bờ Đầm Cạnh phường Hòng Vương, thị xã Phúc Yên	Hòng Vương	2,010	QĐ số 343 ngày 23/02/2010	14,441	5,000	9,441	-	-	-	-	-	-	-	12,997	4,500	8,497	(4,500)	(4,500)		8,497	-	8,497	UBND thị xã Phúc Yên	Cần giảm 15% do chưa triển khai
6	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2,011	1525/QĐ-UBND ngày 05/5/2011	12,762	10,000	2,762	-	-	-	-	-	-	-	11,406	9,000	2,406	(9,000)	(9,000)		2,406	-	2,406	UBND huyện Bình Xuyên	Cắt giảm 15% do chưa triển khai
7	Bảo tồn khánh kiến bắc thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2,011	2068/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	12,318	12,318		-	-	-	-	-	-	-	22,500	22,500	-	(4,181)	(4,181)		18,319	18,319		Ban quản lý bảo tồn khánh Vĩnh Phúc	Vượt giảm 15% Đã chưa triển khai
3.3	Dự án phân khai chi tiết đợt này				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,000	22,000		22,000	22,000			
1	Dương Phan Cẩm Trinh và Đoàn Thị Diễm																	22,000	22,000		22,000	22,000			Chủ đầu tư phê duyệt dự án
3.4	Phân bổ sau														30,000	30,000		(30,000)	(30,000)		-	-			
VII	NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH				483,345	69,450	53,963	240,194	222,004	221,004	1,000	126,499	54,779	41,788	417,042	145,000	71,741	-77,016	-108,179	3,179	339,928	34,917	71,541		
VII.1	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO				454,288	417,761	53,963	230,184	195,021	194,021	1,000	76,796	76,796	0	324,248	324,248	1,300	-34,617	-34,617		317,331	289,631	6,677		
VII.3	GIẢM, HOÃN TIẾN ĐỘ 15%																	-34,617	-34,617						Cắt giảm vượt quyền phân bổ
VII.3	Dự phòng 10%														33,005	33,005		-3,463	-3,463	0	19,622	19,622			10% của Hàng mục sau khi trừ chưa chuẩn giảm 15%
VII.4	TRIỂN KHAI CHI TIẾT				405,680	427,561	53,963	310,226	195,021	194,021	1,000	76,796	76,796	0	97,081	68,051	2,300	38,687	38,688	3,179	117,711	111,613	6,677		
A	Dự án hoàn thiện đầu tư và NQ số 51				148,000	148,000	0	111,124	98,216	98,216	0	38,000	38,000	0	12,900	10,400	2,500	0	0	0	38,996	38,496	2,500		
a.1	Dự án hoàn thiện trước 31/12/2015				109,120	109,120	0	103,111	84,127	84,127	0	11,120	11,120	0	14,197	14,197	0	0	0	0	14,197	14,197	0		
1	Tu sửa bảo vệ Phòng nghệ thuật ca, múa, nhạc	Vĩnh Yên	2008-2009	613/QĐ-UB ngày 31/3/2010	11,097	11,097		14,993	12,375	12,375		2,117	2,117	0	2,117	2,117					2,117	2,117		Ban QLDA	Đã bố trí vốn năm 2016
2	Trung tâm tổ nghề Phùng nghệ thuật ca, múa, nhạc	Vĩnh Yên	2011-2013	1104/QĐ-CT ngày 30/6/2010	11,360	12,360		10,761	9,500	9,500		1,263	1,263	0	1,263	1,263					1,263	1,263		Ban QLDA	Đã bố trí vốn năm 2016
3	Tôn tạo, nâng cấp Đền thờ Đức Bà quan đoàn 1	Tam Dương	2011-2013	3321/QĐ-CT ngày 28/10/2010	16,460	16,460		16,460	13,100	13,100		1,700	1,700	0	3,360	3,360					3,360	3,360		Sở VH TT&DL	
4	Cải tạo, nâng cấp phù điêu nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Lập Thạch	2012-2014	3152/QĐ-CT ngày 04/11/2011	9,410	9,410		8,182	7,000	7,000		1,182	1,182	0	1,182	1,182					1,182	1,182		Sở VH TT&DL	
5	Tu bổ tôn tạo nhà thờ và nhà tổ chức kinh Phúc	Bình Xuyên	2012-2014	3134/QĐ-CT ngày 26/6/2011	3,559	3,559		2,222	2,000	2,000		223	223	0	223	223		0	0		223	223		Sở VH TT&DL	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Đức Bà quan đoàn 2	Tam Dương	2012-2015	3906/QĐ-CT ngày 13/12/2012	12,362	12,362		12,362	9,866	9,866		1,396	1,396	0	2,496	2,496		0	0		2,496	2,496		Sở VH TT&DL	
7	Bảo tồn, tôn tạo cụm Đình Hương Canh, Hang mục Đình Ngọc Canh	Bình Xuyên	2010-2014	1913/QĐ-UB ngày 01/09/2009	34,310	34,310		23,832	20,370	20,370		1,600	1,600	0	3,582	3,582					3,582	3,582		Sở VH TT&DL	
8	Cải tạo Trường NK TDTT	Vĩnh Yên	2013-2014	3163/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,900	3,800		3,800	2,500	2,500		300	300	0	300	300					300	300		Sở VH TT&DL	
9	Dự án Cung điều dưỡng Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2009-2013	3713/QĐ-CT ngày 29/10/2009	12,346	12,346		11,891	10,026	10,026		1,872	1,872	0	1,872	1,872					1,872	1,872		Vĩnh Phúc Vĩnh Phúc	
	Hạng mục Cải phòng ngoài, hệ thống thoát nước, chiếu sáng, sân vườn, cổng ngõ thoát, cải khắc nguyên trên, nhà để xe ngoài, hệ thống cấp điện, trang trí				7,790	7,790		7,161	6,517	6,517		647	647	0	647	647					647	647	0		
	Hạng mục Đồ bàn, bếp thay đổi, sân vườn, sân nước				5,156	5,156		4,731	3,509	3,509		1,225	1,225	0	1,225	1,225					1,225	1,225	0		
a.2	Dự án chuyển tiếp				11,000	11,000	0	10,000	14,179	14,179	0	13,001	13,001	0	11,857	11,857	0	0	0	0	11,857	11,857	0		
1	Bảo tồn cụm Đình Hương Canh Hang mục Đình Tiền Hương	Bình Xuyên	2013-2016	1914/QĐ-UB ngày 01/09/2009	11,269	11,269		10,000	14,179	14,179		13,001	13,001	0	11,857	11,857					11,857	11,857	0	Sở VH TT&DL	
a.3	Dự án khởi công mới				5,000	1,000	0	0	0	0	0	1,000	1,000	0	2,500	1,000	2,500	0	0	0	2,500	1,000	2,500		
1	Nâng cấp tôn tạo, tôn tạo Di tích Danh lam thắng cảnh Đồng Lách huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2016-2018	2903/QĐ-UBND ngày 15/9/2016	5,000	1,000		5,000				1,000	1,000	0	4,500	1,000	3,500				4,500	1,000	3,500	UBND xã Đồng Lạc	
B	Dự án điều chỉnh tăng vốn so với NQ 51				69,086	69,086	0	32,249	39,150	39,150	0	35,713	35,713	0	34,198	34,198	0	-660	-660	0	38,448	38,448	0		
b.1	Dự án hoàn thiện trước 31/12/2015				34,356	34,356	0	32,249	34,150	34,150	0	4,970	4,970	0	6,119	6,119	0	630	630	0	5,401	5,401	0		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Chùa Kinh Phúc	Bình Xuyên	2013-2014	3406/QĐ-CT ngày 15/11/2013	11,739	11,739		11,739	8,710	8,710		1,330	1,330	0	1,029	1,029		-1,079	-1,079		1,330	1,330		Sở VH TT&DL	Đã gọi vốn quyết toán giảm
2	Bảo tồn tổng thể Nhà thi đấu TDTT	Vĩnh Yên	2013-2015	1104/QĐ-CT ngày 30/6/2010	6,611	6,611		3,086	4,000	4,000		2,470	2,470	0	1,906	1,906		1,600	1,600		2,611	2,611		Nhà thi đấu TDTT	Đang chờ do Nghị quyết 51 chỉ nhận vốn số liệu
3	Bảo tồn, tôn tạo cụm Đình Hương Canh, Hang mục Đình Hương Canh	Bình Xuyên	2010-2014	1914/QĐ-UB ngày 01/09/2009	16,006	16,006		13,324	13,440	13,440		930	930	0	2,064	2,064		-764	-764		1,330	1,330		Sở VH TT&DL	Đã QT, đang gửi quyết toán giảm
b.2	Dự án chuyển tiếp				14,147	14,147	0	0	5,000	5,000	0	9,700	9,700	0	8,712	8,712	0	1,415	1,415	0	11,147	11,147	0		
1	Trung tâm Hội thảo Bưu Tổng tỉnh giai đoạn II	Vĩnh Yên	2015-2017	3363/QĐ-CT ngày 30/10/2014	14,147	14,147			3,000	3,000		9,700	9,700	0	9,712	9,712		1,415	1,415	0	11,147	11,147	0	Ban Tổng tỉnh	Trung tâm đã đưa vào hoạt động phục vụ từ tháng năm, đang chờ Sở TNMT, CT
b.3	Dự án khởi công mới				20,903	20,903	0	0	0	0	0	11,043	11,043	0	20,358	20,358	0	-2,147	-2,147	0	18,615	18,615			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Giá trị hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn do giao năm 2016 - 2017: Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Dự điều chỉnh chính sách giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	Vĩnh Tường	2017-2019	3080/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	30,905	30,905						11,043	11,043	0	30,330	30,330		-1,417	-1,417	0	10,013	10,013		Sở VH TT&DL	Giảm vốn do tổng mức đầu tư sau dự án giảm
[illegible]	[illegible]				101,263	326,768	53,263	64,013	63,768	42,768	1,000	19,543	19,543	0	0	0	0	0,720	0,720	1,179	20,220	20,220	1,179		
[illegible]	[illegible]	Phúc Yên	2008-2015	1304/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	69,420	27,420	2,000	15,062	60,064	40,064	0	0	0	0	0	0	0	857	857	0	857	857	0	UBND thị xã Phúc Yên	
2.2	[illegible]				54,062	50,062	40,062	12,062	22,762	22,762	1,000	19,543	19,543	0	0	0	0	20,104	20,104	0	39,104	39,104	0		
1	[illegible]	Tam Dương	2015-2018	1118/QĐ-CT ngày 13/03/2014	7,162	3,443	1,162	2,500	2,500	1,300	1,000	0	0	0				4,143	4,143	0	4,143	4,143		UBND xã Hợp Thanh	
2	Nhà văn hóa trung tâm xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2011-2018	27,481	43,500	41,300	21,461	21,461	21,461	0		19,543	19,543	0	0	0	0	24,039	24,039	0	24,039	24,039	0		
2.1	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm làng Gộc, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2016-2017	1638/QĐ-CT ngày 31/12/2011	11,326	3,500	1,926	1,900	1,900	1,900		1,600	1,600					1,600	1,600		1,600	1,600		UBND xã Định Trung	
2.2	Trung tâm văn hoá thể thao Làng văn hoá trung tâm Làng Ngọc Quang, xã Ngọc Thanh, TX Phúc Yên	Phúc Yên	2016-2017	1011/QĐ-UBND ngày 23/10/2011	4,417	3,500	917	0	0	0		3,500	3,500					3,500	3,500		3,500	3,500		UBND xã Ngọc Thanh	
2.3	Làng Văn hoá trung tâm thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2016-2017	2413/QĐ-CT ngày 10/9/2012	7,436	3,500	3,936	1,900	1,900	1,900		1,600	1,600					1,600	1,600		1,600	1,600		UBND xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên	
2.4	Trung tâm Văn hoá thể thao - làng văn hóa trung tâm làng Thượng, xã Nghĩ Xuân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2012-2015	2002/QĐ-CT ngày 30/12/2011	5,953	3,500	2,453	2,457	2,457	2,457		41	41					41	41		41	41		UBND xã Nghĩ Xuân	
2.5	Trung tâm Văn hoá thể thao - làng văn hóa trung tâm làng Bồn Lách, xã Lý Nhân	Vĩnh Tường	2014-2017	1797a/QĐ-CT ngày 27/8/2013	7,219	3,500	3,719	1,900	1,900	1,900		1,600	1,600					1,600	1,600		1,600	1,600		UBND xã Lý Nhân	
2.6	Trung tâm Văn hoá thể thao - Làng văn hoá trung tâm làng Vĩnh Đông, thị trấn Yên Lạc	Yên Lạc	2015-2018	1304/QĐ-CT ngày 29/6/2012	6,891	3,500	3,391	0	0	0		3,500	3,500					3,500	3,500		3,500	3,500		UBND thị trấn Yên Lạc	
2.7	Nhà văn hoá thể thao đa năng Làng văn hoá trung tâm làng Bình Xá, xã Nguyên Ổn, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2014-2015	63/QĐ-CT ngày 15/10/2013	1,639	1,500	1,139	1,900	1,900	1,900		1,600	1,600					1,600	1,600		1,600	1,600		UBND xã Nguyên Ổn	
2.8	Làng Văn hoá trung tâm thôn Làng Tế - thị trấn Hợp Hòa - huyện Tam Dương	Tam Dương	2014-2017	1523/QĐ-CT ngày 28/6/2013	10,616	3,500	7,116	1,900	1,900	1,900		1,600	1,600					1,600	1,600		1,600	1,600		UBND thị trấn Hợp Hòa	
2.9	Trung tâm văn hoá thể thao Làng văn hoá trung tâm Làng Thượng, xã Đồ - Tỉnh, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2018-2020	92/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	4,998	3,500	1,498	0	0	0		0	0					3,500	3,500		3,500	3,500		UBND xã Hồ Tối	
2.10	Trung tâm Văn hóa thể thao- làng văn hóa trung tâm Chiêu Vũng xã Minh Quang	Tam Đảo	2014-2016	1273/QĐ-CT ngày 23/6/2013	4,638	3,500	1,138	2,500	2,500	2,500		1,000	1,000					1,000	1,000		1,000	1,000		UBND xã Minh Quang	
2.11	Trung tâm văn hoá thể thao Làng văn hoá trung tâm làng Nam Giáp xã Đồn Đạc	Sông Lô	2011-	54a/QĐ-CTUBND ngày 20/12/2010	3,975	3,500	1,475	3,000	3,000	3,000		0	0					500	500		500	500		UBND xã Đồn Đạc	
2.12	Trung tâm văn hoá thể thao Làng văn hoá trung tâm làng Khoan Bộ, xã Phương Khoan	Sông Lô	2016-2017	136/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	3,801	3,500	301	0	0	0		3,500	3,500					3,500	3,500		3,500	3,500		UBND xã Phương Khoan	
2.13	Trung tâm văn hoá thể thao làng văn hoá trung tâm làng Sơng Vân, xã Vân Trục, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2012-	70/QĐ-CTUBND ngày 15/10/2015	5,302	3,500	1,802	3,004	3,004	3,004		0	0					496	496		496	496		UBND xã Vân Trục	
2.2	Dự án khởi công mới				136,570	132,391	7,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26,279	17,100	3,179	26,279	17,100	3,179		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa Làng Lập ở Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường	2018-2020	990/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	1,779	1,500						0	0	0				1,779	1,500	279	1,779	1,500	279	BQL dự án tỉnh Vĩnh Phúc	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Đình Chu, xã Đình Chu, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2018-2020	2000/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	11,900	9,000	2,900											11,900	9,000	2,900	11,900	9,000	2,900	UBND huyện Lập Thạch	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Ấp, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2018-2020	643/QĐ-UBND	3,600	3,600												3,600	3,600	0	3,600	3,600		UBND phường Đồng Tâm	
4	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quang, Lý Nhân, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2018-2020	2033/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	3,000	3,000	2,000											3,000	3,000	0	3,000	3,000		UBND xã Lý Nhân	
D	Phần hỗ trợ														112,111	112,111		407,565	407,565	0	0	0	0		
B	HẠ TẦNG DU LỊCH				106,797	106,797	34,000	27,970	27,970	27,970	0	45,752	14,005	41,760	60,111	115,000	46,241	0	0	0	175,507	111,245	46,241		
1	CHẤN HƯNG TIỀN ĐỘ 10%																	17,200	17,200		17,200	17,200			
2	ĐẦU PHÒNG 10%				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,000	11,000	0	-1,716	-1,716		9,716	9,716			
3	PHÂN KHAI CHI TIẾT																								
3.1	Dự án khởi công mới đến ngày 31/12/2015				106,797	106,797	34,000	27,970	27,970	27,970	0	45,752	14,005	41,760	101,111	104,000					158,591	94,529	46,241		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				33,115	33,115	0	18,470	18,470	18,470	0	1,792	1,792	0	4,618	4,618	0				4,618	4,618	0		
1	Cải tạo tôn tạo Thác Bạc KDL Tam Đảo, huyện Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo	2009	2979/QĐ-CT ngày 30/10/2009 của UBND tỉnh	541	541		370	370	370		0 0	0 0		171	171	0				171	171	0	BQL khu du lịch Tam Đảo	
2	Hệ thống thoát nước khu nghỉ mát Tam Đảo (giai đoạn 2)	Thị trấn Tam Đảo	2010	1375/QĐ-CT ngày 30/12/2009 của UBND tỉnh	11,256	11,256		9,500	9,500	9,500		0 0	0 0		2,256	2,256	0				2,256	2,256	0	BQL khu du lịch Tam Đảo	
3	Hệ thống điện chiếu sáng khu II thị trấn Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo	2012	2751/QĐ-CT ngày 19/10/2011 của UBND tỉnh	10,718	10,718		8,600	8,600	8,600		1,792,1	1,792,1		2,110	2,110	0				2,110	2,110	0	BQL khu du lịch Tam Đảo	Từ ngày 1/10/15 đến 31/5/2017 và 1/6/2017 UBND tỉnh
b	Dự án chuyển tiếp				73,772	73,772	0	9,500	9,500	9,500	0	0,700	1,000	6,700	2,513	2,513	0				2,513	2,513	0		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 58 của HĐND tỉnh: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 58/NQ-HĐND: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
[illegible]	[illegible] Khu du lịch Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo	2015	3399/QĐ-CT ngày 04/12/2015 và 3143/QĐ-CT ngày 07/9/2013 của UBND tỉnh	12,792	12,792		8,000	8,000	8,000		8,700.0	2,000.0	6,700.0	3,513	3,513	0				3,513	3,513	0	BQL Khu du lịch Tam Đảo	[illegible]
[illegible]	[illegible]				120,872	120,872	20,000	1,300	1,300	1,300	0	36,200	20,200	16,000	144,404	76,160	68,244				144,404	76,160	68,244		
1	[illegible] thị trấn Tam Đảo huyện Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo	2016	số 1990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND huyện Tam Đảo	3,901	3,901		1,300	1,300	1,300		1,300.0	1,300.0	0.0	2,511	1,111	1,400				2,511	1,111	1,400	UBND Thị trấn Tam Đảo	[illegible]
2	Dự án đầu tư XDCT Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện Khu du lịch Tam Đảo	Tam Đảo	2017-2018	860/QĐ-CT ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh và 3736/QĐĐC-CT ngày 15/12/2016	21,039	21,039		0	0	0		9,500.0	4,500.0	5,000.0	21,039	5,000	16,039				21,039	5,000	16,039	Sở Công thương	[illegible]
3	Dự án đầu tư XDCT Hạ ngầm hệ thống điện hạ thế và hệ thống điện chiếu sáng Khu du lịch Đại Lải và trụ sở phòng cảnh sát PCCC số 02 [illegible] Khu du lịch hồ Đại Lải	Đại Lải	2017-2018	453/QĐ-CT ngày 02/3/2016 của UBND tỉnh	10,330	10,330		0	0	0		4,500.0	4,500.0	0.0	9,304	4,500	4,804				9,304	4,500	4,804	Sở Công thương	
4	Cải tạo cảnh quan [illegible] khu du lịch tam đảo	Tam Đảo	2016-2020	3304/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	26,470	26,470		0	0	0		0.0	0.0	0.0	26,470	10,470	16,000				26,470	10,470	16,000	UBND huyện Tam Đảo	
5	Hệ thống thoát nước [illegible] Khu du lịch Đại Lải	Đại Lải	2016-2020	1174/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh	21,400	21,400		0	0	0		0.0	0.0	0.0	19,260	19,260	0				19,260	19,260	0	UBND thị xã Phúc Yên	
6	Khu đường dạo ven hồ Đại Lải	Đại Lải	2018-2020	2994/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	17,360	17,360		0	0	0		0.0	0.0	0.0	15,730	15,730	0				15,730	15,730	0	UBND thị xã Phúc Yên	
7	Xây dựng tuyến đèn điện chiếu sáng khu du lịch Đại Lải [illegible] Dốc Quắn - Đập Tràn	Đại Lải	2017-2018	1944/QĐ-CT ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh	13,010	13,010		0	0	0		9,800.0	9,800.0	0.0	11,716	11,716	0				11,716	11,716	0	Sở Công thương	[illegible]
8	Dự án khu công viên trung tâm và các tuyến đường nối thị trấn Tam Đảo - [illegible]	Tam Đảo	2016-2018	1563/QĐ-CT ngày 9/5/2016 của UBND tỉnh	38,345	8,345	30,000	0	0	0		30,000.0	0.0	30,000.0	38,345	8,345	30,000				38,345	8,345	30,000	Sở Xây dựng	
4	Phân khai sau														[illegible]	[illegible]		[illegible]	[illegible]						
VIII	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				3,613,316	2,999,454	569,742	811,474	763,310	627,425	135,885	313,006	313,006	-	1,335,533	1,298,594	36,939				1,217,346	1,199,210	26,929		
A	Cắt giảm giãn, kéo dài tiến độ 15%																	(102,848)	(101,569)	(1,279)	102,548	101,269	1,290		
B	Dự phòng														120,300.0	120,050.0		(18,129)	(18,129)		102,730	102,730			
C	Phân khai chi tiết				3,612,311.8	2,998,453.4	569,742.7	811,474.3	763,310.3	627,425.1	135,885.2	313,006.7	313,006.7	-	1,114,462.8	1,087,724.8	26,938.4	(264,409)	(263,109)	(1,300)	771,062	756,179	15,062		
C1	Dự án khởi công mới [illegible]				1,439,483.1	1,335,462.1	53,034.8	409,394.1	435,540.6	400,103.6	35,360.0	134,000.6	131,000.6	-	336,479.2	299,499.9	36,649.6	-	-	-	333,679.2	299,499.7	36,649.6		
I	Thực hiện [illegible] 2020-[illegible]				107,871.6	88,283.1	19,609.5	-	-	-		33,000.0	33,000.0	-	107,871.6	88,283.1	19,609.5	-		-	107,871.6	88,283.1	19,609.5		
1	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020	Vĩnh Phúc	2016-2020	3051/QĐ-CT ngày 30/10/2015	104,348.7	85,736.1	18,612.6					31,300.0	31,300.0		104,348.7	85,736.1	18,612.6	-			104,348.7	85,736.1	18,612.6	Chi cục Thú y	[illegible]
2	Hỗ trợ XD cơ sở hạ tầng khu CN [illegible] tập trung ngoài khu dân cư tại thôn Nam Thịnh, xã Đồng Thịnh, huyện TĐ, tỉnh VP	Tam Dương	2017-2018	3309/QĐ-UBND ngày 23/10/2014, 3510/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3,522.9	2,466.0	1,056.9					2,300.0	2,300.0		3,522.9	2,466.0	1,056.9	-			3,522.9	2,466.0	1,056.9	Sở NN&PTNT	[illegible]
II	CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN				709,983.0	709,983.0	-	148,453.0	216,438.3	216,438.3	-	24,722.8	24,722.8	-	25,030.8	25,030.8	-	-		-	25,030.8	25,030.8			
II.1	Sở NN&PTNT và các đơn vị trực thuộc				183,796.9	183,796.9	-	85,445.7	79,058.1	79,058.1	-	6,045.5	6,045.5	-	6,347.7	6,347.7	-	-		-	6,347.7	6,347.7			
1	Kè [illegible] tuyến kênh trạm bơm Cầu Đo xã Như Thụy, huyện Sông Lô	Sông Lô	2011-2012	25/QĐ-CT ngày 06/01/2012	750.1	750.1		726.0	600.0	600.0		126.0	126.0		126.0	126.0					126.0	126.0		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Xuân và kiên cố hóa kênh xã Văn Quán, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2011-2012	303/QĐ-CT ngày 13/2/2012	1,940.3	1,940.3		1,853.4	1,674.0	1,674.0		150.4	150.4		150.4	150.4					150.4	150.4		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
3	Đánh giá khả năng cải tạo, nâng cấp hệ thống sông huyện Bình Xuyên (nằm trong quy hoạch thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc)	Vĩnh Phúc	2011-2013	1713/QĐ-CT ngày 25/6/2013	430.7	430.7		430.7	350.0	350.0		80.6	80.6		80.7	80.7					80.7	80.7		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
4	Xây mới kênh tưới hồ [illegible], xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương	Tam Dương	2011-2012	944/QĐ-CT ngày 21/4/2013	556.5	556.5		551.7	380.5	380.5		151.2	151.2		151.2	151.2					151.2	151.2		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
5	Cải tạo trạm tiêu Cầu Nang, xã Xuân Hòa - Tân Lập, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2009-2013	1083/QĐ-CT ngày 22/4/2013	1,839.5	1,839.5		1,670.9	1,484.2	1,484.2		186.7	186.7		186.7	186.7					186.7	186.7		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
6	Nâng cấp gia cố mặt đê tả sông Phó Đáy đoạn K3+207,5 - K10+990, huyện Tam Dương. Hạng mục: [illegible]	Tam Dương	2003-2008	2720/QĐ-CT ngày 12/10/2013	16,203.0	16,203.0		14,833.9	14,645.9	14,645.9		177.9	177.9		178.0	178.0					178.0	178.0		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
7	Kè chống sạt lở bờ tả Sông Lô xã Cao Phong, huyện Sông Lô từ K20+170 đến K21+450	Sông Lô	2014	2941/QĐ-CT ngày 27/10/2013	4,993.5	4,993.5		4,637.1	3,984.0	3,984.0		673.1	673.1		673.1	673.1					673.1	673.1		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển KT-XH [illegible] xã Như Thụy. Hạng mục đường [illegible]	Sông Lô		197/QĐ-CT ngày 23/01/2013	4,730.0	4,730.0		733.7	500.0	500.0		233.7	233.7		233.7	233.7					233.7	233.7		Chi cục Phát triển nông thôn	[illegible]
9	Nuôi trồng thủy sản thâm canh Đầm Cả, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2004-2006	775/QĐ-CT ngày 05/4/2013	12,917.0	12,917.0		12,917.4	12,650.4	12,650.4		266.9	266.9		266.9	266.9					266.9	266.9		Sở Nông nghiệp & PTNT	[illegible]
10	Đường [illegible] Vĩnh Thành. Hạng mục: Xây lắp giai đoạn I, giai đoạn II và quyết toán toàn dự án	Tam Đảo	2008-2011	1303/QĐ-CT ngày 10/5/2013	8,722.0	8,722.0		6,871.9	6,732.3	6,732.3		139.5	139.5		139.5	139.5					139.5	139.5		Ban QLDA Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
11	Hệ thống thủy lợi [illegible] vùng Đạo Trù - Bồ Lý - Yên Dương, huyện Tam Đảo. Hạng mục: gói thầu số 01 (các hạng mục trên địa bàn xã Bồ Lý), gói thầu số 03 (các hạng mục trên địa bàn xã Yên Dương)	Tam Đảo	2008-2011	1224/QĐ-CT ngày 10/5/2013	10,300.0	10,300.0		9,663.5	8,923.0	8,923.0		740.0	740.0		740.5	740.5					740.5	740.5		Ban QLDA Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
12	Hệ thống tiêu Cầu Mai huyện Sông Lô	Sông Lô	2009-2011	2931/QĐ-CT ngày 15/10/2013	4,697.1	4,697.1		4,538.0	3,750.0	3,750.0		788.0	788.1		788.4	788.0					788.1	788.6		Ban QLDA Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 31 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết của HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Lý do
13	[illegible]	Tam Đảo	2012-2014	104/QĐ-CT ngày 15/01/2014	3,701.0	3,701.0		3,373.3	2,851.9	2,851.9		721.0	721.0		721.3	721.3					721.3	721.3		Trung tâm lâm nghiệp Tam Đảo	[illegible]
14	[illegible]	Tam Đảo	2008-2010	1417/QĐ-CT ngày 13/6/2013	1,514.2	1,514.2		1,282.7	1,090.0	1,090.0		232.7	232.7		232.7	232.7					232.7	232.7		Chi cục Thú y	[illegible]
15	[illegible]	Vĩnh Phúc	2011-2014	2993/QĐ-CT, 31/10/2011; 3640/QĐ-CT ngày 23/12/2013	4,546.9	4,546.9		4,546.9	4,067.4	4,067.4		479.5	479.5		479.5	479.5					479.5	479.5		Chi cục Kiểm lâm	[illegible]
16	[illegible]		2009-2012	3609/QĐ-CT ngày 22/12/2012	3,703.1	3,703.1		3,703.1	3,560.0	3,560.0		143.1	143.1		143.1	143.1					143.1	143.1		Chi cục Thủy sản	[illegible]
17	Cải tạo nâng cấp đập [illegible]	Lập Thạch	2010-2012	630/QĐ-CT ngày 20/02/2016	1,033.9	1,033.9		921.7	825.2	825.2		96.5	96.5		96.5	96.5					96.5	96.5		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
18	Hệ thống thủy lợi liên vùng Đạo Trù - Bồ Lý - Yên Dương, huyện Tam Đảo. [illegible]	Tam Đảo	2009-2011	3224/QĐ-CT ngày 11/5/2013	10,700.0	10,300.0		9,366.0	8,925.0	8,925.0		-	-		341.0	341.0					341.0	341.0		Ban QLDA Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
19	Cải tạo TB Hà Đầm I	Tam Dương	2011-2012	2469/QĐ-CT ngày 31/8/2010, 2920/QĐ-UBND ngày 01/8/2016	640.0	640.0		530.2	460.0	460.0		74.2	74.2		74.2	74.2					74.2	74.2		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
20	Kéo dài kênh Nhà Lẻn - Cây Phượng xã Đồng Thịnh huyện Sông Lô	Sông Lô		972/QĐ-UBND ngày 02/9/2011	464.3	464.3		369.5	356.2	356.2		13.7	13.7		13.7	13.7					13.7	13.7		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
21	[illegible]	Vĩnh Phúc		[illegible]/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	443,497.0	443,482.0		1,862.0	1,300.0	1,300.0		562.0	562.0		562.0	562.0					562.0	562.0		Sở NN&PTNT	[illegible]
III.3	Khu Công ty TNHH MTV thủy lợi [illegible]				167,488.8	167,488.5		122,494.4	98,434.6	98,434.6		13,897.7	13,897.7		13,098.1	13,098.1					13,098.1	13,098.1			
	Lập Thạch																								
1	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III [illegible] xã Tử Du, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2013-2014	24?/QĐ-CT ngày 20/03/2013	3,093.4	3,093.4		3,309.3	3,301.6	3,301.6		207.7	207.7		207.7	207.7					207.7	207.7		Công ty TNHH 1 TV TL Lập Thạch	[illegible]
2	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III [illegible] xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô	Xã Đồng Thịnh	2013-2014	1306/QĐ-CT ngày 10/5/2013	3,643.5	3,643.5		3,339.4	3,042.2	3,042.2		297.3	297.3		297.3	297.3					297.3	297.3		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
3	Kiên cố hóa các tuyến kênh [illegible] xã Tử Du, huyện Lập Thạch	Xã Tử Du	2013-2014	1485/QĐ-CT ngày 05/6/2013	1,881.4	1,881.4		1,778.5	1,316.6	1,316.6		461.9	461.9		461.9	461.9					461.9	461.5		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
4	Xây mới kênh Đồng Ngõ trạm bơm Cao Phong, huyện Sông Lô	Xã Cao Phong	2010-2013	1401/QĐ-CT ngày 20/5/2013	1,041.0	1,041.0		927.0	830.0	830.0		97.6	97.0		97.6	97.0					97.0	97.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
5	Cải tạo kênh [illegible] Vân Trục từ K1+750 - K3+607 [illegible]	Lập Thạch	2006-2009	1406/QĐ-CT ngày 20/5/2013	1,049.5	1,049.3		482.7	460.0	460.0		22.7	22.7		22.7	22.7					22.7	22.7		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
6	Cải tạo kênh N1 [illegible]	Lập Thạch	2010-2013	1115/QĐ-CT ngày 02/5/2013	1,000.0	1,000.0		1,000.0	977.0	977.0		23.0	23.0		23.0	23.0					23.0	23.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
7	Cải tạo, nâng cấp đập [illegible] huyện Sông Lô	Sông Lô	2010-2013	2065/QĐ-CT ngày 05/8/2015	1,500.0	1,500.0		1,493.2	1,300.0	1,300.0		193.2	193.2		193.2	193.2					193.2	193.2		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
8	Cải tạo, nâng cấp [illegible] Đồng Vĩ, Đồng Hương, Đồng Mỏ [illegible] huyện Sông Lô	Sông Lô	2009-2013	1223/QĐ-CT ngày 11/5/2013	1,982.9	1,982.9		1,481.4	1,399.0	1,399.0		82.3	82.5		82.4	82.4					82.4	82.4		Công ty TNHH 1 TV TL Lập Thạch	[illegible]
9	Cải tạo, nâng cấp [illegible]	[illegible]	2010-2013	347/QĐ-CT ngày 04/02/2010	3,380.3	3,380.3		2,676.4	2,540.0	2,540.0		136.4	136.4		136.4	136.4					136.4	136.4		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
10	Cải tạo, nâng cấp kênh [illegible] thị trấn Lập Thạch	TT Lập Thạch	2008-2013	1904/QĐ-CT ngày 13/7/2013	1,310.0	1,310.0		1,238.9	1,100.0	1,100.0		128.9	128.9		128.9	128.9					128.9	128.9		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
11	Kiên cố kênh N1 [illegible] Văn Trục, Xuân Hòa [illegible] Lập Thạch	Xã Xuân Hòa	2007-2011	2329/QĐ-CT ngày 27/8/2013	510.4	510.4		497.6	387.0	387.0		110.6	110.6		110.6	110.6					110.6	110.6		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
12	Kênh N1 Văn Trục [illegible]	Lập Thạch	2008-2011	1304/QĐ-CT ngày 10/5/2013	1,123.2	1,123.2		952.0	900.0	900.0		52.0	52.0		52.0	52.0					52.0	52.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
13	[illegible] Phương Khoan [illegible]	Phương Khoan	2009-2013	2771/QĐ-CT ngày 15/10/2013	7,205.5	7,205.5		5,750.3	5,411.9	5,411.9		338.4	338.4		338.4	338.4					338.4	338.4		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
14	Kiên cố hóa tuyến kênh [illegible] Đồng Khoan [illegible] Nhân Đạo	Sông Lô	2012-2013	2760/QĐ-CT ngày 12/10/2013	1,732.5	1,732.5		1,491.3	1,234.6	1,234.6		256.7	256.7		256.7	256.7					256.7	256.7		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
15	Kiên cố hóa các tuyến kênh [illegible] NTM xã Nhạo Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô	2013-2013	2920/QĐ-CT ngày 22/10/2013	727.5	727.5		632.7	300.0	300.0		32.7	32.7		32.7	32.7					32.7	32.7		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
16	Kiên cố các tuyến kênh [illegible] NTM xã Lãng Công, huyện Sông Lô	Sông Lô	2013-2013	3174/QĐ-CT ngày 05/11/2013	2,306.1	2,306.1		2,146.7	1,700.0	1,700.0		306.7	306.7		306.7	306.7					306.7	306.7		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
	Phúc Yên																								
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm [illegible], xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên. [illegible]	Phúc Yên	2010-2012	946/QĐ-CT ngày 21/4/2015	329.9	329.9		33.1	13.0	13.0		18.3	18.5		18.3	18.3					18.3	18.3		Công ty TNHH 1 TV TL Phúc Yên	[illegible]
2	Cải tạo nâng cấp kênh T1 - TB [illegible]	Phúc Yên	2010-2012	Số 1287/QĐ-CT ngày 10/5/2013	3,122.0	3,122.0		1,765.4	1,690.0	1,690.0		75.4	75.4		75.4	75.4					75.4	75.4		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Phúc Yên	[illegible]
3	CTNC kênh [illegible], phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên. [illegible]	Phúc Yên	2010-2012	945/QĐ-CT ngày 21/4/2015	892.6	892.6		81.6	60.0	60.0		21.3	21.3		21.6	21.6					21.6	21.6		Công ty TNHH 1 TV TL Phúc Yên	[illegible]
4	Cải tạo nâng cấp kênh N1, N2, N3, N4 [illegible]	Phúc Yên	2010-2012	[illegible]/QĐ-CT ngày 10/5/2013	3,109.0	3,109.0		1,891.8	1,600.0	1,600.0		301.8	301.8		301.8	301.8					301.8	301.8		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Phúc Yên	[illegible]
5	Kéo dài kênh [illegible] Phúc Yên. [illegible]	Phúc Yên	2010-2012	943/QĐ-CT ngày 21/4/2015	631.9	631.9		32.7	17.0	17.0		15.7	15.7		15.7	15.7					15.7	15.7		Công ty TNHH 1 TV TL Phúc Yên	[illegible]
6	CTNC đập [illegible], xã Ngọc Thanh, TX Phúc Yên. [illegible]	Phúc Yên	2010-2013	844/QĐ-CT ngày 13/4/2015	1,201.9	1,201.9		77.0	60.0	60.0		17.0	17.0		17.0	17.0					17.0	17.0		Công ty TNHH 1 TV TL Phúc Yên	[illegible]

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành quyết định	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015	Tổng số	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2021	Tổng số	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh	Tổng số	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 16/NQ-HĐND	Tổng số	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó: Số thanh toán (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
7	[illegible]	[illegible]	2015-2016	1345/QĐ-CT 1406/2014, 2004/QĐ-CT năm 2015/2016	4,197.0	4,152.0	2,712.7	1,726.0	1,726.0	1,300.0	1,300.0			1,300.0	1,300.0							1,300.0	1,300.0			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Phú Yên	[illegible]
1	[illegible]	[illegible]	2013-2014	1234/QĐ-CT ngày 04/4/2013	770.4	770.3	466.8	630.0	630.0	46.0	46.0			46.0	46.0							46.0	46.0			Công ty TNHH 1 TV TL Liên Sơn	[illegible]
2	[illegible]	[illegible] Lập Thạch	2014-2014	2797/QĐ-CT ngày 13/10/2013	207.4	207.4	141.4	126.0	126.0	11.4	11.4			11.4	11.4							11.4	11.4			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
3	[illegible]	huyện Lập Thạch	2013-2013	1,128.7	1,128.7	172.0	308.0	308.0	293.9	293.9				293.9	293.9							293.9	293.9			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
4	[illegible]	Vĩnh Tường	2014-2014	1194/QĐ-CT ngày 05/7/2013	756.9	756.9	605.4	600.0	600.0	3.4	3.4			3.4	3.4							3.4	3.4			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
5	[illegible]	Vĩnh Tường	2014-2014	1193/QĐ-CT ngày 05/7/2013	6,099.3	6,099.3	5,151.1	4,000.0	4,000.0	121.0	121.0			121.1	121.1							121.1	121.1			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
6	[illegible]	Tam Dương	2012-2012	2,748.6	2,748.6	2,112.7	1,997.0	1,997.0	146.7	146.7				146.7	146.7							146.7	146.7			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
7	[illegible]	Yên Lạc	2010-2014	2,295.1	2,295.1	2,295.1	2,112.3	2,112.3	1,893.7	1,893.7				1,893.7	1,893.7							1,893.7	1,893.7			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
8	[illegible]	[illegible]	2013-2014	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]			[illegible]	[illegible]							[illegible]	[illegible]			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
9	[illegible]	huyện Lập Thạch	2013-2013	Bổ sung ngày 23/9/2013, Quyết định 1193/QĐ-CT năm 2013/2014	1,700.2	1,700.2	3,300.2	1,350.0	3,350.0	291.1	291.1			299.2	299.2							299.2	299.2			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
10	Trạm bơm Quan Xanh xã Phú Xuân	Bình Xuyên		4926/QĐ-CT ngày 27/10/2014	3,064.0	3,064.0	2,664.0	1,900.0	1,900.0	300.0	300.0			300.0	300.0							300.0	300.0			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
11	CTHC hành chính lấy nước xã Lãnh chính, Lãnh H1, Lãnh H2 kết thống tưới vùng bãi trạm bơm Liễn Sơn	Vĩnh Tường	2015-2016	3070/QĐ-CT ngày 03/9/2011, 1388/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	16,297.4	16,297.4	14,031.7	12,464.4	12,464.4	2,351.1	2,351.1			2,351.1	2,351.1							2,351.1	2,351.1			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]
Tam Đảo																															
1	Xây dựng cầu Lãnh tước, đập đồng xã Đạo Đức, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2010-2013	1419/QĐ-CT ngày 30/5/2011	6,494.0	6,494.0	4,481.4	4,114.2	4,114.2	72.1	72.1			72.3	72.3							72.3	72.3			C.Ty TNHH MTV đầu tư Tam Đảo	[illegible]
2	Xây dựng trạm bơm Tân Lập - Hương Đạo	Tam Đảo	2011-2014	1186/QĐ-CT ngày 08/7/2013	1,465.3	1,465.3	1,196.1	1,065.3	1,065.3	134.8	134.8			134.8	134.8							134.8	134.8			C.Ty TNHH MTV đầu tư Tam Đảo	[illegible]
3	KCH 7 tuyến kênh xã Tượng Sơn	Bình Xuyên	2011-2013	3920/QĐ-CT ngày 29/10/2011	3,309.1	3,309.1	2,300.2	2,071.0	2,071.0	309.3	309.3			309.3	309.3							309.3	309.3			C.Ty TNHH MTV đầu tư Tam Đảo	[illegible]
4	Kiên cố hóa các tuyến kênh trạm H1 xã Đồ Lý (sau nâng NĐ NTM)	Tam Đảo	2012-2014	1388/QĐ-CT ngày 29/10/2012	2,326.2	2,326.2	2,145.7	1,860.0	1,860.0	285.7	285.7			285.7	285.7							285.7	285.7			C.Ty TNHH MTV đầu tư Tam Đảo	[illegible]
5	Kiên cố hóa tuyến kênh chính bắc Tân Hương, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2009-2012	2284/QĐ-CT ngày 30/11/2011	1,951.9	1,951.9	1,456.6	1,349.9	1,349.9	106.7	106.7			106.7	106.7							106.7	106.7			C.Ty TNHH MTV đầu tư Tam Đảo	[illegible]
6	Xây dựng đoạn cuối kênh chính bắc Hồ Thanh Hương (sau đoạn cuối kênh chính từ Km 3+300 đến 4,1+600)	Tam Đảo	2009-2012	2334/QĐ-CT ngày 30/11/2011	811.3	811.3	811.3	753.2	753.2	56.3	56.3			56.3	56.3							56.3	56.3			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tam Đảo	[illegible]
III.3	[illegible]				48,756.3	48,756.3	44,495.4	38,545.7	38,545.7	5,529.6	5,529.6			5,529.6	5,529.6							5,529.6	5,529.6				
1	Dự án (BMCT) hoàn thành Cấp nước sinh hoạt xã Hồ thống cấp nước BHTT thôn Trung hòa, xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch	xã Quang Sơn	2014	3736/QĐ-CT ngày 23/12/2014	399.6	399.6	369.6	80.0	80.0	29.6	29.6			29.6	29.6							29.6	29.6			Ban Dân tộc	[illegible]
2	Hồ thống cấp nước BHTT (sau 1 xã) thôn Quang	Tam Đảo	2009	2315/QĐ-CT năm 29/7/2011	1,957.0	1,957.0	1,906.2	1,906.2	1,906.2	60.0	60.0			60.0	60.0							60.0	60.0			Ban Dân tộc	[illegible]
3	Hồ thống cấp nước BHTT thôn Đồng Giang, xã Quang Yên	Sông Lô	2008	1156/QĐ-CT năm 31/5/2011	1,847.3	1,847.3	981.2	771.0	771.0	206.2	206.2			206.2	206.2							206.2	206.2			Ban Dân tộc	[illegible]
4	Kè chống sạt lở bờ biển sông Phó Đáp, thôn Tân Lập, thôn Đồ Lo, xã Đồng Lê. Hạng mục: gia cố đê số 02, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2010-2014	1734/QĐ-CT năm 13/9/2011	4,346.7	4,346.7	3,999.9	999.6	999.6	2,990.2	2,990.2			2,990.2	2,990.2							2,990.2	2,990.2			UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
5	Kè chống sạt lở bờ biển sông Phó Đáp, thôn Tân Lập, thôn Đồ Lo, xã Đồng Lê. Hạng mục: gia cố đê số 02, huyện Lập Thạch (Đã hoàn thành trên đất đó)	Lập Thạch	2010-2014	2616/QĐ-CT ngày 30/9/2014	27,323.0	27,323.0	26,607.4	23,903.1	23,903.1	702.6	702.6			702.6	702.6							702.6	702.6			UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính nước Đồng Danh thôn Đồng Quy xã Đạo Tú	Tam Đảo	2009-2010	4869/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	631.0	631.0	172.1	455.0	455.0	117.0	117.0			117.1	117.1							117.1	117.1			UBND xã Đạo Tú	[illegible]
7	Cải tạo, nâng cấp hồ Hoạt Nam xã Xuân Lôi	Lập Thạch	2010-2012	1,629.3	1,629.3	1,271.8	1,192.6	1,192.6	79.1	79.1				79.1	79.1							79.1	79.1			UBND xã Xuân Lôi	[illegible]
8	Cải tạo, nâng cấp hồ Đa Bàn xã Cao Phong	Sông Lô	2010-2012	1346/QĐ-CT ngày 30/10/2011	2,045.3	2,045.3	1,845.3	1,430.0	1,430.0	415.3	415.3			415.3	415.3							415.3	415.3			UBND xã Cao Phong	[illegible]
9	CTHC trạm bơm Cầu Đã xã đồng dọc. TBA X3 Phú Xuân	Bình Xuyên	2008-2010		2,300.0	2,300.0	770.0	573.0	573.0	100.7	100.7			137.0	137.0							137.0	137.0			UBND xã Phú Xuân	[illegible]
10	Hồ thống cấp nước BHTT thôn Đồ Tương xã Đồ Lý huyện Tam Đảo	Tam Đảo		2014/QĐ-CT năm 26/6/2014	2,277.3	2,277.3	2,017.3	1,876.3	1,876.3	217.3	217.3			217.3	217.3							217.3	217.3			Ban Dân tộc	[illegible]
11	Hồ thống cấp nước BHTT thôn Vạn Lục xã Minh Quang huyện Tam Đảo	Tam Đảo		1711/QĐ-CT năm 30/7/2014	4,142.3	4,142.3	3,335.4	3,136.0	3,136.0	302.4	302.4			302.4	302.4							302.4	302.4			Ban Dân tộc	[illegible]
III	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH				168,721.1	168,721.1	111,996.5	111,996.5	111,996.5	7,000.0	7,000.0			41,001.0	41,001.0							41,001.0	41,001.0				
III.1	Dự án NSNN/TPCP, vốn đầu tư hoàn thiện				148,665.4	148,665.4	98,111.0	97,000.2	97,000.2	320.0	320.0			2,108.0	2,108.0							2,108.0	2,108.0				
1	Dự án trồng rừng phòng hộ môi trường sinh thái Hồ Tăng Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2007	1411/QĐ-CT ngày 30/6/2007	1,369.5	1,369.5	1,007.9	1,007.9	1,007.9	-	-			312.0	312.0							312.0	312.0			Trung tâm Phát triển lâm nông nghiệp	
2	Cải tạo nâng cấp Lãnh binh Lưu Quang (xã Minh Quang)	Xã Quang Minh	2007-2007	2796/QĐ-UBND ngày 23/9/2010	600.0	600.0	600.0	600.0	600.0	-	-			60.3	60.3							60.3	60.3			Chi cục PTNT	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	[illegible]	[illegible]	2011-2014	1043/QĐ-CT, [illegible]/2011	5,530.0	5,530.0		4,746.0	4,930.0	4,930.0		-	-			-						-		Chi cục Kiểm lâm	Đang trình QT
4	Cải tạo [illegible]	Huyện Sông Lô	2010-2013	2774/QĐ-CT 20/10/2009	4,804.0	4,804.0		4,790.0	3,903.0	3,903.0		-	-		901.0	901.0					901.0	900.0		Chi cục Thủy Lợi	
5	Cải tạo [illegible]	Lập Thạch	2011-2013	3313/QĐ-CT ngày [illegible]/2010	1,373.0	1,373.0		1,349.5	930.0	930.0		-	-		343.0	343.0					343.0	343.0		Chi cục Thủy Lợi	
6	Cải tạo [illegible]	[illegible] Lập Thạch	2011-2013	1439/QĐ-CT ngày 17/6/2011	630.0	630.0		630.0	319.0	319.0		-	-		311.0	311.0					311.0	311.0		Chi cục Thủy Lợi	
7	Cải tạo nâng [illegible]	Huyện Lập Thạch	2012-2013	889/QĐ-CT ngày 11/4/2011	1,572.5	1,572.5	-	1,379.1	1,020.0	1,020.0		130.0	130.0		552.5	552.5					552.5	552.5		Chi cục Thủy Lợi	[illegible]
8	Xây dựng Nhà làm việc [illegible]	Vĩnh Phúc		4364/QĐ-CT ngày 23/12/09	3,649.0	3,649.0		3,649.0	2,930.0	2,930.0		-	-		719.0	719.0					719.0	719.0		Trung tâm [illegible]	
9	Cải tạo nâng cấp hạ tầng [illegible] giai đoạn 2009-2010	Vĩnh Phúc		4313/QĐ-CT ngày 21/12/09	3,185.0	3,185.0		3,170.0	3,050.0	3,050.0		-	-		130.0	130.0					130.0	130.0		Trung tâm [illegible]	
III.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi				113,988.2	113,988.2	-	101,226.0	77,874.2	77,874.2	-	6,895.0	6,895.0	-	33,460.0	33,460.0	-	-	-	-	33,460.0	33,460.0			
	Lập Thạch											-	-												
1	Kênh chính hồ Vân Trục từ K0+900 - K2+075	Xã [illegible]		2240/QĐ-CT ngày 14/6/2003	1,061.0	1,061.0		1,061.0	972.1	972.1		-	-		88.9	88.9					88.9	88.9		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Cao Phong	Xã Cao Phong		2820/QĐ-CT ngày 12/9/2003						-		-	-		-	-					-			C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	Gói 2 đã QT
	Gói thầu số 01				4,207.0	4,207.0		4,207.0	3,000.0	3,000.0		-	-		1,207.0	1,207.0					1,207.0	1,207.0			
	Gói thầu số 02				1,142.1	1,142.1		1,142.1	1,142.0	1,142.0		-	-		-	-									
3	Cải tạo kênh N1 hồ Vân Trục từ K0+362 - K2+062	Lập Thạch		3176/QĐ-CT ngày 13/9/2007	636.0	636.0		636.0	500.0	500.0		-	-		136.0	136.0					136.0	136.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
4	Kênh N1 - [illegible]	Xã [illegible]		3004/QĐ-CT ngày 13/9/2006	673.3	673.3		676.3	400.0	400.0					273.3	273.3					273.3	273.3		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh N5 Vân Trục đoạn K0+00 - K0+963	[illegible]		413/QĐ-CT ngày [illegible]/2007	314.2	314.2		314.2	247.0	247.0		-	-		67.2	67.2					67.2	67.2		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh hồ [illegible], kênh N1 - Nhân Đạo, Đồng [illegible]	Xã Nhân Đạo		4150/QĐ-CT ngày 10/12/2007	381.0	381.0		381.0	301.4	301.4		-	-		79.6	79.6					79.6	79.6		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh Trạm bơm Cầu Đạ - Giai đoạn I	Xã Yên Thạch		3340/QĐ-CT ngày 31/10/2005	1,716.0	1,716.0		1,716.0	613.0	613.0		-	-		1,103.0	1,103.0					1,103.0	1,103.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
8	Kênh trạm bơm Cầu Đạ: N1 từ K1+175 - K2+062 và kênh chính từ K0+870 - K1+400	Xã Yên Thạch		2383/QĐ-CT ngày 22/9/2008	998.0	998.0		998.0	547.0	547.0		-	-		451.0	451.0					451.0	451.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
9	Kênh N3 Vân Trục từ K0+007 - K3+037; Kênh N3A đi Xuân Lôi từ K0+00 - K1+014; Kênh N3B đi hồ Quân từ K0+00 - K2+[illegible]	Xã Xuân Lôi		2306/QĐ-CT ngày 24/9/2007	1,722.0	1,722.0		1,722.0	1,160.0	1,160.0		-	-		562.0	562.0					562.0	562.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
10	Khôi phục tuyến kênh hồ Vân Trục đi [illegible] - Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh		2590/QĐ-CT ngày 22/9/2008	507.0	507.0		507.0	394.4	394.4		-	-		112.6	112.6					112.6	112.6		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
11	Kênh N4A, N4B Vân Trục đi Xuân Lôi	Xã Xuân Lôi		3071/QĐ-CT ngày 03/10/2007	891.0	891.0		891.0	783.9	783.9		-	-		107.1	107.1					107.1	107.1		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
12	Kênh N1 Cao Phong từ K1+730 - K3+730 và N1-3 từ K0+00 - K0+325	Xã Cao Phong		3077/QĐ-CT ngày 13/10/2007	870.9	870.9		870.9	700.0	700.0		-	-		170.9	170.9					170.9	170.9		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
13	Kiên cố hóa tuyến kênh [illegible], thuộc hệ thống hồ Vân Trục	Xã Như Thụy		3945/QĐ-CT ngày 30/12/2008	1,080.0	1,080.0		1,080.0	850.0	850.0		-	-		230.0	230.0					230.0	230.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
14	Kênh trạm bơm Cao Phong đi [illegible]	Xã [illegible]		3643/QĐ-CT ngày [illegible]/2008	879.8	879.8		879.8	600.0	600.0		-	-		279.8	179.8					179.8	179.8		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
15	Kiên cố hóa kênh N3 [illegible] từ K0+000-K4+100	Xã Đồng Quế		3641/QĐ-CT ngày 16/9/2009	483.0	483.0		483.0	380.0	380.0		-	-		103.0	103.0					103.0	103.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
16	Xây dựng trạm bơm mới [illegible] - xã Đồng Thịnh - huyện Sông Lô	Xã Đồng Thịnh		3035/QĐ-CT ngày 16/9/2009	2,000.0	2,000.0		2,000.0	1,600.0	1,600.0		-	-		400.0	400.0					400.0	400.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
17	Cải tạo, nâng cấp hồ [illegible] xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa		1392/QĐ-CT ngày 11/6/2010	3,104.7	3,104.7		3,104.7	2,480.0	2,480.0		-	-		624.7	624.7					624.7	624.7		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
18	Cải tạo, nâng cấp kênh [illegible], An Sơn, N2 An Sơn xã Đồng Quế và kênh [illegible] TT. Tam Sơn	Xã Đồng Quế		1110/QĐ-CT ngày 16/5/2012	3,640.0	3,640.0		3,640.0	2,900.0	2,900.0		-	-		740.0	740.0					740.0	740.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
19	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước [illegible], xã Tứ Du	Xã Tứ Du		1140/QĐ-CT ngày 08/5/2013	2,864.9	2,864.9		2,864.9	2,200.0	2,200.0		-	-		664.9	664.9					664.9	664.9		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
20	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Than I	TT Tam Sơn	2013-2015	3331/QĐ-CT ngày 07/12/2012	6,319.0	6,319.0		6,319.0	4,633.2	4,633.2		420.0	420.0		1,686.0	1,686.0					1,686.0	1,686.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
21	Cải tạo, nâng cấp kênh [illegible] thị trấn Lập Thạch	TT Lập Thạch	2013-2015	663/QĐ-CT ngày 17/3/2013	1,342.5	1,342.5		1,342.5	927.0	927.0		-	-		415.5	415.5					415.5	415.5		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
22	Kiên cố hóa tuyến kênh [illegible] - Cây Xi xã Đồn Nhân	Xã Đồn Nhân	2013-2015	3154/QĐ-CT ngày 20/12/2012	1,519.3	1,519.3		1,519.3	1,085.0	1,085.0		-	-		434.3	434.3					434.3	434.3		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
23	Cải tạo, nâng cấp hồ [illegible] xã Quang Yên, huyện Sông Lô	Xã Quang Yên	2013-2016	475/QĐ-CT ngày 04/02/2013	3,108.2	3,108.2		3,108.2	1,064.9	1,064.9		-	-		2,043.3	2,043.3					2,043.3	2,043.3		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
	Phúc Yên											-	-												
1	Cải tạo nâng cấp TB Đại Lải	Phúc Yên	12/2010	1393/QĐ-CT ngày 13/6/2010	1,175.0	1,175.0		304.0	255.0	255.0		-	-		49.0	49.0					49.0	49.0		Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Phúc Yên	Đang trình QT
2	CTHC kênh chính số 2 - hồ chứa nước Đại Lải	Phúc Yên	2011	Số 46/QĐ-CT ngày 7/10/2011	12,582.0	12,582.0		8,130.0	8,130.0	8,130.0		-	-		4,446.0	4,446.0					4,446.0	4,446.0		Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Phúc Yên	
3	CTHC Trạm bơm kênh [illegible]	Phúc Yên	2011	Số 3421/QĐ-CT ngày 26/12/2012	2,138.0	2,138.0		902.0	855.0	855.0		-	-		1,283.0	1,283.0					1,283.0	1,283.0		Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Phúc Yên	
	Liễn Sơn											-	-												
1	Trạm bơm [illegible] và hệ thống kênh tưới xã An Tường và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	2011-2013	2039/QĐ-CT ngày 11/8/2011	7,845.0	7,845.0		7,050.7	5,470.0	5,470.0		1,200.0	1,200.0		2,373.0	2,373.0					2,373.0	2,373.0		Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Liễn Sơn	[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Ước lũy kế vốn thanh toán đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015				Kế hoạch đầu tư công trung hạn do giao năm 2016 - 2017				Kế hoạch đầu tư công năm NQ 51 của HĐND tỉnh				Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND				Kế hoạch sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó			Tổng số 2 năm 2016-2017	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
					Tổng số	Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Bổ sung (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			
3	[illegible]	[illegible]	2014-2015	2630/QĐ-CT ngày 31/12/2013; 1904/QĐ-CT ngày 05/8/2014; 1904/QĐ-CT ngày 28/8/2014	14,898.1	14,854.3		14,775.8	10,500.0	10,500.0		4,275.8	4,275.8			3,952.0	3,952.0			3,952.0	3,952.0			3,952.0	3,952.0			Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Lâm Đồng	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 2000/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
	Tam Đảo																													
1	CTMC bảo [illegible]	Tam Đảo		2479/QĐ-CT ngày 12/10/2009	3,362.0	3,362.0		3,013.0	2,034.0	2,034.0						720.0	720.0			720.0	720.0			720.0	720.0			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
2	KCH tuyến bảo vệ [illegible]	Tam Đảo		2175/QĐ-CT ngày 10/9/08	5,334.0	5,334.0		5,074.0	4,300.0	4,300.0						1,004.0	1,004.0			1,004.0	1,004.0			1,004.0	1,004.0			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
3	KCH các tuyến bảo vệ [illegible] Hồ Thanh Lanh	Bình Xuyên		2024/QĐ-CT ngày 29/10/2012	2,172.0	2,172.0		4,006.6	4,007.4	4,007.4						1,013.0	1,013.4			1,013.0	1,013.4			1,013.0	1,013.4			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
4	Trạm bơm Đồn Nhân xã Hương Sơn	Bình Xuyên		1516/QĐ-CT ngày 29/6/2012	894.5	894.5		773.3	693.4	693.4						201.1	201.1			201.1	201.1			201.1	201.1			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
5	Trạm bơm Mương Máy xã Hương Sơn	Bình Xuyên		1113/QĐ-CT ngày 29/6/2012	902.2	902.2		417.1	330.0	330.0						333.2	333.2			333.2	333.2			333.2	333.2			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
6	KCH 12 tuyến kênh xã Đồ Sơn	Bình Xuyên		2009/QĐ-CT ngày 30/11/2012	4,114.4	4,114.4		3,397.8	4,030.0	4,030.0			000.0	000.0		2,004.4	2,004.4			2,004.4	2,004.4			2,004.4	2,004.4			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013
7	KCH 13 tuyến kênh xã Bến Lức	Bình Xuyên		2004/QĐ-CT ngày 05/11/2012	4,702.2	4,702.2		4,702.2	3,753.0	3,753.0						2,060.2	2,060.2			2,060.2	2,060.2			2,060.2	2,060.2			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
8	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa Cù Khon (hồ mang)	Bình Xuyên		2008/QĐ-CT ngày 23/9/2014	1,094.0	1,094.0		1,134.0	1,176.3	1,176.3						110.3	110.3			110.3	110.3			110.3	110.3			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
9	Cải tạo nâng cấp hồ Lăng Trang 2	Tam Đảo		1119/QĐ-CT ngày 30/6/2010	798.1	798.1		40.0	311.3	311.3						376.6	376.6			376.6	376.6			376.6	376.6			C.Ty TNHH MTV Đạo lý Tam Đảo	
III.2	[illegible]				30,000.1	23,007.1		22,207.7	16,017.7	16,017.7						5,070.0	5,070.0			5,070.0	5,070.0			5,070.0	5,070.0				
1	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Đồng Đò, xã Đạo Đức, huyện Tam Đảo	xã Đạo Đức	9/2011-8/2013	2240/QĐ-CT ngày 31/12/2012	4,799.0	4,799.0		4,799.0	3,799.7	3,799.7						947.1	947.1			947.1	947.1			947.1	947.1			Ban Dân tộc	
2	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Đồng Du, xã Quang Yên, huyện Lập Thạch	xã Quang Yên	3/2010-9/2011	2075/QĐ-CT ngày 17/11/2009	720.0	720.0		720.0	630.0	630.0						90.0	90.0			90.0	90.0			90.0	90.0			Ban Dân tộc	
3	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Chiến Thắng, xã Đồ Lý, huyện Tam Đảo	xã Đồ Lý	10/2012-03/2013	1900/QĐ-CT ngày 30/8/2011	3,978.1	3,978.1		3,978.1	4,430.0	4,430.0						1,340.1	1,340.1			1,340.1	1,340.1			1,340.1	1,340.1			Ban Dân tộc	
4	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Lăng Đô, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo	xã Hồ Sơn	11/2013-10/2014	1919/QĐ- CT ngày 30/8/2011	3,055.1	3,055.1		3,055.1	3,045.0	3,045.0						1,110.1	1,110.1			1,110.1	1,110.1			1,110.1	1,110.1			Ban Dân tộc	
5	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Đồng Đò, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo	xã Hồ Sơn	11/2013-10/2014	1902/QĐ- CT ngày 30/8/2011	3,136.9	3,136.9		3,136.9	4,100.0	4,100.0						1,036.9	1,036.9			1,036.9	1,036.9			1,036.9	1,036.9			Ban Dân tộc	
6	Hệ thống cấp nước SNTT thôn Đồng Cả, xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	xã Yên Dương	9/2015-01/2016	2019/QĐ- CT ngày 31/12/2007	1,670.7	1,670.7		1,670.7	1,340.0	1,340.0						330.7	330.7			330.7	330.7			330.7	330.7			Ban Dân tộc	
IV	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP				271,007.4	164,400.4	14,600.0	101,375.1	105,750.1	70,414.1	35,336.0	8,356.0	8,356.0			33,734.0	27,734.0	6,000.0						33,734.0	27,734.0	6,000.0			
IV.1	Các DDA/PTNT chuyển tiếp từ trước đầu				88,147.0	68,972.3		300.0	31,400.0	24,000.0		100.0	100.0			9,814.4	9,814.4							9,814.4	9,814.4				
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xa Hương huyện Tam Đảo (Chủ đầu phân NT tỉnh)	Tam Đảo	2013-2017	2722/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/7/2012	79,486.4	37,900.9			24,463.0	24,463.0						4,774.2	4,774.2							4,774.2	4,774.2			Sở Nông nghiệp & PTNT	Đầu tiên đưa tổ vào vận hành
2	Hỗ trợ phát triển vùng hàng thấp phát triển làm nông nghiệp (Chủ đầu phân NT tỉnh)	Vĩnh Phúc	2013-2020	2375/QĐ-CT ngày 17/11/2014	9,661.3	5,347.1		300.0	192.0	192.0		100.0	100.0			2,344.4	2,344.4							2,344.4	2,344.4			TT ứng dụng nông nghiệp	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 2000/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
IV.2	Các Chương trình MTQG đầu tư				35,000.0	20,000.0	7,000.0	22,000.0	10,000.0	10,000.0						6,000.0	6,000.0	6,000.0						6,000.0	6,000.0	6,000.0			
	Tam Đảo																													
1	Xử lý cấp bách chống thiên tai sạt lở chân nước Xa Hương	Tam Đảo	2014-2016	2066/QĐ-CT 01/11/2013	27,000.0	10,000.0	7,000.0	22,000.0	10,000.0	10,000.0		2,000.0	2,000.0			12,172.2	6,172.2	6,000.0						12,172.2	6,172.2	6,000.0		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013
IV.3	[illegible]				242,511.0	94,000.1	27,165.0	80,000.1	63,130.1	30,913.1	27,165.0	6,216.0	6,216.0			12,000.1	12,000.1							12,000.1	12,000.1				
1	Kè tả Lô xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2013-2017	1344/QĐ-CT ngày 27/01/2014	107,746.0	50,581.0	27,165.0	70,330.0	60,876.0	33,711.0	27,165.0	4,600.0	4,600.0			4,600.0	4,600.0							4,600.0	4,600.0			UBND h.Lập Thạch	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013
2	Bảo vệ và phát triển vùng phòng hộ đầu nguồn TX Phúc Yên giai đoạn 2013-2020	Phúc Yên	2013-2020	3125/QĐ-CT ngày 30/10/2014	6,965.3	1,355.3		799.2	799.3	799.3						555.3	555.3							555.3	555.3			Ban QLDA bảo vệ và PT rừng TX Phúc Yên giai đoạn 2013-2020	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011
3	Bảo vệ và phát triển vùng phòng hộ đầu nguồn huyện Tam Đảo giai đoạn 2013-2020	Tam Đảo	2013-2020	3128/QĐ-CT ngày 30/10/2014	5,879.0	1,663.6		334.3	334.3	334.3		60.0	60.0			1,179.3	1,179.3							1,179.3	1,179.3			Ban QLDA bảo vệ và PT rừng huyện Tam Đảo GĐ 2013-2020	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011
4	Bảo vệ và phát triển vùng phòng hộ đầu nguồn huyện Bình Lục giai đoạn 2013-2020	Bình Lục	2013-2020	3130/QĐ-CT ngày 30/10/2014	2,366.3	1,365.3		900.3	900.3	900.3		192.0	192.0			322.1	322.1							322.1	322.1			Ban QLDA bảo vệ và PT rừng huyện Bình Lục GĐ 2013-2020	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011
5	Bảo vệ và phát triển vùng phòng hộ đầu nguồn huyện Lập Thạch giai đoạn 2013-2020	Lập Thạch	2013-2020	3130/QĐ-CT ngày 30/10/2014	16,151.6	4,300.1		310.3	310.3	310.3		464.0	464.0			4,322.0	4,322.0							4,322.0	4,322.0			Ban QLDA bảo vệ và PT rừng huyện Lập Thạch GĐ 2013-2020	01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; 01/2013/QĐ-UBND ngày 15/1/2013; 1900/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; 2000/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
V	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI				129,006.1	129,006.1						116,846.1	116,846.1											116,846.1	116,846.1				

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian K.C-H.T	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí thực hiện đến 31/12/2015	Ước thực hiện 2016: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 (theo NQ 26 của HĐND tỉnh): Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 (theo NQ 26 của HĐND tỉnh)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư điều chỉnh trung hạn 2016-2020 (theo NQ số 26/NQ-HĐND): Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
												Tổng số 1 năm 2016-2017													
VI	[illegible]				44,024.1	44,024.1		-				30,000.0	30,000.0	-	40,171.4	40,171.4					40,171.4	40,171.4			
1	[illegible]	Vĩnh Phúc	2015-2019	3424/QĐ-UBND ngày 29/10/2014, 1364/QĐ-UBND ngày 11/10/2016	4,424.1	4,424.1						4,300.0	4,300.0		3,707.8	3,707.8					3,707.8	3,707.8		Chủ đầu tư: Thủy lợi	1139/QĐ-UBND ngày 29/5/2016, 1472/QĐ-UBND ngày 30/6/2017
2	[illegible]	Sông Lô	2015-2016	1484/QĐ-UBND ngày 29/9/2014	18,093.0	18,093.0	-					13,450.0	13,450.0		17,865.3	17,865.3		-	-		17,865.3	17,865.3		BQL NNPTNT	1344/QĐ-UBND ngày 30/6/2017, 1139/QĐ-UBND ngày 30/5/2016
3	[illegible]	Sông Lô	2016-2020	2137/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	10,730.0	10,730.0						-	-		9,673.0	9,673.0		-	-		9,673.0	9,673.0		TT nước sinh hoạt và VSMTNT	
4	Nâng cấp hệ thống bờ bao tả hữu sông chống ngập úng kết hợp giao thông vùng [illegible]	Vĩnh Tường	2015-2020	1540/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1,541.0	1,541.0						256.0	256.0		7,704.9	7,704.9		-	-		7,704.9	7,704.9		BQL NNPTNT	1439/QĐ-UBND ngày 30/6/2017
V.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi				88,230.3	88,230.3	-	-			-	26,770.0	26,770.0	-	74,606.0	74,606.0	-	-	-		74,606.0	74,606.0			
1	Chi cục, nâng cấp TB Tân Lập, Tân Phú, Tân hội xã Tề Tân	Tề Tân		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3402/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	4,407.3	4,407.3						3,350.0	3,350.0		4,834.7	4,834.7		-	-		4,834.7	4,834.7		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
2	Chi cục, nâng cấp TB Cần Dự	Tân Thanh		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3346/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	2,375.0	2,375.0						1,100.0	1,100.0		2,136.5	2,136.5		-	-		2,136.5	2,136.5		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
3	Chi cục, nâng cấp TB Thương Thu, Đồng Mỏ, Đồng Vợy xã Đức Bác huyện Sông Lô	Sơn Dương		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3391/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	3,902.6	3,902.6						1,250.0	1,250.0		2,252.4	2,252.4		-	-		2,252.4	2,252.4		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
4	Chi cục, nâng cấp hồ Đồng Mẫu TT Lập Thạch	TT Lập Thạch		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3413/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,409.0	2,409.0						1,200.0	1,200.0		2,160.0	2,160.0		-	-		2,160.0	2,160.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
5	CTHC TB Đồng Cốc + hành	Sơn Dương		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3438/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,274.7	1,274.7						650.0	650.0		1,147.2	1,147.2		-	-		1,147.2	1,147.2		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
6	CTHC TB Đồng Điền + hành	Sơn Dương		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3439/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,295.3	1,295.3						650.0	650.0		1,147.2	1,147.2		-	-		1,147.2	1,147.2		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
7	CTHC hồ Khôn Dí xã Xuân Hòa	Xuân Hòa		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3414/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,345.0	1,345.0						650.0	650.0		1,210.5	1,210.5		-	-		1,210.5	1,210.5		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
8	Hồ tăng tích hành TB Thọ Đức trên Tam Sơn huyện Sông Lô	Tam Sơn		3070/QĐ-UBND ngày 30/5/2014, 3404/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	3,250.0	3,250.0						1,600.0	1,600.0		2,921.0	2,921.0		-	-		2,921.0	2,921.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
9	CTHC hồ Đức Vân xã Quang Yên	Quang Yên		3000/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	2,500.0	2,500.0						-	-		2,250.0	2,250.0		-	-		2,250.0	2,250.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
	Phúc Yên																								
1	Chi cục, nâng cấp tràn hồn Gọi Phòng 2	Phúc Yên		3400/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	14,500.0	14,500.0						7,400.0	7,400.0		13,400.0	13,400.0		-	-		13,400.0	13,400.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	[illegible]
2	Chi cục, nâng cấp đập Cà Lồ xã Đồng Cương, xã Phúc Yên	Phúc Yên		3380/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	10,000.0	10,000.0						-	-		9,000.0	9,000.0		-	-		9,000.0	9,000.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	
	Tiên Du											-	-												
1	Chỉnh chuyển tuyến kênh Nhà Giàu và kiên cố hóa mặt cắt tuyến kênh cấp Vinh Sơn, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		1614/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	3,634.4	3,634.4						2,200.0	2,200.0		3,000.0	3,000.0		-	-		3,000.0	3,000.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	[illegible]
2	Chi cục, nâng cấp TB Đồi Bình 1 - Sơn Dương	Lập Thạch		1607/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	1,990.0	1,990.0						1,000.0	1,000.0		1,791.0	1,791.0		-	-		1,791.0	1,791.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	[illegible]
3	Chi cục, nâng cấp TB Cà Lồ - Lăng Hàn	Vĩnh Tường		1607/QĐ-UBND ngày 31/5/2014, 3399/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	4,000.0	4,000.0						2,000.0	2,000.0		3,600.0	3,600.0		-	-		3,600.0	3,600.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	[illegible]
4	Chi cục, nâng cấp TB Liên Hiệp - Thanh Lãng	Bình Xuyên		1640/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	2,000.0	2,000.0						90.0	90.0		2,320.0	2,320.0		-	-		2,320.0	2,320.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	[illegible]
5	Chi cục, nâng cấp TB Đầm Ấu - Thanh Lãng	Bình Xuyên		1640/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	3,500.0	3,500.0						-	-		3,130.0	3,130.0		-	-		3,130.0	3,130.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	
6	Chi cục, nâng cấp TB Vườn Đồng - Thanh Lãng	Bình Xuyên		1640/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	2,300.0	2,300.0						-	-		2,070.0	2,070.0		-	-		2,070.0	2,070.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	
7	Chi cục, nâng cấp TB Tiền Thượng xã Ngũ Kiên	Vĩnh Tường		1640/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	4,000.0	4,000.0						-	-		3,600.0	3,600.0		-	-		3,600.0	3,600.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	
8	Kiên cố hóa kênh chính TB Xuân Đài và nâng chiều TB xã Nguyễn Thái huyện Tân Lạc	Tân Lạc		2000/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3,000.0	3,000.0						-	-		2,700.0	2,700.0		-	-		2,700.0	2,700.0		Công ty TNHH 1 TV thủy lợi Tiên Du	

TT	Danh mục công trình dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ số của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 86/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
7	Ch[illegible] Bồ Lý	Vĩnh Tường		1049/QĐ-UBND ngày 23/?/2016	1,000.0	1,000.0						-	-		900.0	900.0		-	-		900.0	900.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Liễn Sơn	
	Ta[illegible]											-	-												
1	[illegible]	Tam Đảo		1930/QĐ-UBND ngày 13/6/2016; 2113/QĐ[illegible] UBND ngày 30/6/2016	1,400.0	1,400.0						700.0	700.0		1,200.0	1,200.0		-	-		1,200.0	1,200.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	[illegible]/QĐ-UBND ngày 30/12/2016
2	CTNC [illegible] Chùa xã [illegible]	Tam Đảo		1936/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	1,200.0	1,200.0						600.0	600.0		1,000.0	1,000.0		-	-		1,000.0	1,000.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	[illegible]/QĐ-UBND ngày 30/12/2016
3	Xây dựng đập dâng Vai Vân xã Tam Quan	Tam Đảo		1938/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	2,140.0	2,140.0						1,030.0	1,030.0		1,926.0	1,926.0		-	-		1,926.0	1,926.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	[illegible]/QĐ-UBND ngày 30/12/2016
4	CTNC hồ Đồng Dấp xã Kim Long	Tam Dương		1932/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	1,700.0	1,700.0						-	-		1,330.0	1,330.0		-	-		1,330.0	1,330.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	
5	CTNC hồ Cọ [illegible] xã Bồ Lý	Tam Đảo		1934/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	1,700.0	1,700.0						-	-		1,530.0	1,530.0		-	-		1,530.0	1,510.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	
6	CTNC hồ Ngọc Thịnh thôn Bồ Lý Trung xã Bồ Lý	Tam Đảo		1936/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	2,300.0	2,300.0						-	-		2,330.0	2,230.0		-	-		2,250.0	2,250.0		Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	
C2	[illegible]				1,425,316.4	982,494.7	483,094.2	316,703.4	323,061.7	216,461.7	109,730.0	176,683.0	176,683.0	-	479,364.1	478,084.0	1,280.1	(180,279.8)	(180,730.7)	(1,280.1)	307,364.2	307,364.2			
I	[illegible]				4,571.1	3,290.0	1,280.1	-	-	-	-	300.0	300.0	-	4,571.1	3,000.0	1,280.1	(3,971.1)	(2,730.0)	(1,280.1)	300.0	300.0	-		
1	XDCT [illegible]	Lập Thạch	2017-2018	3779/QĐ-UBND ngày 27/10/2016, 3019/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4,571.1	3,290.0	1,280.1					300.0	300.0		4,571.1	3,000.0	1,280.1	(3,971.1)	(2,730.0)	(1,239.1)	300.0	300.0		Sở NN&PTNT	[illegible]
II	CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN				120,326.0	120,326.0	-	28,604.7	28,974.2	28,974.2	-	3,524.0	3,524.0	-	7,382.5	7,382.5		(3,544.8)	(3,544.8)	-	3,837.7	3,837.7			
II.1	Sở NN&PTNT và các đơn vị trực thuộc				111,610.2	111,610.2	-	21,298.4	20,604.0	20,604.0	-	1,205.0	1,205.0	-	3,604.0	3,604.0		(2,107.4)	(2,107.4)	-	1,496.6	1,496.6			
1	Trại thực nghiệm kỹ thuật cơ sở Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên, Tam Dương	2005-2008	3946/QĐ-CT ngày 30/12/2004	8,391.7	8,391.7		2,371.4	6,010.0	6,010.0		463.4	463.4		460.0	460.0		(8.6)	(8.6)		463.4	463.4		Trung tâm Kỹ thuật [illegible]	[illegible]/QĐ-UBND ngày 30/12/2015
2	Khắc phục sự cố [illegible], thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2013-2014	2369/QĐ-CT ngày 21/8/2013	2,915.0	2,915.0	-	1,000.0	2,000.0	2,000.0		137.0	137.0		634.0	634.0		(407.0)	(407.0)		137.0	137.0		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
3	Kè chống sạt lở [illegible] Vĩnh Thành, xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo	Tam Đảo	2013-2015	3305/QĐ-CT ngày 13/?/2013	1,397.0	1,397.0		1,009.0	700.0	700.0		289.0	289.0		765.0	765.0		(476.0)	(476.0)		289.0	289.0		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
4	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Dương	2010-2014	3734/QĐ-CT ngày 29/?/2009	10,434.0	10,434.0		9,393.3	9,854.0	9,854.0		-	-		1,379.0	1,379.0		(1,181.5)	(1,181.5)		197.5	197.5		Trung tâm giống vật nuôi	[illegible]
5	Cải tạo, nâng cấp [illegible]			3417/QĐ-CT ngày 03/?/2008	922.0	922.0		760.0	740.0	740.0		-	-		39.0	39.0		(39.0)	(39.0)					Chi cục Thủy lợi	[illegible]
6	Hồ chứa nước Hương đá, xã Ngọc Thanh	Phúc Yên		2114/QĐ-CT ngày 03/9/2014, 4973/QĐ-UBND ngày 16/12/2016	95,290.0	95,290.0		813.6	500.0	500.0		313.6	313.6		316.0	316.0		(2.4)	(2.4)		313.6	313.6		Sở NN&PTNT	[illegible] ngày 24/0?/2017
7	Hồ chứa nước [illegible] Khai Quang	Vĩnh Yên		3120/QĐ-UB ngày 23/9/2001, 663/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	3,391.5	3,391.5		316.3	310.0	310.0		-	-		17.0	17.0		(10.9)	(10.9)		6.1	6.1		Sở NN&PTNT	[illegible]
II.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi				9,088.5	9,088.5	-	7,410.0	7,370.0	7,370.0	-	1,919.0	1,919.0	-	3,337.0	3,315.0	-	(940.8)	(940.8)	-	2,395.6	2,395.6	-		
	Phúc Yên											-	-												
1	Cải tạo nâng cấp hồ đập [illegible] xã Ngọc Thanh	Phúc Yên	2013-2017	3164/QĐ-CT ngày 20/?/2014	4,317.0	4,317.0		3,419.3	3,300.0	3,300.0		1,800.0	1,800.0		2,295.0	2,295.0		(375.7)	(375.7)		1,919.3	1,919.3		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Phúc Yên	[illegible]
	Tam Đảo											-	-												
1	[illegible] nâng cấp hồ chứa nước An Hà	Tam Đảo		3234/QĐ-CT ngày 27/?/2012	551.3	551.3		477.4	440.0	440.0		-	-		111.3	111.3		(69.3)	(69.3)		42.0	42.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	
2	Xây dựng KCH kênh [illegible] Quang, Tân Lương [illegible]	Tam Đảo		4060/QĐ-CT ngày 31/12/09	2,194.0	2,194.0		1,096.0	1,603.5	1,603.5		-	-		540.3	540.3		(197.3)	(197.3)		343.0	343.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	
3	KCH 7 tuyến kênh [illegible]	Bình Xuyên		3425/QĐ-CT ngày 12/12/2013, 3018/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	2,125.0	2,125.0		1,033.4	1,700.0	1,700.0		119.0	119.0		417.0	417.0		(297.6)	(297.6)		119.4	119.4		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	[illegible]
II.3	[illegible]				1,602.3	1,602.3		1,602.3	1,130.0	1,130.0	-	-	-	-	452.5	452.5		(417.0)	(417.0)		35.5	35.5			
1	Hệ thống cấp nước [illegible] xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	Xã Minh Quang	11/2007-?/2010	11?/QĐ-CT ngày 09/?/2007	1,602.3	1,602.3		1,602.3	1,130.0	1,130.0		-	-		452.5	452.5		(417.0)	(417.0)		35.5	35.5		Ban Dân tộc	
III	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH				17,893.0	17,893.0	-	14,170.1	12,064.9	12,064.9	-	-	-	-	5,606.0	5,606.0		(5,297.1)	(5,297.1)		308.9	308.9			
III.1	Sở NN&PTNT và các đơn vị trực thuộc				15,198.1	15,198.1		13,609.8	11,721.0	11,721.0	-	-	-	-	4,151.4	4,151.4		(3,813.1)	(3,813.1)		338.3	338.3			
1	[illegible] Chi cục Thủy sản	Vĩnh Tường	2010-2013	36/QĐ-UBND ngày 30/?/2012	3,891.6	3,891.6		3,302.4	4,700.0	4,700.0		-	-		602.4	602.4		(333.1)	(333.1)		349.3	349.3		Chi cục Thủy sản	
2	Xử lý khẩn cấp [illegible] hồ Giếng Nóc xã Thiện Kế huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2009-2012	3909/QĐ-CT ngày 29/10/2008	4,311.0	4,311.0		3,879.9	3,830.0	3,830.0		-	-		2,000.0	2,000.0		(2,000.0)	(2,000.0)					Chi cục Thủy lợi	[illegible]
3	Kè chống sạt lở [illegible] sông Lô xã Cao Phong, huyện Sông Lô từ K36+170 đến K36+450	Sông Lô	2014	2961/QĐ-CT ngày 27/10/2013	4,995.5	4,995.5		4,637.1	3,984.0	3,984.0					679.0	679.0		(679.0)	(679.0)		-	-		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
III.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi				2,394.7	2,394.7		430.9	430.9	430.9	-	-	-	-	1,405.0	1,405.0		(1,405.0)	(1,405.0)		-	-			
-	Lập Thạch											-	-												
1	Xây dựng hồ chứa nước Đá Ông xã Quang Yên (giai đoạn II)	Sông Lô	2015-2016	3394/QĐ-CT ngày 12/?/2011	2,394.7	2,394.7		430.9	430.9	430.9		-	-		1,405.0	1,405.0		(1,405.0)	(1,405.0)		-	-		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
IV	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP				879,183.2	421,798.1	456,888.1	371,098.0	380,043.0	271,333.2	108,730.0	40,043.0	40,043.0	-	138,388.0	138,388.0		2,916.7	2,916.7		141,366.7	141,366.7			
IV.1	Sở NN&PTNT và các đơn vị trực thuộc				298,798.8	388,320.0	111,477.0	307,480.3	311,023.4	202,330.4	108,730.0	40,043.0	40,043.0	-	20,871.0	20,871.0		3,903.1	3,903.1		40,056.2	40,056.2			
1	Vườn giống cây lâm nghiệp của Trung tâm Phát triển lâm nông nghiệp	Tam Đảo	2003-2017	3003/QĐ-CT ngày 30/?/2014	3,700.0	3,700.0	-	3,000.0	2,367.0	2,367.0		-	-		3,330.0	3,330.0		669.6	669.6		3,007.6	3,007.6		Trung tâm Phát triển lâm nông nghiệp Vĩnh Phúc	[illegible]

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Vốn đã cấp: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	KH trung hạn: NS tỉnh (Vốn đầu tư)	KH trung hạn: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	NQ 51: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	NQ 51: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Đề xuất: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Đề xuất: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	KH sau điều chỉnh: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	KH sau điều chỉnh: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	[illegible]	Tam Dương	2015-2017	3000/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4,313.0	4,313.0	-	1,000.0	2,420.0	2,420.0		-	-		1,841.0	1,841.0		1,612.0	1,612.0		3,093.0	3,093.0		Trung tâm giống vật nuôi	[illegible]
3	[illegible]	Sông Lô	2015-2017	2966/QĐ-CT ngày 30/10/2011	4,511.0	4,511.0	-	1,154.0	1,000.0	1,000.0		2,500.0	2,500.0		2,000.0	2,000.0		99.9	99.9		1,970.9	1,970.9		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
4	[illegible]	Lập Thạch	2013-2015	1446/QĐ-CT ngày 30/5/2014	1,400.4	1,400.4	-	1,305.0	1,300.0	1,300.0		1,300.0	1,300.0		1,795.0	1,795.0		153.5	153.5		1,936.5	1,936.5		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
5	Cải tạo, [illegible]	Bình Xuyên	2015-2017	3179/QĐ-CT ngày 30/10/2010	1,633.0	1,633.0	-	1,573.0	1,000.0	1,000.0		900.0	900.0		1,470.0	1,470.0		179.7	179.7		1,649.7	1,649.7		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
6	Cải tạo hồ Đồi [illegible], xã Đồng Ích	Lập Thạch	2015-2017	3413/QĐ-CT ngày 30/9/2011	7,872.0	7,872.0	-	4,300.0	4,300.0	4,300.0		1,990.0	1,990.0		2,785.0	2,785.0		429.0	429.0		3,214.0	3,214.0		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
7	Cải tạo nâng cấp hồ [illegible]	Sông Lô	2011-2015	2811/QĐ-CT ngày 08/10/2010	4,901.0	4,901.0	-	3,030.0	2,701.6	2,701.6		900.0	900.0		909.0	909.0		270.5	270.5		1,107.5	1,107.5		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
8	Cải tạo, nâng cấp hồ [illegible] xã Phương Khoan	Sông Lô	2011-2012	1144/QĐ-CT ngày 16/5/2011	2,916.0	2,916.0	-	3,190.0	2,099.0	2,099.0		270.0	270.0		361.0	361.0		301.3	301.3		762.3	762.3		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
9	Cải tạo hồ [illegible]	Sông Lô	2011-2014	1910/QĐ-CT ngày 09/7/2014, 3161/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	26,723.0	26,723.0	-	17,360.0	14,304.0	14,304.0		9,487.2	9,487.2		9,667.0	9,667.0		1,438.1	1,438.1		11,105.1	11,105.1		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
10	Cải tạo tuyến kênh Cầu Triệu giai đoạn II	Huyện Lập Thạch	2011-2013	1645/QĐ-CT ngày 13/6/2010	9,344.9	9,344.9	-	9,000.0	6,025.0	6,025.0		900.0	900.0		1,767.0	1,767.0		681.9	681.9		2,448.9	2,448.9		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
11	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng [illegible] xã Bắc Bình	Huyện Lập Thạch	2012-2013	3023/QĐ-CT ngày 22/7/2010	6,721.2	6,721.2	-	4,290.3	4,440.0	4,440.0		700.0	700.0		1,309.0	1,309.0		466.1	466.1		1,835.1	1,835.1		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
12	Xây dựng TB [illegible], xã Đôn Nhân, huyện Sông Lô	Huyện Sông Lô	2011-2012	[illegible]	4,000.0	4,000.0	-	3,304.0	3,000.0	3,000.0		100.0	100.0		300.0	300.0		300.0	300.0		600.0	600.0		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
13	Kiên cố hóa kênh hồ [illegible] xã Nhân Đạo	Huyện Sông Lô	2011-2012	2651/QĐ-CT 6/9/2011	2,911.0	2,911.0	-	3,150.0	2,877.0	2,877.0		230.0	230.0		527.0	527.0		209.2	209.2		736.2	736.2		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
14	Cải tạo tuyến kênh [illegible]	Huyện Lập Thạch	2013-2014	3116/QĐ-CT ngày 04/10/2012	10,230.0	10,230.0	-	8,520.0	7,250.0	7,250.0		1,730.0	1,730.0		1,980.0	1,980.0		725.4	725.4		2,705.4	2,705.4		Chi cục Thủy lợi	[illegible]
15	Hệ thống đường phòng chống cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng kết hợp du lịch	Lập Thạch, Sông Lô, Phúc Yên		3085/QĐ-CT ngày 14/10/2011	38,704.0	38,704.0	-	-	30,300.0	30,300.0		14,095.6	14,095.6		34,334.0	34,334.0		1,049.6	1,049.6		35,383.6	35,383.6		Chi cục Kiểm lâm	[illegible]
16	Xử lý cấp bách [illegible] sông Phó Đáy, tỉnh Vĩnh Phúc	Trên tuyến đê tả sông Phó Đáy	2012-2017	714/QĐ-CT ngày 26/03/2013	261,451.0	148,973.5	112,477.5	141,376.0	145,099.0	36,378.0	108,720.0	5,573.0	5,573.0		5,000.0	5,000.0		1,300.0	1,300.0		6,300.0	6,300.0		Chi cục Đê điều & PCLB	[illegible]
IV.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi				30,780.8	30,780.8	-	49,646.8	49,807.3	49,807.3	-	16,586.1	16,586.1	-	29,851.0	29,851.0	[illegible]	41,471.0	[illegible]		36,410.3	35,410.2			
	Lập Thạch																								
1	Xây dựng hồ chứa nước Đồng Dung xã Quang Yên, huyện Sông Lô (GĐ 2)	Sông Lô	2015-2017	2363/QĐ-CT ngày 09/9/2015	4,570.1	4,570.1		4,570.1	3,172.0	3,172.0		285.0	285.0		741.0	741.0		337.2	337.2		1,078.2	1,078.2		C Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
2	Khắc phục [illegible] tuyến kênh chính T1, [illegible] Quang Yên, [illegible]	Xã Quang Yên	2013-2015	66/QĐ-CT ngày 08/01/2013	3,200.6	3,200.6		3,200.6	3,200.0	3,200.0		-	-		753.0	753.0		219.5	219.5		972.5	972.5		C Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
3	Cải tạo, nâng cấp hồ Chiêm [illegible], trạm bơm Chiêm [illegible] và tuyến kênh chính xã Quang Yên	Sông Lô	2015-2017	3030/QĐ-CT ngày 6/10/2010, 3373/QĐ-UB ngày 23/11/2015	5,300.0	5,300.0		-	3,000.0	3,000.0		2,400.1	2,400.1		2,930.0	2,930.0		200.0	200.0		3,130.0	3,130.0		C Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
4	Cải tạo, nạo vét hồ Bò Lạc xã Đồng Quế, huyện Sông Lô	Sông Lô	2015-2017	2363/QĐ-CT ngày 09/9/2015	12,362.9	12,362.9		-	2,000.0	2,000.0		6,300.0	6,300.0		9,127.0	9,127.0		199.6	199.6		9,326.6	9,326.6		C Ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
	Liễn Sơn																								
1	Trạm bơm [illegible] xã Yên Lập huyện Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	2012-2015	1708/QĐ-CT ngày 19/7/2011	1,263.8	1,263.1		882.0	1,000.0	1,000.0		-	-		129.0	129.0		101.2	101.2		230.2	230.2		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	
2	Nâng cao hồ [illegible] thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên	Huyện Bình Xuyên	2014-2015	Số 3031/QĐ-CT ngày 31/12/2013	3,639.3	3,639.3		2,911.0	2,000.0	3,000.0		-	-		473.0	473.0		280.3	280.3		753.3	753.3		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	
3	Nâng cao [illegible] phường Hội Hợp - tp Vĩnh Yên	Tp Vĩnh Yên	2014-2015	Số 3031 ngày 31/12/2013	1,030.3	1,030.3		875.0	800.0	800.0		-	-		127.0	127.0		80.4	80.4		207.4	207.4		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	
4	Nâng cao [illegible] Yên Phương, huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2014-2015	Số 3030/QĐ-CT ngày 31/12/2013	11,133.0	11,133.0		7,200.0	6,300.0	6,300.0		-	-		1,520.0	1,520.0		849.7	849.7		2,369.7	2,369.7		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	
5	Trạm bơm cấp nước [illegible] Liễn Sơn	Lập Thạch	2014-2015	3141/QĐ-CT ngày 11/6/2014	11,815.0	11,815.0		10,633.5	6,000.0	6,000.0		3,000.0	3,000.0		4,654.0	4,654.0		485.0	485.0		5,139.0	5,139.0		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
6	Trạm bơm [illegible] xã Yên Lập huyện Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	2013-2015	Số 2331 ngày 24/8/2011	3,370.1	3,370.1		3,609.0	2,330.0	2,330.0		470.0	470.0		800.0	800.0		221.4	221.4		1,021.4	1,021.4		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
7	Xây dựng trạm bơm [illegible] xã Cao Đại - Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	2013-2014	Số 2090 ngày 24/9/2009	3,000.7	3,000.7		2,645.4	2,790.0	2,790.0		1,100.0	1,100.0		1,185.0	1,185.0		226.6	226.6		1,411.6	1,411.6		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
8	Trạm bơm [illegible] xã Kim Xá huyện Vĩnh Tường	Huyện Vĩnh Tường	2013-2013	Số 2813 ngày 6/10/2010	3,913.0	3,913.0		3,517.5	3,000.0	3,000.0		90.0	90.0		723.0	723.0		279.9	279.9		1,002.9	1,002.9		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
9	Xây dựng TB [illegible] Lý Nhân	Vĩnh Tường	2015-2016	Số 2711/QĐ-CT ngày 23/9/2010	4,035.0	4,035.0		1,430.8	1,400.0	1,400.0		-	-		2,032.0	2,032.0		339.5	339.5		2,371.5	2,371.5		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
10	Cải tạo, nạo vét [illegible] Đồng Tĩnh [illegible]	Tam Dương	2015-2016	Số 3063/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,489.3	3,489.3		285.3	1,000.0	1,000.0		-	-		2,141.0	2,141.0		99.6	99.6		2,240.6	2,240.6		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	[illegible]
11	Nâng cao [illegible], Đồng Quán, [illegible] xã Đồng Cương	Huyện Yên Lạc	2014-2015	Số 3026 ngày 31/12/2013	3,977.0	3,977.0		3,327.0	2,000.0	2,000.0		-	-		779.0	779.0		280.3	280.3		1,059.3	1,059.3		Công ty TNHH MTV Thủy lợi Liễn Sơn	
	Tam Đảo																								

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Vốn đã cấp: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Vốn đã cấp: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016-2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	KH đã giao: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	KH đã giao: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 38 của HĐND tỉnh: Tổng số	KH theo NQ 38: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	KH theo NQ 38: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 38/NQ-HĐND: Tổng số	Đề xuất: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Đề xuất: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	KH sau điều chỉnh: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	KH sau điều chỉnh: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	[illegible]	[illegible]	2014-2016	3163/QĐ-CT ngày 30/10/2014, 1391/QĐ-CT ngày 31/10/2016	3,454.5	3,454.5		770.0	900.0	900.0		1,250.0	1,250.0		2,399.0	2,399.0		99.1	99.1		2,299.1	2,299.1		Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tam Đảo	[illegible]
2	XD [illegible] Bình Xuyên	Bình Xuyên	2013-2016	3922/QĐ-CT ngày 31/12/2013	14,003.3	14,003.3		6,399.3	3,003.7	3,003.7		-	-		8,517.0	8,517.0		(7,757.0)	(7,757.0)		760.0	760.0		C.Ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo	[illegible]
IV.2	UBND các huyện [illegible]				289,902.3	48,864.8	242,037.4	14,873.8	10,113.2	10,113.2	-	11,885.1	11,885.1	-	29,430.0	29,430.0		(3,136.0)	(3,136.0)	-	26,294.0	26,294.0			
1	Cải tạo, nâng cấp hồ [illegible] xã Hoàng Hoa	Tam Dương	2013-2016	446/QĐ-CT ngày 13/3/2013	7,642.8	7,642.8		1,877.0	1,000.0	1,000.0		4,500.0	4,500.0		3,879.0	3,879.0		99.5	99.5		3,978.5	3,978.5		UBND xã Hoàng Hoa	[illegible]
2	Cải tạo, nâng cấp hồ Mỏm Hạc xã Hoàng Hoa	Tam Dương	2012-2016	3108/QĐ-CT ngày 29/10/2010	6,866.7	6,866.7		3,911.0	3,913.2	3,913.2		1,500.0	1,500.0		2,265.0	2,265.0		391.4	391.4		2,656.4	2,656.4		UBND xã Hoàng Hoa	[illegible]
3	Cải tạo nâng cấp hồ [illegible] xã Kim Long	Tam Đảo	2012-2016	834/QĐ-CT ngày 04/4/2011	3,426.0	3,426.0		3,300.0	3,300.0	3,300.0		240.0	240.0		304.0	304.0		230.1	230.1		534.1	534.1		UBND xã Kim Long	[illegible]
4	Cải tạo, nâng cấp hồ An Định xã Kim Long	Tam Đảo	2012-2016	836/QĐ-CT ngày 04/4/2011	4,701.9	4,701.9		3,300.0	3,300.0	3,300.0		1,121.1	1,121.1		804.0	804.0		349.7	349.7		1,153.7	1,153.7		UBND xã Kim Long	[illegible]
5	[illegible]	Lập Thạch	2015-2016	3120/QĐ-CT ngày 30/10/2014, 2168/QĐ-CT ngày 30/9/2015	4,370.0	4,370.0		2,000.0	2,000.0	2,000.0		2,020.0	2,020.0		4,640.0	4,640.0		290.2	290.2		4,930.2	4,930.2		UBND h. Lập Thạch	[illegible]
6	[illegible]	Bình Xuyên	2015-2016	3029/QĐ-CT ngày 29/9/2014	3,104.1	3,104.1		1,000.0	1,000.0	1,000.0		1,300.0	1,300.0		1,866.0	1,866.0		99.7	99.7		1,965.7	1,965.7		UBND huyện Bình Xuyên	[illegible]
7	Phát triển chăn nuôi bò sữa huyện Lập Thạch giai đoạn 2014-2016	Lập Thạch	2014-2016	3032/QĐ-CT ngày 31/10/2013	98,140.0	3,850.0	94,290.0		1,000.0	1,000.0		900.0	900.0		2,365.0	2,365.0		(1,203.3)	(1,203.3)		1,161.7	1,161.7		UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
8	Chăn nuôi bò sữa, phát triển bò thịt huyện Tam Đảo giai đoạn 2015-2019	Tam Đảo	2015-2019	3099/QĐ-CT ngày 30/10/2014, 4224/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	249,301.3	10,734.3	249,057.4		2,300.0	2,300.0		1,600.0	1,600.0		11,025.0	11,025.0		(3,433.9)	(3,433.9)		7,591.1	7,591.1		UBND huyện Tam Đảo	[illegible]
V	CÔNG TRÌNH, KHỞI CÔNG MỚI				391,061.8	364,441.4	26,620.0	-	2,000.0	2,000.0	-	193,996.0	193,996.0	-	333,790.1	333,790.1	-	(100,177.0)	(100,177.0)	-	233,613.1	233,613.1			
V.1	Sở NN&PTNT [illegible]				300,867.9	300,067.9	26,620.0	-	2,000.0	2,000.0	-	192,826.0	192,826.0	-	158,042.6	158,042.6	-	(18,998.1)	(18,998.1)	-	206,121.0	206,121.0			
1	Nâng cao năng lực PCCCR, bảo vệ rừng tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020	Vĩnh Phúc	2016-2020	[illegible]/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	38,620.0	2,000.0	36,620.0					-	-		1,000.0	1,000.0		(1,000.0)	(1,000.0)		-	-		Chi cục Kiểm lâm	
2	[illegible]	Vĩnh Tường	2016-2019	3060/QĐ-CT ngày [illegible]	95,000.0	95,000.0	-		3,500.0	3,500.0		75,000.0	75,000.0		82,920.0	82,920.0		9,500.0	9,500.0		92,420.0	92,420.0		Sở NN&PTNT	[illegible]
3	[illegible]	Vĩnh Tường, Yên Lạc	2017-2018	3375/QĐ-UBND ngày 25/11/2015	22,194.0	22,194.0	-					18,352.0	18,352.0		19,980.0	19,980.0		2,214.0	2,214.0		22,194.0	22,194.0		Sở NN&PTNT	[illegible]
4	[illegible]	Vĩnh Tường	2018-2020	2853/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5,834.7	5,834.7						-	-		5,419.4	5,419.4		(168.1)	(168.1)		5,251.3	5,251.2		Chi cục Thủy sản	
5	Xây dựng hệ thống [illegible]	Vĩnh Tường, Tam Dương	2018-2020	2842/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	17,991.1	17,991.1						600.0	600.0		16,200.0	16,200.0		(8.1)	(8.1)		16,191.9	16,191.9		Sở NN&PTNT	[illegible]
6	[illegible]	Tam Dương	2019-2020	2942/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3,117.6	3,117.6						-	-		3,113.2	3,113.2		(487.4)	(487.4)		2,625.8	2,625.8		TT [illegible]	
7	[illegible] Tam Đảo	Tam Đảo	2018-2020	2845/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2,403.1	2,403.1						-	-		4,500.0	4,500.0		(2,265.2)	(2,265.2)		2,234.8	2,234.8		TT PT lâm nông nghiệp	
8	[illegible]	Vĩnh Tường	2018-2020	2779/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2,987.4	2,987.4						-	-		2,993.7	2,993.7		(377.0)	(377.0)		2,616.7	2,616.7		TT Giống thủy sản	
9	[illegible] Tam Dương	Tam Dương	2018-2020	44/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	48,605.0	48,605.0						-	-		54,344.5	54,344.5		(54,344.5)	(54,344.5)		-	-		Sở NN&PTNT	
10	Xây dựng hệ thống [illegible]	Tam Đảo	2018-2020	2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	33,627.3	33,627.3						3,500.0	3,500.0		30,674.1	30,674.1		(7.6)	(7.6)		30,666.5	30,666.5		Sở NN&PTNT	[illegible]
11	Xây dựng đập dâng [illegible], huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2018-2020	3071/QĐ-UBND ngày 25/2/2017	13,927.8	13,927.8						4,574.0	4,574.0		13,497.8	13,497.8		(962.7)	(962.7)		12,535.0	12,535.0		Sở NN&PTNT	[illegible]
V.2	Các Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch				48,083.4	48,083.4			-	-	-	700.0	700.0	-	70,740.7	70,740.7		(56,469.7)	(56,469.7)	-	27,276.1	27,276.1			
1	Cải tạo, nâng cấp [illegible] xã Quang Sơn	Quang Sơn		2876/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	3,994.6	3,994.6						800.0	800.0		3,400.0	3,400.0		(4.9)	(4.9)		3,395.1	3,395.1		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
2	Cải tạo, nâng cấp hồ LaLan + kênh xã Quang Yên	Quang Yên		1094/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	5,300.0	5,300.0						80.0	80.0		4,600.0	4,600.0		(4,600.0)	(4,600.0)		80.0	80.0		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
3	Cải tạo, nâng cấp hồ Làng Thuyền + kênh xã Nhạo Sơn	Nhạo Sơn		1096/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	2,300.0	2,300.0						-	-		2,250.0	2,250.0		(2,250.0)	(2,250.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	Chuyển nguồn dự phòng
4	CTNC hồ [illegible] xã Hợp Lý	Hợp Lý		1073/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	2,000.0	2,000.0						-	-		1,000.0	1,000.0		(1,000.0)	(1,000.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	
5	CTNC hồ Đồng [illegible] xã Bắc Bình	Bắc Bình		1087/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	3,000.0	3,000.0						-	-		2,700.0	2,700.0		(2,700.0)	(2,700.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	
6	CTNC hồ Đồng [illegible] xã Bắc Bình	Bắc Bình		1083/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	2,300.0	2,300.0						-	-		2,250.0	2,250.0		(2,250.0)	(2,250.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	Chuyển nguồn dự phòng
7	CTNC hồ An [illegible] xã Xuân Hòa	Xuân Hòa		1083/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	3,000.0	3,000.0						-	-		2,700.0	2,700.0		(2,700.0)	(2,700.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	[illegible]
8	CTNC hồ Yên [illegible] + kênh xã Quang Yên	Quang Yên		1093/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	1,000.0	1,000.0						-	-		1,620.0	1,620.0		(1,620.0)	(1,620.0)		-	-		Công ty TNHH 1TV thủy lợi Lập Thạch	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số, ngày tháng năm quyết định	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 sau điều chỉnh theo NQ 60 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Dự toán điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 60/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
	[illegible]	Quang Yên		[illegible]	1,000.0	1,000.0						-	-		900.0	900.0		(900.0)	(900.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
	[illegible]	Vĩnh Quốc		1127/QĐ-UBND ngày 05/5/2014	3,300.0	3,300.0						-	-		3,970.0	3,970.0		(3,970.0)	(3,970.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
1	[illegible]	Phúc Yên		476/QĐ-UBND ngày 03/3/2014; 383/QĐ-UBND ngày 23/02/2017	13,250.3	13,250.3						200.0	200.0		13,330.0	13,330.0		(1,304.7)	(1,304.7)		11,925.3	11,925.3		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	3476/QĐ-UBND ngày 30/10/2013
2	Trạm bơm tưới [illegible]	Tiên Châu		383/QĐ-UBND ngày 20/02/2014	3,136.3	3,136.3			-				-		2,842.4	2,842.4		(2,842.4)	(2,842.4)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	
3	Nâng cấp hệ thống điện huyện Tam Đảo	Phúc Yên		420/QĐ-UBND ngày 04/03/2014	7,281.0	7,281.0			-				-		6,552.9	6,552.9		(6,552.9)	(6,552.9)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đồm Ké	Phúc Yên		373a/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	3,163.3	3,163.3			-				-		4,850.0	4,850.0		(1,202.5)	(1,202.5)		3,647.5	3,647.5		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Phúc Yên	
	Lập Thạch								-				-												
1	Cải tạo, nâng cấp TB Phú Bình 2 - Sơn Đông	Lập Thạch		1613/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	2,007.0	2,007.0						80.0	80.0		1,833.1	1,833.1		(1,753.1)	(1,753.1)		80.0	80.0		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	3416/QĐ-UBND ngày 31/10/2013
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Quán Hạp	Yên Lạc		2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2,371.3	2,371.3						90.0	90.0		2,314.9	2,314.9		(170.7)	(170.7)		2,044.2	2,044.2		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	3416/QĐ-UBND ngày 31/10/2013
3	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồi Đồng - Lập Ân	Lập Thạch		1604/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	3,300.0	3,300.0			-				-		3,000.0	3,000.0		(3,000.0)	(3,000.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồn Vàng - Đạo Tú	Tam Dương		1604/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	1,000.0	1,000.0			-				-		997.2	997.2		(997.2)	(997.2)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
5	Xây dựng TB Đồng Chu Vàng - Hoàng Đan	Tam Dương		2014/QĐ-UBND ngày 15/10/2016	2,000.0	2,000.0			-				-		2,700.0	2,700.0		(2,700.0)	(2,700.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
6	Cải tạo, nâng cấp TB Đình Tre - Thái Hòa	Lập Thạch		2017/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,111.4	1,111.4			-				-		1,350.0	1,350.0		(340.7)	(340.7)		1,009.3	1,009.3		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
7	Cải tạo, nâng cấp TB Cầu Đất - Hương Canh	Bình Xuyên		2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,992.1	1,992.1			-				-		1,800.0	1,800.0		(36.1)	(36.1)		1,763.9	1,763.9		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Lập Thạch	
	Tam Đảo								-				-												
1	CTMC hồ Đồng Nhì xã Hướng Đạo	Tam Dương		1927/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1,500.0	1,500.0						70.0	70.0		1,330.0	1,330.0		(1,330.0)	(1,330.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	3476/QĐ-UBND ngày 30/10/2013
2	CTMC hồ Đồng Chính xã Kim Long	Tam Dương		2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,194.6	1,194.6						70.0	70.0		1,330.0	1,330.0		(458.5)	(458.5)		871.5	871.5		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	3476/QĐ-UBND ngày 30/10/2013
3	CTMC hồ Đập 1 xã xã Hướng Đạo	Tam Dương		1926/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1,000.0	1,000.0						70.0	70.0		1,420.0	1,420.0		(1,350.0)	(1,350.0)		70.0	70.0		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	3476/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; bổ sung danh mục 2016
4	CTMC hồ Đồng Vượn xã Kim Long	Tam Dương		2026/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,177.5	1,177.5			-				-		1,330.0	1,330.0		(441.3)	(441.3)		1,088.7	1,088.7		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	
5	CTMC hồ Đồng Đông xã Kim Long	Tam Dương		2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,061.1	1,061.1			-				-		1,790.0	1,790.0		(28.7)	(28.7)		1,661.3	1,661.3		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	
6	CTMC hồ Đồn Chùa xã Đại Đình	Tam Đảo		1925/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1,250.0	1,250.0			-				-		1,663.0	1,663.0		(1,663.0)	(1,663.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	
7	CTMC hồ Đập Lão xã Kim Long	Tam Dương		1930/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1,000.0	1,000.0			-				-		1,620.0	1,620.0		(1,620.0)	(1,620.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	
8	CTMC hồ Đồng Chương xã Hướng Đạo	Tam Dương		1931/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	2,000.0	2,000.0			-				-		1,800.0	1,800.0		(1,800.0)	(1,800.0)		-	-		Công ty THHH 1 TV thủy lợi Tam Đảo	
C3	Danh mục quy hoạch dự án				7,713.1	736.10	21,324.0	4,700.0	4,000.0	1,000.0	-	16,377.1	10,375.1	-	164,104.0	164,104.0		73,338.7	71,238.7		91,265.7	87,464.0			
I	CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN				504,135.0	504,135.0	-	4,700.0	3,700.0	1,700.0	-	1,000.0	1,000.0	-	-	-	-	1,000.0	1,000.0	-	1,000.0	1,000.0	-		
1	Trạm bơm tiêu Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2614/QĐ-UBND ngày 26/9/2014	192,867.0	192,867.0		1,396.0	1,300.0	1,300.0		196.0	196.0		-	-		196.0	196.0		196.0	196.0		Sở NN&PTNT	3614/QĐ-UBND ngày 23/10/2013
2	Trạm bơm tiêu Hội Kiên, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		4113/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	311,062.0	311,062.0		3,313.3	2,300.0	1,300.0		812.3	812.3		-	-		812.3	812.3		812.3	812.3		Sở NN&PTNT	3614/QĐ-UBND ngày 23/10/2013
II	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP				35,411.3	35,411.3	-	-	-	-	-	6,340.0	6,340.0	-	-	-	-	11,676.0	11,676.0	-	11,676.0	11,676.0	-		
1	Hồ chứa nước Đồng Bài (Hồ Thu đạo thuỷ lợi trước bắt đầu nước, cung phục diện tích phòng, 1 phần vốn đối ứng của tỉnh	Tam Đảo	2011-2016	3027/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/11/2011; 1444/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/11/2014	35,411.3	35,411.3						6,340.0	6,340.0		-	-		11,676.0	11,676.0		11,676.0	11,676.0		Sở Nông nghiệp & PTNT	3614/QĐ-UBND ngày 23/10/2013
III	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI				356,640.0	321,307.0	21,324.0	-	1,000.0	1,000.0	-	-	-	-	-	-	-	326,000.0	326,000.0	-	326,000.0	326,000.0	-		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cần Đẵn xã Thụy Hòa, TT Hoa Sơn, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2090/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14,796.0	14,796.0						-	-		-	-		13,317.2	13,317.2		13,317.2	13,317.2		Sở NN&PTNT	Bổ sung
2	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Đồng và trạm bơm Thái Đình xã Thanh Vân huyện Tam Dương	Tam Dương		2724/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	8,488.7	8,488.7						-	-		-	-		7,360.6	7,360.6		7,360.6	7,360.6		Sở NN&PTNT	Bổ sung
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cây Tanh - Cần Ổn	Lập Thạch		2723/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	9,062.5	9,062.5						-	-		-	-		8,670.3	8,670.3		8,670.3	8,670.3		Sở NN&PTNT	Bổ sung
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Mòc xã Cần Ổn Tiên Lữ	Lập Thạch		2720/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	8,319.9	8,319.9						-	-		-	-		7,783.9	7,783.9		7,783.9	7,783.9		Sở NN&PTNT	Bổ sung
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thủy lợi Lập Thạch xã Cần Ổn	Lập Thạch		2721/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	7,487.7	7,487.7						-	-		-	-		6,730.9	6,730.9		6,730.9	6,730.9		Sở NN&PTNT	Bổ sung

1

TT		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ khởi công đến hết 31/12/2016	Vốn đã cấp cho dự án 31/12/2016				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2017				Kế hoạch đầu tư công trong năm 2017 kéo dài sang năm 2018			Đề nghị điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 26/NQ HĐND			Kế hoạch sau điều chỉnh			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư)	Nguồn khác		Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		
6	[illegible]	[illegible] Vĩnh Yên	2015-2020	3/NQ/HĐND-TH0 ngày 10/10/2017	74,300 0	74,300 0														74,300 0	74,300 0		74,300 0	74,300 0		Sở NN&PTNT	Bổ sung
7	[illegible] Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2015-2020	3137/QĐ-CT ngày 31/7/2015	31,263 0	10,000 0	21,263 0			1,100 0	1,100 0									10,000 0	10,000 0		10,000 0	10,000 0		Sở NN&PTNT	Bổ sung
IV	[illegible]				5,120 0								1,720 0	1,720 0			40,000 0	40,000 0					40,000 0	40,000 0			
1	Dự án sửa chữa [illegible]	Vĩnh Yên	2017	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	5,160 0								1,720 0	1,720 0			-	-		1,720 0	1,720 0		1,720 0	1,720 0		Công ty cổ phần thủy lợi nghiệp vụ miền trung - Vĩnh Phúc	1094/QĐ-UBND ngày 16/5/2017
2	Bổ sung danh mục Nghị quyết 202																40,000 0	40,000 0		(1,720 0)	(1,720 0)		38,280 0	38,280 0			
V	Bổ sung danh mục Quyết định 41				10,962 0	10,962 0	10,962 0	-	-	-	-		-	-	-		16,000 0	16,000 0	-	(15,000 0)	(15,000 0)	-	31,000 0	31,000 0			
1	Bổ sung nhà nước tỉnh tỉ Vĩnh Hồ, huyện Tam Dương	Tam Dương	2017	Quyết định số 90QĐ-STXD ngày 18/6/2017	10,962 0	10,962 0	10,962 0										-	-		6,277 0	6,277 0		6,277 0	6,277 0		Công ty cổ phần thoát nước và Đô thị Vĩnh Phúc	Công trình quyết toán
2	Bổ sung danh mục Quyết định 41	Vĩnh Phúc															30,000 0	30,000 0		(21,377 0)	(21,377 0)		8,623 0	8,623 0			
VI	Bổ sung danh mục Nghị quyết số 202									-	-						68,696 0	68,696 0		(67,455 0)	(67,455 0)		11,241 0	11,241 0			
VII	Chuẩn bị đầu tư									-	-						5,000 0	5,000 0		(5,000 0)	(5,000 0)						
G1	Nhóm hỗ trợ				0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		140,000	140,000	0	4,000	4,000	0					
	Nhóm hỗ trợ có quyết định phê duyệt dự án									-	-						146,021 0	146,021 0		(127,455 0)	(127,455 0)						
IX	HUYỆN QUỐC PHÒNG				754,320	470,000	53,752	496,687	496,752	496,752	0	10,000	54,025	36,000		300,771	300,771	0	2,000	-27,000	36,000	304,025	304,025	36,000		
1	Các dự án [illegible]															30,643	30,643					30,643	30,643			
2	Bổ sung danh mục																						17,545	17,545			
3	Dự án sử dụng [illegible]				754,320	470,000	53,752	496,687	496,752	496,752	0	10,000	54,025	36,000		300,771	300,771	0	2,000	-27,000	36,000	307,668	307,668	36,000		
G1	Dự án hoàn thành đến ngày 31				376,320	376,000	0	307,874	334,423	334,423	0	5,427	5,427	0		14,063	14,063	0	0	0	0	14,063	14,063	0		
a	Các dự án hoàn thành trước năm 2015/2016				153,136	153,436	0	117,826	96,622	96,622	0	5,427	5,427	0		10,594	10,594	0	0	0	0	10,594	10,594	0		
a-1	Dự án dự kiến hoàn				24,894 0	24,894 0	0 0	13,979 0	20,262 0	20,262 0	0 0	2,426 0	2,426 0	0 0		1,426 0	1,426 0	0 0	0 0	0 0	0 0	1,426 0	1,426 0	0 0		
1	Nhà ở quân nhân BCHQS huyện Tam Dương	Tam Dương	2014	3121/QĐ-CT ngày 30/10/2014	5,341	5,341		3,109	3,310	3,310		100	100	0		100	100	0	0	0	0	100	100		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
2	Nhà làm việc Đại CHQS xã phường Hà nhằm trong thành Hàng gạo; Nhà làm việc Ban CHQS 09 xã huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2014	1018/QĐ-CT ngày 27/6/14	7,699	7,699		7,699	3,700	3,700		1,939	1,939	0		1,939	1,939	0	0	0	0	1,939	1,939		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
3	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Thanh Trù	Vĩnh Yên	2013	1010/QĐ-CT ngày 12/9/11	893	893		893	700	700		113	113	0		113	113	0	0	0	0	113	113		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
4	Nhà làm việc BCH Quân sự phường Hội Hợp, xã Định Trung	Vĩnh Yên	2013	1010/QĐ-CT ngày 12/9/11	1,787	1,787		1,700	1,611	1,611		334	334	0		334	334	0	0	0	0	334	334		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
5	Đại đội pháo P 130mg 37-1mm	Q.Quang V.Yên	2007	33/QĐ-CT ngày 04/01/07	4,191	4,191		4,111	3,300	3,300	0	111	111	0		111	111	0	0	0	0	111	111		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
6	Cho ban bổ tỉnh Vĩnh Phúc	V.Yên	2011	2987/QĐ-CT ngày 31/10/11	16,477	16,477		14,119	12,000	12,000	0	2,119	2,119	0		2,119	2,119	0	0	0	0	2,119	2,119		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
a-2	Các dự án hoàn thành chưa quyết toán				51,526	51,526	0	41,526	76,020	76,020	0	0	0	0		13,477	13,477	0	0	0	0	13,477	13,477	0		
1	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc thủ ban	T.Ấm V.Yên	2000	427/QĐ-CT ngày 25/3/1998	952	952		937	897	897	0	0	0	0		40	40	0	0	0	0	40	40		BCH Quân sự tỉnh	
2	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh	T.Ấm V.Yên	2005	1397/QĐ-UB ngày 25/5/03	3,320	1,320		3,320	3,320	3,320	0	0	0	0		300	300	0	0	0	0	300	300		BCH Quân sự tỉnh	
3	Đường vào BCH điều tập	M Quang B.Thành	2000	1400/QĐ-CT ngày 23/9/00	17,775	17,775		11,775	11,000	11,000	0	0	0	0		2,775	2,775	0	0	0	0	2,775	2,775		BCH Quân sự tỉnh	
4	Đường điện vào BCH điều tập	M Quang B.Thành	2000	413/QĐ-CT ngày 25/3/00	2,874	2,875		2,871	2,325	2,325	0	0	0	0		546	546	0	0	0	0	546	546		BCH Quân sự tỉnh	
5	Doanh trại BCHQS huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2002	2007/QĐ-CT ngày 27/9/11	15,343	15,343		11,343	11,000	11,000	0	0	0	0		1,343	1,343	0	0	0	0	1,343	1,343		BCH Quân sự tỉnh	
6	Doanh trại BCH Quân sự huyện Sông Lô (Đồng ruộng - Nhà ở cán bộ, nhà trực ban, gara, 3 nhà + sân phơi, nhà chính, bể gas, cổng phụ, tường rào, vườn thông, cấp thoát nước, điện ngoài nhà	Sông Lô	2011	1999/QĐ-CT ngày 31/10/11	28,146	28,146		28,146	23,317	23,317	0	0	0	0		4,829	4,829	0	0	0	0	4,829	4,829		BCH Quân sự tỉnh	
7	Tường thấp KM vì đo đo 20 (gồm đoạn 2)	H.Lạnh	2002	3117/QĐ-CT ngày 30/10/10	16,540	16,540		14,695	13,900	13,900	0	0	0	0		1,395	1,395	0	0	0	0	1,395	1,395		BCH Quân sự tỉnh	
b	Các dự án chuyển tiếp sang thực hiện giai đoạn 2016-2020				154,066	154,066	0	140,000	133,000	133,000	0	0	0	0		5,600	5,600	0	0	0	0	5,600	5,600	0		
1	BCH cơ bản A905	T.Lập B.Thành	2011	2409/QĐ-CT ngày 29/11/07	154,066	154,066		140,000	133,000	133,000		0	0	0		5,600	5,600	0	0	0	0	5,600	5,600	0	BCH Quân sự tỉnh	
G2	Dự án chưa hoàn thành trước năm 2015 (NĐ 38/NĐ-CP)				410,000	204,677	53,752	338,000	373,300	373,300	0	74,500	48,598	36,000		114,579	110,579	4,000	-9,147	-12,147	36,000	163,345	155,345	36,000		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				9,863	9,863	0	17,487	10,195	10,195	0	976	976	0		3,266	3,266	0	-1,400	-1,400	0	976	976	0		
1	Nhà ở sĩ hàn phục vụ thi chiến A VPT	T.Ấm V.Yên	2009	41/QĐ-CT ngày 18/1/08	9,724	9,724		9,196	6,592	6,592	0	604	604	0		634	634	0	-32	-32	0	604	604		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
4	Đường điện, trạm biến áp cấp điện bảo VKD và cấp điện trạm vô Bộ CHQS tỉnh	Vĩnh Yên	2011	1399/QĐ-CT ngày 30/5/2011	3,139	3,139		2,872	1,700	1,700		372	372	0		441	441	0	-69	-69	0	372	372		BCH Quân sự tỉnh	Qđ phê bổ vốn số 2414/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
5	Trường Quân sự tỉnh giai đoạn 2, hạng mục: Nhà học viên số 1			2977/QĐ-CT ngày 31/10/11		0		3,109	4,901	4,901	0					1,209	1,209		-1,209	-1,209	0	0	0		BCH Quân sự tỉnh	Bộ Tổ chức Ban hành văn bản số 1 ngày 27/1 Bộ Tổ chức Ban hành văn bản số 1 ngày 27/1 Bộ Tổ chức Ban hành văn bản số 1 ngày 27/1
b	Các dự án chuyển tiếp sang thực hiện giai đoạn 2016-2020				417,241	343,520	53,752	320,514	304,107	304,107	0	68,532	42,622	36,000		75,871	69,871	4,000	43,611	21,611	36,000	119,143	111,143	36,000		

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT: Tổng số	TMĐT: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	TMĐT: Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017 (Tổng số 2 năm 2016-2017): Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	Nhà [illegible]	V.Yên	2014	4914/QĐ-BQP ngày 13/12/13	99,444	49,722	49,722	20,000	17,000	17,000	0	22,500	12,500	10,000	12,777	12,777	0	19,945	9,945	10,000	32,722	22,722	10,000	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
2	Nhà ở quân nhân cơ quan Bộ CHQS tỉnh	T.Sơn V.Yên	2014	3131/QĐ-CT ngày 30/10/2014	17,023	17,023		5,029	5,029	5,029	0	9,000	8,000	1,000	11,011	11,011	0	1,783	783	1,000	12,794	11,794	1,000	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
3	Trung tâm thông tin, đài quan sát, trạm thông báo, chỉnh báo chiến... thuộc tỉnh Vĩnh Phúc	T Đảo	2012	3496/QĐ-CT ngày 05/12/11	35,393	31,894?	4,000	30,300	22,500	22,500	0	2,640	2,640	0	9,334?	5,334	4,000	2,060	2,060	0	11,394	9,394?	4,000	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
4	Trường quân sự tỉnh (Giai đoạn 1+ giai đoạn 2)	V.Yên	2012	3175/QĐ-CT ngày 29/10/10 và 2997/QĐ-CT ngày 30/10/11	50,335	50,335		36,926	37,000	37,000	0	3,209	3,209	0	8,302?	8,302?	0	3,054?	3,054?	0	13,335	13,335	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
5	Kè đá hàm ... Bộ CHQS tỉnh	T.Sơn V.Yên	2014		1,356	1,356		900	900	900	0	0	0	0	0	0	0	456	456	0	456	456	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
6	Doanh trại BCHQS huyện Tam Dương	TT Hợp? T.Dương	2015	3157/QĐ-CT ngày 30/10/2014	3,460	3,460		2,200	2,200	2,200	0	2,200	2,200	0	2,714	2,714	0	546	546	0	3,260	3,260	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
7	Đường hầm ... khu vực 13	H.Sơn T.Đảo	2013	1740/QĐ-CT ngày 25/2013	83,349?	83,349?		44,462	33,300	33,300		3,000	3,000	0	21,658	21,658	0	-13,917	-13,917	0	7,741	7,741	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
8	Nhà làm việc BCHQS xã (P,TT) tỉnh Vĩnh Phúc	xã (P,TT)	2011	1015/QĐ-CT ngày 7/4/11	116,130	116,130		89,667	63,970	63,970	0	22,574	7,574	15,000	20,945	20,945	0	29,197	14,197	15,000	50,142	35,142	15,000	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
9	Doanh trại BCHQS huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2016	1183/QĐ-CT ngày 31/5/2016	7,701	7,701	0	0	0	0	0	4,290	4,290	0	6,930	6,930	0	771	771	0	7,701	7,701	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
c	Dự án khởi công mới 2017-2020				20,824	20,824	0	0	0	0	0	5,000	5,000	0	18,742	18,742	0	2,082	2,082	0	20,824	20,824	0		
1	Doanh trại Kho Vũ khí ... BCHQS tỉnh Vĩnh Phúc. Hạng mục: Nhà ở chỉ huy + Hội trường, Nhà ở cơ quan; Nhà phơi; Nhà tắm + Vệ sinh, Cổng chính, Nhà trực ban tiếp dân; Nhà để xe; ...	Tam Dương	2017	1183/QĐ-CT ngày 31/5/2016	6,720	6,720	0	0	0	0	0	2,000	2,000	0	6,048	6,048	0	672	672	0	6,720	6,720	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
2	Nhà ở cơ quan, nhà kho Quân trang, kho Doanh trại, kho tác chiến, nhà để xe, hạ tầng sân đường nội bộ, đường cấp điện, cấp nước hàng rào khu Dốc 411	Đ. Đa V. Yên	2017	1413/QĐ-CT ngày 25/4/2016	5,305	5,305	0	0	0	0	0	1,700	1,700	0	4,774	4,774	0	531	531	0	5,305	5,305	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
3	Cải tạo Ban CHQS huyện Tam Đảo	H.Chân T Đảo	2017	1774/QĐ-CT ngày 26/6/2015	3,950	3,950	0	0	0	0	0	1,300	1,300	0	3,555	3,555	0	395	395	0	3,950	3,950	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
4	Cải tạo, nâng cấp Hồ thương binh trong các cơ ... Bộ CHQS tỉnh	T. Mỹ B.Xuyên	2018	2029/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	4,850	4,850						0	0	0	4,365	4,365	0	484	484	0	4,849	4,849	0	BCH Quân sự tỉnh	[illegible]
4.3	Dự án ...																								
4.4	Phân bổ sau														80,313	80,313		-80,313	-80,313	0	0	0	0		[illegible]
X	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				291,581	291,481	0	192,297	116,[illegible]	115,[illegible]	485		43,7[illegible]	19,899	126,779	126,779	19,000	-17,385	-17,385	0	128,728	128,728	19,000		
1	Chi phí 15% ... UBND tỉnh																				19,317	19,317	0		
	Bố vốn ... 15%												[illegible]								102,461	102,461	0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	Tổng số	TMĐT Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng số 1 năm 2016-2017	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 91 của HĐND tỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Bổ sung điều chỉnh tăng giảm so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
a	[illegible]														11,078	11,078					10,750	10,750	0		
A	[illegible]				309,462	309,462	0	153,197	114,250	114,250	422	55,141	45,741	10,000	110,000	115,500	10,000	17,905	17,905	0	108,515	95,815	10,700		
A1	[illegible]				72,691	72,691	0	67,024	41,450	41,022	422	16,713	6,713	10,000	19,540	9,540	10,000	0	0	0	12,940	9,540	10,000		
a	[illegible]				11,450	11,450	0	10,843	9,914	9,496	422	2,464	2,464	0	2,464	2,464	0	0	0	0	2,464	2,464	0		
1	[illegible]	Vĩnh Phúc	2009	Số 334 ngày 25/5/2009	118	118		118	105	105		13	13	0	13	13		0	0	0	13	13	0	STNMT	QĐ số 334-QĐ-UBND ngày 25/5/2009
2	Thanh [illegible]	Lập Thạch	2010-2013	Số 3473/QĐ-CT ngày 26/10/2010	4,678	4,678		4,515	2,530	2,122	421	1,341	1,341	0	1,341	1,341		0	0	0	1,341	1,341	0	STNMT	QĐ số 3473-QĐ-UBND ngày 26/10/2010
4	Xây dựng [illegible]	Vĩnh Yên	2012-2014	Số 34 ngày 10/01/2012	4,904	4,904		4,904	3,903	3,903		992	992	0	992	992		0	0	0	992	992	0	STNMT	QĐ số 34/2012/QĐ-UBND ngày 10/01/2012
5	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	2013-2014	Số 1444 ngày 03/9/2013	1,934	1,934		1,585	1,366	1,366		19	19	0	19	19		0	0	0	19	19	0	STNMT	QĐ số 1434-QĐ-UBND ngày 03/9/2013
b	Các dự án chuyển tiếp sang thực hiện giai đoạn 2016-2020				61,233	61,232	0	56,721	33,565	33,565	0	14,149	4,249	10,000	17,404	7,404	10,000	0	0	0	17,404	7,404	10,000		
1	Dự án đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy CNQSD đất, lập hồ sơ địa chính huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Lập Thạch	2011-2016	QĐ số 101/QĐ-CT ngày 14/01/2013	61,232	61,232		56,721	33,565	33,565		14,149	4,249	10,000	17,404	7,404	10,000	0	0	0	17,404	7,404	10,000	STNMT	QĐ số 101/QĐ-UBND ngày 14/01/2013
A2	Dự án điều chỉnh giảm vốn so với NQ 51/NQ-HĐND				138,771	138,771	0	93,261	74,992	74,992	0	25,026	25,026	0	106,253	106,253	0	-17,905	-17,905	0	88,347	87,347	0		
a	Dự án hoàn thành trước năm 31/12/2015				64,779	64,779	0	48,376	45,688	45,688	0	2,651	2,651	0	2,609	2,609		-36	-36	0	2,633	2,632	0		
1	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000 và HSDC huyện Vĩnh Tường - VP	VTường	2010-2013	Số 2971 16/11/2009 và số 1787 ngày 20/6/2014	64,979	64,979		48,376	45,688	45,688		2,651	2,651	0	2,609	2,609		-36	-36	0	2,633	2,632	0	STNMT	QĐ số 2971/QĐ-UBND ngày 16/11/2009
b	Các dự án chuyển tiếp sang thực hiện giai đoạn 2016-2020				164,063	164,063	0	97,885	29,304	29,304	0	36,376	36,376	0	103,863	103,863	0	-17,869	-17,869	0	86,014	85,015	0		
1	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống Trạm Quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	2014-2016	Số 2134/QĐ-CT ngày 31/10/2013	15,694	15,694		13,756	13,110	13,110		1,863	1,863	0	1,908	1,908		2,114	2,114	0	3,914	3,914	0	STNMT	Số 2134/QĐ-CT ngày 31/10/2013
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu 1/5000 hệ bản đồ địa hình và ảnh hàng không kỹ thuật số khu vực Vĩnh Yên, Bình Xuyên	Vĩnh Yên, Bình Xuyên	2014-2016	Số 3473/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4,771	4,771		2,611	2,371	2,371		1,300	1,300	0	1,725	1,725		477	477	0	2,202	2,202	0	STNMT	Số 3473/QĐ-CT ngày 30/10/2014
3	Dự án đầu tư hồ sơ địa chính thửa tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Sông Lô Vĩnh Phúc	Sông Lô	2015-2017	Số 3472 ngày 30/10/2014	34,809	34,809		12,800	4,000	4,000		23,675	23,675	0	30,575	30,575		-4,964	-4,964	0	25,611	25,611	0	STNMT	Số 3472 ngày 30/10/2014
4	Dự án: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh phúc	Lập Thạch	2014-2016	QĐ số 1931/QĐ-UBND ngày 30/9/2014	34,757	34,757		0	5,300	5,300		8,500	8,500	0	45,363	45,363		-14,376	-14,376	0	30,360	30,360	0	STNMT	Số 1931/QĐ-UBND ngày 30/9/2014
A3	Dự án chuyển Vĩnh đã điều chỉnh																								
A4	Phần hỗ trợ																								
XI	HOÀNG CÔNG ÂN				515,330	364,144	151,186	307,998	194,757	172,033	22,724	142,979	52,510	89,461	190,281	104,340	85,941	6,410	27,641	21,230	219,411	104,739	114,672		
2	Cân đối vốn XDCB theo chế độ của HĐND tỉnh																				20,711	20,711			
	Số vốn sau cắt giảm 15%																				174,020	174,020			
3	Dự án theo NQ của HĐND tỉnh														39,474	39,474					37,483	37,483			
4	TỔNG VỐN PHÂN BỔ CHI TIẾT				515,330	364,144	151,186	307,998	194,757	172,033	22,724	142,979	52,510	89,461	277,738	184,266	93,472	-6,410	-37,641	21,230	271,615	136,625	134,990		
A1	Dự án không thuộc đối tượng Nghị quyết 51				36,751	36,751	0	34,466	28,118	28,118	0	6,048	6,048	0	6,048	6,048	0	0	0	0	6,048	6,048	0		
a	Dự án hoàn thành trước năm 31/12/2015																								
1	Nhà làm việc gặp gỡ Công an huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	2011-2012	3473/QĐ-CT 11/9/2011	3,555	3,555		3,189	2,900	2,900		499	499	0	499	499		0	0	0	499	499	0	Công an tỉnh	
2	Nhà làm việc Phòng Hình sự Lý thuyết	Vĩnh Yên	2009-2010	3675/QĐ-CT 25/9/2008	7,685	7,685		6,621	6,338	6,338		283	283	0	283	283		0	0	0	283	283	0	Công an tỉnh	
3	Trụ sở Phòng CSGT đường thủy	Vĩnh Tường	2002-2003	366/QĐ-UB 26/3/2001	966	966		963	970	970		13	13	0	13	13		0	0	0	13	13	0	Công an tỉnh	
4	Nhà làm gặp hoàn chỉnh các huyện thành phố	Vĩnh Phúc	2001-2002	1979/QĐ-UB 30/7/2001	1,470	1,470		1,470	1,440	1,440		30	30	0	30	30		0	0	0	30	30	0	Công an tỉnh	
5	Trụ sở làm việc Công an 4 xã (Tân Cương, Bình Dương, Nghĩa Hưng, TT Yên Lạc)	Vĩnh Phúc	2009-2012	298/QĐ-CT 30/01/2008				2,640	2,070	2,070		379	379	0	379	379		0	0	0	379	379	0	Công an tỉnh	
6	Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát giao thông đường bộ	Vĩnh Yên	2011-2012	2923/QĐ/UB 29/10/2001	3,297	3,297		3,237	2,700	2,700		537	537	0	537	537		0	0	0	537	537	0	Công an tỉnh	
7	Nâng cao năng lực giám định tư pháp về KTHS (2014-2016)	Vĩnh Yên	2015-2017	3120/QĐ-CT ngày 30/10/2014	16,750	16,750		16,117	12,000	12,000		4,117	4,117	0	4,117	4,117		0	0	0	4,117	4,117	0	Công an tỉnh	
A2	Dự án điều chỉnh giảm vốn so với NQ 51/NQ-HĐND				421,579	303,393	118,186	373,532	166,639	143,915	22,724	136,931	47,462	89,461	215,501	111,013	93,461	9,730	5,057	3,061	215,214	127,899	93,325		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				18,117	18,117	0	18,123	17,056	17,056	0	1,062	0	1,062	1,062	1,062	0	0	-1,062	1,062	1,062	0	1,062		
1	Nâng cao năng lực giám định tư pháp về KTHS (2008-2010)	Vĩnh Yên	2009-2011	QĐ số 1[illegible]/CT-Vĩnh	11,470	11,470		11,386	11,204	11,204		142	0	142	142	142	0	0	-142	142	142	0	142	Công an tỉnh	
2	Trang bị nâng cấp hệ thống phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ an ninh	Vĩnh Yên	2015-2017	1308/QĐ-CT ninh	6,857	6,857	-	6,737	5,852	5,852		921	0	921	921	921	0	0	-921	921	921	0	921	Công an tỉnh	
b	Các dự án chuyển tiếp				403,462	284,666	118,186	354,409	149,583	126,859	22,724	135,869	47,470	88,399	214,441	109,979	93,461	9,730	4,938	2,000	214,152	127,899	86,253		
1	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Tam Dương	Tam Dương	2015-2019	3173/QĐ-CT 30/10/2014	53,922	53,922		50,659	10,659	10,659		17,246	17,246	0	39,671	39,671		2,178	2,178	0	42,049	42,049	0	Công an tỉnh	
2	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Lạc (VĐND tỉnh + Vốn BCA)	Yên Lạc	2015-2019	3171/QĐ-CT 30/10/2014	53,977	49,753	4,224	16,724	16,724	12,500	4,224	14,000	14,000	0	33,633	33,633		2,093	2,093	0	36,130	36,130	0	Công an tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế bố trí vốn thanh toán đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2016	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công năm 2017	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung so với Nghị quyết 26/NQ-HĐND	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch năm điều chỉnh	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư cân đối)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
[illegible]	[illegible]	Vĩnh Tường	2015-2017	2311/QĐ-CT 29/10/2012	25,432	22,432	3,000	0,227	0,227	0,227		12,000	9,000	3,000	12,979	12,979		4,481	1,481	3,000	16,340	12,760	3,580	Công an tỉnh	[illegible]
[illegible]	[illegible]	Vĩnh Phúc (123 ha)	2009-2010	1076/QĐ-CT 06/5/2011	27,649	27,649		70,031	71,200	71,200	0	0	0	0	3,204	3,204		3,360	3,360	0	6,463	6,463	0	Công an tỉnh	[illegible]
5	[illegible]	Vĩnh Phúc	2015-2017	[illegible] 1047 ngày 20/10/2010	47,000	33,004	33,004	00,042	16,073	24,373	16,300	0	0	0	7,204		7,204	2,231	2,231	0	9,535	2,231	7,204	Công an tỉnh	[illegible]
6	Trụ sở làm việc Phòng PA81 Công an tỉnh	Vĩnh Tân	2016-2017	1170/QĐ-CT 30/5/2016	6,104	3,104	3,000					4,954	1,954	3,000	5,006	2,006	3,000	192	192	0	6,056	1,056	3,000	Công an tỉnh	[illegible]
7	Cơ sở làm việc Công an phường Trưng Trắc	Phúc Yên	2016-2017	998/QĐ-CT ngày 23/5/2016	4,305	4,305						3,400	3,400	0	1,875	1,875		365	365	0	4,240	4,240	0	Công an tỉnh	[illegible]
8	Hệ thống xử lý nước thải Trại tạm giam	Vĩnh Yên	2016-2017	1164/QĐ-H01-H41 ngày 13/5/2016	5,264	3,106	3,158					3,650	1,100	2,500	4,737	1,579	3,158	461	461	0	5,139	1,981	3,158	Công an tỉnh	[illegible]
9	Nhà làm việc Công an tỉnh		2016-2018	1924/QĐ-CT ngày 18/8/2016	111,241	31,241	80,000					84,000	0	80,000	103,960	23,960	80,000	-3,993	-3,993	0	99,967	19,967	80,000	Công an tỉnh	[illegible]
4.3	[illegible]				47,300	30,300	17,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40,045	23,078	17,267	41,940	24,673	17,267			
a	[illegible]																																	
1	Cơ sở làm việc Công an thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017-2021	995/QĐ-BCA-H42 ngày 24/3/2017	17,300	15,300	12,000	0	0	0		0	0	0	0	0	0	40,045	23,078	17,267	40,045	22,678	17,267	Công an tỉnh	[illegible]
4.4	Phân bổ sau														56,176	56,176	0	-56,176	-56,176	0	0	0	0		
XIII	NGÀNH PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY				42,600,7	176,461,4	232,640,3	160,361,8	156,400,0	66,000,0	90,361,0	97,000,0	20,000,0	77,000,0	130,000,0	70,000,0	150,042,0	26,564,7	-10,340,1	36,913,0	166,604,7	70,660,0	95,944,7		
1	Cải phòng CCCC [illegible]																				13,472,2	11,472,2			
2	Cải tiến [illegible]																				65,193,7	55,193,7			
3	Sửa chữa [illegible]														7,047,0	7,047,0					5,000,0	5,000,0			
4	PHẦN DO CÔNG TRÌNH				42,600,7	176,461,4	232,640,3	160,361,8	156,400,0	66,000,0	90,361,0	97,000,0	20,000,0	77,000,0	130,000,0	63,953,0	150,042,0	26,564,7	-10,340,1	36,913,0	207,604,6	84,660,7	100,944,7		
4.1	[illegible]				3,775,6	3,775,6	0,0	3,411,9	3,001,1	3,001,1	0,0	340,3	340,3	0,0	340,3	340,3	0,0	0,0	0,0	0,0	340,3	340,3	0,0		
a	[illegible]																								
1	Dự án đầu tư xây dựng cây 18m và 18m phục vụ xây dựng Trụ sở làm việc Cảnh sát PCCC	Xã Thanh vân, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Quý IV năm 2016	1000/QĐ-CT ngày 13/05/2016	3,775,6	3,775,6	0,0	3,411,9	3,001,1	3,001,1	0,0	340,3	340,3	0,0	340,3	340,3	0,0	0,0	0,0	0,0	340,3	340,3	0,0	Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
4.2	Dự án điều chỉnh, bổ sung so với NQ 26/NQ-HĐND				122,824,1	172,685,8	232,640,3	156,949,9	153,398,9	63,999,9	90,361,0	96,712,7	19,712,7	77,000,0	129,712,7	63,613,0	150,042,0	26,564,7	-10,340,1	-13,086,2	166,263,7	70,172,0	96,091,7		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				122,824,1	172,685,8	232,640,3	156,949,9	153,398,9	63,999,9	90,361,0	1,541,7	1,541,7	0,0	1,207,0	42,0	1,165,0	-295,5	1,499,7	-1,795,2	1,246,2	1,246,7	1,165,0		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	Xã Thanh vân - TP Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc	2013-2015	2014/QĐ-H41-H43 ngày 19/10/2011	122,824,1	172,685,8	232,640,3	156,949,9	153,398,9	63,999,9	90,361,0	1,541,7	1,541,7	0,0	1,207,0	42,0	1,165,0	-295,5	1,499,7	-1,795,2	1,246,2	1,246,7	1,165,0	Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
b	Dự án chuyển tiếp				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà vòi huyện thị xã	Xã Thanh vân - TP Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc	2016-2017	2024/QĐ-CT ngày 01/3/2016	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,000,0	5,000,0	0,0	Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
c	Dự án mới				1,00,200,0	00,200,0	100,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	00,371,0	12,371,0	37,000,0	140,200,0	2,671,0	146,529,0	0,0	2,200,0	-0,200,0	140,200,0	12,371,0	136,629,0		
1	Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn và cứu hộ đảm bảo hoạt động Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2013-2015	TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	2015-2018	4113/QĐ-BCA-H43 ngày 30/10/2015	140,200,0	00,200,0	100,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	00,371,0	12,371,0	37,000,0	140,200,0	2,671,0	146,529,0	0,0	2,200,0	-0,200,0	140,200,0	12,371,0	136,629,0	Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
4.3	Dự án nhóm [illegible]				36,000,0	00,197,0	00,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,743,5	30,131,5	00,000,0	36,743,5	30,131,5	00,000,0		
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015																								
2	Dự án Trung tâm đào tạo, huấn luyện PCCC và cứu nạn, cứu hộ thuộc Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	xã Kim Long - huyện Tam Dương - tỉnh Vĩnh Phúc	2016 - 2020	1007/QĐ-BCA-H43 ngày 13/3/2017	36,000,0	00,197,0	00,000,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	36,743,5	30,131,5	00,000,0	36,743,5	30,131,5	00,000,0	Cảnh sát PCCC tỉnh Vĩnh Phúc	[illegible]
4.4	Phân bổ sau														00,321,0	00,321,0		-00,321,0	-00,321,0		0,0	0,0	0,0		
XIV	NGÀNH LÂM NGHIỆP				000,175	757,157	200,470		00,171	00,000	00,171				125,171	00,127	125,121				125,171	00,127	125,121		
1	[illegible]																				00,027	00,027			
2	Sự phòng [illegible]														00,025	00,025		-0,064	-0,064	54,071	54,161	54,161			
3	Phân bổ sau cụ thể				004,005	7,00,005	000,000	002,076	002,076	02,000	00,095	102,056	116,000	57,765	220,000	163,021	116,056	-00,000	50,000	-000	000,000	164,000	157,760		
4.1	Sự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2015				063,171	005,199	000,470	000,756	000,000	000,000	00,000	102,000	00,000	00,000	200,121	134,025	120,056	1,000	1,000	0	000,000	120,056	120,056		
a	Sự án hoàn thành trước 31/12/2015				541,001	402,002	102,000	000,756	000,000	367,000	00,000	77,002	00,000	0,000	115,000	72,000	00,056	154	154	0	000,042	12,000	00,000		
1	Nhà nghỉ cán bộ Tam Đảo				11,277	17,000	00,261	00,012	00,012	11,000	12,000	0,000	0,000	0	0,000	0,000	0	0	0	0	0,000	0,000	0	Lâm đoàn Ba đình tỉnh	
2	Trụ sở quỹ lâm nghiệp cho doanh nghiệp nhà nước	Vĩnh Yên	2009	2320/QĐ-CT ngày 30/10/2013	10,365	10,365	0	0,256	0,256	0,256	0	000	000	0	000	000	0	0	0	0	000	000	0	Quỹ lâm nghiệp cho doanh nghiệp nhà nước	
3	Nhà phân [illegible]	Vĩnh Yên	2012	2010/QĐ-CT ngày 31/10/2013	4,000	1,000	0	1,330	1,330	1,330	0	57	57	0	57	57					57	57	0	Đồng ý kiến [illegible]	
4	Nhà để [illegible]	Vĩnh Yên	2008-2012	2314/QĐ-CT ngày 29/10/2010	3,461	3,461	0	2,700	2,700	2,700	0	0	0	0	711	711	0	0	0	0	711	711	0	Văn phòng Lâm [illegible]	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Lũy kế vốn bố trí hết năm 2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2016	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công theo NQ 51 của HĐND tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Đề xuất điều chỉnh trung gian so với Nghị quyết 51/NQ-HĐND	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Trong đó: Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
8	[illegible]	Vĩnh Yên	2008 - 2010	3494/QĐ-CT ngày 13/12/2007	2,972	2,972	0	2,400	2,400	2,400	0	0	0	0	552	552	0	0	0	0	552	552	0	552	552	0	Ban Quản Chiến thuật tỉnh VĩP	
8	[illegible]	Vĩnh Yên	2010 - 2011	586/QĐ-UBND ngày 29/3/2011	6,070	6,070	0	4,800	4,800	4,800	0	0	0	0	1,270	1,270	0	0	0	0	1,270	1,270	0	1,270	1,270	0	Văn phòng HĐND tỉnh	
7	[illegible]	Vĩnh Yên	2011	1966/QĐ-CT 11/9/2011	5,640	5,640	0	4,423	4,423	4,423	0	1,026	1,026	0	1,026	1,026	0	0	0	0	1,026	1,026	0	1,026	1,026	0	Chi cục kiểm lâm Sở Tài nguyên và Môi trường	
6	[illegible]	Vĩnh Yên	1,000	887 ngày 17/10/2011	4,900	4,900	0	3,900	3,900	3,900	0	0	0	0	1,000	1,000	0	0	0	0	1,000	1,000	0	1,000	1,000	0	Sở Lao động	
9	[illegible]	Vĩnh Yên	2011	3133/QĐ-CT ngày 29/10/2011	11,825	11,825	0	9,330	9,330	9,330	0	0	0	0	2,495	2,495	0	0	0	0	2,495	2,495	0	2,495	2,495	0	Sở Tư pháp	
10	Chỉ tục, vốn [illegible]	Vĩnh Yên	2012	1736/QĐ-CT ngày 27/7/2011	6,315	6,315	0	5,078	5,078	5,078	0	0	0	0	1,277	1,277	0	0	0	0	1,277	1,277	0	1,277	1,277	0	Sở Tư pháp	
11	Chỉ tục nhà trạm UBND thành phố Vĩnh Yên Quản lý vốn ECDP	Vĩnh Yên	2010	2280/QĐ-CT ngày 6/12/2010, 448/QĐ-CT ngày [illegible]	8,883	8,883	0	7,100	7,100	7,100	0	0	0	0	1,783	1,783	0	0	0	0	1,783	1,783	0	1,783	1,783	0	Ban QL ECDP	
12	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2011	1970 ngày 19/7/2010, 2471 ngày 4/9/2012; 1399 ngày 12/11/2012	32,639	32,639	0	31,100	31,100	31,100	0	117	117	0	4,539	4,539	0	0	0	0	4,539	4,539	0	4,539	4,539	0	Sở Ngoại vụ	
13	Công trình phụ trợ trong khuôn viên Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh (Điều chỉnh bổ sung, xây mới cổng ngõ, sân bãi tỉnh)	Vĩnh Yên	2011	2687/QĐ-CT ngày 27/10/2010	23,383	23,383	0	18,737	18,737	18,737	0	0	0	0	4,646	4,646	0	0	0	0	4,646	4,646	0	4,646	4,646	0	VP UBND tỉnh	
14	Chỉ tục trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh (giai đoạn 2)		2014	1970/QĐ-VP ngày 16/9/2011	30,640	30,640	0	21,000	21,000	21,000	0	300	300	0	3,640	3,640	0	0	0	0	3,640	3,640	0	3,640	3,640	0	VP UBND tỉnh	
15	Trụ sở làm việc Chi cục Thú y	Vĩnh Yên	2,009	2000/QĐ-CT ngày 30/9/2009	4,500	4,500	0	3,630	3,630	3,630	0	0	0	0	930	930	0	0	0	0	930	930	0	930	930	0	Chi cục Thú y	
16	Chỉ tục, vốn điều, chống điều trên nhà làm việc Tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2014-2015	1313/QĐ-CT ngày 30/6/2014	4,302	4,302	0	3,400	3,400	3,400		0	0	0	902	902	0	0	0	0	902	902	0	902	902	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
17	Chỉ tục, vốn điều trụ sở Chi cục hạt kiểm lâm tỉnh	Vĩnh Yên	2013	1000/QĐ-CT ngày 23/5/2012	11,347	11,347	0	9,100	9,100	9,100	0	0	0	0	2,247	2,247	0	0	0	0	2,247	2,247	0	2,247	2,247	0	Chi cục kiểm lâm	
18	Trung tâm Điều dưỡng người có công Tam Đảo đầu ngõ 2 [illegible]	Tam Đảo	2013	1104/QĐ-CT ngày 12/7/2011	38,316	38,316	0	30,500	30,500	30,500		0	0	0	7,816	7,816	0	0	0	0	7,816	7,816	0	7,816	7,816	0	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
19	Chỉ tục vốn điều chỉ làm việc Ban xây dựng Tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2014	1770/QĐ-CT ngày 18/7/2011	1,070	1,070	0	910	910	910	0	0	0	0	160	160	0	0	0	0	160	160	0	160	160	0	Ban xây dựng Tỉnh ủy	
20	Chỉ tục vốn điều chỉ 2 Đội Cảnh sát bảo vệ cơ quan tiếp tại khu Tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2014	2000/QĐ-CT ngày 19/9/2011	1,396	1,396	0	1,100	1,100	1,100	0	0	0	0	296	296	0	0	0	0	296	296	0	296	296	0	VP Tỉnh ủy	
21	Chỉ tục, vốn điều trụ sở Chi cục Thú y tỉnh. Hạt 01 Chi cục, vốn điều trụ sở làm việc Chi cục thú y, 01 trang cấp ba Đông Chi cục thú y, và Trạm thú y Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2014	2000/QĐ-CT ngày 31/10/2012, 927/QĐ-CT ngày 30/5/2013	4,377	4,377	0	3,000	3,000	3,000	0	0	0	0	1,377	1,377	0	0	0	0	1,377	1,377	0	1,377	1,377	0	Chi cục thú y	
22	Mở rộng nhà trung bày tổ sở và quy điều tra của Bộ Thông tin và truyền thông	Vĩnh Yên	2015	973/QĐ-CT ngày 30/5/2013	830	830	0	650	650	650	0	0	0	0	180	180	0	0	0	0	180	180	0	180	180	0	Sở TTTT	
23	Chỉ tục, vốn điều trụ sở Hội Phụ nữ tỉnh	Vĩnh Yên	2013	3146/QĐ-CT ngày 30/10/2014	1,367	1,367	0	1,000	1,000	1,000	0	0	0	0	367	367	0	0	0	0	367	367	0	367	367	0	Hội phụ nữ	
24	Trụ sở làm việc Ban nội chính Tỉnh ủy tỉnh	Vĩnh Yên	2014	3330/QĐ-CT ngày 13/11/2012	6,725	6,725	0	4,000	4,000	4,000	0	0	0	0	2,725	2,725	0	0	0	0	2,725	2,725	0	2,725	2,725	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
25	Chỉ tục, trả cộng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Vĩnh Yên	2015	5300/QĐ-VKSTC-V11 ngày 30/9/2013	30,020	30,000	20,020	10,000	10,000	0,000	10,000	2,000	2,000	0	2,000	2,000	0	0	0	0	2,000	2,000	0	2,000	2,000	0	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	
26	Nhà ở và xây dựng trụ sở cục thi hành án dân sự	Vĩnh Yên	2015	4774/QĐ-TCTHADS ngày 30/12/2011, 2915/QĐ-BTP ngày 26/10/2012	44,994	1,300	43,694	21,200	21,200	1,200	20,000	2,300	2,300	0	22,094	1,300	20,794	0	0	0	22,094	1,300	20,794	0	22,094	1,300	20,794	Cục thi hành án dân sự tỉnh	
27	Trụ sở Sở Giao thông vận tải và truyền thông (Nhà kỹ thuật thông tin và quản lý hạ tầng)	Vĩnh Yên	2012	2000/QĐ-CT ngày 30/9/2008	30,150	30,150		30,150	23,000	23,000					154	154					154	154		154	154		Sở Giao thông vận tải	
28	Kỹ thuật hạ tầng sau đồng Cao Đông - Vật tải (Khu vực Vĩnh Yên)	Vĩnh Yên	2010	355/QĐ-UBND ngày 05/03/2010; 2729/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	72,310	72,310	0	60,000	60,000	60,000	0	6,970	6,970	0	11,730	11,730	0	0	0	0	11,730	11,730	0	11,730	11,730	0	Trung tâm hạn chế nghề nghiệp Giang vận tải	
29	Trụ sở làm việc UBND-HĐND huyện Sông Lô			3111/QĐ-CT ngày 31/12/2012	130,291	100,000	30,291	100,000	100,000	92,000	8,000	1,000	0	1,000	30,111	1,000	1,000	0	0	0	30,000	1,000	1,000	30,000	1,000	1,000	UBND huyện Sông Lô	[illegible]
6	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020				111,531	111,531	60,990	41,401	41,401	41,401	0	10,130	37,434	12,700	130,943	89,963	40,990	0	0	0	130,943	89,963	40,990	130,943	89,963	40,990		
1	Trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2014	3700/QĐ-CT ngày 30/12/2010	7,277	7,277	0	4,311	4,311	4,311	0	1,000	1,000	0	2,198	2,198	0	0	0	0	2,198	2,198	0	2,198	2,198	0	Hội chữ thập đỏ	
2	Trụ sở làm việc Ban Tổ chức huyện Sông Lô	Sông Lô	2014	1002/QĐ-CT ngày 14/9/2011	4,720	4,720	0	4,000	4,000	4,000	0	1,000	1,000	0	2,036	2,036	0	0	0	0	2,036	2,036	0	2,036	2,036	0	Chi cục quản lý thị trường huyện Sông Lô	
3	Chỉ tục, vốn cấp trụ sở Sở Xây dựng	Vĩnh Yên	2014	3400/QĐ-CT ngày 31/10/2012	11,264	7,464	4,300	1,000	1,000	1,000	0	3,192	3,192	4,300	3,310	3,310	4,300	0	0	0	3,310	3,310	4,300	3,310	3,310	4,300	Sở Xây dựng	
4	Chỉ tục, vốn điều trụ sở Hội Nông dân tỉnh. Hạt 01 Cải tạo, vốn điều trụ sở làm việc, 02 nhà để xe thanh niên tạo tập thể kết hợp khám bệnh nhân	Vĩnh Yên	2011	2034/QĐ-CT ngày 31/12/2011	3,552	3,552	0	4,000	4,000	4,000		990	990	0	997	997	0	0	0	0	997	997	0	997	997	0	Hội Nông dân	
5	Trụ sở làm việc hạt kiểm lâm huyện Sông Lô	Sông Lô	2014	2074/QĐ-CT ngày 31/12/2011	5,799	5,799	0	3,000	3,000	3,000	0	1,000	1,000	0	4,919	4,919	0	0	0	0	4,919	4,919	0	4,919	4,919	0	Chi cục kiểm lâm	
6	Dự án nhà làm việc và kho hàng lưu trữ tài liệu quản lý đô thị thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2015	2000/QĐ-CT ngày 27/10/2011, 1474/QĐ-CT ngày 30/5/2011	3,956	3,956	0	2,000	2,000	2,000	0	660	660	0	730	730	0	0	0	0	730	730	0	730	730	0	Chi cục quản lý đô thị thành phố Vĩnh Yên	

TT	[illegible]	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017				Kế hoạch đầu tư công theo NQ 54 của HĐND tỉnh				Đề nghị điều chỉnh theo quyết NQ/HĐND				Kế hoạch năm điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số ngày tháng năm quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó		Tổng số 1 năm 2016-2017	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
					Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư)	Nguồn khác		Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư)	Nguồn khác		Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác		Tổng số	Nhà nước (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác			
7	Trụ sở [illegible]	Vĩnh Yên	2015	1139/QĐ-CT ngày 30/10/2014	79,979	79,979	0	10,000	10,000	10,000	0	11,400	11,400	0	16,900	16,900	0	0	0	0	16,900	16,900	0					Trung tâm Liên nghiệp dùng chung cơ sở và tư vấn	
8	Trụ sở [illegible]	Vĩnh Yên	2014	1919/QĐ-CT ngày 30/10/2013	16,344	16,344	0	3,000	3,000	3,000	0	4,900	4,900	0	9,620	9,620	0	0	0	0	9,620	9,620	0					Sở Tư pháp	
9	Trụ sở làm việc [illegible]	Vĩnh Yên	2013	2173/QĐ-CT ngày 29/10/2010	34,134	33,934	13,900	5,000	9,000	3,000	0	11,400	7,200	8,200	11,541	13,641	13,900	0	0	0	11,541	13,641	13,900					Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Vĩnh Yên	2013	2008/QĐ-CT ngày 31/10/2011	3,383	3,383	0	1,750	1,750	1,750	0	1,200	1,200	0	1,495	1,495	0	0	0	0	1,495	1,495	0					Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
11	Xây dựng trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm - Hội nông dân tỉnh (hạng mục giải phóng mặt bằng)	Vĩnh Yên	2013	1126/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	41,300	1,000	40,300	1,000	1,000	1,000	0	51	51	0	40,041	11	40,300	0	0	0	40,041	51	40,300					Hội Nông dân	
c	Dự án mới giai đoạn 2016-2020				148,966	104,166	39,600	0	0	0	0	74,075	39,475	34,600	134,770	95,170	39,600	1,720	1,720	0	133,050	93,450	39,600						
c-1	Thể nông năm 2016				24,487	24,487	0	0	0	0	0	7,470	7,470	0	20,087	20,087	0	0	0	0	20,087	20,087	0						
1	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	2016	2044/QĐ-CT ngày 30/10/2015	3,720	3,720	0	0	0	0		3,320	3,320	0	3,920	3,920	0	0	0	0	3,920	3,920	0					Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở Ủy ban MTTQ tỉnh và Văn phòng Hội người mù tỉnh	Vĩnh Yên	2016	2000 ngày 30/10/2014	4,367	4,367	0	0	0	0		4,000	4,000	0	4,367	4,367	0	0	0	0	4,367	4,367	0					Ủy ban MTTQ tỉnh	
c-2	Dự án khởi công năm 2017				96,529	56,979	39,600	0	0	0	0	66,225	31,625	34,600	90,417	50,317	40,100	1,720	1,720	0	92,136	52,036	40,100						
1	Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc	Vĩnh Yên	2017	1889/QĐ-CT ngày 7/10/2014	4,470	4,470	0	0	0	0	0	3,300	3,300	0	4,023	4,023	0	0	0	0	4,023	4,023	0					Văn phòng UBND tỉnh	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Chi cục quản lý đê điều và phòng chống lụt bão	Vĩnh Yên	2017	703/QĐ-CT ngày 05/5/2014	1,864	1,864	0	0	0	0	0	1,300	1,300	0	1,670	1,670	0	0	0	0	1,670	1,670	0					Chi cục quản lý đê điều và PCLB	
3	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế	Vĩnh Yên	2017	1107/QĐ-CT ngày 31/5/2014	2,196	2,196	0	0	0	0	0	1,400	1,400	0	1,457	1,457	0	1,720	1,720	0	3,196	3,196	0					Ban quản lý KKT	
4	Cải tạo nâng cấp VP đường tuần tra BCH PCTT&TCLB tỉnh và nhà nghỉ trực ca số 10 NMAPTNT	Vĩnh Yên	2017	2240/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	8,000	2,000	6,000	0	0	0	0	7,000	1,000	6,000	2,000	1,000	6,000	0	0	0	2,000	1,000	6,000					Sở NMAPTNT	
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đội quản lý đê điều số 9 đặt tại thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2017	2179/QĐ-CT ngày 31/3/2014	1,177	1,177	0	0	0	0	0	600	600	0	1,059	1,059	0	0	0	0	1,059	1,059	0					Chi cục quản lý đê điều và PCLB	
6	Cải tạo, nâng cấp HT điện bơm, trồng thanh mát trụ sở làm việc tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2017	2223/QĐ-UBND ngày 27/3/2014	25,250	25,250		0	0	0	0	34,425	19,425	15,000	22,013	22,013	0	0	0	0	22,013	22,013	0					Văn phòng Tỉnh ủy	
7	Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	2017	2023/QĐ-UBND ngày 01/3/2014	9,600	3,900	5,800	0	0	0	0	7,000	2,000	5,000	9,320	3,420	5,900	0	0	0	9,320	3,420	5,900					Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh	Vĩnh Yên	2017	2412/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,192	1,192	0	0	0	0	0	500	500	0	1,073	1,073	0	0	0	0	1,073	1,073	0					Chi cục VT	
9	Xây dựng trụ sở Tòa án huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên	2017	143/QĐ-TA ngày 30/10/2014	30,000	10,000	20,000	0	0	0	0	2,000	2,000	0	30,000	10,000	20,000	0	0	0	30,000	10,000	20,000					Tòa án nhân dân tỉnh	
10	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ. Trung tâm Khoa học công nghệ và Tin học, Nhà sinh sản và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ	Vĩnh Yên	2017	2451/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	10,000	3,000	7,000	0	0	0	0	7,000	0	7,000	10,492	3,492	7,000	0	0	0	10,492	3,492	7,000					Sở Khoa học và Công nghệ	
c-3	Dự án khởi công mới				34,750	34,750	0	0	0	0	0	0	0	0	31,175	31,175	0	0	0	0	31,175	31,175	0						
1	Cải tạo khuôn viên Bảo tàng tỉnh thành bảo tồng viện	Vĩnh Yên	2017	2446/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	26,450	26,450	0	0	0	0	0	0	0	0	23,005	23,005	0	0	0	0	23,005	23,005	0					UBND thành phố Vĩnh Yên	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc Ban Dân tộc tỉnh	Vĩnh Yên		1796/QĐ-UBND 31/7/2014	1,000	1,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,620	1,620	0	0	0	0	1,620	1,620	0					Ban Dân tộc	
3	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2015-2020	Thế duyệt CTĐT 1426/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	6,300	6,300	0	0	0	0	0	0	0	0	3,550	3,550	0	0	0	0	3,550	3,550	0					Tỉnh đoàn TN	
c-3	Dự án điều chỉnh quy mô so với NQ 54				173,676	168,169	3,500	90,995	90,995	88,495	1,000	21,029	21,029	0	48,996	34,066	36,100	19,705	13,705	3,660	77,401	64,461	12,900						
c	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015				96,221	96,221	0	81,487	81,487	80,487	1,000	1,439	1,439	0	5,330	3,911	0	9,330	9,330	0	13,860	13,860	0						
1	Cải tạo, nâng cấp nâng cấp Trụ sở Đảng uỷ Các cơ quan tỉnh	Vĩnh Yên	2010	QĐ 1605/QĐ-CT ngày 23/6/2010, QĐ 1311/QĐ-CT ngày 30/8/2013	9,636	9,636	0	9,390	9,390	9,390		0	0	0	1,196	1,196	0	-660	-660		536	536	0					Đảng uỷ các cơ quan tỉnh	Đã hoàn thành [illegible]
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Liên đoàn lao động tỉnh	Vĩnh Yên	2009	1000/QĐ-CT ngày 20/4/2009; 2110/QĐ_CT ngày 01/10/2009	4,082	4,082	0	4,000	4,000	3,000	1,000	0	0	0	1,082	42	0	-42	-42		0	0	0					Liên đoàn lao động tỉnh	Đã hoàn thành [illegible]
3	Cải tạo Trụ sở làm việc trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh	Vĩnh Yên	2011	1440/QĐ-CT ngày 23/9/2010; 144/QĐ-CT ngày 3/3/2013	4,054	4,054	0	3,650	3,650	3,650		1,044	1,044	0	701	701	0	343	343	0	1,044	1,044	0					Trung tâm KNNN	Đã hoàn thành [illegible]
4	Trụ sở Trung tâm Kiểm định giống cây trồng tỉnh Nông nghiệp & PTNT tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2011	1087/QĐ-CT ngày 29/10/2010	6,760	6,760	0	3,300	3,300	3,300	0	0	0	0	1,661	761	0	-1,133	-313	0	528	348	0					Sở NNNN&PTNT	Đã hoàn thành [illegible]
5	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Công thương	Vĩnh Yên	2014	1370/QĐ-CT ngày 11/10/2013	2,571	2,571	0	2,000	2,000	2,000	0	395	395	0	571	571	0	-176	-176	0	395	395	0					Sở Công thương	Đã hoàn thành [illegible]
6	Cải tạo trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	Vĩnh Yên	2010-2013	3700 ngày 9/10/2009; 3746 ngày 30/12/2013	68,480	68,480	0	57,147	57,147	57,147	0	0	0	0	0	0	0	11,133	11,133	0	11,133	11,133	0					Văn phòng UBND tỉnh	

TT		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư: Số ngày tháng năm quyết định	Tổng số	TSĐT: Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Khối lượng hoàn thành đến 31/12/2015	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao năm 2016 - 2017: Tổng cả 2 năm 2016-2017: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch 5 năm 2016-2020: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Dự toán điều chỉnh trung gian theo Nghị quyết 51/NQ-HĐND: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (Vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Kế hoạch năm điều chỉnh: Tổng số	Trong đó: NS tỉnh (vốn đầu tư công)	Nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
a	Dự án [illegible]				76,456	72,197	3,258	8,619	8,619	8,119	500	22,000	22,000	0	42,446	17,555	24,910	20,300	12,540	-3,560	64,945	49,895	31,950		
1	Chỉ tạo, [illegible] Tam Đảo	Vĩnh Yên	2013	894/QĐ-UBND 19/10/2011 của UBND xã Đạo Tú	3,258	0	3,258	500	500	0	500	1,000	1,000	0	0	0	0	1,000	1,000	0	1,000	1,000	0	UBND xã Đạo Tú	Bổ trí từ dự toán tỉnh
2	Sửa chữa, cải tạo [illegible]	Vĩnh Yên	2015	1031/QĐ-CT ngày 30/10/2014; 1076/QĐ-UBND ngày 09/11/2014	3294	3294	0	0	0	0	0	999	999	0	1,233	1,233	0	2,031	2,031		3,276	3,276	0	Trung tâm giáo dục nghề	
3	Xây dựng, chỉnh trang sân vườn kỳ đài khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy	Vĩnh Yên	2016	3105/QĐ-CT ngày 30/10/2013	15,333	15,333	0	0	0	0		6,000	6,000	0	9,300	9,300	0	3,000	5,000	0	14,300	14,300	0	Văn phòng Tỉnh ủy	
4	Nhà in Báo Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2015	3170/QĐ-CT ngày 30/10/2014	53,588	53,588	0	8,119	8,119	8,119	0	15,000	15,000	0	33,140	7,000	26,140	12,559	15,519	-3,160	45,469	32,519	22,950	Báo Vĩnh Phúc	
c.3	Dự án phân bổ chi tiết dự án				35,014	32,548	2,466	0	0	0	0	15,914	13,448	2,466	0	0	0	35,013	32,547	2,466	35,013	32,547	2,466		
c	Dự án khởi công mới				35,014	32,548	2,466	0	0	0	0	15,914	13,448	2,466	0	0	0	35,013	32,547	2,466	35,013	32,547	2,466		
1	Chỉ tạo sân vườn, tường rào Trụ sở Tỉnh ủyđoàn Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2016-2020	894/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3,500	3,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,500	3,500	0	3,500	3,500	0	Tỉnh đoàn TN	
2	Chỉ tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên	2016-2019	CTĐT 4133/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	5,400	5,400	0	0	0	0	0	5,400	5,400	0	0	0	0	5,400	5,400	0	5,400	5,400	0	Sở Khoa học và Công nghệ	
4	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm công tác xã hội tỉnh		2016 - 2020	CTĐT 3496/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4,966	2,500	2,466	0	0	0	0	4,966	2,500	2,466	0	0	0	4,966	2,500	2,466	4,966	2,500	2,466	Trung tâm công tác xã hội tỉnh	
5	Chỉ tạo đô thị quản lý đô thị trường xã 04 thành phố Vĩnh Yên		2016-2020		2,825	1,825	0	0	0	0	0	1,825	1,825	0	0	0	0	1,825	1,825	0	1,825	1,825	0		Vĩnh Yên tự phân bổ vốn
6	Chỉ tạo đô quản lý đô trường xã 05 Tam Dương		2016-2020		1,575	1,575	0	0	0	0	0	1,575	1,575	0	0	0	0	1,575	1,575	0	1,575	1,575	0		Huyện tự phân bổ vốn
7	Chỉ tạo đô quản lý đô trường xã 09 Tam Đảo		2016-2020		2,070	2,070	0	0	0	0	0	2,070	2,070	0	0	0	0	2,070	2,070	0	2,070	2,070	0		Chủ đầu tư phân bổ vốn
8	Chỉ tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Vĩnh Phúc		2019 - 2020		6,000	6,000	0	0	0	0	0	0	0	0				6,399	6,399		6,399	6,399			Chủ đầu tư phân bổ vốn
c.4	Phân bổ sau											0	0	0	111631	110111		-111631	-110111	0			0		
XV	Y tế 100%				145,132	54,900	90,232	-	-	-	-	25,000	25,000	-	130,700	55,900	75,000	(0,132)	(0,100)		46,665	46,665			
1	Tiết kiệm 10%											-	-	-		5,490						5,185			
2	Dự phòng 10%																								
4	Chi tiết				145,132	54,900	90,232	-	-	-	-	25,000	25,000	-	130,700	55,900	75,000	(0,132)	(0,132)		46,665	46,665	75,000		
4.2	Dự án phân bổ chi tiết vốn NQ 51																								
1	Dự án mới				145,132	54,900	90,232	-	-	-	-	25,000	25,000	-	130,700	55,900	75,000	(0,132)	(0,132)		46,665	46,665			
1	Trung tâm dưỡng sinh phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Vĩnh Phúc	Tam Dương		1170/QĐ-HĐND ngày 30/5/2016	145,132	54,900	90,232	-	-	-	-	25,000	25,000	-	130,700	55,900	75,000	(0,132)	(0,132)	-	46,665	46,665		Sở Lao động thương binh và xã hội	giảm 10%
XV	Thông tin														30,000	30,000			30,000			30,000			
	Tiết kiệm 10%															4,000			4,000			4,000			
	Dự phòng 10%														3,000	3,000			3,000			3,000			
	Phân bổ chi tiết				53,588	53,588	-	-	8,119	8,119	-	7,000	7,000	-		-	-	27,000	11,900	7,000	27,910	12,950	7,000		
	Dự án chuẩn bị chi tiết sau năm																								
6	Dự án chuyển tiếp				53,588	53,588	-	-	8,119	8,119	-	14,000	14,000	-	-	-	-	27,000	11,900	7,000	45,469	32,950	22,519		
	Nhà in Báo Vĩnh Phúc (Dùng mua sắm dùng vốn GPMB)	Vĩnh Yên	2013	3170/QĐ-CT ngày 30/10/2014	53,588	53,588	-	-	8,119	8,119	-	14,000	14,000	-	-	-	-	27,000	11,900	7,000	45,469	32,950	22,519	Báo Vĩnh Phúc	

Biểu 1.1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc chủ trương đầu tư				Vốn đã bố trí đến 31/12/2015				Kế hoạch vốn giao										Kế hoạch đầu tư công trung hạn theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND				Số ngân sách chính sách				Kế hoạch đầu tư chuẩn bị đầu tư				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu vượt dự phòng	NS tỉnh: Nguồn vượt kế hoạch và nguồn khác	Kế hoạch 2016: Tổng số	Kế hoạch 2016: Vốn đầu tư công	Kế hoạch 2016: Nguồn tăng thu vượt dự phòng	Kế hoạch 2016: Nguồn vượt kế hoạch khác	Kế hoạch 2017: Tổng số	Kế hoạch 2017: Vốn đầu tư công	Kế hoạch 2017: Nguồn tăng thu vượt dự phòng	Kế hoạch 2017: Nguồn vượt kế hoạch khác	Tổng số	Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu vượt dự phòng	Nguồn vượt kế hoạch khác	Tổng số	Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu vượt dự phòng	Nguồn vượt kế hoạch khác	Tổng số	Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu vượt dự phòng	Nguồn vượt kế hoạch khác		
	Dự án [illegible]			4.408.131	404.704	417.724	12.000	12.021	127.471	64.471	50.000	2.000	51.650	51.650	-	-	2.464.177	360.500	50.000	2.064.177	417.500	417.500	-	-	2.408.704	404.500	412.500	2.000.704		
	Dự án [illegible]																76.677	76.500							80.000	80.000				
	Dự án [illegible]																				(414.170)	(414.170)			414.170	414.170				
	Dự án [illegible]			4.408.131	404.704	417.724	12.000	12.021	127.471	64.471	50.000	2.000	51.650	51.650	-	-	2.388.494	437.500	50.000	2.064.177	3.330	3.330	-	-	2.494.874	484.330	412.500	2.000.704		
A	Dự án [illegible]																738.617	334.500	50.000	339.173	3.330	3.330	0	0	732.617	334.500	50.000	339.173		
1	Dự án do Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch đầu tư [illegible]			300.707	172.704	179.704	0	0	34.700	34.700	0	0	31.650	31.650	0	0	103.473	111.173	0	72.300	0	0	0	0	103.473	111.173	0	72.300		
2	Nhóm dành trước 12/12/2015			195.000	192.000	192.000	0	0	6.700	6.700	0	0	6.300	6.300	0	0	13.114	13.114	0	0	0	0	0	0	13.114	13.114	0	0		
1	Cải tạo nâng đường cầu Km30 tuyến đường cứu Hồ ngã Lâm Cai	TT	2011-2012	300/QĐ-CT ngày 30/10/2011	30.327	12.500	12.500		0				1.320	1.320			1.320	1.320							1.320	1.320				Sở GTVT
2	CT, nâng cấp ĐT34 H' Nhat Jun Quang Tiến	Bảng Lá	2005-2006	2014/QĐ-CT 11/6/2008	51.000	20.145	20.145		0				1.227	1.227			1.227	1.227							1.227	1.227				Sở GTVT
3	CT, nâng cấp QL3C đoạn cầu tuyến Đồng Văn Tỉ Lê đường mục Chu Đồng Ba	Tân Lạc	2008-2009	1140/QĐ-CT ngày 29/12/2007	40.300	5.540	5.540		0				52	52			52	52							52	52				Sở GTVT
4	Cầu Lâm trên ĐT 305B	VT	2011-2012	300/QĐ-CT, ngày 30/10/2010	15.000	11.500	11.500		3.162	3.162			1.000	1.000			4.162	4.162							4.162	4.162				Sở GTVT
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường cứu Hồ Vĩnh Tân đoạn qua thôn Lập Thạch, Xã Lập Tân Tuyên và tuyến trên đi đi	VT	2013	2132/QĐ-CT ngày 30/11/2008	28.320	20.500	20.500		0				1.937	1.937			1.937	1.937							1.937	1.937				Sở GTVT
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT399 (Nghĩa đoạn Chu Vàng)	TD	2009-2010	2614/QĐ-CT ngày 29/10/2008	12.023	1.000	1.000		0				20	20			20	20							20	20				Sở GTVT
7	Xây dựng cầu bản cầu Phương Lâu trên ĐT 300	TD	2013-2014	1414/QĐ-CT, ngày 05/8/2014	4.917	2.000	2.000		2.017	2.017			200	200			2.417	2.417							2.417	2.417				Sở GTVT
8	Dự án hoàn thành chưa quyết toán			18.027	9.700	9.700	0	0	4.000	4.000	0	0	200	200	0	0	4.207	4.207	0	0	0	0	0	0	4.207	4.207	0	0		
1	Cầu qua 1,2,3 trên đường nối đi Tam Đảo	TD	2014-2015	3310/QĐ-CT ngày 30/9/2013	9.320	4.900	4.900		500	500			200	200			1.170	1.170							1.170	1.170				Sở GTVT
2	Cầu thôn Nỗ xã Việt Định huyện Vĩnh Tường	VT	2015	2013/QĐ-CT ngày 31/10/2011	9.000	4.800	4.800		3.500	3.500			0				4.000	4.000							4.000	4.000				"Ý kiến" UBND tỉnh [illegible]
4	Dự án chuyển tiếp			148.054	88.500	88.500	0	0	31.000	31.000	0	0	50.000	50.000	0	0	154.564	82.564	0	72.000	0	0	0	0	152.564	82.564	0	72.000		0
1	Đường Minh Quang - xã Thanh Lanh	TD	2012-2015	1700/QĐ-CT ngày 30/9/2011	67.054	32.500	32.500		6.000	6.000			10.000	10.000			32.334	32.334							32.334	32.334				Sở GTVT
2	Cải tạo nâng cấp ĐT 309 đoạn Km 11 đến km 20+667	TD	2013-2015	1700/QĐ-CT 30/9/2011	119.000	32.000	32.000		15.000	15.000			0				57.000	15.000	0	72.000					57.000	15.000	0	72.000		Sở GTVT
4	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			43.340	0	0	0	0	0	0			15.000	15.000			30.020	30.020	0	0	0	0	0	0	30.020	30.020	0	0		
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT 302 đoạn Km 1 - Km 1+300	BX	2011-2015	2000/QĐ-CT ngày 31/10/2014	43.340				0				15.000	15.000			30.020	30.020							30.020	30.020				Sở GTVT
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			200.000	40.000	40.000	0	0	11.500	11.500			19.500	19.500			60.000	60.000		11.000	0	0	0	0	60.000	60.000		11.000		
A	Chương trình hỗ trợ giao thông nông thôn			17.000	10.000	10.000	0	0	7.500	7.500			200	200			11.000	9.000	0	2.000	0	0	0	0	11.000	9.000	0	2.000		
1	Sửa chữa tăng cường mặt đường ĐT 302B đoạn Km 0 - Km 1+300	BX	2009	2400/QĐ-CT 30/10/2008	1.100	977	977		200	20			0	0			20	20							20	20				Sở Giao thông vận tải
2	Sửa chữa ĐT 309 đoạn Km 9 - Km 7	TD	2013	2013/QĐ-CT 30/10/2011	1.000	1.000	1.000		97	97			0				97	97							97	97				Sở Giao thông vận tải
3	Sửa chữa, tăng cường mặt đường ĐT 305 đoạn Km 1+600 - Km 5	LT	2013	1014/QĐ-CT ngày 31/10/2011	4.000	2.000	2.000		700	700			0				1.631	1.631							1.631	1.631				Sở Giao thông vận tải
4	Sửa lề mặt trong ĐT 305 đoạn Km 0+600 - Km 1+100	BX	2015	1130/QĐ-CT ngày 31/11/2011	9.000	3.300	3.300		5.000	5.000			200	200			5.643	5.643							5.643	5.643				Sở Giao thông vận tải
5	Sửa chữa Đường vào nghĩa trang nghĩa Hoàng Canh	Bình Xuyên	2015	04 GT	7.734	2.342	2.342		1.000	1.000			0				2.342	2.342			2.342				2.342	2.342			2.342	UBND huyện Bình Xuyên
B	Chương trình [illegible]			200.000	0	0	0	0	4.000	3.000	0	0	19.300	19.300	0	0	49.000	49.000		9.000	0	0	0	0	49.000	49.000		9.000		
1	Cải tạo, hệ thống chiếu sáng đường ĐT 305 đoạn qua thị trấn Hạp	Vĩnh Tường	2017	1014/QĐ-CT ngày 31/10/2014	3000				22	22			2.000	2.000			2700	2700			200	200			2700	2700				Sở Giao thông vận tải
2	Nâng cấp, cải tạo mặt đường ĐT 306 từ Km 19+200 - Km 20+513	Lập Thạch	2013	1701/QĐ-CT ngày 31/10/2014	26.173				0				4.300	4.300			13.013	13.000		7.013					13.013	13.000		7.013		UBND huyện Lập Thạch
4	Đường 310 đoạn Km 7+800 đến Km 10+00	Bình Xuyên	2013	1070/QĐ-CT 30/10/2014	6.002				120	120			2.300	2.300			3.022	3.022		0	0.20	0.20			3.022	3.022				Sở Giao thông vận tải
5	Đường tỉnh 307 (km2+300 đến km 16+300)	Sông Lô	2013	1014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	14.000	190	190		9.000	3.000			9.000	3.000			13.000	13.000		0	1.000	1.000			13.000	13.000				Sở Giao thông vận tải
6	Thảm mặt đường Nguyễn Tất Thành Km 0 - Km 6+500	Vĩnh Yên	2016	1400/QĐ-UBND ngày 31/5/2014	7.700	3.620	3.620		3.620	3.620			3.900	3.900			6.000	6.000		0					6.000	6.000				Sở Giao thông vận tải
7	Cầu Trăng đoạn đường Vĩnh Tiến - Phú Xuân - Tây Hồ	Bình Xuyên	2016	3100/QĐ-CT ngày 30/10/2014	4.071				0				0				4.071	2.000	0	2.071					4.071	2.000	0	2.071		UBND huyện Bình Xuyên
III	Chương trình [illegible]			4.208.131	232.204	238.224	12.000	12.021	54.540	30.540	24.000	1.000	32.350	32.350	0	0	2.404.177	275.500	50.000	2.064.177	414.170	414.170	0	0	2.348.704	320.330	412.500	1.936.704		
1	Đường Quang Hà - Vĩnh Yên	Bình Xuyên	2016	04 GT	2.501	2.012	2.012		0	0			412	412			412	412							412	412				UBND huyện Bình Xuyên
2	Đường liên xã Đồng Quế - Phương Khoan huyện Sông Lô nâng cấp đường huyện Sông Lô	Sông Lô	10/2010	2611 - 31/12/2008	2.374	2.000	2.000	1.000	0				347	347			347	347		0					347	347				UBND huyện Sông Lô

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư: Số ngày tháng QĐ	Tổng số	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	Trong đó NS tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công năm 2016: Tổng số	Ngân sách tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công năm 2017: Tổng số	Ngân sách tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công trung hạn theo Nghị quyết 14/NQ-HĐND: Tổng số	Ngân sách tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Đề nghị điều chỉnh tăng: Tổng số	Ngân sách tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Kế hoạch đầu tư công sau điều chỉnh: Tổng số	Ngân sách tỉnh: Vốn đầu tư công	Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	[illegible]	[illegible]	2015	212/QĐ-CT ngày 26/06/2015	30,300	20,000	0	15,000	5,000	0	0			3,100	3100			10,260	3,100	0	7,120					10,260	3,140	0	7,120	UBND huyện Bình Xuyên	
4	[illegible]	Bình Xuyên	2015	3024/QĐ-CT ngày 30/10/2009	34,000	0	0		0	0				0				22,325	13,395		8,930	0	0	0	0	22,325	13,395		8,930	UBND huyện Bình Xuyên	
5	Đường [illegible]	Bình Xuyên	2016	3033/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	30,485					0				0				34,790	14,400	3,000	11,390					34,790	14,400	3,000	11,390	UBND huyện Bình Xuyên	
6	Cầu Cây Sim	Vĩnh Tường	2014	3094/QĐ-CT ngày 31/10/2013	7,212	4,000	4,000			900	900			0				2,412	1,681		731					2,412	1,681		731	UBND huyện Vĩnh Tường	[illegible]
7	Cầu Phượng Lâu	Vĩnh Tường	2014	3087/QĐ-CT ngày 31/10/2013	12,250	4,500	4,500			3,500	3500			0				4,530	4,530		0					4,530	4,530		0	UBND huyện Vĩnh Tường	[illegible]
8	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị thị trấn Thanh Lãng, đoạn từ cầu Đồi Lăng đến cầu Cơ Khí	Bình Xuyên	2015	3043/QĐ-UBND ngày 31/08/2016	9,000					0				0				8,000	3,800	0	4,200					8,000	3,800	0	4,200	UBND thị trấn Thanh Lãng	
9	Đường giao thông liên xã Như Thụy - Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô	12/2010	540-4/3/2009	20,503	16,500	7,500		9,000	0				0				4,055	4,055	0	0					4,055	4,055	0	0	UBND huyện Sông Lô	
10	Đường TL 305 [illegible] xã Yên Phương [illegible] UBND xã Nguyệt Đức	Yên Lạc	2016	880/QĐ-CT ngày 2/3/2016	102,619	0	0	0	0	25,000	0	25,000		3,000	3000			109,619	41,771	30,000	42,848					109,619	41,771	30,000	42,848	UBND huyện Yên Lạc	
11	Đường [illegible] huyện Sông Lô	Sông Lô	2015	1209-29/10/2010	220,000	134,122	113,000		21,122	20,000	6000	11,000	4,000	3,000	3000			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	0			[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	UBND huyện Sông Lô	
12	Đường QL2C - Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn từ QL2C Cầu Bì La - cổng TTVH huyện)	Tam Dương	2015	3072/QĐ-CT ngày 30/10/2014	40,999	24,000	24,000	0	0	10,000	6000	4,000		0				25,994	5,996	0	19,998					25,994	5,996	0	19,998	UBND huyện Tam Dương	
13	Đường Hướng Đạo - Chợ số 3, xã Kim Long	Xã Kim Long	2010	3131/QĐ-CT ngày [illegible], 2409/QĐ-CT ngày 08/9/2015	35,130	15,700	11,700		3,000	0				1,000	1000			6,420	1,372	0	5,048					6,420	1,372	0	5,048	UBND huyện Tam Dương	
14	Cải tạo nâng cấp đường Liễn Sơn - Bắc Bình - Ngọc Mỹ	LT	2007	3409/QĐ-CT ngày 13/9/2006 và 3437/QĐ-CT ngày 30/12/2011	46,794	32,000	19,500		12,400	4,140	4140			0				9,096	5,770	0	4,3[illegible]					9,096	5,770	0	4,3[illegible]	UBND huyện Lập Thạch	
15	Đường nội thị thị trấn Lập Thạch ĐT 306 đi Như Thụy - Vân Trục	Lập Thạch	2013	979/QĐ-CT ngày 20/3/2013	34,271	10,979	6,379		700	1,000	1000			3,500	3500			24,192	11,104		13,088					24,192	11,104		13,088	UBND huyện Lập Thạch	
16	Đường QL2C - Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn từ QL2C đến QL2C Cầu Bì La)	Tam Dương	2016	1697/QĐ-UBND ngày 20/5/2016	45,947	0	0			14,000		10,000	4,000	3,000	3000			43,947	10,000	10,000	23,947					43,947	10,000	10,000	23,947	UBND huyện Tam Dương	
17	Đường nội thị thị trấn Lập Thạch đoạn ĐT 305 - ĐT 306 đến tuyến đường vành đai thị trấn Lập Thạch	H. Lập Thạch	2017	3685/QĐ-CT ngày 30/10/2016	45,520	0	0	0		0				5,000	5000			45,520	15,000		30,520					45,520	15,000		30,520	UBND huyện Lập Thạch	
18	Đường liên xã Xuân Hòa, Vân Trục, huyện Lập Thạch (nối từ ĐT 307 đi xã Vân Trục)	H. Lập Thạch	2017	3234/QĐ-CT ngày 30/10/2016	14,300	0	0	0		0				5,000	5000			11,500	6,000		5,500					14,300	6,000		6,300	UBND huyện Lập Thạch	
19	Cải tạo, nâng cấp QL2B [illegible] qua trung tâm huyện lỵ Tam Đảo	Tam Đảo	2016	1462/QĐ-CT ngày 04/5/2016	46,884	9,000	9,000	0	0	2,000	2000			0				35,170	17,340		17,830					35,170	17,340		17,830	UBND huyện Tam Đảo	[illegible]
B	Dự án điều chỉnh mức vốn so với Nghị quyết số [illegible]				1,587,534	647,300	382,420	0	288,890	164,330	67,020	14,000	33,200	69,073	40,073	28,000	0	474,911	244,606	14,000	214,250	-66,106	-48,993	26,842	-4,649	404,805	179,713	39,842	205,601		
1	Dự án do Sở GTVT [illegible]				214,422	75,000	64,000	0	8,000	30,000	20,000	10,000	0	41,000	13,000	28,000	0	142,012	133,012	10,000	0	-20,364	-40,000	21,642	0	121,749	67,307	30,642	0		
a	Hoàn thành trước 31/12/2015				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
b	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng [illegible]				90,486	45,000	45,000	0	0	13,000	13,000	0	0	16,000	13,000	0	0	56,005	56,005	0	0	-15,496	-15,496	0	0	41,509	41,509	0	0	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa [illegible] ĐT 301 địa phận xã Ngọc Thanh	PY	2015-2016	2892/QĐ-CT, ngày 11/10/2015	13,103	4,000	4,000			5,000	5000			3,000	3000			8,302	8,302			-904	-902			8,000	8,000			Sở GTVT	[illegible]
2	Xây dựng cầu [illegible] Đại Điền	TĐ	2013-2016	1442/QĐ-CT, ngày 20/5/2015	28,141	3,000	7,000			7,000	7000			7,000	7000			21,011	21,011			-5,446	-5,446			16,093	16,155			Sở GTVT	[illegible]
3	Cải tạo, nâng cấp QL2C (đoạn Bình Dương - Tử Lễ - Đồng Văn - Hợp Thịnh - QL2A) - giai đoạn 2	TD, YL	2016-2017	3204/QĐ-CT ngày 18/10/2016	36,383	30,000	30,000			30,000	30000			4,100	4000			25,563	25,563			-7,267	-7,267			18,296	18,296	0	0	Sở GTVT	[illegible]
c	Dự án chuyển tiếp				124,937	30,000	22,100	0	8,000	14,000	6,000	10,000	0	26,000	10,000	20,000	0	87,007	77,007	10,000	0	-6,767	-31,000	21,642	0	80,240	45,[illegible]	31,642	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT 302B đoạn Hương Canh - Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	BX, TĐ	2015-2016	773/QĐ-CT, ngày 16/3/2016	60,000	6,000	4,000			6,000	6000			30,500	10500	20,000		69,740	69,740			0	-21,642	21,642		69,740	45,[illegible]	21,642	0	Sở GTVT	[illegible]
2	Đường QL2C - Xuân Trường - KCN tập trung xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	2013	1571/QĐ-CT ngày 7/7/2011	42,417	24,630	16,130	0	8,500	10,000		10,000		0				17,767	7,767	10,000	0	-6,767	-6,767			11,000	1,000	10,000	0	UBND huyện Tam Dương	[illegible]
d	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
II	[illegible]				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
a	Chưa quyết toán hoàn thành trước 31/12/2015				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
b	Chưa hình [illegible]				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	[illegible]				[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	[illegible]	26,316	[illegible]	2,000	[illegible]	[illegible]	26,073	0	0	[illegible]	[illegible]	2,000	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	1,082	461,976	[illegible]	[illegible]	[illegible]	0	
1	Đường Đồn Nhân - Nhân Đạo vị Nhân Đạo - Đồng Quế, huyện Sông Lô	Sông Lô	3/2016	1765-16/10/2016	13,340	10,300	9,300		1,000	840	840			1,349	1349			1,389	1,389		0	849	847			2,234	2,234		0	UBND huyện Sông Lô	[illegible]

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số ngày tháng QĐ	Quyết định đầu tư: Tổng số	Vốn đã cấp đến 31/12/2015: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	KH 2016: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	KH 2017: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	KH trung hạn theo NQ: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Đề nghị điều chỉnh: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	KH sau điều chỉnh: Tổng số	NS tỉnh: Vốn đầu tư công	NS tỉnh: Nguồn tăng thu và dự phòng	Ngân sách huyện và nguồn khác	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	[illegible]	Bình Xuyên	2009	[illegible]	23,555	13,300	10,000		3,300	4,000	4,000			0				3,761	3,761		0	239	239			4,000	4,000		0	UBND huyện Bình Xuyên	[illegible]
3	[illegible] ĐT 306 [illegible] Sông Lô	Sông Lô	3/2009	3316 - [illegible]	11,250	14,300	10,000		4,000	0				0				3,149	3,149		0	-3,149	-3,149			0	0	0	0	UBND huyện Sông Lô	[illegible]
4	Đường tỉnh lộ 305 [illegible] Yên Lạc	Yên Lạc	2015	3043/QĐ-CT ngày 30/10/2014	55,052	34,000	34,000	0	0	1,000	1000			0				23,083	710	0	22,373	241	241			23,952	1,000	0	22,952	UBND huyện Yên Lạc	[illegible]
5	Đường nhánh QL2C - Trung Nguyên đi ĐT 305 [illegible] huyện Yên Lạc	Yên Lạc	2015	3170/QĐ-CT ngày 13/4/2015	82,642	5,000	5,000	0	0	15,999	15999			11,000	15000			44,642	23,185	0	21,457	7,810	7,810			44,642	36,995	0	11,647	UBND huyện Yên Lạc	[illegible]
6	Đường Lũng Hòa - Cao Đại	Lũng Hòa, Cao Đại	2010	[illegible]	26,003	24,796	23,000		1,796	4,000		4,000		0				11,637	7,637	4,000	0	-4,000	-4,000			7,637	3,637	4,000	0	UBND huyện Vĩnh Tường	[illegible]
7	Cải tạo nâng cấp đường nội thị TT Vĩnh Tường	TT Vĩnh Tường	2009	[illegible]	146,520	107,057	68,073	0	38,984	0				0				15,923	6,500	0	9,423	-3,000	-3,000			12,923	3,500	0	9,423	UBND huyện Vĩnh Tường	[illegible]
8	Đường TL307 [illegible] Sông Lô	Sông Lô	3/2012	1207- 20/10/2009	75,912	55,290	31,134		24,156	3,000			3,000	0				14,632	11,041		3,591	-5,000	-5,000			14,632	6,041	0	3,591	UBND huyện Sông Lô	[illegible]
9	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 309 [illegible] TT. Hợp Hòa	TT. Hợp Hòa, xã An Hòa	2011	[illegible]	70,907	65,756	16,000		49,756	0				0				14,851	3,000		11,851	-3,000	-3,000			11,851	0	0	11,851	UBND huyện Tam Dương	[illegible]
10	Đường ĐT307 - [illegible]	H. Lập Thạch	2013	[illegible]	121,551	75,900	10,000		65,900	20,000			20,000	0				57,421	20,000	0	37,421	-20,000	-20,000			37,421	0	0	37,421	UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
11	Đường tỉnh 305 [illegible]	H. Lập Thạch	2011	[illegible]	60,002	47,000	20,000		27,000	4,000			4,000	5,993	5993			13,072	7,064		6,008	-1,063	-1,063			13,072	5,063		7,009	UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
12	Đường [illegible] Lập Thạch	H. Lập Thạch	2011	2170/QĐ-CT ngày 13/9/2006	60,635	34,300	19,300		15,000	4,154	4154			1,500	1500			51,559	20,000	0	31,559		-5,000		5,000	51,559	15,000	0	36,559	UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
13	Tuyến ĐT306 [illegible] huyện Lập Thạch	H. Lập Thạch	2011	[illegible]	40,100	24,330	17,000		7,330	1,500			1,500	0				11,962	7,000		4,962	-11,962	-7,000		-4,962	0	0	0	0	UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
14	Đường [illegible] Lập Thạch	H. Lập Thạch	2011	[illegible]	25,400	2,000	0		2,000	11,000	11000			0				31,464	8,000		23,464		3,000		-3,000	31,464	11,000	0	20,464	UBND huyện Lập Thạch	[illegible]
15	Đường [illegible] Cầu Hợp	Tam Đảo	2013	1073/QĐ-UBND ngày 12/09/2012	30,754	8,000	4,000		4,000	3,000	3000			3,000	3000			30,754	11,077	0	16,017		-6,477		9,407	30,754	4,600	0	25,574	UBND huyện Tam Đảo	[illegible]
16	Đường [illegible] Tam Đảo	Tam Đảo	2011	[illegible]	75,661	46,142	17,500		28,642	4,000			4,000	0				79,623	10,000		69,623	-10,000	-10,000			69,623	0	0	69,623	UBND huyện Tam Đảo	[illegible]
C	[illegible]				237,600	83,802	23,000	15,000	35,902	45,700	14,700	30,000		4,500	4,500			79,511	79,511			162,277	53,085	26,302	82,891	242,277	63,085	26,302	82,891		
1	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức	Bình Xuyên	2017	[illegible]	12300					0				0								11970	5000		6970	11970	5000	0	6970	UBND huyện Bình Xuyên	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.307 [illegible]	Sông Lô	2017	[illegible]	8376					300	300			0								8376	8,076			8376	8376	0	0	Sở Giao thông vận tải	
3	Cải tạo nâng cấp đường QL 2C [illegible] Tam Phúc	Vĩnh Tường	2013	[illegible]	139,931	54,700	30,000		24,700	32,000	4000	28,000		4,500	4500							81,421	10,500	28,000	42,921	81421	10500	28000	42921	UBND huyện Vĩnh Tường	[illegible]
4	Cầu Phú Minh	Tam Dương	2016	[illegible]	31,000	15,000	0	15,000		8,000	8000			0								14,903	8,000	6,903	0	14903	8000	6903	0	UBND huyện Tam Dương	[illegible]
5	Đường [illegible]	Tam Đảo	2015	[illegible]	7,229	0	0	0	0	0	0							0	0			7,229	7,229			7229	7229	0	0	UBND xã [illegible]	[illegible]
6	Đường [illegible]	Bình Xuyên	2015	[illegible]	35,000																	35,000	21,000		14,000	35000	21000	0	14000	UBND huyện Bình Xuyên	
7	Đường [illegible] Sông Lô	Sông Lô	2009	[illegible]	25,034	16,760	2,000	0	14,760	3,000	3000		0					0	0	0	0	8,500	8,500			8500	8500			UBND huyện Sông Lô	[illegible]

Biểu số 9

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020 - NGUỒN VỐN SỔ XỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Địa điểm	Thời gian KC - HT	TMĐT được duyệt			KLHT đến 31/10/2016	Vốn đã bố trí đến 10/5/2017			Nhu cầu đầu tư tiếp			Dự kiến KH 2016-2020 hỗ trợ đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
					NS tỉnh hỗ trợ	Nguồn khác			NS tỉnh hỗ trợ	Nguồn khác		NS tỉnh hỗ trợ	Nguồn khác		Năm 2016 (đã giao 48/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015)	Năm 2017 (đã giao 4129/QĐ-UBND ngày 21/12/2016)	Giai đoạn 2018-2020		
	TỔNG SỐ			154,961	59,852	92,666	69,125	44,668	24,646	20,022	110,148	35,070	75,078	90,000	16,500	18,000	55,500	0	
A	CÁC DỰ ÁN NĂM 2016 (ĐÃ GIAO)													16,500	16,500	0	0		
1	Hỗ trợ xây dựng Trường mầm non Trưng Nhị, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2016											16,500	16,500			UBND thị xã Phúc Yên	Đã giao theo QĐ số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
B	CÁC DỰ ÁN NĂM 2017 (ĐÃ GIAO)			154,961	59,852	92,666	69,125	44,668	24,646	20,022	110,148	35,070	75,078	18,000	0	18,000	0		Đã giao theo QĐ số 4139/QĐ-UBND ngày 22/12/2016
1	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS xã Hợp Thịnh	Tam Dương	2013 - 2014	2,053	1,121	932	2,053	1,569	646	923	484	484	0	450		450		UBND xã Hợp Thịnh	
2	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, san nền, xây kè đá Trường THCS xã Đại Tự	Yên Lạc	2015-2017	12,860	1,000	11,860	11,281	5,875	0	5,875	6,985	1,000	5,985	1,000		1,000		UBND xã Đại Tự	
3	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non xã Tử Du, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2014-2017	1,724	1,000	724	1,724	300		300	1,424	1,000	424	1,000		1,000		UBND xã Tử Du	
4	Trường Mầm non Quan Đình, xã Tam Quan, huyện Tam Đảo	Lập Thạch	2011-2015	8,082	4,500	3,582	7,050	4,435	3,000	1,435	3,647	1,500	2,147	1,500		1,500		UBND xã Tam Quan	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2014-2017	3,943	1,500		3,943	700		700	3,243	1,500	1,743	1,500		1,500		UBND xã Liên Hòa	
6	Trường Tiểu học xã Bàn Giản Lập Thạch, Hạng Mục: Nhà Lớp học đa năng	Lập Thạch	2011-2013	4,735	1,200	3,535	4,735	2,100		2,100	2,635	1,200	1,435	1,164		1,164		UBND xã Bàn Giản	
7	Đường GTNT xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch. Tuyến 1. Từ nhà Chiến Sen - Trường Chăm; Tuyến 2: từ nhà ông Nhân - nhà Thanh Xuân; Tuyến 3: từ nhà ông Dong - Quỹ Lịch - Ông Tài - Bích Phòng - Vì Bảy - Ông Thời thôn Cương (L=1.800m)	Lập Thạch	2015	3,886	800	3,086	2,137	200	0	200	3,686	800	2,886	800		800		UBND xã Ngọc Mỹ	
8	Đường GTNT xã Đạo Tú huyện Tam Dương Tuyến 1 từ nhà Thái Yên đường 310 đi thôn Đoàn Kết 2 điểm cuối bể Ba Gò; Tuyến 2: Từ nhà Hiển Đức đi nhà văn hoá thôn Hùng 1; Tuyến 3 Từ nhà Thông Nga đi QL2C thôn Hùng 1	Tam Dương	2013	3,824	600	3,224	2,477	1,000		1,000	2,824	600	2,224	600		600		UBND xã Đạo Tú	
9	Trường mầm non Văn Quán 2, xã văn Quán, huyện Lập Thạch	Lập Thạch	2013-2017	6,967	1,500	5,467	550	500		500	6,467	1,500	4,967	1,500		1,500		UBND xã Văn Quán	
10	Đường giao thông liên thôn Tân An - Thọ An xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên	2008	2,620	1,631	989	2,475	1,989	1,000	989	486	486	0	486		486		UBND xã Ngọc Thanh	công trình đã quyết toán
11	Trường tiểu học Liễn Sơn - Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2017	29,606	17,500	12,106	16,800	13,000	10,000	3,000	16,606	7,500	9,106	2,500		2,500		UBND huyện Lập Thạch	
12	Trường THCS Liễn Sơn - Lập Thạch	Lập Thạch	2015-2017	29,991	17,500	12,491	13,900	13,000	10,000	3,000	16,991	7,500	9,491	2,500		2,500		UBND huyện Lập Thạch	
13	Trường THCS Bá Hiến huyện Bình Xuyên (giai đoạn 2)	Bình Xuyên	2017-2019	44,670	10,000	34,670	0	0	0	0	44,670	10,000	34,670	3,000		3,000	0	UBND xã Bá Hiến	
C	CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2018-2020													55,500			55,500		
1	Bố trí cho các dự án thuộc lĩnh vực Y tế		2016											55,500			55,500		Chi tiết tại Phụ lục số 01